

KHÁI TRIỀU

**MỆNH
NƯỚC
NỘI
TRÔI**

Tâm Bút-Tùy Bút-Bút Ký

**Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu
2016**

Tác Phẩm của Khải Triều

Người Ôm Mặt Khóc (thơ), Đại Nam Văn Hiến xuất bản, 1963

Tiếng Hát Khuôn Trùng (thơ), Đại Nam Văn Hiến xuất bản, 1964

Bàn Tự Thủ (tiểu luận), viết chung với Bùi Phở (Bùi Đức Uyên), Từ Thức phổ biến, 1971.

Công Giáo Miền Nam Việt Nam sau 30-4-75 (ký tên Nguyễn An Tôn), Cơ sở Dân Chúa xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1988.

An Mỹ - Quê Tôi Một Tuổi Trong Đời (Truyện ký) 1999

Thơ Trần Nguyên Anh: Tiếng kêu đau thương trong nền thi ca Việt Nam hậu bán thế kỷ XX, 2009

Gia Phả 5 Chi Tộc Họ Nguyễn - An Mỹ, Phú Xuyên, Hà Đông (Hà Nội), 2014.

Thơ Khải Triều (Tuyển tập, 1963-2016). Tủ sách T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2016

Mệnh Nước Nổi Trời (Tâm bút, Tùy bút, Bút ký, Hồi ký) Tủ sách T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2016.

Giáo Hội Công Giáo Việt Nam Trong Bối Cảnh Lịch Sử Của Dân Tộc (Dạng bản thảo)

Năm Cùng Tháng Tận (Nhật ký Cuối Đời)

Khải Triều

MỆNH NƯỚC NỔI TRÔI

Tâm bút – Tùy bút – Bút ký

Trình Bày: T.Vấn

Ấn Bản Điện Tử

do

T.Vấn & Bạn Hữu

Thực Hiện

©Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu 2016

©Khải Triều 2016

NỘI DUNG
MỆNH NƯỚC NỔI TRÔI
PHẦN MỘT
TÂM TƯ

Tâm bút – Tùy bút – Bút ký

Lời mở.....	1
1. Chiều Ban Mê Thuật nhớ chiều ở quê nhà	4
2. Chiếc lá trong tay	8
3. Ba năm để tang vợ.....	12
4. Người đi tìm vàng trong thành phố.....	23
5. Cây đa quê hương.....	28
6. Trắc ản.....	35
7. Về chỗ cũ.....	43
8. Việt kiêu dỏm.....	52
9. Ngậm ngùi Sài-Gòn.....	65
10. Gửi về một linh hồn thiếu nhi Việt Nam.....	71
11. Những nỗi buồn và ước mơ của một em bé ở VN..	78
12. Một người anh em.....	84
13. Viết gia phả.....	88

14. Nắm đất quê hương (hay là: Về quê nhà ăn Tết)....	98
15. Mùa hè năm ấy.....	106
16. Về thăm quê nhà.....	115
17. Những tiếng đàn trong đời tôi.....	146
18. Họp mặt các tác giả Công giáo tại Quy Nhơn.....	157
19. Về chỗ cũ (lần 2).....	184
20. Một bài khai bút cũ.....	201
21. Nhớ Phan Lạc Giang Đông.....	203
22. Thi ca và chiêm niệm.....	216
23. Về cuốn sách của tôi xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1988.....	229
24. Mười năm trong con mê.....	242
25. Nhà thờ ga Dầu Giây một chiều mưa.....	247
26. Đại học Thành Nhân.....	248
27. Một giấc chiêm bao.....	254
28. Một lần đau.....	261
29. Gác trọ	265
30. Tập truyện ngắn BA MẸ CON	271
31. Ngô nhận.....	285
32. Đi lính.....	291

PHẦN HAI

NGỌN NÉN ẪN NẪN

33. Làm báo lậu “Sự Thực”.....	305
34. Đối với cộng đồng giáo dân Công giáo.....	308
35. Đối với Phật giáo.....	318
36. Những thành phần đấu tranh ở miền Trung.....	324
37. Cuộc đảo chính truất phế tướng Nguyễn Khánh...	328
38. Về Đại tá Phạm Ngọc Thảo.....	331
39. Về Tướng Lâm Văn Phát.....	340
40. Về ông Nguyễn Bảo Kiếm.....	345
41. Đóng vai “Người đại diện”.....	349
42. Tuần báo Diễn Đàn Chính Đảng.....	355
43. Lý do Tạp chí Quân Chúng số Xuân Canh Tuất (1970) bị tịch thu.....	357
44. Về tờ Việt Nam Nhật báo.....	373
45. Về Bác sĩ Nguyễn Đan Quế.....	376
46. Hậu quả một bài báo.....	383
47. Hai bản kiểm điểm trước Công an.....	389
48. Hai việc làm lỡ của tôi trong thời chiến.....	399
49. Các tác phẩm.....	412

KHẢI TRIỀU

**MỆNH NƯỚC
NỔI TRÔI**

2016

LỜI MỞ

Vì mệnh nước nổi trôi, nên phải rời xa quê nhà. Vì rời xa quê nhà, nên mới có tâm tư. Vì có tâm tư, nên mới có ngọn nển ăn năn...

Đó là toàn bộ các bài trong hai phần của sách, thuộc về một phận người.

Trước khi tác giả đưa các bài vào đây, thì các bài trong hai phần này nằm rải rác trong các quyển: An Mỹ, Quê tôi một tuần trong đời (Truyện ký, 1999), Ngọn nển ăn năn (Chuyện kể, 2014) và trên một hai trang báo điện tử, trụ sở tại Pháp và Hoa Kỳ. Trong Ngọn nển ăn năn, có

tất cả năm chương, thì chương hai và mấy bài khác trong chương ba, viết riêng về thời loạn, những năm miền Nam Việt Nam xáo trộn và chiến tranh mở rộng ra toàn quốc, đưa đến ngày 30-4 bi thảm, đau thương nhất của lịch sử 5000 năm. Còn những chương khác là những trang hồi ký, nặng về văn chương, tình cảm thuộc về thể loại tâm bút, tùy bút, bút ký. Nay đưa những bài ở thể loại này vào chung trong Mệnh Nước Nổi Trôi. Phần Một dưới cái tên Tâm Tư. Còn Phần Hai là những trang hồi ký, giữ lại tên Ngọn Nến Ấn Năn.

Kể từ khi “chủ nghĩa” vươn mình thành chó sói, những đại biểu của ác thần, đã giăng ra một mạng nhện khổng lồ để nhốt những con mồi, rồi nó chích cho “nạn nhân” thuốc mê. “Nạn nhân” càng vùng vẫy thì mạng nhện càng xiết lại !

Tác giả, trong liên đới và phản kháng, đã đi gần trọn cuộc hành trình mà vận nước đã xô đẩy. Lẻ loi, nhưng không bị đánh gục và mất niềm tin. Đó đã là một ân sủng mà Thiên Chúa ban tặng cho một kẻ tự vác thập giá của bản thân, làm lữ đi trên một quê hương, một xứ sở, một đất nước trong những thời kỳ đau thương nhất của lịch sử dân tộc.

Để thoát ra được mạng nhện của ác thần, tác giả “ngủ im”, nhưng tỉnh thức trong cầu nguyện, trong tin yêu và phó thác.

Tác giả

PHẦN MỘT

TÂM TU

Tâm Bút – Tùy Bút – Bút Ký

CHIỀU BAN MÊ THUỘT NHỚ CHIỀU Ở QUÊ NHÀ

Tâm bút

Cảnh trời về chiều ở Ban Mê Thuột là một nét huyền nhiệm của một nơi gọi là “Xứ buồn muôn thuở”. Gọi như thế, chắc hẳn nó có nhiều yếu tố, trong đó cảnh về chiều không thể thiếu. Tôi không rõ cái mỹ danh này do ai tặng cho nó, từ bao giờ và dựa vào những điểm nào mà gọi vậy. Tuy nhiên, theo tôi, không gian về chiều của nó là một yếu tố quan trọng hàng đầu.

Cảnh chiều Ban Mê Thuột còn là một tiếng gọi từ trên cao và từ trong lòng tôi vốn vẫn ở đó từ bao giờ, tôi không biết, nhưng khi thời gian như ngừng lại ở cái khoảnh khắc mà từ nơi xa xa một làn sương mong manh, một làn gió mát êm dịu mang mùi hương của hoa trái núi rừng về phố thị, thì tôi lại đến nhà thờ dự lễ chiều.

Thánh lễ trong một cảnh trí về chiều như thế, nhuộm đầy màu sắc huyền nhiệm, thánh thiêng và ân sủng. Tất cả, nhập vào hồn tôi, đưa tôi vào hoài niệm những hình bóng của quê nhà yêu dấu, chưa xa xôi gì, chưa bị che phủ bụi phong trần.

Nơi quê nhà yêu dấu đó, cũng có một không gian và những buổi kinh chiều, đã trở thành máu thịt tôi, một nửa mình tôi. Quê tôi, vùng chiêm trũng thuộc Đồng Bằng Sông Hồng, không có khói sương và mùi hương của cây cỏ núi rừng Cao nguyên Ban Mê Thuột, theo làn gió nhẹ tỏa bay về phố thị, nhập vào Cung thánh và làm nên những tà áo mỏng như tơ lụa trên tháp chuông cao. Từ đây, mỗi khi tiếng chuông cất lên, thì những tà áo mỏng của hương hoa rừng lại theo tiếng chuông ngân vang mang hương thơm này đến từng con người trong dân gian phố thị, bất kể họ là ai. Vì đây là món quà của thiên nhiên, của chúa tạo vật.

Nhưng quê nhà tôi ngày xưa đó, có tiếng gió thì thầm trong lũy tre xanh, có mùi hương và sắc trắng của hoa soan, hoa cau, hoa bưởi; có màu sắc đỏ tươi của hoa dâm bụt và màu vàng của dây tơ hồng nằm vắt ngang hay buông dài xuống trên các hàng rào khắp thôn làng. Quê tôi còn có hoa cà tím trong các mảnh vườn, hoa gạo đỏ và hoa bèo lục bình nổi trôi trên các ao hồ.

Nơi quê hương đó, tôi còn lặng lẽ chứng kiến giây phút giao thoa giữa ngày và đêm, cuộc bàn giao tuyệt diệu và huyền ảo của đất trời. Tôi là con người, thành tố thứ ba trong cuộc tạo thành của Tạo hóa, được chứng kiến giây phút kỳ diệu đó. Trong khoảnh khắc của giây phút thiêng liêng này, tôi lờ mờ nhận ra mình sống ở giữa cõi đời, có mà như không. Mang thân phận con người, tôi không hoàn toàn thuộc về trần thế mà cũng không thuộc hẳn về cõi trời. Phận người xô đẩy tôi vào trong cuộc chiến giữa

bóng tối và ánh sáng, giữa tội lỗi và ân sủng. Thách đố này tôi sẽ không thắng được nếu không có thánh ân.

Trong giây phút giao thoa giữa ngày và đêm, tôi gọi lên một hồi chuông tắt lửa, báo hiệu cho mọi tín hữu trong làng biết giờ “tắt lửa”, giờ của đêm tối đã bắt đầu.

Tiếng chuông từ tháp cao lan tỏa xuống trên mọi mái nhà tranh, mọi gia đình, mọi cỏ cây và lũy tre, nhất là nó đi vào cõi lòng của con người. Cả một không gian êm ả được bao phủ bởi phúc âm, lửa mến và an bình.

Quả thật, Đấng Tạo Hóa đã dò xét và hiểu thấu tâm can của một kẻ đại khờ và ngu ngơ như tôi, nên đã đặt để tôi ở chốn quê nhà yêu dấu này và dẫn tôi đến cái “Xứ buồn muôn thuở” Ban Mê Thuật, để ở những nơi đây, tôi nhận ra Ngài, cả trong những điều vi trần. Ngài đã hóa thân nên máu thịt tôi, tâm tư tôi. Tôi đã sống trọn vẹn, uống cạn chén hồng ân mà Ngài ban cho tôi qua những buổi kinh chiều tại quê nhà và những thánh lễ trong chiều hôm ở Ban Mê Thuật.

Ban Mê Thuật còn có cà phê rất ngon, nguyên chất. Chủ quán cà phê ở đây thường cũng là chủ đồn điền cà phê, nên chỉ bán cà phê nguyên chất để đãi khách quen hoặc từ Sài-Gòn lên. Trong số này, có cả nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, nhiếp ảnh gia nghệ thuật. Họ tới Ban Mê Thuật thăm bạn bè dăm ba ngày và cũng đi thăm cảnh vật ở đây cho mục đích sáng tác của họ.

Tôi không ghiền cà phê như người ghiền thuốc lá, trong túi có mấy đồng bạc, nhìn ăn sáng để mua mấy điếu thuốc. Nhưng sống trong một không gian u tịch, lắng

động, êm ả và thoáng đưa gió núi rừng về heo hút, se lạnh, thì ngay lúc này, tuổi đã già, nhưng bất chợt có một buổi sáng mai hay chiều tối nào đó, trời Sài-Gòn như được hưởng một làn khí lạnh từ miền Bắc xuống, mà không gian và cảnh nhà im ắng, thì đây là một cảm dỗ để tôi thưởng thức một ly cà phê đậm đà tự tay mình, hướng chỉ là với Ban Mê Thuật ngày xa xưa ấy.

Vì vậy, thường thì sau hồi chuông tắt lửa, các cửa trong nhà thờ đóng lại, tôi lặng lẽ ra về, chậm rãi rời khỏi sân nhà thờ, tới một quán cà phê ngội, thưởng thức một tách cà phê nóng cho tới khuya mới trở về nhà trọ, mái nhà lợp tranh, vách làm bằng những phen tre phen nứa, dựng bên vệ đường heo hút, trước mặt là thung lũng của người thiểu số.

CHIẾC LÁ TRONG TAY

Tâm bút

Những dòng tâm bút dưới đây, tôi muốn đề cập đến việc tôi viết một bài thơ, sau khi nhận được những dấu chỉ mà tôi gọi là “dấu chỉ tâm linh”. Những dấu chỉ này dẫn tôi đến những suy niệm về sự chết, một sự chết bàng bạc, mông lung và như rất gần với tôi. Tôi chỉ thật sự nhận ra điều này một cách cụ thể sau khi vợ tôi qua đời sau đó mấy tuần lễ. Vì vậy, cái tâm bút này có lẽ chỉ dành cho mình tôi. Cho nên tôi phân vân giữa “nên” và “không nên” đưa vào đây. Tuy nhiên, một tiếng nói nội tâm hay tiếng nói vọng lên từ tâm linh, hướng đến một lẽ huyền nhiệm, vượt khỏi lý trí, thì có lẽ cũng không nên giữ lại làm “di sản” tinh thần cho riêng mình.

Đó là vào tháng cuối năm 2008, tôi có việc đến một trường học. Trong một góc sân trường, có một quả núi nhỏ, tạo theo dáng tự nhiên: rêu phong, một vài loại cây nhỏ mọc hoang khắp núi, lá rũ xuống mặt nước. Bên cạnh là một cây si phủ gần hết hòn núi nhỏ này. Lá rụng nhiều. Dưới chân “núi” phía trước là một hồ nước, có hai phần lớn, nhỏ. Nhỏ ở phía trên, còn phần lớn chứa nước từ trên chảy xuống. Tôi nghĩ rằng người ta muốn tạo một cái thác nước, nên để gây ấn tượng này, người ta ngăn hồ nước ra hai phần bởi một cái “eo” thắt lại ở giữa. Tự

nhiên, cái cảnh này thu hút tôi. Một lúc sau, hai con cá vàng bỗng nhiên nhảy lên khỏi mặt nước đớp mồi vu vơ, làm tôi chú ý hơn cảnh vật chung quanh. Mấy chiếc lá si rụng xuống trước mặt tôi, rơi cả trên vai áo. Tôi cúi xuống cầm lên vài cái, tay mân mê chiếc lá. Hình như những chiếc lá này chưa đủ thời gian tồn tại, vì trên thân lá, có những đốm xanh nhỏ, dấu chỉ của sự sống. Trên lá còn có phần làm cho tôi có cảm giác là những cái gai. Điều này mất đi chỉ mấy ngày sau tôi mang lá về nhà.

Mấy ngày này, tôi nghĩ hoài về sự chết, sự chết đi qua chiếc lá còn nằm trên bàn kia. Tôi thấy như có điều gì đó trong tôi giục tôi cầm bút viết bài thơ về sự chết. Chưa viết mà tựa đề bài thơ đã có sẵn trong đầu. Đó là bài Requiem Aeternam của Esdras (Cựu ước). Đây là một bản thánh ca bằng tiếng La tinh, dùng trong các thánh lễ an táng của Giáo Hội Công Giáo. Nhưng Công Đồng Vatican II (1962-1965), khuyến khích các Giáo Hội địa phương nên dùng tiếng bản xứ (tiếng mẹ đẻ) thay cho tiếng La tinh, trong các lễ nghi được cử hành ở nhà thờ. Từ đó, bản Requiem Aeternam không còn được dùng đến nữa. Riêng tôi, ngay từ hồi 14,15 tuổi (tức là trước khi có Vatican II) tôi đã hát bản thánh ca này bằng tiếng La tinh rồi. Bây giờ theo tôi, vẫn chưa có bản nhạc nào bằng tiếng Việt có thể gây cảm xúc như bản Requiem Aeternam khi ca đoàn cất lên tiếng hát cùng với tiếng đàn harmonium trong thánh lễ an táng cho người qua đời.

Viết xong bài thơ, tôi nghĩ lúc này đưa lên trang báo điện tử thì không phải lúc, đợi đến tháng 11 thì mới phải.

Vì trong suốt tháng này, Giáo Hội Công Giáo dành riêng để cầu nguyện cho những người đã qua đời. Nhưng khi nhà tôi mất, ngày 31/1/2009, tức 25 ngày sau khi tôi viết bài thơ, tôi mới nhớ lại những dấu chỉ, cho tôi biết sự ra đi của nhà tôi qua chiếc lá tôi cầm trên tay, với những cảm xúc chợt đến, nghĩ hoài về sự chết. Đâu ngờ, sự chết đó lại chính là vợ tôi, người bạn đời và cũng là người thầy của tôi. Vì điều này, tôi nảy ra ý nghĩ, nên viết một bài tâm bút về “dấu chỉ tâm linh” tôi nhận được, dấu chứng là bài thơ sau đó là bài tâm bút này : Chiếc lá trong tay.

REQUIEM

 Tìm xem chiếc lá trong tay,
 Nghe như có tiếng thở dài đầu đây.
 Cỏ cây lời gió đêm ngày,
 Mang trong thân phận dạn dày gió sương.
 Trong tay chiếc lá vẫn vương,
 Hình như có chút đượm buồn biệt ly.
 Tôi về nhớ những “người đi”,
 Khắp trong thiên hạ từ khi tạo thành.
 Ngọn đèn thấp sáng lung linh,
 Chư thần hợp tiếng lời kinh thiên đình.

Lá vàng là những sinh linh,
Vào nơi thình lạng hiện hình trong tay.
Đêm khuya lời gió cỏ cây,
Đèn châu hiu hắt chấp tay nguyện cầu.
Re-qui-em ! Nỗi buồn đau,
Đưa tôi về chốn vực sâu luyện hình.

(Ngày 7/1/2009)

BA NĂM ĐỂ TANG VỢ

Tâm bút

1- Trước tôi, đã có người viết về người vợ đã khuất của mình, nhưng tôi chưa biết có ai đã viết về thời gian kể từ ngày người bạn đời của mình ra đi cho tới ngày “mãn tang”, (ít là vậy), họ đã nghĩ gì và sống thế nào với một hình bóng thân yêu đã trở nên người thiên cổ ? Có lẽ nói về giai đoạn này, nó liên quan đến “cái tôi” của một cá nhân, mà quan niệm của dân gian cho đến nay, vẫn còn ít nhiều, là không thể tránh được tiếng thị phi, khen ít, chê bai thì nhiều. Nhưng theo những cây bút “phóng nhiệm”, nói về “cái tôi” của mình, những gì có thể nói ra chôn công khai, phù hợp với văn hóa dân tộc mà mình là một thành phần, một công dân văn hóa, thì đó là một điều hầu như đương nhiên, một niềm vui.

Đức Giêsu nói với các môn đệ: “Không có gì che giấu mà sẽ không bị lộ ra, không có gì bí mật mà người ta sẽ không biết. Vì thế, tất cả những gì anh em nói lúc đêm hôm, sẽ được nghe giữa ban ngày; và điều anh em rỉ tai trong buồng kín, sẽ được công bố trên mái nhà.” (Lc 12, 2-3)

Trường hợp của tôi, như tựa đề của bài, nói ra đây những việc nhà tôi đã làm, đã xây dựng cho gia đình mình, đặc biệt là sự chịu đựng của nàng trong cuộc sống hôn nhân, bên cạnh một người chồng xác thì lênh đênh mà tâm tư thì ở quê nhà, thân thì ở miền lưu đày, còn hồn thì vương vấn trên cao, tôi thiển nghĩ nói ra cũng được, may ra có ai đó đang sống đời hôn nhân cảm thông với mình chăng? Thì vui rồi.

2- Ngày Mồng 6 Tết Nhâm - Thìn (2012) nhằm ngày Thứ Bảy, bà xã tôi lặng lẽ ra đi vừa tròn 3 năm. Ngày ấy, Mồng 6 Tết Kỷ-Sửu 2009 (tức 31-1-2009 dl), cũng là ngày Thứ Bảy.

Ngày ấy, sau mấy ngày bồi rối và bận rộn, tiếp khách đến nhà chia buồn, phúng điếu và cầu nguyện cho linh hồn người vừa đi về một “cõi khác”, sau đó là việc mai táng, tôi nhận được những an ủi từ những gia đình lân cận, những anh em đang đồng hành trong công tác phục vụ bệnh nhân, nằm tại nhà và những bệnh nhân nằm điều trị tại nhà thương. Rồi mấy thân hữu trong làng văn, một sáng nọ, rủ tôi uống cà-phê tại một tiệm thanh lịch ở khu Tân Định. Chúng tôi 5 người, có một nhà thơ nữ thời danh. Chị kể chúng tôi nghe một chuyện về người đàn bà

khóc chồng vừa mất. Bà gào thét, nói với chồng : Ông ơi, khi còn sống, ông hay phàn nàn và gắt gỏng với tôi, tôi buồn ông, giận ông. Bây giờ, tôi muốn được sống với ông , muốn được nghe ông phàn nàn, được ông gắt gỏng, để tôi thấy mình không cô đơn. Nhưng không được, vì ông đã ra đi, đã bỏ tôi ở lại một mình...

Khi nhà thơ này ngừng kể, tôi nói, mình cũng đang trong tình trạng này:

Tôi và bà xã có nhiều khác nhau trong cuộc sống, từ việc lật vật như quét nhà, phơi cái khăn rửa mặt, việc giáo dục đứa con duy nhất trong nhà, việc bạn văn nghệ đến nhà chơi, cách riêng trong một trường hợp cụ thể.

Đó là việc chúng tôi bán nhà và mua một cái nhà khác, theo ý của nàng là chuẩn bị cho cô con gái đã *xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê*.

Tôi đạp xe đi nhiều nơi, nhiều quận trong thành phố tìm nhà phù hợp với nhu cầu bình thường, một không gian không xô bồ, chật chội, giá cả tương ứng với túi tiền của mình. Có ngày, chúng tôi đã tới một văn phòng xây nhà chung cư tại khu vực quận Tân Bình. Không có nhà trống. Muốn mua, phải đăng ký, chờ xây khu nhà mới. Một lần khác, chúng tôi xuống vùng nhà thờ Tân Hương, thuộc Tân Phú, hỏi một căn trước cửa nhà thờ này, lúc đó đang là một trạm mua bán đồ ve chai, giá cả có thể trao đổi. Trở về nhà, nghĩ tới nghĩ lui, từ việc bà xã còn đi làm đến việc cô con gái còn đi học, cả ngày và đêm. Vậy là không xong. Bỏ cả hai ý định này, chúng tôi nhờ người giới thiệu một nhà nào đó muốn bán tại một trong

các giáo xứ nằm ở vùng ông Tạ. Chúng tôi được giới thiệu cho một căn theo nhu cầu bình thường, giá cả thì chúng tôi phải cố gắng thực hiện. Như vậy là việc mua nhà đã xong. Còn việc bán nhà tương đối thuận, vì người lân cận cũng ưa nó. Mọi thủ tục mua bán, như sang tên, ra công chứng đã xong.

Nhưng đến lúc đóng thuế trước bạ thì một chuyện xảy ra. Theo quy định, người chủ căn nhà cũ phải đóng thuế sử dụng đất, xong phần này, sở thuế mới thu tiền trước bạ của chủ mới, ở đây là vợ chồng tôi. Chúng tôi yêu cầu đóng trước, phần thuế của chủ cũ, 2 triệu đồng, đóng sau. Sở thuế không chấp thuận việc này. Khó cho chúng tôi là người chủ cũ mua nhà ở đâu, chúng tôi không biết. Có mấy ý kiến giúp chúng tôi giải quyết việc này, là hãy coi như mình mua căn nhà đất thêm mấy triệu nữa, là xong, khỏi mất giờ đi lại và tìm nhà người đã bán cho mình căn nhà ấy. Nhưng vợ tôi dứt khoát không chịu, nói rằng bổn phận của người ta, tại sao mình chuốc lấy. Chuyện của mình bây giờ là tìm ra nhà mới của ông ấy.

Khi làm thủ tục giao nhà giữa chúng tôi, tôi hỏi: Ông mua nhà mới ở đâu, có dịp tôi đến nhà thăm ông bà. Ông ta chỉ nói đến Tô dân phố chứ không nói đến số nhà và tên đường, vì ông mua đất để xây dựng ở khu vực đang mở mang thuộc quận Tân Bình, vùng Tân Phú, nên chưa có đặt tên đường. Khi gặp chuyện thuế má, tôi đã xuống vùng này hỏi rất nhiều người sống lâu năm ở đây, vào cả nhà ông cựu chủ tịch hành chánh tại địa phương để hỏi, đến cả văn phòng UBND Phường vùng Tân Phú...không

ai biết Tổ dân phố tôi ở đâu. Chỉ nguyên chuyện hỏi việc này, tôi mất hơn tuần lễ, sáng và chiều.

Tôi đã khá mệt mỏi trong việc mua nhà, từ chuyện đi tìm đến chuyện làm thủ tục hành chính, mất gần một năm ròng rã. Nay lại đến chuyện thuê má, đi tìm chủ cũ để nói cho họ biết, thuê sử dụng đất là phần của họ. Người có tiền, họ nhờ dịch vụ hay là “cò” làm tất cả những việc trên, là xong. Còn trường hợp chúng tôi, nhẫn nại, chịu đựng, chịu khó đạp xe đi đạp xe về, bất kể mưa nắng. Ngoài ra, thánh lễ và cầu nguyện là then chốt để giải quyết chuyện bế tắc. Vì chúng tôi mong sớm xong thủ tục hành chính, cầm chắc cái giấy chủ quyền nhà, kéo mấy ông hành...dân (cách nói của báo chí CS về vấn đề hành chính trong chế độ CS ở VN, như rườm rà, phức tạp, đòi hỏi nhiều loại giấy tờ mà người dân rất khó có được, hoặc họ muốn có thì lại phải dùng đến “cò” là xong, lại nữa là chuyện hay thay đổi, càng về sau càng khó cho dân.)

May cho tôi sau nhiều tháng gặp chuyện không xuôn xẻ như nói ở trên, một người nghe tôi kể việc mình mua nhà, không biết chủ cũ ở đâu để cho biết, họ còn phải đóng một số tiền thì việc bán và mua nhà giữa chúng tôi mới xong. Người này nói, người con gái của ông ấy (chủ nhà cũ), lấy chồng, đang ở giáo xứ nọ...Tôi như người đang trong dòng nước lũ, chìm sâu trong mệt mỏi cố thoát được lên bờ. Cuối cùng tôi gặp được người con gái của chủ nhà cũ, cô cho biết nhà của bố mẹ cô. Tôi xuống Tân Phú, tìm khu đang mở mang. Một con đường đang trong

giai đoạn san mặt bằng. Về sau tôi biết, con đường này đi vòng qua khu nhà thờ Tân Hương sầm uất.

Tuy tìm được người cần tìm, song lúc đầu, người bán nhà cho tôi không nói gì đến chuyện tiền bạc. Có lẽ ông nghĩ ngu gì mà đóng, một khi mình đã nhận đủ số tiền bán và nay đã yên ổn trong căn nhà mới. Số tiền 2 triệu đồng là phần ông phải đóng ở thời giá cách nay gần 20 năm, không phải là số tiền nhỏ. Nhưng vì tôi kiên trì đi lại, gắng đạp xe từ vùng chợ Ông Tạ xuống Tân Phú nhiều lần để nói chuyện công bằng với ông. Cuối cùng, ông nhận đóng một nửa số tiền trên. Bà xã tôi không chịu. Tôi vẫn tiếp tục cầu nguyện, xin cho nhà tôi chấp nhận một phần thiệt thòi, vì “Con mệt mỏi lắm rồi, lạy Chúa!” Rồi một ngày đi làm về, nhà tôi kể chuyện trong sở, nói đến một người khách hàng tới đóng tiền nước. Ông ta là một cán bộ về hưu, gặp trường hợp mua nhà như mình. Người bán không chịu đóng thuế sử dụng đất là phần của họ sau khi nhận đủ tiền bán, chỉ bằng lòng đóng một nửa thôi. Tôi hỏi:- Sao nữa, người cán bộ nói với em, nghĩ sao? - Ông ta nói là mình phải chịu thôi, cứ coi như mình phải trả thêm tiền mua nhà vậy. Tôi hỏi bà xã tiếp : - Còn trường hợp nhà mình, em bằng lòng nhận một nửa chứ? - Đành vậy! Và nàng cười.

Tôi coi đây là kết quả của lời cầu nguyện. Chúa dùng người khác để tác động đến suy nghĩ của nhà tôi.

Còn phần chúng tôi, đương nhiên cũng phải đóng thuế sử dụng đất căn nhà mình vừa bán. Tôi không thể làm theo lối của người bán nhà cho chúng tôi cũng như

người bán nhà cho ông cán bộ nọ. Như thế là lỗi phép công bằng. Nhà tôi cũng chỉ bằng lòng đóng một nửa số tiền do Sở thuế quy định, như người chủ cũ chỉ đóng một nửa cho chúng tôi. Theo nàng, đó là sòng phẳng. Vì nhà cũ của chúng tôi nhỏ hơn nhà mới mua, nên tiền sử dụng đất cũng thấp hơn. Tôi cần gia đình yên ổn, không thể bắt bà xã phải bỏ ra thêm vài trăm ngàn nữa, nên tôi đi vay mượn trao cho người mua nhà của chúng tôi đủ số tiền thuộc phần chúng tôi. Đây là lần nói dối vợ duy nhất của tôi suốt gần 40 năm chung sống và cũng là vấn đề lớn nhất của chúng tôi suốt bấy nhiêu năm.

3 - Sau khi vợ tôi mất, tôi báo tin cho ông Trùm chánh của giáo họ để ông trình cha xứ, sau đó bảo vệ sẽ giạt một hồi chuông. Nữ thì 9 tiếng, nam 7 tiếng. Ông Trùm ngạc nhiên vì người chết là nhà tôi, bởi nhà tôi “đi” nhanh quá, không nghe nói đến ốm đau bao giờ. Một tờ Cáo phó được dán lên trước cửa nhà thờ. Đa số không biết người chết là ai, là vợ của ai, vì vợ tôi là bôn đạo mới, không tham gia vào một đoàn thể Công giáo Tiến hành nào. Nhưng khi biết là vợ của tôi, người ta bàn tán về nàng. Gặp tôi, người ta chia buồn và thành thật nói rằng, nghe nói bà trẻ và đẹp. Rồi đến nhà cầu nguyện cho linh hồn vừa ly trần, đoàn thể có, cá nhân có. Theo ông Trùm chánh của giáo họ chúng tôi, số người trong giáo họ nhà tham dự các buổi cầu nguyện và một thánh lễ tại gia cũng như trong thánh lễ an táng tại nhà thờ, lên đến 60%. Giáo họ này chưa bao giờ có như thế.

4- Từ sau ngày đó, tôi sống trong hoài niệm, cảm ơn nàng đã hy sinh cho tôi, chấp nhận sống nghèo, chung

thủy và trung thực với tôi, đến nỗi một người chị ruột của nàng đã nói với tôi : “Bao nhiêu năm, nó chẳng được cái gì !” Còn người em gái út của nàng ở nước ngoài thì yêu cầu tôi nói cái gì đó về người chị vừa khuất của mình. Tôi đã viết một bức thư dài 5,6 trang giấy gửi cho người này. Tôi nói đến hai việc lớn mà người chị của cô đã làm, một là mua nhà vì cô con gái chúng tôi, hai là sửa nhà vì tôi làm việc trên nhà thờ. Nàng nghĩ, thế gian thường nhìn người theo bề ngoài, mình đành phải thế.

Sau ngày vợ tôi hóa thân thành tro bụi, có vài người hỏi tôi “có thấy bà về không ?” Tôi nói “Có”, 8 tháng sau, trong giấc ngủ trưa. Toàn thân nàng giống như tấm lụa trong gió, trắng như tuyết, bay về bên tôi rồi nàng cười, một nụ cười thanh thoát tôi không thấy ở nàng bao giờ, trong gần 40 năm sống với nhau. Hình bóng này chỉ thoáng qua, không đầy một dây đồng hồ. Tôi đem giấc chiêm bao này nói cho con gái chúng tôi biết. Nó cười, nói rằng má con tỏ cho ba biết là má hài lòng về ba, đã thay má chăm sóc hai cháu nhỏ rất tốt trong ba tháng hè vừa qua. Lúc đó, hai cháu nhỏ của chúng tôi mới 6,7 tuổi. Tôi nghĩ khác. Hình bóng trắng như tuyết của nhà tôi, là một dấu chỉ : nàng đã qua thanh luyện, giờ trở nên thanh khiết trước mặt Đấng Tối Cao. Và hiện ở nơi thanh nhàn.

Từ ngày đó đến nay, sau 3 năm để tang vợ và có lẽ tôi vẫn sống trong hoài niệm về tất cả những gì nhà tôi đã làm cho gia đình. Mỗi khi tôi ra khỏi nhà, tôi đều nhìn lên bức di ảnh nhà tôi, nói với nàng lý do đi. Chẳng hạn, khi đến trường đón hai đứa cháu về, tôi nói với nàng

: Em ở nhà, anh đi đón hai đứa nhỏ. Còn khi đi thăm ai đó mà nhà tôi cũng biết, tôi nói như khi nàng còn sống : Anh đến anh đó, chú đó v.v..., em ở nhà nhé. Vào nhà thờ cũng thế, tôi nói: Anh vào nhà thờ đây. Còn khi vợ chồng con gái chúng tôi dẫn nhau về bên nội hoặc đi chơi xa vài ngày, nếu tôi phải ra khỏi nhà, thì tôi nói : Chúng nó mang nhau về bên nội rồi, hay : Chúng nó đi chơi xa vài ngày, chỉ có anh và em ở nhà thôi. Nhà này do em tạo dựng, em trông nom giúp anh nhé. Anh tin rằng em vẫn ở trong nhà này, đừng bỏ anh và con một mình. Anh đi một chút rồi về. Mỗi lần như thế, tôi đều nhìn vào đôi môi mỏng của nàng để thấy nụ cười của nàng. Ngoài ra, hàng ngày, sáng và chiều, tôi đều thắp nhang trên bàn thờ nàng. Bên cạnh nàng là di ảnh của mẹ nàng. Khi còn sống, sáng nào vợ tôi cũng thắp nhang cho cụ, đặc biệt dâng cho cụ ba tách nước nóng. Bây giờ, một tấm di ảnh của nàng cũng được đặt bên cạnh, thấp hơn di ảnh của cụ. Tôi thay mặt vợ, sáng nào cũng dâng cho cụ 3 tách nước nóng, ngoài việc thắp mấy cây nhang, riêng nàng có thêm một tách nước trà nóng, nói với nàng từng loại trà và trà này ai cho. Trong giáo xứ hay trong xóm đạo có ai mất mà nàng biết hay đã đến nhà tôi một đôi lần, thì tôi nói với nàng là bà ấy, ông nọ đã mất... Đặc biệt, các ngày thứ bảy trong tuần lúc tôi thắp nhang cho nàng là lúc tôi nói với nàng: ngày hôm nay trước đây, em đã bỏ anh và con Thảo ra đi. Em hãy cầu nguyện cho nó và cho cả anh nữa.

Sau cùng, tôi từ một người khác vợ trong rất nhiều việc trước kia, nay tôi lại hóa thân thành nàng. Quả thật,

những tháng đầu sống chung với gia đình con gái, tôi thấy khó chịu quá, từ chuyện ăn uống đến đồ dùng trong nhà, chuyện cái tivi với hai đứa cháu còn nhỏ, đến việc phí phạm điện nước, cửa nhà bẽ bộn sách vở, đồ chơi mỗi khi chúng về, quần áo thay ra vứt bừa bãi dưới đất hay trên giường v.v...Cái gì cũng khác trước. Lúc chỉ có hai vợ chồng tôi sống với nhau sau khi cô con gái của chúng tôi đi lấy chồng, tôi nào chúng tôi cũng theo dõi tin tức quốc tế trên màn hình, theo dõi những trận bóng đá trong nước và quốc tế, và cùng ngồi bên nhau xem một bộ phim hay nào đó. Nay, tôi phải nhường những phần này cho hai đứa cháu. Tuy nhiên cũng có một đạo, kênh truyền hình SCTV 17, chiếu lại bộ phim của Hàn Quốc mà trước kia con gái chúng tôi biết là vợ chồng tôi rất thích, không bỏ sót tập nào. Đó là phim Nàng Dae Jang Geum. Nên nó bảo hai đứa con phải ngưng phim hoạt hình, để cả nhà cùng xem phim này.Chúng ngoan ngoãn nghe.

5- Để sống hòa hợp với một gia đình trẻ như vậy, tôi theo gương thánh Martinô de Porrès, vào dòng như một người giúp việc, làm những việc vặt với lòng yêu thương, bỏ cái tôi của mình đi, quan sát và lắng nghe con trẻ nói, đáp ứng nhu cầu chính đáng, chùng mực của con trẻ, tạo một không khí thân mật, gần gũi, yêu thương trong gia đình.

Đến nay, sau 3 năm nhà tôi mất, tôi vẫn sống với một gia đình trẻ như đã nói, và thấy có dấu hiệu tốt về đời sống đạo.

Chẳng hạn, dịp trước Noel năm 2011, học sinh các cấp đều phải ôn lại bài, chuẩn bị thi học kỳ. Một hôm, con rể tôi (tân tông) cho hai đứa con nghỉ học thêm một buổi để ở nhà ôn bài. Thấy thế, hôm sau, trong bữa cơm tối, tôi nói với hai đứa cháu: “Ngày mai thứ năm, lễ ra các con phải đi lễ dành cho thiếu nhi như thường lệ, nhưng vì sắp sửa thi học kỳ nên các con có thể nghỉ ở nhà ôn bài”. Tôi vừa dứt lời thì cả hai đứa ồ lên một tiếng rồi cùng nói một lượt như thể chúng đã có chuẩn bị trước để nói: “Không ! Chúng con đi lễ.” Riêng đứa lớn là gái, học lớp 5, nói thêm : “Lễ về chúng con học cũng được mà. Lễ chỉ có hơn nửa tiếng thôi, ông ngoại.”

Đấy là phần thưởng tinh thần của tôi.

(Ngày 1-2-2012)

NGƯỜI ĐI TÌM VÀNG TRONG THÀNH PHỐ

Tùy bút

Những ngày đầu tiên tôi dọn nhà về Xóm Chi ở quận 8, bỗng chốc tôi không phải là tôi trong con mắt của những người chung quanh. Tôi đang là kẻ thất thế trở thành kẻ đáng ngờ, thuộc về phe “chiến thắng”, đến xóm nhỏ này với một công tác bí mật, một thằng Bắc kỳ đến một xóm người Hoa, hẳn là phải có một công tác đặc biệt. Nhưng ở cái xóm không ra xóm, ngõ hẻm không ra ngõ hẻm này thì có cái gì để mà điều tra, ngoại trừ những cuộc cãi lộn giữa vợ chồng, hay giữa mẹ và người con gái gầy còm; giữa mấy chị em gái lớn tuổi mà không chồng sống chen chúc nhau trong mấy căn chòi được cất lên trông như tạm thời mà thật ra là lâu dài đối với họ, bên hai bức tường của những nhà khá hơn

.Thật ra nó chỉ là một cái hẻm giữa hai bức tường đối diện nhau. Mấy căn nhà này mượn tường nhà người ta làm vách chính của nhà mình, còn ba vách kia, mặt trước và hai bên hông, chỉ làm tạm bằng gỗ tạp.

Tôi chẳng hiểu gì những lời họ chửi nhau, cãi lộn nhau bằng tiếng Hoa. Tôi chỉ hiểu việc này, khi thấy họ xia xói nhau, lớn tiếng và đôi khi có xen cả tiếng Việt vào trong cuộc.

Còn căn nhà tôi dọn về, so với những cái kia thì tốt hơn nhiều. Tất cả bốn vách tường đều bằng gạch, thêm một cái gác. Một mình tôi thì quá rộng, mặc dù mỗi vách tường chỉ có hơn 3m. Nó lại ở đầu ngõ, bước hai bước là ra ngoài đường lớn, trên đường này có trụ sở UBND Quận 8. Đi tới một quãng nữa là tới Chợ Xóm Củi. Đây chính là điều gây nghi ngờ đối với những người dân ở chung quanh tôi. Nó cũng là điều gây nghi ngờ của công an quận 8, rồi lên tới thành phố.

Nhưng đây là chuyện khác. Ở đây là chuyện một người đàn bà đi tìm vàng trong thành phố bụi bặm và đầy người, đầy xe cộ và nhức óc vì tiếng ồn ào này.

Bà là mẹ của người con gái gầy còm tôi nói đến trên đây. Bà ở với vợ chồng người con gái này. Nghe nói người chồng của cô có một đứa con trai riêng đang ở nước ngoài. Nó biết hai người này có máu cò bạc, nên nó không mặn mà lắm trong việc gửi tiền về giúp. Tôi không thấy họ có việc gì làm rõ ràng, họ đi và về thất thường, ăn uống đạm bạc, áo quần cũ kỹ, bạc màu. Những cái này làm tôi hiểu rằng họ là những người nghèo. Căn nhà họ ở, cứ tạm gọi như thế, cách nhà tôi dăm ba bước, lùi vào phía trong, chỉ vừa đủ cho ba người. Vì họ là người có chiều cao, nên mỗi khi ra vào, họ phải cúi thấp đầu xuống.

Còn bà, áng chừng ngoài bảy mươi nhưng bà đi lại còn rất vững vàng. Bà giống như cây cổ thụ, lớp da bên ngoài đã nhăn nheo cả, hai má lõm vào, chỉ thấy xương. Hai bàn chân bà như những rễ cái đâm sâu xuống lòng đất hấp thụ nhựa sống, còn hai bàn tay, tôi mừng tượng chúng như những cái rễ mọc từ thân cây cổ thụ, kéo dài xuống thân mình bà để giữ cho thân mình bà không bị những cơn mưa nắng khắc nghiệt của cái thành phố Sài Gòn này xô ngã trên những con đường bà đi tìm vàng.

Mấy tháng sau khi tôi đến ở xóm này, hình như đã có sự thay đổi trong cái nhìn của họ về tôi. Gặp tôi, họ đã cười, đã chào hỏi. Vài thanh niên đã đến đứng trước cửa nói chuyện. Thân thiện hơn thì bước hẳn vào nhà, ngồi ghé tựa nhiên không đợi tôi mời. Họ là hai anh em ruột. Người anh có gia đình, một vợ với ba con, hai trai một gái. Người em sống độc thân, tuổi ngoài bốn mươi, việc làm cũng không. Họ còn một bà mẹ già, hai cô em gái không chồng con. Một cô nghe nói có một đời sống không tử tế lắm. Còn cô thứ hai là công nhân của một hãng dệt ở Thủ Đức. Hai chị em người này có một sắc đẹp. Ở người chị, thân hình đầy đặn, hai mắt sắc, lạnh lợi. Còn cô em thì hiền như nữ tu, nhưng có cái buồn như cam phận. Bước chân cô đi nhẹ nhàng, chỉ khuôn mặt và ánh mắt sáng trịnh trắng gây cho tôi nhiều cảm mến. Cô giống mẹ. Cả nhà phần lớn tựa vào đồng lương của cô. Hình như cả xóm này chỉ có gia đình này là có đạo, sáng Chúa nhật nào chúng tôi cũng gặp nhau ở nhà thờ. Có một thời gian tôi giúp cha xứ của nhà thờ này một vài việc về mục vụ. Cho nên kể từ đó, xóm nghèo này đã

nhìn tôi khác trước. Họ không nhìn tôi với ánh mắt ngờ vực và không mấy thiện cảm như lúc tôi mới đến. Trái lại, một quan hệ khá thân thiện, cởi mở giữa tôi và những người lối xóm đã hình thành. Chẳng hạn, một vài người đàn ông ở đây sẵn sàng giúp tôi sửa chữa hay thay những dây điện mới trong nhà. Còn những người khác, lúc đi qua nhà, nếu thấy cửa mở thì đều như muốn nhìn vào để chào hỏi tôi. Những tình cảm này được duy trì cho tới hơn mười năm sau, khi tôi dời nhà về quận Tân Bình. Ngày tôi chuyển đi, có thanh niên đến dọn đồ đạc giúp, chuyển lên xe. Còn một gia đình ngoài đường, giáp vách nhà tôi, nói rằng rất tiếc tôi không ở đây nữa. Trước khi lên xe đi, tôi vào nhà người có đạo, thấp nhang trước bàn thờ bà cụ đã mất, tỏ lòng tưởng nhớ và cầu nguyện cho bà. Chỉ có người con gái làm trong hãng dệt dưới Thủ Đức là có nhà. Tôi nói vài câu chia tay. Cô không nói gì, nhưng đã khóc.

Còn bà cụ đi tìm vàng trong thành phố này, một chiều nọ, trước khi tôi rời xa nơi đây, bà ra ngồi bên hông nhà tôi, lấy trong túi áo ra những mảnh vụn nhỏ màu vàng, dùng một mảnh vải lau chùi cho sạch chất bùn bám vào lâu ngày, rồi mở cái túi nhỏ lấy một hòn đá. Bà lấy hòn đá này đánh cho bóng những mảnh vàng vụn. Thấy tôi, bà gọi :

- Cậu hai, ra đây ngồi chơi, tôi nói chuyện cho cậu nghe.

Tôi bước ra, chào bà rồi ngồi xuống. Tôi hỏi :

- Bà làm gì thế. Ồ! bà có những mảnh vàng nhỏ quá.

- Cậu có biết tôi lượm những cái này ở đâu không ? Cậu thấy nó vàng vậy đó, nhưng không biết có phải là vàng thiệt không, có lộn cả đồng nữa.

- Sao vậy bà ?

- Vì đây là những cái tôi lượm được trên đường. Cậu biết không, tôi đi xa lắm. Có khi lên tới cả Bà Chiêu, lãng Ông đó. Tôi đi cùng khắp. Nhìn xuống đường, thấy có vật gì vàng vàng là tôi ngồi xuống, lấy cái cây sắt như vậy nè. Vừa nói bà vừa lấy trong túi nhỏ để trước mặt một que sắt, một đầu nhọn, đầu kia bọc vải, đưa tôi coi. Tôi lấy cái que này cạy những miếng vàng ở dưới đất lên, lâu ngày xe cộ cán lên, khó khăn lắm mới được. Về nhà tôi rửa cho sạch đất bùn, rồi lấy vải, lấy cục đá đánh cho nhẵn cho bóng. Thỉnh thoảng mang ra tiệm vàng bán. Cái nào vàng thiệt thì họ mua, cái nào là đồng thì trả lại mình. Lâu lâu kiếm được vài phân, có chút tiền đó cậu ạ.

(Tháng 2-2011)

CÂY ĐA QUÊ HƯƠNG

Tùy bút

Cây đa và Giếng nước ở làng quê Bắc Việt, là biểu tượng của văn hóa nông nghiệp, là bản sắc của dân tộc Việt, có lẽ đã đi theo Tổ tiên từ khi rời lưu vực sông Dương Tử xuống tận các đảo Đông Hải. Các bộ lạc Việt chia thành ba hệ : Lạc Việt, Mân Việt, Âu Việt.

- Lạc Việt : từ Hồ Nam xuống Bắc Việt, Thượng Lào;

- Mân Việt : Phúc Kiến, Quảng Đông (khoảng đầu thập niên 40 thế kỷ 20, ở Phúc Kiến còn 300 nhà dòng giếng Việt gọi là Đỉnh Hồ);

- Âu Việt : Tứ Xuyên, Quý Châu, Thái Lan, Miến Điện, Nam Dương, Phi Luật Tân

(x. Lý Đông A với công cuộc Cách mạng Dân tộc, do Thái Hùng biên soạn, Mùa Hạ 1989 (4.868 tuổi Việt, tr 96).

Trong cuộc di cư xuống phương Nam này, có lẽ Tổ tiên của bộ tộc Lạc Việt đã mang theo cả Cây đa và Giếng nước. Vì cả hai rất cần thiết cho nhà nông, về mặt đời sống tự nhiên và đời sống tâm linh. Người theo đạo Kitô thì còn có thánh đường, những người khác thì có chùa và đình. Cho nên, đối với tôi, cây đa, giếng nước và ngôi nhà thờ là những biểu tượng của một đời sống toàn diện,

nhân bản. Thiếu nó trong cuộc sống thì hầu như là trống trải. Tôi đã trải qua kinh nghiệm này trong đời.

Đó là sau thánh lễ Giao thừa một năm nọ, tôi trở về nhà, đợi chờ chuông nhà thờ đổ, báo hiệu giây phút giao thừa, giữa cái cũ và cái mới. Cuối cùng thì giây phút thiêng liêng theo tinh thần văn hóa Đông phương đã điểm : chuông nhà thờ của giáo xứ tôi và mấy xứ lân cận đổ dồn, vang lên trong không gian thình lạng. Tôi cảm thấy một nỗi xao xuyến trong lòng khi đứng trước bàn thờ Chúa trong nhà và trước di ảnh của hai đấng sinh thành ra tôi. Những giọt nước mắt hoài niệm bỗng dung chảy dài xuống hai bên má già nua của tôi. Thế rồi, những kỷ niệm về một làng quê miền Bắc, vùng châu thổ sông Hồng, thời niên thiếu của tôi vụt xuất hiện như một cuốn hồi ký, được một bàn tay vô hình nào đó, mẹ tôi chẳng hạn, lần mở giúp tôi từng trang, từng bước chân non của tôi những ngày sống bên người. Một hình ảnh quen thuộc ở quê nhà cũng xuất hiện trong tâm trí tôi. Đó là cái Giếng nước và Cây đa trong làng. Lúc này cả hai trở nên thân thiết với tôi một cách lạ lùng, như thể là hai “điểm hẹn” thiêng liêng vậy. Thế là tôi đã có một đề tài để “khai bút” ngay trong đêm giao thừa năm ấy.

Giếng nước và cây đa trong làng ở miền quê đất Bắc là những hình ảnh quá quen thuộc, nó trở nên gần gũi và thân thiết với hết thầy mọi người, như của riêng mình, trải qua từ thế hệ này đến thế hệ khác, mà không ai cần biết nó có từ bao giờ. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng, nó được hình thành từ lúc những người đầu tiên dùng bước trên mảnh đất mà sau này gọi là “làng” hay “thôn”.

Vì nước là một nhu cầu không thể thiếu đối với đời sống của con người cũng như của mọi tạo vật khác.

Vì vậy, giếng nước chẳng những là nơi cung cấp nước cho người dân trong làng, mà còn là nơi gặp gỡ để trò chuyện, để trao đổi tâm tình mỗi khi người ta ra đó để kín nước mang về nhà. Nó cũng còn là nơi dừng chân của khách bộ hành đi đường xa mỗi mệt, vì ở trước sân đình gần đó là cây đa cổ thụ, có bóng che mát cho khách. Khát nước, khách có thể xuống vốc nước bằng hai bàn tay chụm lại, hoặc lấy nón lá múc nước mà uống thỏa thuê, an lành.

Hình ảnh này cho ta thấy, giếng nước là một không gian đáp ứng hai nhu cầu của con người : vừa là nơi gặp gỡ thân tình, vừa là nơi cung cấp nước cho nhu cầu thể chất và cũng là nơi dừng chân của khách bộ hành qua đường. Ngoài những lợi ích nhân bản và tự nhiên, giếng nước còn nhắc nhở người ta “uống nước nhớ nguồn”. Nguồn ở đây vừa hiểu là nơi phát sinh mạch nước, tuôn chảy về giếng, vừa hướng về những bậc tiền nhân trong làng đã khơi dòng nước này cho các thế hệ hậu sinh, nhắc nhở họ đến cội nguồn sâu thẳm và thiêng liêng.

Thế nhưng, Giếng nước này và Cây đa quê hương tôi, giờ chỉ còn trong ký ức, trong hoài niệm. Nó là nơi thân thiết trong thuở thiếu thời của tôi, là nơi những đứa trẻ cùng trang lứa ngày ngày ra đó đánh khăng, đánh đình đánh đáo, chơi quay (con vù), đêm trăng thì ra chơi trò “bịt mắt bắt dê”. Hồi hộp và năng động lắm.

Giếng thì đã bị lấp đất lên, làm nhà ở. Vì nghe nói sau năm 1954 có một người đàn ông trong làng đã gieo mình xuống giếng tự tử chết, nên giếng nước này không dùng được nữa.

Còn cây đa cổ thụ, thời bình dân học vụ đã được hạ xuống, lấy gỗ đóng bàn ghế, ban ngày học trò nhỏ ngồi học, ban tối dành cho người lớn. Cây đa này ở trước sân đình. Theo lời các cụ cao niên trong làng, trước khi ngôi đình được phá đi, các tượng Phật được rước về làng Văn Hội, phía Bắc cùng xã với làng tôi. Còn cây đa, có người kể rằng, trên cây có một con rắn rất lớn xuất hiện từ bao giờ thì không ai biết. Các cụ trong làng không có cách nào đuổi nó đi, cũng không ai dám nghĩ đến việc đánh chết nó. Người làng Đồng Cả, phía Nam làng tôi, khác xã, nghe biết chuyện này, đã lên xin các cụ, cho họ được rước con rắn về làng mình. Để rước nó, người ta đem lư hương, có các cụ bận lễ phục cổ truyền, có trống, chiêng đi trước, con rắn từ trên cây đa mới từ từ bò xuống và đi theo đoàn rước về Đồng Cả. Lại cũng có người kể rằng, người làng Đồng Cả mang một cây phước lớn, giang rộng ra phía dưới cành cây con rắn nằm, rồi dùng một cây sào dài khều vào bụng nó, con rắn ngã xuống đúng vào cây phước, người ta bọc nó lại, khiêng về làng.

Chuyện con rắn trên cây đa làng tôi không biết xảy ra từ bao giờ, cả ngôi đình cũng thế, phá đi từ khi nào. Điều dễ tin nhất, có lẽ hai việc này xảy ra kể từ khi làng tôi đón nhận Tin mừng của Chúa Giêsu. Nhưng đón nhận từ khi nào thì hiện chưa biết được chính xác. Tuy nhiên họ hàng tôi có một linh mục, xưa kia dân gian thường gọi là

Cụ Điều. Theo Nguyễn Khắc Xuyên, tác giả cuốn Lịch sử địa phận Hà Nội, 1626-1954, Paris 1994, trang 191 nói về tình hình địa phận Hà Nội năm 1860, có đăng một bức thư viết tay bằng chữ quốc ngữ, đề ngày mồng 6 tháng 7 năm 1860, kể lại những việc xảy ra lúc đó, của Juse phó Đông vít vò Acanthe kí, 2 Februariô 1860:

“Kì 12 – Cũng một khi ấy (ngày 23 tháng December), Đô Tú bắt được cụ Điều và cụ Trình ở Hà Thao ngoại.”.

Hiện nay, tại nhà truyền thống và trong cuốn Kỷ yếu của giáo xứ Hà Hồi, Thường Tín, Hà Nội, kỷ niệm 100 năm xây dựng nhà thờ, 1903-2003, trang 100, có cho biết là cha già Điều, quê ở Kẻ Lường (là quê tôi, tên gọi trong đạo), làm chính xứ Hà Hồi (tên cũ là Kẻ Vôi) từ 1820-1835.

Một tin mới nhất vừa xuất hiện trên trang web của Tổng Giáo phận Hà Nội là: Ngày 9 tháng 9 năm 2016, một danh sách các Đấng Tử Vi Đạo thuộc Tổng Giáo phận Hà Nội đã được chuyển hồ sơ sang Tòa Thánh, do Đức cha P.M Đông ký ngày 27-11-1927. Trong danh sách này, có tên cha già Điều, quê Kẻ Lường chúng tôi. Ngài ở số 90 trong số 385 vị, thuộc thành phần Thầy cả, bị quan Đô Tú bắt ở Hà Thao ngoại năm 1860, chịu tử vi đạo ngày 25 tháng 3 năm 1860.

Mấy sự kiện về cha già Điều trên đây, chúng tôi chỉ nhằm nói đến việc làng tôi đón nhận Tin mừng Chúa Giêsu từ rất sớm, khoảng gần 200 năm. Bởi vì, cha già Điều đã về Hà Hồi làm chính xứ từ năm 1820. Như thế cũng nói lên một vấn đề, đó là việc làng tôi ít ra cũng đã

theo đạo Công giáo từ đầu thế kỷ 19, nên mới có người theo đạo và người đi tu. Người đi tu cũng phải có một thời gian dài để học tập rồi mới chịu chức linh mục được. Vì thế, câu chuyện về việc làng tôi theo đạo Chúa, việc phá đình và con rắn trên cây đa cổ thụ, có liên hệ với nhau và cùng lúc với nhau không, thì ngày nay không ai biết được. Cho nên mới có hai chuyện kể khác nhau về việc làng Đồng Cả mang được con rắn về làng của họ. Hai mẫu chuyện này, đều tập trung vào tín ngưỡng trong dân gian, cho rằng cây đa hay cây đề là nơi trú ngụ của một vị thần. Ngôi đình cũng thế, đây không chỉ là gạch, ngói hay các cây cột vô tri giác. Song một khi đã có khói hương quyện lên mỗi khi có tế lễ, thì không còn là thuần vật chất nữa. Bên cạnh đình hay chùa, thường có cây đa, cây đề là vậy.

Hiện nay trong nhà tôi có một cây đa mang về từ quê hương tôi, do con gái tôi một lần ra Hà Nội, rồi về quê, đi thăm mấy người thân trong họ hàng. Khi đến nhà một người là con gái của bác ruột nó, nhìn thấy trên sân có một cây đa còn non, trồng trong chậu. Nó ngỏ lời xin mang về Sài-Gòn vì biết chắc chắn tôi thích. Lúc đó tôi đang làm Cây gia phả của 5 chi tộc trong họ hàng, nên hình ảnh một cây đa ở quê hương luôn nhắc nhở tôi về quá khứ, cái thời niên thiếu của tôi, có biết bao nhiêu là tình thương của mọi người.

Lúc trở về, vừa bước chân vào trong nhà, nét vui mừng lộ rõ trên mặt con gái tôi. Nó nói ngay, con có một món quà đặc biệt từ quê hương tặng ba, chắc ba thích lắm. Vừa nói nó vừa mở cái bọc ny lông, bên trong là một cây

đa nhỏ. Nó nói rằng, cây đa này được trồng ở một cái chậu nung đỏ, có nhiều rễ và đất. Nhưng lên tới sân bay, an ninh bắt rễ bỏ hết đất mới cho mang lên máy bay. Sau đó, nó mua một cái chậu đất nung đỏ, có đường kính 50cm, đặt cây đa vào giữa rồi đổ đất và chất dưỡng cây. Những ngày sau đó, chúng tôi thay nhau chăm sóc tưới nước cho cây. Sáng nào, sau khi thức dậy, tôi cũng ra đứng ngắm nó thật lâu, mong nhận ra những dấu hiệu của sự sống và sự phát triển của cây đa này. Sau một tuần lễ, đổi đất, khí hậu và nước, cây đa vẫn không có dấu hiệu xấu nào, để chỉ nó không hợp đất, nước và khí hậu nóng của miền Nam. Tôi hiểu ra điều này, chính là một dấu hiệu tốt, nó ẩn dấu từ trong cốt lõi, từ trong mỗi lớp thân cây và từng cái lá, từng cái rễ có sắc đỏ ở đầu. Rồi mấy tháng sau, cây đa phát triển sự sống thấy rõ, đặc biệt là chiều cao, thân cây cao 50cm với hai nhánh lớn chĩa ra, hướng lên cao. Ở chỗ chạc hai, mọc lên những cành nhỏ và rễ. Hai nhánh lớn phát triển thêm cành nhỏ và rễ cũng buông xuống. Những cành và lá non như xé thân cây ra, như thể chúng muốn nhìn ngắm bầu trời miền Nam, nhìn ngắm chủ nhân người cùng quê hương với chúng. Đến lúc này, sau hơn một năm, mỗi khi nhìn cánh lá vàng rơi trên nền gạch ngoài sân, tôi có cảm giác thời gian không ngừng biến đổi. Tôi cũng thế, phải biến đổi đi, không có gì hết mà thực ra, khi tôi bước vào một trạng thái tĩnh lặng và hư vô, thì chính lúc đó, tôi lại có tất cả trong ân sủng Thiên Chúa.

(Ngày 19-10-2014)

TRẮC ẮN

Tùy bút

Trong chiến dịch Cải Cách Ruộng Đất ở miền Bắc năm 1953-1956, các địa chủ bị đưa ra “Tòa án Nhân dân” đầu tó. Một chi họ của tôi cũng lâm vào cảnh này. Ngày đó tôi không có nhà để phải chứng kiến cái cảnh người thân của mình bị làm nhục và dẫn đến cái chết oan ức. Nhưng sau ngày 30/4/1975, người nhà tôi vào thăm kể lại việc những người thân trong họ tôi bị chết trong dịp cải cách ruộng đất ấy, tôi thấy rất xót xa, mặc dù ở miền Nam thời Đệ I và Đệ II VNCH, sách báo cũng đã nói đến việc này, có cả một cuốn phim “Chúng tôi muốn sống” mô tả về tình cảnh người dân miền Bắc bị cai trị rất hà khắc từ khi những người Cộng sản Việt Nam từ các căn cứ trong rừng trở về, nhưng rất nhiều người dân miền Nam không cho đây là hoàn toàn sự thật. Còn tôi thì vì chuyện học hành rồi bỏ Sài-Gòn đi xa sống mấy năm, đã không mấy quan tâm tới chuyện cải cách ruộng đất ở miền Bắc làm cho nông thôn vốn yên lành, người dân êm ả chăm lo mảnh ruộng, cái ao và khu vườn của nhà mình, bỗng chốc trở nên xáo trộn, mọi người mọi nhà sống trong bầu

khí căng thẳng, hãi hùng và sợ hãi, nhất là sau khi có đội cải cách về, đêm đêm tiếng chó sủa khắp xóm, khắp làng.

Câu chuyện tôi kể dưới đây liên quan đến một cán bộ trong làng có dính dấp đến chiến dịch đấu tố địa chủ ngay trên mảnh đất quê tôi. Nếu như ông này không ký tên vào một Thư Mời những người đồng hương xa quê như chúng tôi, ở Sài Gòn cũng như ở nước ngoài, kêu gọi đóng góp tài chính vào việc sửa chữa và mở rộng ngôi nhà thờ ở làng tôi, sau gần một trăm năm (từ năm xây dựng 1914 đến lúc khánh thành 1918), nay đang trong tình trạng hư hỏng và với dân số của làng trên 2000, toàn tòng, nay trở nên chật hẹp, thì chúng tôi, những người đã xa quê từ trước khi xảy ra những trận bão tố trong lòng người dân ở quê, cũng không muốn nói đến nữa. Vết thương theo thời gian và những sóng gió của cuộc đời, bình thường thì có lẽ cũng đành quên, nhưng nay tận mắt lại nhìn thấy tên của một người đã ít nhiều dính líu đến những đau thương của cả một chi tộc, trên Thư Mời gửi cho từng người xa quê đã bao nhiêu năm trời, cho dù bên cạnh chữ ký của người cán bộ này, quan trọng hơn hết, vẫn là tính danh của Linh mục Tổng Quản cả một khu vực trên mười giáo xứ lớn nhỏ cũng như được sự chấp thuận của Giám mục Giáo phận, thì cũng khó mà bảo những con cháu của nạn nhân quên đi nỗi hận thâm căn trong lòng. Vì vậy, giữa những người đồng hương chúng tôi tại Sài Gòn có hai ý kiến.

Một vị có tuổi cao nhất đảm nhận việc gửi những lá Thư Mời cho người đồng hương ở nước ngoài, đã tự ý xóa tên

người cán bộ ấy, vì không nên để con cháu của những người đã chết thấy cái tên của người đó, rồi lại nghĩ ngợi, đau khổ. Mặt khác, đây là cái thư chung của cả dân làng, những người ký tên vào lá thư chỉ là đại diện, cho nên việc riêng tư không nên nói đến, để cho con cháu những người đã khuất cũng chung một lòng đóng góp tài chính, sửa chữa lại ngôi nhà thờ mà chính tổ tiên các dòng họ trong làng, khó nhọc xây dựng nên trong suốt mấy năm trời, theo như lời các cụ kể lại. Nếu không xóa tên người ấy đi thì thử hỏi, con cháu của người đã chết, nhìn thấy cái tên của người ấy, chắc gì họ chịu đóng góp.

Một vị khác thì nói, cái thư người ta gửi cho mình, viết những gì, ai ký tên thì cứ để nguyên như vậy, không việc gì phải xóa đi. Trước kia ông ta là cán bộ, nhưng nay đã nghỉ công tác. Và lại cũng có lòng hoán cải thì phải tha thứ cho ông ấy (Lc 17,4).

Vì cái thư đã xóa tên người cán bộ ấy gửi đi rồi nên không ai có ý kiến gì thêm. Còn thư gửi cho những người đồng hương khác tại Sài Gòn thì vẫn để tên người cán bộ, không thấy có dư luận gì về người này.

Hai ý kiến trên đây có khác nhau về ngôn từ, nhưng xét về mặt tâm linh tôn giáo, tôi nghĩ rằng ranh giới thù hận-tha thứ không còn khoảng cách nữa. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn không thể nói điều này thay cho chính con cháu theo dòng trực hệ của những người đã nằm xuống trong oan khuất khi việc đấu tố địa chủ xảy ra. Ngày nay, những con cháu của họ đã thành đạt. Mấy lần tôi về thăm nhà đều được nghe những lời nói trong chỗ riêng tư, tin

nhệm : Con cháu của các cụ nhà ông, bây giờ đều khá giả. Ngày trước họ chẳng làm điều gì ác đức. Năm đói 45, còn đồ thóc gạo trong nhà cho người nghèo vay mượn. Sau này ai có thì trả, không có thì thôi, không đòi. Thế mà, khi Đội Cải Cách về, một người thì bị bắn chết ở đầu làng. Ông cụ của ông buộc phải tới tận nơi để tận mắt nhìn cảnh cháu mình chết. Còn một người thì đi tù, nhưng vì có sửa sai nên được tha về, ít lâu sau cũng chết. Người thứ ba trong nhà ấy chết không ở trong thời kỳ có chiến dịch vì lúc đó ông này đang ở Hà Nội. Nhưng chả biết làm sao, bỗng dưng quay về làng. Ngày ngày ra đồng chăn một đàn vịt mấy trăm con. Cán bộ năm nào thỉnh thoảng đến nhà chơi, cười nói vui vẻ, kéo nhau ra quán đầu làng chén thù chén tạc, ai mà chả thấy. Vậy mà, có một ngày, cũng người cán bộ ấy đến nhà, bảo ông giơ tay lên, bắt trói ông. Tưởng cán bộ đùa dỡn, ông không tin, còn cười. Nhưng lần này thì người cán bộ ấy không cười như những lần trước nữa. Ông bị trói giật cánh khuỷu, bị bỏ đói, bị dẫn đi các làng quanh vùng, những nơi ngày trước ông đi hành quân vì lúc đó ông là lính của Bảo Đại. Cuối cùng ông bị dẫn xuống bờ sông Chuôn (cách làng tôi vài cây số). Các người trong họ hàng cũng bắt phải đi theo để chứng kiến cảnh xử ông ấy. Tại đây, một cái hố đã được đào sẵn, ông bị điệu đến đứng bên miệng hố. Cán bộ đọc bản án tử hình. Vừa dứt thì ông bị xô ngã xuống đó. Đất được lấp lên vội vã.

Buổi chiều hôm mấy người đồng hương chúng tôi nói chuyện về cái Thư Mời, kêu gọi đóng góp tài chính để sửa chữa nhà thờ ở quê, tôi dự lễ tại một nhà thờ nhỏ ở

trong một cư xá, nơi có một cộng đoàn nữ tu áo trắng, Dòng thánh Phaolô. Hôm đó cộng đoàn nữ tu này có một thánh lễ đặc biệt.

Trong bài diễn giảng Tin Mừng, linh mục chủ tế kể lại một câu chuyện về một toán cướp xông vào một nhà dòng cướp của và toan giết vị đan sĩ trưởng. Nhưng đan sĩ yêu cầu bọn cướp hai điều trước khi ông chết. Chúng đồng ý. Đan sĩ nói : Các ông chặt cho tôi một cành cây, nhỏ thôi. Bọn cướp làm liền, chẳng những một cành mà nhiều cành nữa. Đan sĩ nói tiếp : Điều thứ hai là các ông hãy hàn gắn lại những cành cây mà các ông vừa chặt. Bọn cướp phá lên cười, mắng đan sĩ là thằng điên, làm sao mà gắn lại được. Đan sĩ mới nói : Người anh hùng nhất, mạnh nhất chính là người hàn gắn được những gì đổ vỡ, hay hư hỏng. Nếu các ông làm được điều đó thì giờ đây tôi có chết cũng là đủ rồi. Nghe nói thế, bọn cướp suy nghĩ một tí rồi lặng lẽ bỏ đi, không giết vị đan sĩ trưởng và cũng không lấy một vật gì của Đan viện nữa.

Linh mục chủ tế kết luận: Thời đại chúng ta hôm nay cũng thế, chúng ta phải biết tha thứ, khoan dung để hàn gắn những chia rẽ và thù hận.

Ngoài trời có mưa nhẹ, gió hơi lạnh lùa vào thánh đường. Thánh lễ cũng vừa xong. Kinh cuối cùng là Truyền tin. Từng tiếng chuông tắt lửa âm vang nhẹ, hòa trong hơi gió lạnh, trong lời kinh của cộng đoàn đức tin, trong đó có tâm tư tận hiến của các Nữ tu Áo trắng. Đèn trong nhà thờ đã tắt, chỉ còn ngọn đèn châu như một

đóm lửa nhỏ, dấu chỉ của một sự Hiện Diện Mầu Nhiệm. Tôi cúi đầu bước ra khỏi hàng ghế quỳ, lặng lẽ đi trong sân nhà thờ thấm lạnh. Bên ngoài, đường xá cũng thấm ướt. Mưa như hơi sương ban chiều ở cao nguyên Ban Mê Thuột của những năm nào tôi sống trên đó, sau khi rời ghế nhà trường. Rồi những con đường làng quê tôi, nghèo khó nhưng an lành từ một thuở xa xưa.

Đối với tôi, một buổi chiều như thế là dấu ấn của hạnh phúc. Đã lâu lắm rồi đến bây giờ tôi mới lại được nếm cái hương vị ngọt ngào như mật ong của nó.

Cái dòng văn của tôi viết tới đây thì như gặp phải một tia sáng của sao băng, đột nhiên ngừng lại. Câu chuyện tưởng như đến đây là hết, nên theo thói quen, tôi hạ bút ghi tên mình và năm tháng xuống dưới bài ở bên phải. Một lúc sau chợt nhớ còn một chi tiết về người cán bộ ở quê, đã ký tên vào Thư Mời kêu gọi những người đồng hương xa quê đóng góp tài chính trùng tu nhà thờ làng. Chi tiết tôi chưa nói thuộc về đời sống thiêng liêng của ông. Mặt khác, có bắt đầu thì cũng phải có chung cuộc, ở đây là việc sửa chữa và hoàn tất ngôi nhà thờ quê tôi. Với một công trình lớn như ngôi Thánh đường cổ đã trăm năm, thì việc hoàn tất cũng có nghĩa là một ngày hội của cả dân làng, nên có ngày lễ Tạ Ôn, ngày Khánh thành.

Hai năm sau đó, chúng tôi lại nhận được một Thư Mời khác, lần này là về dự lễ khánh thành. Một phái đoàn trở về được thành lập, trong đó có người là anh em với người cán bộ nói đến ở đây. Sau ngày lễ, chúng tôi trở lại

Sài Gòn, người anh em này mới kể lại câu chuyện liên quan đến người cán bộ ấy.

Theo lời kể, ông ta được người anh em chúng tôi yêu cầu đi “xung tội” sau mấy chục năm bỏ để đi theo Đảng. Anh có thấy cả làng người ta đi xung tội không. Các cha trong Sài Gòn ra, có lúc nào được rảnh đâu, hay là ngôi tòa liên tục. Anh không thể khát lần khát lửa mãi. Nghỉ hưu rồi, lại đang giúp giáo xứ, thì đây là dịp tốt cuối cùng. Tổ tiên của dân làng đã xây dựng ngôi nhà thờ này, bây giờ đến phiên chúng ta, đều là con cháu các cụ, đứng ra sửa chữa những gì hư hỏng. Làm mới lại ngôi nhà thờ bằng gạch, xi măng, sắt thép thì chúng ta cũng phải làm mới lại lòng chúng ta, tâm hồn chúng ta, bằng cách tẩy rửa, sám hối. Đó là đi xung tội... Anh yên tâm đi, các cha người nhà mình không bắt anh làm việc đền tội nhiều đâu, cần cái lòng thành thật của mình.

Người anh em tôi kể tiếp: Đến ngày hẹn đi xung tội, anh đến nhà người cán bộ anh em để cùng đi, thì thấy ông đang nằm trên giường, chòm chằm. Anh biết đây là cách giả vờ sốt, nên đến ngay giường, tung chăn lên và lôi ông dậy. Đã hẹn hôm nay đi thì phải đi...

Ngày lễ khánh thành nhà thờ, được coi như Ngày Hội của cả dân làng. Cho nên, một người từ xa về thì chỉ biết còn dịp này thôi, nên anh không thể bỏ lỡ dịp này như những lần về trước. Còn người cán bộ kia, thì thấy cảnh trí bên ngoài dân làng từ một tuần lễ nay, nhà nào cũng cờ xí phát phới, trang hoàng đẹp đẽ trước cửa nhà, đặc biệt với những nhà nằm trên các con đường chính dẫn

đến nhà thờ, họ bày một bàn thờ ngay cửa. Ngôi tháp chuông nhà thờ cao ngất kia, cũng biểu lộ niềm tin và vui mừng một cách công khai sau mấy chục năm vắng bóng, qua lá cờ hai màu Trắng Vàng, mà dưới cái nhìn của người công giáo bình dân, đây là sự hiện diện của Tòa Thánh Vatican, dấu chỉ của hiệp thông, của tinh thần hiệp nhất giữa một đơn vị nhỏ nhất là giáo xứ với Trung Tâm của Giáo Hội Công Giáo trên hoàn vũ là Tòa Thánh.

Người cán bộ ấy bất ngờ ngồi dậy với một thái độ mạnh mẽ. Ông nhìn người anh em của mình từ xa về vẫn ngồi ở thành giường từ lúc vào nhà, kiên nhẫn đợi chờ. Ông nở nụ cười rất tươi, nói lời “Xin Lỗi”. Rồi cả hai cùng song hành đi về phía nhà thờ...

(Tháng 9/2008)

VỀ CHỖ CŨ

Tùy bút

Trong những nơi xưa kia tôi ở, có một chỗ đã để lại trong tôi những kỷ niệm, những dấu ấn hầu như vẫn không phai nhạt, mặc dù chỉ có 3 năm không nhiều. Tính từ lúc bắt đầu tôi đến, năm 1957, cho tới nay, ngày tôi trở lại, là 56 năm. Đối với một đời người, thời gian 56 năm này thật là xa. Chỗ cũ đó là Ban Mê Thuật.

Về mặt Hành chính từ sau năm 1975, Buôn Mê Thuật là tên được sử dụng chính. Riêng với tôi và có lẽ với nhiều người khác, sinh trưởng hoặc đã một thời sống tại đây, trên dưới 40 hay 50 năm vừa qua, thì *Ban Mê Thuật* luôn mang một dư âm thân thiết, trù mến chẳng khác nó là tên gọi của bản quán thứ hai của đời mình. Trong đời sống thường nhật tại thành phố Tây Nguyên này, nhiều người có tuổi vẫn sử dụng tên gọi cũ như một thói quen bẩm sinh. Về mặt tôn giáo, ngày 22 tháng 6 năm 1967, Tòa Thánh Vatican thiết lập Giáo phận Ban Mê Thuật. Điều này cũng có nghĩa tên gọi này đã nằm trong danh bạ các giáo phận Công giáo hoàn vũ. Phía Giáo hội Công giáo, muốn thay đổi thì phải có sự chấp thuận của Tòa Thánh. Giám mục tiên khởi của Giáo phận Ban Mê Thuật là Đức cha Phêrô Nguyễn Huy Mai (1913-1990). Ngài quê Khuyên Lương, ngoại ô Hà Nội. Ngài nguyên

là vị sáng lập Trường Dũng Lạc, Tuyên úy Thanh Sinh Công, Chính xứ nhà thờ Chính tòa Hà Nội, Giám đốc Tiểu chủng viện Piô XII của Giáo phận Hà Nội, kiêm Tổng Đại diện Giáo phận Hà Nội. Khi nhậm chức Giám mục Giáo phận, ngài vẫn duy trì danh xưng cũ. Riêng có Giáo phận Sài-Gòn, sau năm 1975, Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình mới xin phép Tòa Thánh đổi tên là Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh, cho phù hợp với tên gọi mới này do Quốc hội thống nhất nhà nước Cộng sản Việt Nam bỏ tên gọi cũ, từ ngày 2-7-1976. Nhưng cho đến nay, hơn 40 năm rồi, kể từ ngày đổi tên, Sài-Gòn vẫn là tên gọi phổ biến trong dân gian cả ba miền trong nước và ngoại quốc.

Ban Mê Thuật, là một tên gọi, một địa danh, một chỗ cũ của tôi vẫn luôn mang trong tự thân của nó một tiếng gọi ẩn dấu một không gian, bao phủ một làn khí mát, trong lành, một hương thơm êm dịu của núi rừng Tây Nguyên. Chẳng biết ai đã đặt tên cho nó là “Xứ buồn muôn thuở”. Bởi đâu ? Bởi không gian? Bởi con người ở đây? Hay bởi một tình sử xa xưa nào đó giữa một mỹ nhân và một chiến sĩ trẻ tuổi thuộc hai bộ tộc khác nhau?

Ngoài tất cả những điều này, riêng với tôi, Ban Mê Thuật còn là một ân sủng, trao ban một sứ điệp. Tại đây, tôi uống no thỏa bầu khí thanh tịnh, tinh khiết, hương thơm của núi rừng, nhất là những giờ khắc của hoàng hôn, những thiêng liêng trong thánh lễ chiều và những huyền bí của năm canh trong đêm dài, nơi bước chân tôi, âm thầm và lặng lẽ, từ một tiệm cà phê trên lối về nhà trọ.

Những năm sống tại đây, với cảnh trí đó, tôi như quên thời gian, như không tồn tại, như quên cả chính mình. Tôi bị không gian này bao phủ. Thời kỳ này, tôi lại mang trong lòng nỗi hoài hương khôn nguôi. Ở nơi quê nhà yêu dấu đó, còn Thầy Mẹ tôi. Mới ngày nào, mẹ còn dẫn tôi đi học ở Hoàng Nguyên, Phủ Lý, rồi Hà Đông, Hà Nội. Nơi nào có bước chân non của tôi, thì cũng có dấu chân của mẹ. Bây giờ sao mà xa đến thế! Bài thơ đầu tay tôi viết trong đời là tại đây, đó là bài Sang Mùa, ký tên Mạc Hồ Phong. Tôi gửi về Sài-Gòn cho thi sĩ Nguyễn Vũ, chủ nhiệm bán nguyệt san Phổ Thông. Tôi không còn lưu lại bài thơ này, nhưng tôi vẫn không thể quên được cái cảnh trí của Ban Mê Thuật lúc bước vào mùa thu năm ấy, nó như một sức hút, một chất ma túy tác động mãnh liệt đến tâm thức tôi. Như một mời gọi khẩn trương, tôi cầm lấy bút viết lên bài thơ này. Tờ Phổ Thông đã dành trọn một trang giấy khổ nhỏ, tương tự như tờ A4 gấp đôi hiện nay, đóng khung trình trọng.

Thế rồi, mấy năm sau, trong một giấc ngủ trưa, có một vật gì vướng trong cổ họng làm tôi khó chịu, phải bật dậy ngay và lập tức ho ra mấy cục máu nhỏ. Đây là nguyên nhân để tôi phải rời xa đám học trò của tôi, trở về Sài-Gòn sau ba năm bỏ bạn bè, bỏ trường học và bỏ thành phố.

Tất cả những điều trên đây là lý do để tôi trở lại Ban Mê Thuật, một chỗ cũ thiết tha và như tiếng gọi của cái thời khắc lúc sang mùa năm ấy, tuy cách xa đã hơn nửa thế kỷ. Một lý do khác là tôi cũng muốn đi tìm một không gian yên tĩnh của núi rừng trong vài ngày. Tôi đi tìm tôi

trong bản chất từ bào thai, trong trút bỏ những phiền trọc tại một thành phố ồn ào, ma quái. Tôi quên đi những trách nhiệm, những trao ban thiêng liêng hàng ngày.

Chiếc Air Bus 320 chở tôi và hành khách đáp xuống sân bay Ban Mê Thuột lúc 8:00, sau 30 phút bay, ngày 4/4/2013. Tôi lên một taxi về khách sạn Tây Nguyên, trên đường Lý Thường Kiệt. Đoạn đường này dài khoảng 10km. Taxi chạy mất 30 phút. Như vậy là tôi có cả một ngày trọn vẹn. Tuy vậy, mấy ngày ở Ban Mê Thuột là thời gian tôi không muốn tự mình bị câu thúc bởi bất kỳ điều gì, không suy nghĩ một điều gì. Tôi “buông bỏ”. Trước khi đi, tôi có mang theo quyển sách giấy đã ngả màu vàng, nói về một chuyến biển trong văn chương Pháp, với một vài tên tuổi như Samuel Beckett, Michel Butor, Claude Mauriac, Alain Robbe-Grillet, Nathalie Sarraute v.v... Sau bữa điểm tâm tại khách sạn ngày hôm sau, tôi lên phòng, mở sách ra đọc một trong mấy nhà văn trên đây. Nhưng chưa hết nửa trang, tôi đã buông sách xuống, vì thực ra lúc này tôi không còn tiếp nhận được gì khác nữa. Ngay cả việc thờ phượng, nguyện kinh và dự thánh lễ, tôi cũng không muốn bị ràng buộc bởi một thói quen, một hình thức. Tôi cũng tránh những ý tưởng có sẵn trong đầu khi tôi trở về chỗ cũ này, nhất là lúc tôi đi lại chỗ tôi ở, ngôi trường học Thăng Long nhỏ bé, khu chợ Ban Mê Thuột trên đường Y Zut và sau cùng là nhà thờ Cột đèn ba ngọn. Còn những tiệm cà phê ngày đó tôi thường ghé sau những thánh lễ ban chiều, trước khi trở về nhà trọ. Tôi chẳng có một mong muốn nào tìm lại được những dấu vết cũ, vì

đã qua đi một thời gian thật dài với những biến cố lửa đạn. Nào là cuộc đảo chính 1963, trận Tết Mậu Thân 1968, trận Mùa Hè 1972 rồi 1975. Tất cả, vẫn như còn trước mặt với bao kinh hoàng và đắng cay.

Có một vài chỗ cũ khác những lần tôi về thăm nhà, tôi cũng đã vội vã đi thăm viếng ngay, không phải một lần mà nhiều lần, như Hà Đông, giáo xứ Thạch Bích và nhất là Trường Hoàng Nguyên, nơi đã đào tạo bao nhiêu tu sĩ và linh mục, cách riêng cho Giáo phận Hà Nội, cho Giáo hội Việt Nam nói chung. Nhà cách mạng Mai Lão Bạng xuất thân từ ngôi trường này; các nhạc sĩ trong Nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh cũng xuất thân từ đây. Nhạc sư Linh mục Tiến Dũng, trước khi đi Rôma học là thầy của tôi ở Hoàng Nguyên v.v...

Khi đến những nơi này, tôi có nhiều cảm xúc hơn, nhất là khi đứng trước cửa trường Hoàng Nguyên. Có lẽ ngay tại đây, những dấu tích cũ nay vẫn còn đó, nhưng đã phủ một lớp rêu phong, các vách tường đã tróc hết lớp vữa, lộ ra những lớp gạch. Các phòng học ngày trước trống trơn, bụi bặm, nhiều rác rưởi. Thật xúc động và bồi hồi.

Khi tôi ngồi gõ từng chữ trên phím máy computer này, là tôi đã trở về ý thức, với những ràng buộc, những câu thúc, những trách nhiệm của một kẻ làm người với những quan hệ trong gia đình, trong thân tộc, bạn hữu, xã hội và tôn giáo. Tôi lại đắm ra lắm cảm khi nhớ mấy ngày ở Ban Mê Thuật vừa qua, cả thời kỳ ở Ban Mê Thuật 56 năm trước. Những ngày và năm tháng này, tôi thật sự là tôi, những ngày tôi làm thơ Người ôm mặt

khóc, Tiếng hát khuân trùng; những ngày tôi có mặt mà như không có mặt ở đời, mặc những bon chen, thị phi, ngộ nhận. Đây là điều tôi muốn tìm lại mà không được. Có một lúc, tôi tưởng mình đã bước qua những phạm trù, những ý niệm về sai biệt, về giai cấp, về đấu tranh... Nhưng đâu là ý niệm về sự giải thoát, về sự viên mãn..., một khi con người còn phải “lụy-phiền” chính bản thân mình, còn phải đối mặt với những ma quái, những bán buôn lương tâm và vô liêm sỉ?! Thật sự có giải thoát, khi con người còn hiện hữu trong thân xác không? Một người đã quên mình cho những con người bất hạnh, bị chính người thân bỏ rơi trên các đường phố tại Calcutta (Ấn Độ) như Mẹ Têrêxa, ngay lúc còn sống, Mẹ đã được thế giới coi là một vị thánh sống, thế mà đã có lúc lòng Mẹ bị chao đảo, Mẹ hoài nghi về niềm tin của mình! Thiên Chúa ở đâu? Ngài hiện hữu mà như vắng mặt. Ngài kiên nhẫn chờ đợi con người đến bao giờ!? Thế giới ngập tràn khổ đau, tội lỗi, khủng bố, bạo lực! Con người ở xã hội tôi vẫn đang bị tước đoạt quyền làm người. Tôi được an bình vì tôi sống như thế không hiện hữu, tôi giả vờ vô tư, mặc kệ nó! Tôi giả vờ mình được cứu rỗi, được hạnh phúc! Nhưng tôi không thoát được tiếng thì thầm của lương tâm, trách tôi vô cảm, im lặng trước sự thật bị chà đạp! Tôi có bình an thật không hay bất an trong lòng!

Ngày thứ hai ở Ban Mê Thuật, lúc tôi đi lại chỗ ở và lớp học cũ, khu chợ cũ trên đường Y Zut, tôi chỉ thấy một thoáng băng khuâng. Chợ thì đã xây mấy tầng, còn chỗ ở và lớp học thì đang xây dựng một công trình lớn, chạy

dài cả trăm mét với mấy tầng lầu. Hình như đây là một khu kinh doanh tổng hợp, vì bên dưới thấy những bảng hiệu của một vài công ty. Đi qua mấy con đường dài và lớn, như Lý Thường Kiệt, Phan Bội Châu, Quang Trung mà tôi chẳng thấy một tiệm cà phê nào, chỉ thấy toàn các mặt hàng của một thành phố đang phát triển về công nghiệp. Có một vài cửa hàng nhỏ, có mấy người ngồi trước cửa uống cà phê trên cái bàn nhựa nhỏ, nhưng có lẽ đây không phải là chỗ chủ yếu bán cà phê, tôi không ghé vào. Đi một lúc nữa, tới ngã tư Lý Thường Kiệt-Quang Trung, rẽ phải một quãng, gặp ngã tư Quang Trung-Y Zut. Chợ Ban Mê Thuật đang ở trước mặt tôi, nhưng tôi chưa vào chợ ngay, mà đi về phía tay mặt Y Zut. Con đường này xưa kia cũng là một con đường rộng, nay mở rộng thêm. Có một chỗ cũng bán cà phê, nhưng chỉ một vài người đàn ông đứng tuổi ngồi, tôi cũng không ghé. Đi một quãng nữa, bên kia đường có một chỗ bán cà phê trên vỉa hè, nhiều thanh niên ngồi. Tôi qua đường bên ấy, ghé vào gọi ly cà phê sữa nóng. Tôi hôm trước, sau bữa cơm ở khách sạn Tây Nguyên, tôi cũng gọi một ly cà phê sữa nóng. Đây là ngày thứ hai và cũng là ly cà phê sữa nóng thứ hai tôi uống khi trở lại Ban Mê Thuật. Cả hai ly, có cùng một hương vị, một lượng nước, còn lượng bột cà phê thì tôi không thấy được vì người bán pha sẵn. Ly cà phê sữa thứ ba là ly cà phê phin ở sân bay Ban Mê Thuật sáng ngày tôi trở lại Sài-Gòn, ngồi chờ làm thủ tục lên máy bay, vì máy bay trễ khoảng 50 phút. Ly cà phê ở sân bay cũng giống như các cửa tiệm cà phê tôi ngồi uống với bạn bè hay người thân ở Sài-Gòn, cái phin lọc cà phê

đầy nước, thấy mà hết muốn uống. Tuy nhiên, ngồi ở sân bay Ban Mê Thuật mà uống cà phê có một điều hay, trước mặt khách là những con đường dành cho xe cộ đưa tiễn khách, giáp ranh khu rừng rậm, nên ngồi uống cà phê ở đây có cả làn gió mát của rừng, pha trộn hơi nóng tỏa ra từ những con đường nhựa mới làm kia. Một chút khó chịu. Có lẽ vào những tháng cuối năm, uống cà phê ở đây chắc là thú vị hơn, vì khách ở giữa một không gian, trước mặt khách là một khoảng màu xanh của rừng, những chiếc xe chở khách cũng ra vào sân bay cách nhẹ nhàng, như không vội vàng, không tranh giành. Tuy nhiên, trong ba ly cà phê sữa này, chỉ có một ly tôi uống vào buổi tối ở khách sạn và một ly trên vỉa hè đường Y Zut, là có được tính chất cà phê Ban mê (?) điều làm tôi nhớ mà trở lại đây. Cả hai ly này, lượng nước chỉ bằng 1/2 cái ly có chiều cao khoảng 5 hay 6cm. Lượng nước đã ít như thế thì lượng cà phê cũng phải tùy thuộc vào đó mà pha, lại còn lớp sữa nữa. Như vậy, hẳn nhiên đây là một loại cà phê đặc biệt. Tuy nhiên, khi tôi nghĩ đến vấn đề đời sống kinh doanh hiện nay, tôi đâm ra hoài nghi về chính cái mục đích của tôi, là đi để tìm lại hương vị cũ. Trong khi việc pha chế cà phê bây giờ tinh xảo hơn, máy móc sản xuất đồng loạt tân tiến hơn xưa gấp bội, vì vậy mà có lẽ, đây chính là cách làm giảm trừ tính chất thực sự của cà phê nguyên thủy, thực ra là thời kỳ tôi sống ở đây.

Ngày đó, tôi thường đến những tiệm cà phê mà chủ quán cũng là chủ đồn điền cà phê. Có khi được chủ quán đãi vì gặp buổi có sản phẩm mới, chính xác là nguyên chất.

Bây giờ mà tôi đi tìm cái hương vị xa xưa ấy, có phải là tôi đã lạc hậu, lảm cẩm và ngu ngơ quá không? Ai bảo đảm rằng có một chỗ nào đó có bán cà phê với hương vị tôi gọi là nguyên thủy ấy?!

56 năm về trước và bây giờ, hiển nhiên là một thời gian dài, làm sao có thể hiểu được tính chất sai biệt của hương vị cà phê. Nhưng chắc không ai phân biệt được sự thay đổi hương vị cà phê của ngày xưa đó và hiện nay. Một yếu tố khác, ấy là tuổi tác. Ngày đó, tôi chỉ mới hai mươi một tuổi đời, lên Ban Mê Thuột mới biết uống cà phê. Còn lúc này, tôi đã 77 tuổi đầu, làm sao nhớ lại hương vị cà phê ngày ấy để mà so sánh với hương vị ngày nay tại chính thủ phủ cà phê này. Tuy nhiên, vẫn còn một điều để nhớ. Đó chính là không gian, là những làn gió mát mang hương thơm của núi rừng về phố thị. Cho nên, uống cà phê ở Ban Mê Thuột chính là uống cả hương vị đó, cả không gian núi rừng Tây Nguyên. Chỉ có ở Ban Mê Thuột tôi mới thấy cảm giác này. Đây là một cảm giác thật sự.

(Ngày 21/4/2013)

VIỆT KIỀU DỎM

Tùy bút

“Việt kiều dỏm” là mấy chữ đầu tiên hai bạn già chúng tôi nghe ông lái xe ôm gán cho mình, khi chúng tôi vừa từ trên một xe bus của hãng hàng không Jetstar Pacific, dừng bánh tại một địa điểm trên đường Trần Quang Khải, phường Trảng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, để hành khách xuống xe. Chúng tôi từ chối lời mời của mấy ông lái xe ôm, ngay chỗ chiếc bus đậu, cho nên một ông thấy bộ dạng hai bạn già chúng tôi có vẻ “bụi”, nói theo dân Sài-Gòn là “Tây ba-lô”, nên đã “xổ” ra mấy tiếng “Việt kiều dỏm” cho bõ ghét.

Mà quả thật, chúng tôi sắm vai “Tây ba-lô” trong chuyến về Hà Nội vài ngày, dịp Tết Quý Tỵ (2013), không phải là du lịch, vì đây là một ngẫu hứng, một bất ngờ, nghĩa là cả hai chúng tôi đều không có dự định trước. Nhưng thật ra chỉ có người bạn tôi là Việt kiều thôi, còn tôi thì vẫn là một người tự vác thập giá của thân thể mình đi lầm lũi trên quê hương đau nhức. Cao Thế Dung đã viết về tôi như thế từ năm 1969 trong tác phẩm Thi ca và thi nhân của ông. Bây giờ, sau 44 năm, tôi vẫn thế. Lời của Cao Thế Dung như một lời nguyên về tôi. Cảm ơn ông. Những lần về quê, tôi đều đã đặt chân xuống Hà Nội nhiều lần rồi, khi thì về bằng xe lửa, xuống ga Hàng Cỏ, khi thì xe bus của Jetstar Pacific dừng bánh ở 14 Đào

Tấn. Lần này họ đỗ khách xuống Trần Quang Khải. Chúng tôi đã đặt chỗ trước ở một khách sạn gần Hồ Gươm, phố Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, nên chỉ cần đi bộ một đoạn đường Trần Nguyên Hãn, khoảng 5 hay 10 phút là tới rồi.

Được người lái xe ôm khoác cho cái áo “Việt kiều dỏm”, có lẽ người bạn đồng hành với tôi đã có những tiếng cười thỏa thuê, thư giãn với bạn bè hay người thân khi trở về Hoa Kỳ, coi lời ấy như một câu chuyện đọc đường, kể cho nhau nghe. Hai chúng tôi có chung một điểm giống nhau, đó là việc chúng tôi nên một với nhau qua biến cố ngày 30/4, nên một với nhau trong tâm thức Việt Nam đau thương. Bạn tôi chắc chắn không bao giờ tự coi mình là một Việt kiều, điều này chỉ làm anh buồn, anh bị xúc phạm, bị người đồng chủng khước từ, coi anh như người ngoại chủng. Tôi cũng nên đồng hành với anh trong thân phận những con người “lạc lõng” trên chính mảnh đất ngàn năm văn hiến của mình. Anh trở về nơi này, sau gần 50 năm biệt ly. Anh trở về, vì anh còn mang tâm thức Việt Nam, nhớ những gì thân yêu nhất trong cuộc đời của một người Việt Nam, có nguồn có cội, 5.000 năm lịch sử, có một chiến công lẫy lừng trên Bạch Đằng giang. Một người Việt Nam ý thức rõ rệt mình có một lịch sử “hiếm” như thế, “vàng son” như thế, không ai đánh gục họ được.

Sau những ngày trở lại Sài-Gòn, ngòi hồi tưởng về chuyến đi này, tôi vẫn còn băng khuâng. Vì chuyến đi, đối với cả anh bạn và tôi, đều không trọn vẹn, còn vương vấn khi đứng trước khu nhà cũ của gia đình anh ở phố

Hàm Long. Bịn rịn, bồn chồn, lưu luyến! Rồi anh kéo tay tôi về phía nhà thờ lớn, định tâm vào viếng Thánh Thể mà cũng là để tìm lại hình bóng ngày thơ bé của mình. Cũng trên mảnh đất này, từ xa xưa lắm, tổ tiên dòng họ Đỗ đã sống tại đây. Ngày xa xưa ấy là làng Chân Cầm, nay là Ngõ Huyện. Thế hệ sau cùng cư trú ở đây gồm có gia đình Đỗ Đình Đạo, anh em thúc bá với Đỗ Đình Duyệt. Theo tin từ nội bộ VNQDD, ông Đỗ Đình Đạo cùng một số chiến hữu, toan tính chống lại việc chia cắt đất nước do Việt Minh và Pháp bày ra, vào năm 1954, nên ông Đạo bị một nữ sĩ đầu độc chết. Nhưng sáng hôm ấy, nhà thờ còn đóng cửa, chúng tôi bèn ghé vào trường Dũng Lạc xưa, cạnh đó. Người bảo vệ có tuổi tiếp chúng tôi niềm nở, kể cho chúng tôi những thay đổi, dỡ nhà phía trong thì làm mới, còn phía ngoài, giáp với con ngõ vào nhà xứ, vẫn để nguyên. Ông nói, nhiều người đi xa trở về cũng đều tới đây thăm hỏi chuyện cũ chuyện nay. Tôi thăm hỏi, không rõ người bạn tôi lúc đó, có nhớ đến một hình bóng quá thân thiết, quá anh hùng và xuất chúng, mà cuộc đời của vị này đã gắn liền với mảnh đất thiêng chúng tôi đang đứng đây hay không. Bởi vì, ngay lúc gọi điện cho tôi, nói là anh đang có mặt ở Việt Nam, anh đã nhắc đến hình bóng này. Cho nên, tôi chắc anh không quên, vì tính danh của vị này đã nổi lên một cách mạnh mẽ, kiên cường, giữa cái thời đổi thay quyền lực tại Hà Nội cũng như trên toàn cõi Việt Nam, cái thời mà những tiếng nói ở đài phát thanh, báo chí có lúc đã dồn dập, liên tiếp chuyền đi một lời da diết : *“Ai ơi! Đừng phân chia Nam Bắc Trung”!* Nhưng tôi nhớ ngay đến chính bạn tôi đây, lần đầu tiên

trong gần 50 năm trường, trước Tết Quý Tỵ, anh gọi điện cho tôi. Nghe tên anh: “Duyệt đây, Đỗ Đình Duyệt đây...” Tôi bất ngờ quá, vượt qua giây phút mệt mỏi của tuổi già, tiếng tôi như vỡ òa trong máy : “Đỗ Đình Duyệt! Anh đang ở đâu ? Còn nhớ *Zarathustra đã nói như thế* không?” Tôi hỏi anh ngay chuyện này, vì là cái mốc thời gian, đánh dấu sự cách biệt giữa hai chúng tôi, từ đó đến nay. – “Duyệt đang ở Việt Nam. Vẫn nhớ *Zarathustra đã nói như thế*, ngày anh cưới mà, một đám cưới hiếm có ở Sài-Gòn ngày đó. Ông Khai Triều ơi, ông có biết “Thằng khùng, thanh gổ ngang trên cây thập tự giá không?” – “Biết mà! Linh mục Nguyễn Văn Vinh.”- “Đúng rồi! Không ngờ thế đấy. Gặp nhau sẽ nói nhiều” – “Vậy thì hay rồi, có thể đến nhà tôi tâm sự trọn một đêm nhé.” – “Ý tưởng hay đấy”.

Mấy ngày sau, Đỗ Đình Duyệt ghé tôi. Trong lúc hàn huyên, tôi nói anh nghe, ngày 14 Tết Quý Tỵ này, tôi đi Hà Nội mấy ngày, ở một khách sạn gần Hồ Gươm, phố Lý Thái Tô. Nghe nói thế, Duyệt hơi tự lự, chỉ nói là “hay đấy”, rồi tôi chở anh về nhà người thân dưới Xóm Mới.

Tôi về Hà Nội dịp Tết Quý Tỵ, không phải là dự tính của tôi, mà theo sắp xếp của con gái. Một chiều nọ đi làm về, nó vừa cười vừa nói cho tôi biết, “Ba có một tin vui.” Tôi hỏi ngay là tin vui gì, ba làm gì còn tin vui nào nữa, ngoài cái vui của ba là hoàn tất bản gia phả của họ hàng. Nó nói là “con đã đăng ký cho ba về Hà Nội mấy ngày, 14 Tết khởi hành, một tuần sau, khi con và hai cháu ở ngoài quê trở về. Ba chuẩn bị đi nhé”. Tôi mừng con gái

mấy câu, chuyện gì liên quan tới ba thì phải bàn với ba trước. Ba mới về dịp tháng 8 vừa rồi, nay lại về là sao. Nhưng tôi chợt nhớ đến việc lập bản gia phả của họ Nguyễn chúng tôi, còn một vài chi tiết cần kiểm tra lại, nên tôi nói, thôi cũng được. Ba còn gia phả, chưa xong.

Còn về Đỗ Đình Duyệt, một hôm anh gọi điện cho tôi, nói là muốn đi Hà Nội, làm sao để cùng đi chung một chuyến máy bay với tôi thì tuyệt quá. Lúc đó con gái tôi cũng có nhà, nghe chúng tôi nói về việc đi Hà Nội, nó nói với bác Duyệt cho nó biết vài chi tiết trên cái visa, năm sinh của bác. Rồi nó bắt liên lạc ngay với hãng máy bay mà nó đã đăng ký vé cho tôi, nhất là để bác Duyệt đi cùng chuyến ra Hà Nội với tôi. Mấy phút im lặng, vì đại diện hãng máy bay kiểm tra chuyến bay của tôi, xem còn chỗ không. Được cho biết là còn chỗ, con gái tôi mừng quá, vì bỗng dưng tôi có bạn đồng hành, nó an tâm rồi. Bác Duyệt được báo ngay, có chỗ cho bác trong cùng chuyến ra Hà Nội với tôi. Còn chỗ ngồi trên máy bay thì có thể đổi cho người khác để chúng tôi ngồi cạnh nhau. Bác Duyệt cũng thấy vui, tiếng cười vang lên trong điện thoại.

Việc hai bạn già chúng tôi đi Hà Nội như vậy, là chuyện bất ngờ. Một bất ngờ khác là chuyến đi của chúng tôi nửa chừng thay đổi.

Chúng tôi ra Hà Nội sáng thứ bảy, 23/2 dl, tức 14 Tết Quý Tỵ. Vừa bước vào tiền sảnh của khách sạn, một nữ nhân viên hỏi ngay: “Có phải bác Tuy?”- “Vâng, tôi là... , có phòng cho chúng tôi chưa?” Chúng tôi trao cho

họ giấy tờ tùy thân, sau đó họ đưa chìa khóa phòng cho chúng tôi. Nhận phòng xong, tôi ngã lưng ngay xuống giường nằm nghỉ. Còn Duyệt, có lẽ anh đã quen với những chuyến đi xa, nghỉ ở khách sạn, đơn giản và gọn gàng, không rườm rà như tôi, bận tay bận chân nhiều như tôi. Anh khoác sau lưng cái ba lô cũ kỹ, đựng mấy món vật dụng, một bộ quần áo thay đổi đã bạc màu, giống như da thịt trên thân thể chúng tôi. Duyệt đeo ba lô trên lưng, còn tôi thì tay cầm cái túi xách và vài món vật dụng. Thấy tôi hơi linh kinh trong một chuyến đi xa như thế này, như mang theo bình xà bông để cạo râu với dao cạo Gillette 2 lưỡi, nghe nói dùng một lần rồi bỏ, nhưng tôi thì dùng đến 4,5 lần, anh bảo, cái lần xanh trên lưỡi dao thay cho xà bông, có chất nhờn, dễ cạo. Quần áo thì, một bộ mặc trên người, áo bỏ thõng ra ngoài, và một bộ dự phòng. Như thế, với tôi cũng là đơn giản hết mức. Vì ngay từ đầu, chúng tôi không có hành lý gì để gửi. Chuyến đi càng nhẹ nhàng càng thư thái. Có lẽ vì thế mà chúng tôi được kể vào hàng ngũ “Việt kiều dỏm”.

Tuy nhiên, hai con người với hai vóc dáng bình dị hết mức cộng với hành trang trên vai, chúng tôi chẳng có tí gì để được xếp vào thành phần Việt kiều, cho dù là “Việt kiều dỏm”. Chúng tôi còn kém xa những đồng bào trong nước, khi họ đi làm hay khi đi du lịch, sống tại các thành phố đầy vẻ văn minh trần trụi. Vì vậy, nghĩ đến mà vui, cái vui của tuổi già. Vì mình được làm bạn đồng hành với bạn hữu, những người viễn xứ “u uất nổi bơ vơ” (thơ Vũ Hoàng Chương)

Sau giấc ngủ êm ả, hai chúng tôi ra phố tìm một chỗ ăn trưa. Cửa tiệm ăn chúng tôi bước vào là một địa điểm ăn có tiếng tại khu vực đó, như lời một trong hai thiếu nữ ngồi cùng bàn với chúng tôi nói thế. Hai chúng tôi rời xa Hà Nội lâu lắm rồi, nay vì nhớ mà trở về... Vừa lạ lẫm mà lại như gần gũi. Vừa ghét mà lại như thân thương. Phải chăng Thăng Long hay Hà Nội này, cũng là giòng máu di duệ của Bách Việt! Còn được bao nhiêu!

Rời tiệm ăn, chúng tôi trở ra phía hồ Hoàn Kiếm, nhẹ bước hết một vòng, thỉnh thoảng dừng chân ghi một vài tấm hình, Duyệt gọi là “Hình ảnh người Thăng Long”. Sau đó, Duyệt kéo tôi đi qua một vài phố cổ, từ Lò Sũ xuống Bà Triệu, qua Lý Thường Kiệt rồi tới phố Hàm Long. Anh dừng lại ở một góc phố này, nói vài lời về hình bóng cũ của nó. Anh nói nhỏ, khu nhà tôi trước kia đây... Anh lặng lẽ rời gót... Mái nhà xưa của anh nay không còn. Chỉ thấy những hình ảnh xa lạ, những kẻ xa lạ. Anh cũng là kẻ xa lạ đối với mảnh đất này. Xa lạ trước ngôi nhà của mình! Anh đâu còn thấy một dấu chân xưa nào của anh nơi đây nữa!

Ngày hôm sau Chủ nhật, Duyệt đi Vĩnh Phúc Yên, tôi đi lễ ở nhà thờ lớn. Chiếc taxi chở chúng tôi dừng lại trước cửa nhà thờ, tôi xuống xe, còn Duyệt tiếp tục cuộc hành trình dài. Sau lễ, một đứa cháu đưa tôi về quê, dự tính ngày thứ năm, tôi sẽ lên Hà Nội cùng Duyệt đi thuyền trên một đoạn sông, có di tích bãi cọc của trận Bạch Đằng. Thế nhưng, mấy ngày sau, vào một buổi chiều ở quê, lúc tôi đang ngồi trên bờ một con mương câu cá,

(trước khi đi, một cô cháu nói là để cháu lấy cái giỏ cho cậu. Tôi bảo, “cậu đi câu không câu được cá”. Nó cười: “Chẳng có ai như cậu.”)

thì chuông điện thoại reo. Có tiếng của Duyệt... Tôi nghe hình như anh có chuyện gì đó, phải trở về Mỹ ngay, nhưng không rõ nên tôi nói: “Tôi đang câu cá ở ngoài ruộng, gió lớn quá không nghe rõ. Tối anh gọi lại.”

Tôi bỏ ngang việc câu cá, trở về đợi điện thoại của Duyệt. Sau bữa cơm tối, giữa lúc các con cháu của anh chị tôi có mặt, Duyệt gọi điện cho tôi. Đúng là anh phải về Mỹ gấp. Hai ngày vừa qua, anh đã phải xoay sở để có vé về Mỹ. Mọi chuyện đã xong. Anh hỏi tôi có giữ phòng ở khách sạn không, nếu cần thì anh sẽ giữ lại. Việc thứ hai là anh còn một tí việc nhờ tôi giúp, trao cho người thân của anh ở Xóm Mới, tôi đã tới nhà hôm trước. Việc này, anh gửi văn phòng khách sạn, nhờ họ trao lại cho tôi. Duyệt cũng liên lạc với con gái tôi trong Sài-Gòn, nó bèn gọi điện cho một đứa cháu tôi ở Hà Nội, nhờ đến khách sạn đó ngay, gặp ông Duyệt. Ông đưa cái gì thì nhận, rồi mang về quê cho ông. Đứa cháu tôi trở về, mừng quá, vì “đã gặp ông bạn của ông”.

Tôi kể chuyện này ra, vì nó mang một kỷ niệm trong tuổi già của hai chúng tôi, cũng rất khó quên trong ký ức của mỗi người. Vì lúc còn trẻ, hai chúng tôi cũng đã có những việc, không lừng lẫy gì, nhưng cũng gọi được là một nỗ lực của tuổi trẻ. Trong chiến tranh và trong các thế lực, chúng tôi không đứng bên lề.

Trở về quá khứ.

Tạm lấy cái mốc thời gian tôi và Đỗ Đình Duyệt gặp nhau qua Đỗ Tất Phú, là vào năm 1963. Nay tròn 50 năm, trước đó vài năm nữa là con số lẻ. Số lẻ này dành riêng cho Phú.

Vào một buổi sáng, tôi thấy có hai thanh niên đến thuê nhà, chung một căn gác với tôi, trên đường Nguyễn Thông, trước cổng vào ga xe lửa Hòa Hưng. Dáng hai người này cũng bình thường, cả hai dong dỏng cao. Một người lâu lâu nhìn tôi cười lặng lẽ, còn người kia thì có da mặt tái xanh, sống mũi quặp xuống, ít khi ở nhà. Họ không ở lâu. Một hôm, người thanh niên hay nhìn tôi cười, đến bên tôi, lấy ra trong túi áo một tấm hình, đưa cho tôi xem, rồi hỏi: “Cậu có biết ông này là ai không?” Tôi nói ngay: “Nguyễn Thái Học”. Anh ta bảo: “Cậu có con mắt tinh đời”. Rồi anh cho biết tên là Đỗ Tất Phú, người kia là Cao Thế Dung.

Một sáng nọ tôi đi học về, không thấy hai người đó. Chủ nhà nói hai cậu ấy đã dọn đi nơi khác. Tôi quên họ ngay. Ít lâu sau tôi cũng không ở đó nữa. Tôi lên Ban Mê Thuột, sống vài năm, trở lại Sai-Gòn năm 1960, thuê căn gác của một y tá “chích theo toa bác sỹ”, đường Nguyễn Thông nối dài, gần cổng Bà Xếp, khu vực nổi danh về bất ổn xã hội.

Như thường lệ, lúc chiều tối, tôi thường “xuống núi” ra ngoài ăn cơm, quán cơm bình dân, bên cạnh đường rầy xe lửa. Đi được một quãng thì chợt thấy Đỗ Tất Phú đang đạp xe về phía tôi. Tôi bật tiếng gọi anh. Nghe có người gọi, Phú dừng xe, nhận ra tôi.

Tôi hỏi:

-Đi đâu thế, anh Phú?

-Tớ đi tìm chỗ trọ, không có tiền trả tiền mướn nhà, chủ nhà họ đuổi, không cho ở nữa.

-Anh về ở với tôi.

Tôi dẫn Phú trở lại gác trọ, đẩy chiếc xe vào trong nhà, rồi trở ra quán cơm ăn tối. Từ đó Phú sống với tôi.

Một thời gian sau, tại gác trọ này hay tại một vài nơi khác, tôi gặp lại Cao Thế Dung. Theo lời Phú, lúc trước, Cao Thế Dung nghi tôi là việt cộng nằm vùng vì tôi là người Bắc mà sao lại ở nhà người miền Nam, và có lẽ thế mà hai người này đã không ở căn gác đó lâu. Ngoài Cao Thế Dung ra, tôi còn được là bạn với Đỗ Đức Thịnh, “cây thuốc lào” tại Đại học Văn khoa Sài-Gòn, Nguyễn Cái Thế, con của cụ Nguyễn Văn Lực, trong nhóm Caravelle; Nguyễn Tường Uyên, con gái của cụ Toan Ánh, một học giả về phong tục học Việt Nam. Sau này, Nguyễn Cái Thế và Nguyễn Tường Uyên nên duyên vợ chồng; rồi Lưu Thái Hưng, Đỗ Đình Duyệt.

Tôi với Phú khác biệt về quan điểm chính trị, và có lẽ các bạn anh cũng vậy. Tôi làm cho tờ nhật báo Dân Việt, khuynh hướng Ngô Đình Diệm, còn Phú thì tôi không thấy anh có những hành động cụ thể nào để nói là chống ông Diệm. Ngay đến “nhóm” của anh, mãi sau ngày có cuộc đảo chính năm 1963, khi các anh nhờ tôi viết bài cho tờ Sống Động, tiếng nói của Tổng bộ Thanh niên Sinh viên VNQDD, thường gọi là Tổng bộ Yên Bái, tôi

thật sự mới biết quan điểm và lập trường chính trị của các anh. Còn trước đó một đôi lần trong chỗ riêng với tôi, Phú chỉ phê phán một cách chung chung chính sách của ông Diệm, không khác biệt lắm với những khuynh hướng chống Ngô Đình Diệm. Vì vậy giữa chúng tôi có một tình thân thiện. Chúng tôi tôn trọng nhau.

Tổng bộ Yên Bái là một tổ chức trí thức trẻ của VNQDD, do Đỗ Tất Phú và Đỗ Đình Duyệt vận động thành lập. Phú giữ vai Chủ tịch, Duyệt phó chủ tịch, Phạm Nam Sách ủy viên Tuyên huấn và một số ủy viên khác, như Nguyễn Cái Thế, Nguyễn Tường Uyển, Lưu Thái Hưng, Đỗ Đức Thịnh, Quách Trọng Phụ v.v... Tổ chức này có khuynh hướng độc lập, không thuộc hệ phái nào, nhưng có liên hệ mật thiết với gánh Chủ Lực do Lê Hưng lãnh đạo, trong đó có Chu Tử Kỳ.

Từ dạo đó đến nay, 50 năm rồi. Những chuyện liên quan đến Đỗ Tất Phú và tôi, đều đã được ghi lại trong truyện Ngọn nến ăn năn. Trong cuốn này, tôi viết về đời sống của hai chúng tôi trong gác trọ một cách đầy đủ, tôi cũng nói đến tập truyện ngắn Ba mẹ con của Phú, qua bút hiệu Đỗ Ngọc Trâm. Tập truyện mô tả một phần nào đời sống của một bộ phận thanh niên ngày ấy có một lý tưởng, một hoài bão, nhưng bế tắc. Nó phản ảnh con người tác giả của nó nói riêng và những thành phần thanh niên giữa thời loạn. Nhưng, chuyện đấu tranh và với nhóm bạn hữu của Phú trên đây, là một chuyện hệ trọng của các anh, tôi không thể nói theo cảm tính, hay văn chương hư cấu. Vì vậy, trong cuốn truyện của tôi, vấn đề này không được đề cập tới. May mà Đỗ Đình Duyệt về Việt

Nam dịp Tết Quý Tỵ vừa rồi, tôi lại là người được anh ghé chơi, lại dành cho tôi gần trọn một đêm tâm sự tại căn gác nghèo của tôi. Nhờ đó tôi hỏi lại chuyện của Phú và các anh, được anh nhắc lại một vài chi tiết. Vì thế, tôi an tâm công bố ra đây. Chỉ tiếc rằng, Đỗ Tất Phú đã không còn nữa. Anh đã nằm xuống tại mảnh đất miền Tây, quê hương của vợ anh.

Nhớ Đỗ Tất Phú, viết về anh ít hàng nơi đây, nhắc lại một thời tranh đấu của anh, là một nén hương tinh thần, tôi xin dâng lên anh linh người bạn hiền của tôi.

Trong cái đêm ngủ tại nhà tôi, Đỗ Đình Duyệt đã nhớ lại đám cưới của tôi vào đầu tháng 12 năm 1971, tiệc cưới tổ chức tại Trường Đại học Thành Nhân, tiền thân của nó là Viện Khoa học Giáo dục Sài-Gòn, góc đường Hùng Vương-Nguyễn Tri Phương, do Tiến sĩ Mai Tâm, Sư huynh dòng Lasan Taberd làm Viện trưởng. Duyệt kể, trước khi anh và Lưu Thái Hưng bước vào phòng tiệc, hai anh đã phải đi tới đi lui khu vực đó mấy lần, nghe ngóng xem bên trong có động tĩnh gì không, rồi mới vào. Bởi vì, thời gian ấy, mật vụ của chế độ đang ráo riết theo dõi dư luận xôn xao về việc ông Nguyễn Bảo Kiếm, án tử hình khiếm diện trong vụ đảo chính ngày 19/2/1965 trút phé Tướng Nguyễn Khánh, có thể hiện diện trong một cuộc hội ngộ thân hữu nào đó mà họ không nắm được địa điểm và thời gian. Khi ấy, hình ảnh ông Kiếm treo khắp Sài-Gòn Chợ Lớn, với số tiền thưởng lên tới hàng chục triệu đồng cho ai bắt được hay chỉ nơi ẩn nấp của ông. Một người trong thân thuộc của Đỗ Đình Duyệt, phong thanh nghe nói anh sẽ có mặt

trong buổi hội ngộ thân hữu ấy, đã gợi ý anh nộp “cái đầu” Nguyễn Bảo Kiếm để nhận lãnh món tiền thưởng khổng lồ này. Cái “buổi hội ngộ thân hữu” mà nhà đư ơ ng cuộc ngày ấy muốn biết, không ngờ lại là bữa tiệc cưới đơn giản của vợ chồng chúng tôi.

Tôi nghe chuyện này mà thót gi ậ t mình. Ngày đó tôi hoàn toàn không biết đến dư luận ấy. Lúc tôi đi gặp ông Nguyễn Bảo Kiếm mời dự tiệc cưới của tôi, ông chỉ nói với tôi là đừng nói cho ai biết ông có mặt. Và tôi đã hoàn toàn giữ im lặng, cho mãi khi ông bước vào phòng tiệc cùng với Bác sỹ Trần Kim Tuyền, Luật sư Phạm Kim Vinh v.v...

Đỗ Đình Duyệt không nói ra điều này, chắc chắn nó cũng chìm xuống hố thẳ m của đời tôi thôi. Như thế đủ biết, lời Kinh thánh nói không thể qua đi, cho dù một dấu phẩy.

“Không có gì che giấu mà sẽ không bị lộ ra, không có gì bí mật mà người ta sẽ không biết.” (Lc 12,2)

(Ngày 13/5/2013)

NGẬM NGÙI SÀI-GÒN

Tùy bút

Trước khi viết bài này, tôi chạnh lòng nghĩ đến những người thân, những bạn hữu, những người đã có những thời kỳ sinh hoạt báo chí với tôi tại Sài-Gòn; tôi cũng nghĩ đến những người đã sống tại Sài-Gòn nhiều năm, lập nghiệp tại đây v.v... Tất cả, vì thời thế, đều đang sống tại nước ngoài. Tôi tự hỏi, trong số những người này, có ai nghĩ gì không, khi biết rằng, ngay trung tâm Sài-Gòn, trước cửa Nhà Hát Thành phố, một thời là Trụ sở Quốc hội VNCH, những người chủ mới của mảnh đất này, đang xây dựng một nhà ga metro, một thương xá Tax với hơn 30 tầng có một tháp thông gió cho ga tàu điện ngầm ngay trong khuôn viên thương xá này. Những cây cao trăm tuổi tại khu vực đường Nguyễn Huệ - Lê Lợi cũng vừa bị đốn ngã. Công trường ngổn ngang,

những gia đình tại khu vực bị ảnh hưởng rất nặng trong sinh hoạt và buôn bán. Tất cả phải chấp nhận cho sự phát triển của thành phố! Khu trung tâm có ba nhà ga ngầm: Bến Thành, Nhà hát Thành phố và Ba Son. Ý kiến của ông Nguyễn Văn Tấn, nguyên Kiến trúc sư trưởng Tp.HCM là : “Hãy đón nhận sự kiện trên như vốn là mâu thuẫn bản chất của sự phát triển. Tuy nhiên cái không đáng có là sự bất an của nhiều người, nhiều giới cùng có tình cảm và trách nhiệm về sự phát triển và bảo vệ giá trị tốt đẹp của thành phố này...” (Báo Tuổi Trẻ, số ra Chủ nhật ngày 12-10-2014, tr.6 cột 2).

Điều “bất an” của nhiều người trong những dự án phát triển, chẳng những tại thành phố này, mà hầu như ở khắp các địa phương trong nước, người dân đều cảm thấy bị đặt ở cái đã rồi. Hơn nữa, tính cách phát triển phải nói là quá thô bạo. Nghĩa là, cái “hòn”, cái “vía” của những vật thể bị thay thế, bị coi như một loại rác rưởi. Cụ thể như những viên đá xanh ở các vỉa hè thành phố Sài-Gòn bị thay thế từ những năm trước đây, mà chính ông Nguyễn Văn Tấn đã có lần nói tới :

“Bao nhiêu tiền bỏ ra làm bê tông bó vỉa hè đường, mới một hai năm đã lở lói xác xơ, làm sao sánh với những viên đá xanh trăm năm tuổi, mà đành đoạn vứt đi khá nhiều. Vẫn chưa có một quy chế sử dụng vỉa hè cho ra hòn đô thị, những cảm đoán kiểu bắt cóc bỏ đĩa khiến mỗi lần xe công an tới là chạy táo tác, làm sao có đô thị yên lành. Vỉa hè là kinh tế thật, tiền thật. Những gánh xôi, gánh bắp vỉa hè của những người mẹ, người chị đã nuôi biết bao người trở thành tiến sĩ, kỹ sư. Nhưng một

vài con đường làm ăn bây giờ được chính giới xã hội đen kiểm soát...Cứ hào hứng với nhà cao tầng đi, nhưng hãy nhớ những ngôi nhà cũ hai tầng vẫn hái ra tiền ở quận 5, làm nên nét lãng mạn hương xưa...Rồi những con hẻm ngoằn ngoèo, những quán cà phê nổi tiếng, một góc chợ trời, một phố trái cây...Chỉ khi nào cảm hết những mạch đời quý giá trong lòng cái vỏ hỗn độn (và lạc hậu!) hàng ngày mới đủ sức ước mơ về một đô thị mới phát triển đậm chất Sài-Gòn. Không có bản sắc nào không bắt đầu từ con người, nhất là kiên trúc sư đô thị.” (ASHUI.com ngày 11-12-2009)

Thật sự chúng tôi, lúc đầu, có “ngạc nhiên” khi đọc những dòng chữ trên đây. Nó đâu phải của người dân làm ăn bình thường ở mảnh đất gọi là “Hí trường Bến Nghé” này, mới có những ý tưởng hoài cổ như vậy. Nhưng đây lại là ông “kiến trúc sư trưởng” thành phố. Ông thật sự có ý tưởng về chủ trương “phát triển” đồng nghĩa với xóa bỏ tàn tích cũ, hay ông ở vào cái thế ở “trên đũa xuống ?!. Ông đứng ở vị trí nào khuyên người dân thành phố này: “Hãy đón nhận sự kiện trên như vốn là mâu thuẫn bản chất của sự phát triển.” Ông quên hay là không biết cái mục đích trong phát triển toàn bộ của đảng và nhà nước cộng sản này là tất cả những tàn tích cũ phải xóa sạch, để tất cả mang dấu tích của cái thời Đảng cai trị tại Việt Nam! Người dân “bất an” là ở chỗ này, thì tại sao ông bảo là “không nên có” ? Nói như vậy thì vô tình (?) ông hướng dẫn người ta đến chỗ “vô cảm” hay “dửng dưng” sao! Đây vốn là hậu quả của một sách lược tinh quái của CSVN từ khi xuất hiện, trên 70 năm

rồi. Còn một khi sự phát triển chạm đến những lợi ích thiết thực của người dân, thì dù có “bất an” hay không, người dân cũng phải đứng cay mà chấp nhận !

Đối với tôi, sống tại Sài-Gòn đã 60 năm, chỉ có 3 năm ở Ban Mê Thuột, và chắc có nhiều người nữa, khu trung tâm này là một ký ức khó tàn phai. Nào là ngày 26 tháng 10 năm 1955, Việt Nam Cộng Hòa ra đời, Tổng thống tiên khởi của VNCH là ông Ngô Đình Diệm, ra mắt chào mừng quốc dân, sau ngày 23 tháng 10, Trưng cầu dân ý, truất phế Bảo Đại. Nào là ngày 7 tháng 6 năm 1964, ngay tại trung tâm này, gọi là Công trường Lam Sơn, trước Trụ sở Quốc Hội, một cuộc biểu tình lớn hay là cuộc “biểu dương lực lượng” của các thành phần Công giáo Sài-Gòn và vùng phụ cận với khoảng 100.000 người tham dự, với những biểu ngữ đấu tranh như sau:

-Lôi mặt nạ bòn lợi dụng Cách mạng để đàn áp Công giáo

- Mỹ dân là phản bội dân chủ

- Ủng hộ cuộc đấu tranh của Công giáo miền Trung

- Cabot Lodge rút đi

(VietCatholic News ngày 14-4-2009. Trong bài của Lữ Giang)

Phải chăng, vì thế mà, bàn tay của người cộng sản, trong dự án nhà ga metro, có ý đồ xóa bỏ mọi dấu tích cũ, tại đây cũng như tại các dấu tích văn hóa và lịch sử của cả nước, bất chấp sự phản đối của những người hoài cổ. Ngay tại làng quê tôi, thuộc vùng chiêm trũng, Đồng

Bằng Sông Hồng, nay không còn nguyên một giải xanh màu lúa nước, chạy dài tít tắp. Vì trên những cánh đồng này, từ khi nhập vào Hà Nội, đã xuất hiện chỗ này chỗ kia, những trang trại nhỏ của gia đình, bỏ lúa để chăn nuôi lợn, gà, vịt v.v...; thanh niên, thiếu nữ rời quê đi xa làm ăn tại các tỉnh thành ở miền Nam, Đà Nẵng, Nha Trang, Biên Hòa v.v... Một số khác trụ lại ở nhà, nhưng vì chỉ còn vài sào ruộng nên cũng tìm một nghề công nghiệp nào đó trong vùng để kiếm sống, sáng đi, chiều tối về. Huyện Phú Xuyên quê tôi sẽ có một Trung tâm Hành chính, trong tổng số 5 Trung tâm hành chính, được gọi là những vệ tinh của Hà Nội. Hai vựa lúa của cả nước là Đồng Bằng Sông Hồng và Đồng Bằng Sông Cửu Long, đất nông nghiệp đang bị thu hẹp dần. Không có một đất nước nào có được hai vựa lúa như Việt Nam, phân chia đều ở hai miền Bắc-Nam như vậy. Như thế là chủ trương thay nền văn hóa nông nghiệp, tồn tại hàng nghìn năm, bằng nền văn hóa công nghiệp, máy móc. Nền văn minh cơ khí sẽ dần biến đổi con tim bằng thịt trở nên con tim bằng máy, cái cơ tâm. Con người Việt Nam nghìn năm sống trong tình nghĩa, hiền hòa, trung hậu là hoa quả của văn hóa nông nghiệp. Nay đang thành những con người bạo lực, vô cảm, đứng đưng trước những nỗi khổ của người khác.

Bà Angela Brady, nguyên là chủ tịch Hội đồng kiến trúc Hoàng gia Anh, trong một buổi nói chuyện về kiến trúc bền vững, vào đầu tháng 10-2014, đã cho biết vài ý kiến : Ở phương Tây, ngay cây đường phố cũng được xếp hạng như công trình kiến trúc, có phân cấp ứng xử với

chúng, không thể tùy tiện đốn bỏ. Có loại có thể bỏ hoặc thay thế, nhưng có loại phải duy trì với bất cứ giá nào vì chúng cũng thuộc “di sản và ký ức” của thành phố (Bđđ)

Việt Nam có một lịch sử khác với nước khác. Việt Nam phải “cướp” chính quyền từ phong kiến, phải dùng súng đạn của Liên Xô và Trung Cộng để chiếm đoạt miền Nam, với sự trợ giúp của chính quyền Mỹ. Cho nên, những cái gọi là “di sản” của Phong kiến và tư bản đều phải bị hủy đi. Thay vào đó là các “công trình thế kỷ” do nhà nước cộng sản xây dựng. Tất cả phải mang bộ mặt mới dưới triều đại vô thần rừng rú này.

(Năm 2014)

GỬ VỀ MỘT LINH HỒN THIẾU NHI VIỆT NAM

Tâm bút

Đã bao nhiêu lần anh định viết về em, về các em, những thiếu nhi Việt Nam đang ở giữa cái thời lớn lên, hồn nhiên. Nhưng cũng đã bao nhiêu lần anh lại bế tắc, không viết nên lời. Vì buồn tủi. Vì bất lực trước một xã hội chiến tranh mà em đang ngày ngày cấp sách đến trường. Anh không thể nào khước từ nó. Hơn nữa, anh không thể làm cho cái không khí vẫn đục bởi chiến tranh ấy tan biến đi để chỉ còn có một bầu trời trong lành mà em được quyền vui đùa trong đó, như bầy chim, như lời ca Thánh kinh.

Chiến tranh đang diễn ra trên quê hương Việt Nam thân yêu của em, của anh, của thầy cô, của cha mẹ và của bạn bè, thân thuộc em. Nó như một dã thú đột nhiên bỏ rừng núi xông về thôn xóm, thị xã và thành phố một cách hung bạo đói khát thịt người. Chiến tranh đã bao phủ lấy mọi cuộc sống, mọi tâm hồn, kể cả tâm hồn em chưa biết gì đến khổ đau của đời, chưa biết gì đến tị hiềm đổ kỵ. Thế nhưng chiến tranh rồi ra sẽ dạy em đủ thứ đòn đau, tị hiềm và ích kỷ cùng với bạo động nội tâm. Đó là bản chất của chiến tranh, nguyên nhân của tội ác, của bạo lực. Em không bao giờ học đời ư? Nó vẫn đến như một tất nhiên làm ung thối xã hội này. Anh không thể khước từ mà cũng không thể làm cho nó tan đi. Người ta càng đưa vào quê hương của em bao nhiêu súng đạn tối tân, bao nhiêu phương tiện hủy diệt và bao nhiêu con người

có dao găm, mã tấu, thì con dã thú chiến tranh ấy mỗi ngày lại càng bạo tàn, lại càng ngày thêm hung dữ, vì tất cả vũ khí của người không có giá trị gì đối với nó, chỉ có một thứ vũ khí duy nhất để thanh toán, để chiến thắng con dã thú chiến tranh ấy là tâm hồn. Cái tâm hồn của em đang hồn nhiên lớn lên, đang muốn ôm lấy cả vũ trụ trắng sao và biển cả. Cái tâm hồn của em không hận thù không chia rẽ. Cái tâm hồn của em luôn luôn cất cao tiếng ca hát của bầy chim trong vườn địa đàng. Và cái tâm hồn của em như lời ca thánh kinh.

Nhưng, cái tâm hồn của em đó đã bị cướp giật đi bởi súng đạn, bởi xe hơi, bởi mìn claymore và bởi từng miếng plastic của thế giới người lớn, thế giới của hận thù, chia rẽ. Tâm hồn em đã bị cướp giật đi. Cuộc sống của em đột nhiên ngừng lại khi thân xác em nằm ở đó, tại một góc đường trong thành phố và ồn ào xe cộ của bao nhiêu thứ người, bao nhiêu giống người ngày hôm nay có mặt trên quê hương Việt Nam chúng ta.

Khi anh đi tới, thân xác em còn nằm tại đó. Người ta vây quanh lấy em, uất hận và ghen ngào cay đắng. Còn anh, anh đứng lặng yên một mình, để mặc cho buồn tủi, xót xa, để mặc cho tâm hồn anh theo đuổi đến một nẻo đường không gian nào đó mà em đang đi, linh hồn em đang đến và trú ngụ tại đó. Thân xác của em còn kia với chiếc áo sơ mi trắng cột tay cùng với chiếc quần cộc xanh màu nước biển. Em nằm úp má trái trên đường, hai tay để song song với đầu chan hòa máu huyết trong thân thể chưa vương bụi trần của em, như lúc em nằm để chịu phạt bởi cha mẹ, ông bà hay anh chị trong nhà em. Toàn

thân em thật hiền dịu trong trắng và mến thương. Anh mơ hồ nghĩ rằng thân xác em đó đâu phải là em đã bị người ta cướp giật đi. Em nằm đó như trong một giấc ngủ bình thường của tuổi thiếu nhi. Hiền từ và thơ ngây.

Cái hiền từ và thơ ngây ấy có lẽ đã từng làm cho cha mẹ và ông bà em mỗi lần nhìn đến là lòng lại dâng trào niềm thương và âu yếm. Cái hình ảnh của em ấy có lẽ đã từng làm cho cha mẹ em quên đi tất cả những nhọc nhằn của cuộc sống. Và có lẽ hơn thế nữa, đã bao nhiêu lần vì nghĩ đến em mà những xung khắc, va chạm giữa song thân em được sớm trở về yêu thương và hòa dịu.

Nhưng, bây giờ thì đã hết. Người cha của em đang đứng nhìn thân xác em đó mà than khóc, uất hận. Ông thề nguyện nếu gặp tài xế người Mỹ lái chiếc xe cam nhông cán em đó, ông sẽ bắn bỏ ngay, để trả thù cho em, để giải tỏa những đón đau mang đến cho ông một cách bất ngờ mà thương tâm.

Những người đến với em trước anh kể rằng người tài xế Mỹ sau khi cán chết em đã bỏ xe lại rồi hẩn chạy đi đâu mất. Đó là hẩn đã áp dụng theo chỉ thị của cấp trên : khi lái xe có lỡ cán chết người, dù phải hay trái, cũng cứ bỏ xe mà chạy, kéo không sẽ bị thân thuộc của nạn nhân đánh chết.

Hôm đó ở trường em, ở lớp em, thầy giáo và bè bạn đâu biết em đã vĩnh viễn không còn được cắp sách đi học nữa. Ai chả nghĩ rằng có lẽ em đau yếu làm sao đây nên mới vắng mặt buổi học chiều nay. Bởi vì em chưa bao giờ nghỉ mà không có phép. Có ai biết đâu, trên đường

đi học, em đã bị một chiếc xe cam nhông của người Mỹ gây ra cái đốn đau này.

Những người đứng xung quanh anh nói mãi về em, tiếc thương mãi về em. Em là một học sinh của Lasan Taberd. Trên túi áo trắng, cha mẹ em có khâu vào huy hiệu của nhà trường ấy. Em đi học cùng với một người anh chở em trên chiếc xe Yamaha màu xanh. Khi người anh chợt thấy chiếc xe lớn lao tới thì vội vã bỏ tay lái nhảy ra ngoài thoát nạn. Còn em, em yêu quý, em thơ ngây và trong trắng quá, đâu có đủ trí khôn để vượt thắng một cánh tay của con dã thú chiến tranh đang hung hãn nhảy chồm tới. Thế là em nằm trong bàn tay với những móng vuốt nhọn sắc của nó, để rồi cuộc sống của em cũng ngừng lại trong một giây phút thê thảm. Những dòng máu trong em tức tưởi chảy ra chan hòa, đổ thấm mặt đường, thấm sâu vào lòng đất mẹ, ghi một vết tích của chiến tranh mà người ngoại quốc đến giúp đỡ như một bày tỏ lòng quảng đại, hy sinh vì tự do và dân chủ đối với một quốc gia nhỏ bé, chậm tiến Việt Nam, chống lại một thể lực bạo tàn được những cường quốc vô thần khác yểm trợ.

Em yêu quý,

Bây giờ em đã không còn nữa. Thân xác em được chôn cất về với đất mẹ Việt Nam cùng những giọt máu thấm tươi. Thế nhưng anh vẫn thấy rằng linh hồn em còn ở đâu đây. Bởi vì em chưa được giải tỏa tức tưởi. Em mặc dù nằm xuống vĩnh viễn mà anh thì vẫn cho rằng em chưa thể lìa khỏi nơi đây. Em còn về với anh trọn đêm

nay, thúc đẩy anh trong tâm trí trên ngọn bút để bày tỏ những ghen ngào cay đắng không chỉ cho một mình em mà cho hàng trăm em thiếu nhi Việt Nam khác nữa, còn sống hay đã chết, vì chiến tranh, vì sự có mặt của người nước ngoài, dưới nhiều hình thức khác nhau, như chủ nghĩa đấu tranh giai cấp, chủ nghĩa dân tộc nước lớn và nhiều loại máy bay, xe tăng và súng đạn. Ngoại nhân, từ ông đại sứ tới người lính, súng đạn và chiến tranh, em biết không, đó đều là nguyên nhân gây ra hận thù, chia rẽ và đó cũng là thủ phạm đã cướp em khỏi cuộc sống này, là thủ phạm làm vẩn đục bầu trời trong lành và đậm ấm của tất cả thiếu nhi Việt Nam.

Trước khi người nước ngoài qua đây cùng với khí giới giết người của họ, em có biết không, có một đứa bạn nào trong số những bạn bè của em, biết nói câu “ô kê salem”; có một đứa bạn nào thân thiết của em chạy nhảy ngoài đường, hễ gặp người ngoại quốc nào là chìa tay xin tiền. Ai cho thì bảo họ là “năm bờ oăn”, còn ai không cho thì bảo họ là “năm bờ ten”. Cũng còn một số em khác, mất cha mất mẹ trong những trận giặc tại thôn xóm, nơi ruộng đồng, bị chết vì đạn của địch, hay của ta thì cũng là chết, đã lang thang về thành phố, sống bám vào những người ngoại quốc tốt bụng, ở cao ốc này hay cư xá kia. Các em ấy, đêm đêm không ngủ, đập phá, quấy rối, lấy những thuốc súng ra đốt, cháy xém mặt đường. Bà con cô bác lấy lời bề trên bảo ban thì lại bị nghe chửi. Các em ấy chẳng còn biết đâu là phải trái, mất hết cả hồn nhiên, trong trắng. Các em ấy đã bị thế giới người lớn, thế giới của chiến tranh cướp đi tuổi trẻ, xô đẩy các em

ra bên lề cuộc sống, cho dù cuộc sống đầy khổ đau và sợ hãi, nguy nan và chết chóc. Ngoài những em đó ra, em có biết không, còn bao nhiêu em đang sống thiếu thốn tình mẹ cha trong những trung tâm nuôi dưỡng nạn nhân chiến tranh như tại Long Thành, Thủ Đức v.v... Còn nhiều nơi như thế nữa em ạ. Các em ấy bằng em, lớn hơn em và có em chỉ bằng đứa em lên 5 lên 6 của em ở nhà em thôi. Người lớn đối với các em là một lớp người thù nghịch, một lớp người đáng ghét vì đã không hiểu các em hoặc không có lòng bao dung. Do đó, khi đủ tuổi, đủ sức lực, có em đã tình nguyện vào quân ngũ, không phải với một lòng yêu nước chân thành, song là cách thể bày tỏ một tâm hồn muốn thoát khỏi những ràng buộc của thế giới người lớn đáng ghét, để đi tìm một thế giới người hùng như mẫu người hùng kiểu Vic Morrow trong loại phim combat mà người Mỹ cho chiếu vào mỗi tối trên truyền hình Việt Nam hiện nay. Đó là một thứ tuyên truyền bạo lực.

Bởi thế, em yêu dấu, mỗi lần định viết cho em, một thiếu nhi Việt Nam đã sống với tuổi thơ trong hoàn cảnh chiến tranh này, anh lại buồn bực, u uất không viết được. Anh cảm thấy bất lực hoàn toàn không thể làm tan biến bầu khí vẫn đục bởi súng đạn và tiếng gào thét của người dân ba miền, xót thương người thân của mình đã chết nơi đồng ruộng, trong rừng núi và ngay nơi thành phố như dịp Tết Mậu Thân. Nhưng bây giờ, vì nghĩ đến sự ra đi của em và những em khác trong các vùng xảy ra trận chiến, anh phải một lần và có lẽ là lần duy nhất, cất lên tiếng nói, cho dù nó chẳng có một dư âm nào vọng đến

tâm tư những kẻ buôn chiến tranh bởi quyền lực vô hình từ âm phủ, đê em và các bạn cùng trang lứa với em hiểu anh, không phải anh trốn tránh trách nhiệm để đến nỗi những con dã thú chiến tranh đã từ rừng rú nhảy chồm về chốn yên vui và học tập của các em, giờ móng vuốt sắc nhọn còn loang máu đỏ của người Việt Nam, sát hại em. Nhưng hiện nay, em đang ở nơi thanh nhàn, nên em rất tinh tường biết rằng, anh không làm thế nào để khước từ và xua đuổi bày sói dữ chiến tranh. Anh và các bạn hữu của anh quá bé nhỏ, quá mỏng manh, không làm cho bầu trời quê hương Việt Nam trở nên trong lành, an vui, xứng đáng với tâm hồn dễ thương của các em, trong khi thế giới người lớn đang dốc toàn sức mạnh của thân thể cường tráng để bày đủ trò lừa bịp, tuyên truyền một loại anh hùng như Vic Morrow trong phim Combat. Trong cùng lứa tuổi với em, có nhiều em rất thích Vic Morrow, thì ai lấy gì để bảo đảm rằng chiến tranh sẽ chẳng bao giờ còn xảy ra trên đất mẹ Việt Nam nữa, nếu mai này chiến tranh hiện nay chấm dứt. Anh thì nghĩ khác: chiến tranh sẽ không bao giờ dứt cả nếu người ta không biết trả lại cho tuổi thơ, ở nơi này hay nơi khác, một môi trường, một bầu trời thân yêu, đầm ấm, để các bạn em với một tâm hồn trong trắng đang lớn lên, muốn ôm lấy cả vũ trụ trắng sao huyền nhiệm. Tâm hồn các em không hận thù, chia rẽ. Một tâm hồn luôn cất cao tiếng ca hót như bày chim trong vườn địa đàng. Và, một tâm hồn chứa chan mật ngọt Thánh kinh.

(Bài này đã in trong Nguyệt san Giáo Dục (Sài-Gòn), số 33 tháng 11 - 1969, từ trang 24-29)

NHỮNG NỖI BUỒN VÀ ƯỚC MƠ CỦA MỘT EM BÉ Ở VIỆT NAM

(Bức Tâm Thư Gửi Chúa Giêsu Hàì Đồng)

Chúa Giêsu Hàì Đồng ơi !

Cách nay mấy tuần lễ, ba mẹ của con chở chị em chúng con đi lên Dòng Chúa Cứu Thế, theo lời của mẹ, là để chị em chúng con đi xem các hang đá, các đồ trang trí cho mùa Giáng Sinh. Từ bên ngoài nhà thờ nhìn vào, con đã thấy cả một khu vực đầy màu sắc và các hàng phục vụ cho ngày của Chúa. Lại có cả những bài thánh ca từ máy phát ra, tạo cho khung cảnh trong khu vực nhà thờ thêm vui vẻ, náo nhiệt, khiến chúng con phấn khởi, bước chân đi mau, cả ba mẹ của chúng con, cả những người lớn khác nữa, cũng có các em nhỏ như chúng con đi bên cạnh, cũng vội vã, tươi cười.

Con nhớ, trước khi đi với ba mẹ đến đây, ông ngoại của con dặn con rằng : Con đi ra đường giờ này để xem hang đá, hay người ta, con thấy những gì, màu sắc thế nào, con vui hay buồn và con có cảm nghĩ gì, thì về kể lại cho ông ngoại nghe. Ông ngoại dặn con như thế, vì ông con muốn hướng dẫn con học cách biết quan tâm đến những gì gặp ở ngoài đường, cả chung quanh mình.

Chúa Hải Đồng ơi !

Con đã bước vào giữa khu vực với những hang đá, những đồ trang trí cho ngày Chúa Giáng Sinh, con bước vào cả Nhà sách nữa. Ở đâu con cũng thấy có các ảnh tượng, các vật dụng đầy màu sắc cho ngày của Chúa ra đời, nơi nào con bước tới, cũng có các anh các chị lớn tuổi, giống như các anh các chị Giáo lý viên của giáo xứ con vậy. Ai cũng vui vẻ, nhìn chúng con cười, giúp chúng con đi thăm các gian hàng, giải thích cho chúng con hiểu những thắc mắc của chúng con. Chẳng hạn như, con thấy treo trên cao những cái vòng tròn, có quần xung quanh những lá rất xanh, lại có cả những cái lá màu đỏ tươi, những trái thông màu trắng v.v...Con không hiểu gì hết, thì có anh nói rằng, đó là cái vòng tròn tượng trưng cho Tình Yêu của Thiên Chúa, ban tặng cho chúng ta, cho mọi người, trong đó có cả các em rất dễ thương nữa. Con cũng thấy những con cừu mình toàn lông, đứng gần Chúa, Đức Mẹ và thánh Giuse. Các anh nói rằng, trong đêm Chúa Giáng Sinh, trời rất rét, lạnh lắm, mà Chúa thì chỉ mặc có một cái áo mỏng thôi, làm sao ấm. Cho nên, có các con cừu đến với Chúa mà thở hơi cho Chúa bớt lạnh.

Con còn muốn đi xem nhiều gian hàng nữa, muốn đến những nhà thờ khác trong Sài-Gòn, để xem nhiều loại hang đá khác nhau, và nhìn xem quà lưu niệm Giáng Sinh, nhưng mẹ bảo hôm nay chúng con chỉ đi xem có thể thôi, muốn đi nữa thì phải thi xong đã, vì mấy hôm nữa chúng con phải thi rồi. Mẹ muốn chúng con đi ra ngoài, xem hang đá, để chúng con được giải trí, bớt lo

cho ngày thi. Vì mấy ngày nay, chúng con học nhiều quá, học ở trường, học ở nhà, vừa ôn bài cũ vừa làm bài mới cô giáo cho về nhà làm. Em trai con, mới học lớp Hai, mà cô cho quá nhiều bài mới, không kể bài ôn thi, khiến mẹ phải bỏ việc riêng mà kèm em làm, có ngày đến 11 giờ đêm mới làm xong. Mẹ còn yêu cầu ông ngoại cắt hết các truyện thiếu nhi của chúng con đi, như truyện nhiều tập Đô-rê-mon, Đất Việt v.v... để chúng con dành hết thời giờ cho việc học bài, làm bài, bao giờ thi xong mới cho đọc lại. Con rất thích các sách truyện này, nên những ngày này không được đọc, con hơi buồn. Con nói với ông ngoại là nhớ lấy truyện ra cho con đọc sau khi con thi xong

Con nhớ từ ngày con học tiểu học, năm nào cũng cứ vào mùa Giáng Sinh như thế này là chúng con lại lo học bài, ôn bài, nên có ít thời giờ dành cho Giáng Sinh. Ba mẹ con đi làm về là lại giục giã chúng con học bài, có lúc lo bữa ăn tối cũng phải ngừng tay để chỉ bài cho chúng con.

Chúa Giêsu Hải Đồng ơi !

Khi chúng con ra về, con thấy ở ngoài đường có nhiều người ăn mặc rách rưới, cả những em bé, có người lớn hơn con mà cũng có người nhỏ hơn con, gặp ai cũng đưa bàn tay ra xin tiền. Mẹ con còn nói để chị em con biết có nhiều trẻ em như chúng con, giờ này sống ở bên lề đường, ngồi bên cống rãnh bẩn thỉu, hôi thối, để xin ăn, mẹ sẽ đưa chúng con tới một vài nơi khác trong thành phố, cho chúng con thấy tận mắt có nhiều trẻ em giờ này

khổ như thế nào, trong khi chúng con còn đầy đủ ông bà, cha mẹ, áo quần tốt, sạch sẽ, có nhà cửa, ăn uống ở nhà, ăn uống ở trường, chẳng thiếu cái gì. Rồi mẹ chở chúng con tới nơi mẹ nói. Thấy những người già ngồi một mình ở các ngã ba, ngã tư, chìa cái nón lá ra trước mặt xin tiền người đi xe, lúc đèn đỏ dừng lại. Trước những cảnh như thế, chị em con không nói cười nô đùa như đã quen mỗi khi ngồi trên xe của mẹ hay của ba. Mẹ cũng yên lặng chở chúng con về nhà. Nhưng Chúa Giêsu Hải Đồng ơi, trên đường về, con chợt nhớ đến một ông già tới nào cũng ngồi bên hông nhà tại ngõ hẻm vào nhà con, trời mưa cũng như nắng, ngày rét cũng như ngày nóng. Có một lần đã lâu, khi đó trời lạnh, con thấy mẹ hỏi ông ngoại cho mẹ cái mền để mẹ cho ông già đó; một lần khác là cái áo ấm. Cho nên, ước gì tối hôm nay, khi chúng con về tới, ông già đã ngồi đó rồi. Con chưa bắt mí với Chúa ngay lúc này đâu. Tuy nhiên, con nghe Cha phụ tá và các anh chị Giáo lý viên cũng nói như Cha, đó là khi chúng con chỉ mới nghĩ trong đầu là mình định làm cái gì tốt cho một ai, thì Chúa đã biết rồi. Lúc đó Chúa sẽ mỉm cười với con !

Đúng như điều con ước, chúng con vừa rẽ vào ngõ hẻm để về nhà, thì con thấy ông già đã ngồi ở chỗ cũ, bên hông căn nhà đầu ngõ. Tự dung con thấy hồi hộp. Mẹ dừng xe trước cửa nhà, chúng con xuống xe. Con đến bên mẹ xin cho con tiền để con biếu ông già. Mẹ lấy tiền đưa cho con. Ông ngoại từ trong nhà đi ra, thấy con ra ngõ một mình lúc trời tối, cũng vội đi ra . Con đến trước mặt ông già, trao tiền cho ông. Ông giơ tay ra nhận và

nói lời cảm ơn con. Biểu mấy đồng tiền cho ông già xong, Chúa ơi, sao con thấy vui quá, nhưng khi đến trước mặt ông, con hồi hộp lắm. May mà khi con quay về, nhìn thấy ông ngoại đang đứng đợi con, nên con hết hồi hộp. Ông ngoại hỏi con là ông già nói gì với con thế ? Con thưa: “ Ông ấy bảo: “cháu tốt quá”. Ông ngoại có nói cho ba mẹ con biết là, con cầm tiền cả hai tay mà đưa, là được lắm.

Đêm hôm đó nằm ngủ, con mơ thấy con là bạn của các bạn nằm ở ngoài đường hay nơi các khu chợ, dưới các gầm cầu mà lúc tối mẹ đã chở chúng con tới đó. Nhưng thay vì các bạn ấy mặc trên người các quần áo rách rưới và dơ, thì trong giấc chiêm bao của con, các bạn ấy mặc quần áo đẹp lắm. Nơi ở không phải là lề đường hay dưới gầm cầu mà là một không gian rất rộng, không có tường có cột gì hết mà lại trang hoàng rất đẹp. Các bạn ấy đang hát những bài hát cùng với tiếng đàn mà con chưa bao giờ được nghe ở giáo xứ của con. Đặc biệt có cả ông già thường hay về xóm con ngồi nghỉ lúc trời đã tối. Ông cũng mặc một bộ quần áo đẹp, thắt cái nơ ở cổ áo. Ông cụ vốn là người to con, mà trong giấc chiêm bao của con, ông ngồi trên một cái ghế dành cho các quan khách sang trọng, nên trông ông nổi bật hơn cả. Và, lạ Chúa kìa, ông già nhìn thấy con, lúc đó con đang cùng với các bạn bằng lứa tuổi với con nắm tay nhau ca múa một điệu múa có trắng và sao bao phủ chúng con bằng một loại ánh sáng dịu êm, ông cất tiếng gọi tên con, làm con giật mình thức giấc.

(Ngày 23-12-2009)

MỘT NGƯỜI ANH EM

(Nhớ N.V.S)

Tùy bút

Tôi có một người anh em bên họ mẹ, chúng tôi thường nói chuyện với nhau về *con người*. Anh sinh năm 1937, sau tôi một năm, thế mà cho tới khi qua đời, năm 2003 (66 tuổi), vẫn thích rong chơi. Anh là con trai trưởng, có ba em gái và một em trai út. Trong số này, cô em gái kế và cậu em mắc bệnh tâm thần. Nhưng không phải vì chuyện này mà anh không tính đến việc lấy vợ, cho dù mẹ anh rất đổi buồn phiền về chuyện vợ con của anh. Thời trước, anh là đại úy trong ngành Tâm lý chiến, công tác tại một đơn vị Bộ binh ở Đà Nẵng. Có một lần tôi đi công tác ra ngoài này, có ghé anh chơi. Anh rủ tôi ra Huế để thu âm một chương trình của đơn vị mình. Anh lái chiếc xe jeep, chạy tốc độ nhanh lúc qua đèo Hải Vân. Tôi thì hoảng, song anh vẫn thản nhiên, bảo “cậu đừng sợ”. Sau ngày 30.4.1975, anh ở tù vài năm. Khi về nhà, anh lao động nặng giúp mẹ và các em. Sau giờ làm, anh lại vội vã dắt xe ra khỏi nhà, đến một nơi như là

điểm hẹn với mấy người bạn tâm giao, ngồi uống cà phê và chơi cờ tướng. Một lần tôi đến nhà, mẹ anh, lúc đó đã 80 tuổi, kéo tay tôi bảo ngồi xuống ghế để bà nói chuyện. Tôi biết, với bà thì chỉ có chuyện về cậu con trai trưởng của bà thôi. Thấy tôi cười, bà có vẻ thích nên nói ngay chuyện lấy vợ của anh. Bà nhờ tôi “khuyên bảo”, có cô ấy cô nọ, nghề nghiệp, gia thế gia đạo đảng hoàng, theo mẫu mực tôn giáo, nghĩa là nhà ấy có con gái đi tu, ở Dòng ấy, Dòng nọ hoặc con trai làm linh mục. Bà bảo, “nó” cũng biết “cô ấy”, mà “cô ấy” cũng bằng lòng “nó”. Tôi vâng lời, nói lại câu chuyện cho anh nghe. Nhưng, anh chỉ “bàn ra”, không nói gì đến nghề nghiệp, gia thế của “cô ấy”. Anh không quan tâm đến chuyện bên ngoài. Chỉ có một lần anh nói, “nếu thiên hạ đã hỏng thì mình có thể xây dựng những đứa con của mình theo cái lối của mình...” Tôi mừng thầm, tưởng anh đã...siêu...lòng. Nhưng không, cái thú thông dong, không ràng buộc chiếm trọn con người anh. Mà đây không phải anh tự chọn cho cuộc sống của mình trong lúc thời thế đổi thay và sau mấy năm nếm mùi lao tù, vì lúc còn nhỏ ở quê, anh là một cậu bé trong làng, cả xóm trên xóm dưới, không ai là không biết đến cậu. Cậu chơi đủ trò, trêu chọc người này người kia. Cho nên, theo tôi cái “không ràng buộc” nơi người anh em này, có tính bẩm sinh của nó. Lớn lên ở trong Sài-Gòn, được bố mẹ thương yêu, chăm lo việc học. Tôi không rõ từ lúc nào, anh đã tìm đến tư tưởng triết Đông phương, đặc biệt với Lão, Trang. Chúng tôi cũng thường trao đổi với nhau về tư tưởng này. Có lần anh nói, đàn bà “duy lợi”, như một lý do anh không lấy vợ, sợ mất cái “nghĩa”. Đây chỉ là một ý

tưởng không phải đúng cho tất cả. Trong lịch sử, không thiếu những người bần hàn “duy nghĩa”. Bát cơm “Xiếu mẩu” của bà cụ giặt sợi bên sông là một điển hình của một tinh thần “duy nghĩa”, trở thành một điển tích văn học từ bao đời nay, kể về thuở nhỏ nghèo của Hàn Tín. Một hôm, Hàn Tín xách cần câu đi ra bờ sông câu cá. Một bà đang ngồi giặt sợi bên sông, thấy Hàn Tín bộ dạng nghèo, mệt mỏi, đói. Bà bèn dắt Hàn Tín về nhà mình, cho Hàn Tín ăn cơm “suốt mấy mươi ngày”. Tín nói với bà: “Thế nào tôi cũng đền ơn bà xứng đáng.” Bà giận, nói: “Kẻ đại trượng phu không có thể nuôi nổi thân mình, tôi thương cậu nên mời ăn, chứ có phải mong cậu báo đáp đâu?” (Theo Sử ký Tư Mã Thiên)

Tư tưởng Lão, Trang phảng phất qua hình ảnh anh. Ngày được tha về, anh đến tôi ngay, rất vui vẻ, thản nhiên như thể mấy năm trong tù là mấy năm anh đi dong chơi, hoặc đi công tác xa, giống như thời anh ở trong quân đội vậy. Trông anh lúc nào cũng tự tại, không chấp nhận mà như chấp nhận một thể chế chính trị mới, một xã hội mới sau ngày 30 tháng 4, 1975. Những năm trong trại tù, anh bảo anh vẫn thấy mình tự do. Nhưng cũng có câu tôi muốn ghi lại ở đây để gọi là “trọn tình anh em trong nhà”, một thái độ, một lập trường của một thanh niên, một người “bạn” cùng thời với mình. Anh nói: “Không cần phải chống đối “nó” vì sớm muộn gì “nó” cũng “tiêu”.

Một đặc điểm khác của người anh em này là cung cách trong lao động của anh. Suốt mấy năm trong trại tù, có lẽ anh đã trải qua những công việc nặng, nếu không nói là “khô sai”, trong lúc đó lương thực hàng ngày không thể

có như ở nhà mình đã đành, mà còn thiếu chất dinh dưỡng trầm trọng. Nhưng với anh, hoàn cảnh đó đã tôi luyện, đã uốn đúc anh với thân hình gầy còm, mỏng manh trở nên cứng như thép. Ngược lại, tính tình anh lại dịu dàng, uyển chuyển, bao dung và quên mình trong việc phục vụ gia đình và giúp đỡ bạn hữu trong các việc nặng nhọc. Chẳng hạn, khi đi mua một cây gỗ 3x5cm, dài hơn 3m, thay vì chở bằng xích lô hay xe ba gác, thì anh mang nó trên vai, tay phải giữ cây gỗ cho thẳng bằng, còn tay trái cầm ghi đông xe đạp, đi từ cửa hàng bán gỗ về nhà, cách khoảng hơn nửa cây số, qua mấy con đường đông người và đi vào một ngõ hẻm. Vậy mà, ngay lúc sau đó, anh vẫn ung dung, không lộ ra sự mệt mỏi nào.

Một người anh em khác của chúng tôi, làm ăn thiếu sự rõ ràng, đối với tôi thì không thể chấp nhận được. Nhưng anh bảo: “Cái thời của nó thế thì mình phải thế nếu muốn ló mặt ra.” Cái thời nói ở đây là lúc xã hội cho người dân làm ăn theo chủ trương “ba lợi ích”, trước khi “đổi mới tư duy” về kinh tế vào năm 1986. Như vậy, về mặt giao tế, anh “dịu” hơn tôi. Cũng có thể nói là anh “khôn ngoan” hơn tôi.

Về chuyện đời người, anh cho rằng các bậc thánh hiền phương Đông đã đặt nền móng, giải quyết nổi vấn đề nhân sinh trải qua cả ngàn năm. Tôi chỉ chấp nhận một phần quan điểm này của anh. Và cũng hiểu, phương Đông anh nói đến ở đây, giới hạn trong khu vực Ấn Độ và Trung Hoa. Do thái giáo cũng xuất hiện ở phương Đông từ thế kỷ 18 trước công nguyên, đối chiếu với Á

châu là lối 2200-1700 Nhà Hạ. Các bậc thánh hiền của phương Đông mặc dù đã giải quyết nổi vấn đề nhân sinh, nhưng không triệt để, không thâm thấu được vào cõi u uẩn của con người. Như Khổng Tử nói đến *niềm tin*. Người mà không có niềm tin thì không biết làm được điều gì (Luận ngữ). Còn Mạnh Tử thì cho rằng cứu thiên hạ cho khỏi loạn, thì cần đến *đạo*. Nhưng, niềm tin và đạo theo Khổng Tử và Mạnh Tử chỉ là ý niệm, các ngài không đi xa hơn được, không vượt được cái giới hạn của con người, tuy rằng, cái đạo mà Mạnh Tử nói đến, từ xưa đến nay, người ta vẫn hiểu đó là *thiên đạo*, được diễn tả rút gọn là “thuận thiên” thì sống, “nghịch thiên” thì chết. Đó là Đạo Trời. Người nào thực hiện được cái đạo “làm người” đã là cao quý, lại theo được “đạo trời” nữa, thì thiên hạ tôn lên bậc thánh hiền.

Chỉ có Kitô giáo là đã giải quyết vấn đề nhân sinh được cả hai chiều dọc và ngang, biểu tượng là thập giá. Vì thế, triệt để nhất. Triệt để đến nỗi Đức Giêsu Kitô chấp nhận cái chết trên thập giá như một tội nhân thật sự. Và từ đó đến nay, đã hơn 2000 năm, Kitô giáo đã có không biết bao nhiêu tín hữu đã chấp nhận cái chết như Thầy Giêsu, Chúa của mình, để làm chứng cho *niềm tin*, làm chứng cho *đạo* của mình là *Đạo thật*.

Tiếc rằng, người anh em của tôi, lại không nặng tình với Kitô giáo như anh đã mặn mà với đạo học phương Đông.

(Tháng 11-2014)

VIẾT GIA PHẢ

Tùy Bút

Trong một dịp xuống Bình Chánh, tỉnh Long An, để cử hành một thánh lễ giỗ, cầu cho người thân trong gia đình, tại nghĩa trang thuộc phần đất nhà, linh mục Phêrô Nguyễn Văn Hiền, người sẽ chủ sự thánh lễ này, ngồi cùng xe, nói với tôi về việc cần phải có một bản gia phả của họ nhà.

Ngài nói thế, vì trong những lần ra nước ngoài làm việc, đôi lần có gặp người này người kia trong họ hàng, song cả hai bên đều không biết rõ vị trí trong họ của mình ra sao. (Ngay bào đệ của cha, cũng là một linh mục, có lần đã nói với tôi là mình cũng không biết họ hàng với tôi là thế nào, họ bên nội hay họ bên mẹ). Có người lại không

biết cả mình nữa, vì lúc đi thì còn nhỏ hoặc sinh ra ở nước ngoài. Nguy lắm. Có ngày họ quên hết, chẳng biết gì họ nội họ ngoại ở nhà nữa. Rồi ông quay sang tôi, đề nghị tôi làm việc này.

Lúc đó tôi mới hơn 60 tuổi, nhưng chưa có một ý niệm rõ rệt nào về gia phả, nên tôi chưa quan tâm lắm về việc này. Tuy nhiên, cái tình tự quê hương của tôi, là một yếu tố căn bản giúp tôi soạn quyển gia phả của họ Nguyễn chúng tôi, một cách say mê. Mặc dù họ chúng tôi, chiếm đa số trong làng, cũng chỉ là một trong mây dòng họ khác (như họ Vũ, Trần, Lê, Ngô, Phạm, Đặng, Đàm và cả mấy họ Nguyễn nữa, song không cùng một “cội” với chúng tôi), sống chung trên cùng một thôn, thuộc huyện Phú Xuyên, Hà Đông, nay là Hà Nội, song có một đặc điểm là “toàn tòng” hết, ngoại trừ một gia đình, từ xưa đã xin phép các cụ trong làng cho họ được tiếp tục theo đạo Phật, như ông bà của họ. Việc thờ cúng, họ theo tục lệ ở làng Văn Hội, một làng gần quê, cùng xã với quê tôi. Con trai thì lấy vợ Phật giáo, để duy trì tín ngưỡng của gia đình, con gái thì tùy. Vì vậy, có cô lấy chồng làng tôi, cũng theo Công giáo. Cho nên, tôi không chỉ viết những gì liên quan đến họ hàng tôi, song là toàn cảnh sinh hoạt về đạo và đời và phong tục xưa nay của làng.

Thời gian sau, linh mục Hiền đi Philippines học mấy năm và sang Hoa Kỳ học tiếp mấy năm nữa, mục tiêu là Tiến sĩ. Thấy tôi không nói gì đến gia phả, nên trước khi đi, ngài nhắn người nói với tôi “viết gì thì viết đi”. Cho đến lúc này, thú thật, tôi vẫn chưa có hứng soạn gia phả của họ hàng nhà mình. Sở dĩ thế, vì tôi đã rời gia đình

vào ở trong Nhà Chung xứ đạo quê tôi từ năm 12 tuổi. Tính năm tôi ra đời là năm 1936, thì năm tôi “đi tu” là năm 1948. Sau đó lại đi học xa quê và do thời thế, tôi vào Sài-Gòn năm 1954, lúc này tôi 18 tuổi, bảo sao tôi không do dự khi viết về những người mà tôi chưa từng gặp, ngoại trừ một số người trong họ sống tại Sài-Gòn. Nói gì các chi tộc trong họ hàng tôi sống ở quê, nhiều người nay đã vắng bóng, ngay đến gia đình anh chị tôi, có bao nhiêu người gọi tôi bằng chú bằng cậu, tôi cũng chưa biết hết, vì khi tôi rời nhà đi, các cháu tôi chưa sinh ra. Thất sách cho tôi trong việc này, là từ ngày vào miền Nam, tôi lênh đênh nhiều hơn là an cư, khiến tôi ít có dịp ngồi nghe các cụ cao tuổi trong họ sống ở Sài-Gòn nói về gia tộc của mình cũng như về nhiều vấn đề liên quan tới tổ tiên, chẳng hạn những sinh hoạt trong các việc về quan, hôn, tang chế, các tục lệ, giỗ chạp, mồ mả trong họ và trong thôn. May mắn lắm, tôi mới có dịp được nghe kể là, làng tôi có đường Ngô công, có đường Đại thần, có cánh ruộng Cửa đình, (ghi nhớ trước kia làng tôi có một cái đình). Đình này gần cây đa và trước đình có giếng nước. Còn đường Ngô công và Đại thần có lẽ là để ghi nhớ một vị đại thần nào đó của làng và một người họ Ngô làm quan, nhưng đã lâu lắm nên không có chi tiết cụ thể. Tuy nhiên, làng tôi có một người rất được một ông vua nhà Nguyễn thích, thỉnh thoảng gọi vào Huế gặp gỡ, nói chuyện, song không dám mời ra làm quan, vì chuyện kể rằng vị này có một tướng mạo to lớn, oai phong. Nhà vua sợ mà không dám dùng, người trong làng gọi là ông Tam Oai. Ông là ông nội của ông Chánh Hội, tên tục là Vũ Văn Lung, lấy chị ruột của cha tôi.

Mặc dù đã có cả 10 năm từ ngày tôi được gợi ý, họ Nguyễn quê tôi cần có tập gia phả, tôi vẫn chưa thật sự bắt tay vào việc của mình, dù tôi đã có một bản danh sách của những gia đình trong họ hàng sống tại Sài-Gòn, trước khi họ đi định cư tại Hoa Kỳ, và mấy bản danh sách của những gia đình trong họ sống tại quê, từ những Sổ Rửa tội của làng. Nói chung, tôi đã có một ít dữ liệu để làm việc, nhưng sau khi tôi đọc mấy cuốn sách nghiên cứu về gia phả, tìm hiểu thêm trên Internet, tôi cảm thấy cần phải có một quan điểm của mình, đặt trên nền tảng sinh hoạt về đời sống nông nghiệp của tổ tiên chúng tôi. Mặt khác, chúng tôi còn một đời sống tâm linh, đời sống tôn giáo song hành với đời sống văn hóa truyền thống của dân tộc. Tôi cần phải nói lên được những sắc thái này trong bản gia phả. Nếu được, thì có lẽ đây là một bản gia phả khác nhiều khi đối chiếu với những bản gia phả khác, phần nhiều đều là của những gia đình có người làm quan trong triều, những người đỗ đạt thuộc những dòng họ nổi tiếng trong lịch sử Văn học Việt Nam v.v...

Thế nhưng, có lẽ cũng chính vì đời sống nông nghiệp của tổ tiên chúng tôi, trải dài cả mấy trăm năm về trước, mà ngày nay chúng tôi có đào bới xem những di sản của các cụ để lại là những gì, cũng rất là khó. Suốt cuộc đời, từ thế hệ này qua thế hệ khác, sống bên trong lũy tre làng, sáng tối đều nhìn thấy nhau, gặp nhau nơi sân đình và sau này nơi thánh đường, trò chuyện với nhau nơi giếng nước, ngoài bờ ruộng và những khi mệt mỏi ngồi nghỉ dưới gốc cây đa cổ thụ, trao đổi tâm tình, mọi người quây quần bên nhau, nhớ cả ngày sinh ngày chết của

nhau. Có khi nhớ cả ngày cưới vợ lấy chồng của người này người kia. Và, ngay đến bản thân các cụ tổ, cũng không có cụ nào, gia đình nào giữ cho mình một khoảng đất rộng ở nghĩa trang, nằm giữa ruộng lúa, bốn bề là nước, mùa nước lớn, nghĩa địa lầy lội, để xây lăng hay phần mộ. Sống đơn giản, chết cũng đơn giản, thì cần gì một phần mộ được xây kiên cố, một bản gia phả viết trên giấy hay hư nát! Đây là một phần của văn hóa nông nghiệp và cũng là một khoảng trống rất lớn trong việc tìm về cội nguồn của chúng tôi. Các cụ tổ chúng tôi cũng không để lại một bản di chúc hay một di huấn nào, mà chỉ trong những việc làm được lưu truyền, ngày nay chúng tôi mới biết được một phần nào di sản tinh thần của tổ tiên trong dòng họ mình. Bây giờ thì lại khác, người ta đua nhau chiếm đất nghĩa trang, bóc các ngôi mộ của những người trong gia đình mình đã qua đời, để vào một khu đất, rồi xây phần mộ của từng người, cận kề nhau, tạo thành một khối, cần đá quý và xây tường chung quanh, có người còn làm cả cửa ra vào. Đây là tư tưởng độc hữu, một sản phẩm tinh thần của thời “xuân thu” của thế “chiến quốc”, làm mất đi nếp cũ của các cụ Tổ trong họ và trong làng.

Đó là văn minh đô thị, văn minh cơ khí tràn về nông thôn, vì đô thị không còn đất dành cho người nghèo khổ sau khi chết, chỉ dành cho những kẻ lắm tiền nhiều bạc, những kẻ quyền thế, giàu sang bằng xương máu của người cùng khổ. Ở đâu bây giờ, trong Nam ngoài Bắc, cũng xuất hiện cảnh thành thị hóa nông thôn, cơ khí hóa con người, nên gọi là cơ tâm. Cái nhân bản không có thì

cái “tâm huyết” cũng không còn! Xã hội và con người sa vào trào lưu tục hóa man rợ, lấy căn bản của những xã hội văn minh tiên tiến, đã bị đào thải, làm mẩu mực cho lối sống trưởng giả, sành điệu. Những đồng tiền quăng vào các “lò chơi” trưởng giả kiêu mới, chính là từ những miếng đất trăm năm hương hỏa hay nguồn sống của người dân tại nông thôn, bị chiếm đoạt, bị thu hồi, sau đó chia lô bán lại cho kẻ có tiền, xây cất biệt thự, hoặc bán cho tư bản ngoại quốc và bọn tư bản mới làm khu công nghiệp v.v... Còn chính bản thân và gia đình người có đất trước đó, những ai may mắn thì làm công nhân tại các khu công nghiệp, nhưng chịu nhiều đắng cay, uất ức, bởi những viên quản lý ngoại quốc, chẳng khác gì kiếp sống của tầng lớp nô lệ. Còn không, họ sẽ phải chịu cảnh làm thuê làm mướn, ai cần họ làm việc gì thì họ làm việc ấy, đáp đổi qua ngày, thân phận vật vờ, gia đình lao đao.

Khi tôi bắt tay vào việc lập bản gia phả, tôi lại gặp những trở ngại khác, liên quan đến từng chi tiết của những thành viên trong họ hàng, gồm 5 chi tộc. Để thu thập được những chi tiết này, như tên thánh, năm sinh, năm qua đời, tên thật và tên gọi thường ngày, cũng như những người rể hay người về làm dâu trong họ tôi, quê quán ở đâu. Mặt khác, các tục lệ xưa kia của làng quê tôi, cũng không thể thiếu, cả những vấn đề nhân văn trong làng, sự phát triển về dân số, về nghề nghiệp cũng cần nói đến, trong khi tôi lại ở xa. Mọi chi tiết cần sự chính xác, tôi cũng cần có kiên nhẫn, sự cẩn trọng.

Từ khi cha Nguyễn Văn Hiền đề nghị tôi viết gia phả của họ chúng tôi, cho tới năm tôi bắt tay vào viết, là năm 2010, cũng có tới hơn 10 năm.

Việc bắt đầu này, phát xuất từ đám tang thân mẫu của ngài. Hôm đó, tôi dẫn vợ chồng con gái tôi và mấy người cháu, có người từ ngoài quê vào dự tang lễ, cha Hiền đứng bên cạnh quan tài mẹ, sau lời cảm ơn chúng tôi đến chia buồn với ngài và với tang quyến, ngài lại nhắc đến bản gia phả, mong tôi thực hiện. Tôi thật bất ngờ về điều này. Một lời đề nghị từ hơn 10 năm trước, nay được lặp lại bên chiếc quan tài của thân mẫu còn nằm đó. Tôi vội bước lên một bước, hứa với ngài bản gia phả sẽ xong vào cuối năm.

Quả thật, cuối năm 2010, một người bạn trẻ họ Vũ đã giúp tôi soạn xong bản gia phả, dạng dọc, và tôi phác thảo cây phả hệ. Bản này in trên giấy khổ A3, hình làm nền là hai con rồng, giữa là quả cầu tròn, trên màu vàng truyền thống.

Sang năm 2011, người bạn trẻ họ Vũ lại giúp tôi làm bản gia phả dưới dạng ngang, từ trái qua phải là các cụ tổ của các chi trong họ. Họ chúng tôi có 5 chi: thứ 1, thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5. Trên cùng là cụ Thủy tổ. Nếu tính từ các cụ tổ của 5 chi là đời thứ 1, thì xuống nữa là đời thứ 2 tức các con của 5 cụ. Còn đời thứ 3 là hàng cháu nội, ngoại của các cụ thì có đường dẫn từ vị trí của mỗi cụ xuống hàng các người cháu này. Hình nền vẫn là hai con rồng với quả cầu tròn ở giữa, trên màu vàng truyền thống như bản làm theo dạng dọc. Bản mới này, in trên

khô giấy A1, hoặc A0, làm khuôn treo tường. Trông gọn gàng và đẹp mắt.

Đến năm 2012, tôi trở lại làm Cây gia phả, còn gọi là “cây phả hệ”, vì một thân cây với những cành lớn và các nhánh nhỏ, mới dẫn người ta đến một ý niệm rõ rệt về một nhà hay một dòng họ. Là con người, dù vua chúa, trưởng giả hay thứ dân, ai cũng có cội, có nguồn. Ở cây gia phả, tôi ghi thêm đời thứ 4. Sau nửa năm trời, tôi và người con rể, mới làm xong phần ghi tên và ít chi tiết của từng người trong cả 5 chi tộc. Nhiều chi tiết về năm sinh, năm qua đời hay người có hai tên gọi khác nhau, dần dần tôi mới có được. Do đó, cứ mở máy ra, thêm một chi tiết này, bớt một chi tiết nọ. Sửa từng ký tự, từng dấu chấm, dấu phẩy, dấu hỏi, dấu ngã, dấu huyền hay dấu sắc hoặc nét gạch ngang. Có khi sửa rồi nhưng lại quên “Save”. Lúc khác mở máy ra, thấy vẫn còn những lỗi này lỗi nọ, bèn lại cúi mặt xuống bàn phím... Tất cả chiếm quá nhiều thời giờ. Lại còn những người đã ra nước ngoài định cư, tôi cũng phải có ghi chú là “Ở Hoa Kỳ”, “Ở Đức”, v.v... Có lúc tôi rất căng thẳng, trầm cảm. Đêm hay ngày nằm ngủ, bản gia phả cũng xuất hiện trong đầu óc tôi, nó quay cuồng, đảo lộn thứ tự, mờ nhạt, ảm hiện. Tuy nhiên, sau những lao công như thế, nhìn vào thấy phong phú, con cháu của 5 cụ tổ đông đảo quá, tôi có một niềm vui thật sự. Tôi lại dùng màu sắc để phân biệt các đời, nên rất dễ nhìn. Màu xanh đậm chỉ đời thứ 3, màu cam đậm chỉ đời thứ 4. Trông lên cây, tưởng chừng đó là những quả chín mọng hay đương độ xanh tốt.

Sau cây gia phả, tôi tiếp tục viết tập sách về gia phả của họ Nguyễn chúng tôi, dự tính cuối năm 2013 là xong. Giữa cây gia phả và cuốn sách, có nhiều khác biệt. Chỉ giống nhau ở phần tộc hệ. Còn khác nhau ở những vấn đề về phả ký, ngoại phả, vấn đề tục lệ ở làng xưa kia, vấn đề dân số, từ thời các cụ tổ cho đến ngày nay. Tôi thấy cũng cần viết ra những tâm tư, những ray rứt của nhiều người trong làng về những mất mát của quê tôi, từ mấy chục năm nay. Vì những mất mát này là những biểu tượng của một nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Bên cạnh những mất mát này, từ khi trở thành mảnh đất của thành phố Hà Nội, làng quê tôi cũng đang có những phát triển mới, những công trình mới, về đời sống tôn giáo cũng như đời sống văn hóa. Đất nông nghiệp bị thu hẹp lại, nên có những công việc mới, như một vài nông trại xuất hiện trên những cánh đồng làng, lấy đất ruộng vượt nền làm lán trại, bỏ cấy lúa để làm ao cá, nền trại nuôi vịt, nuôi lợn; có nhà còn kinh doanh trò chơi điện tử, một trò chơi chỉ dành cho tuổi còn đi học; có nhà thì theo đuổi nghề chạm, khắc cẩn ốc, cẩn trai bàn, ghế, tủ; có nhiều nhà gia công dệt chã, may màn v.v... Nói chung, công việc của cây gia phả và cuốn sách, đều có những phức tạp. Nhưng, ở cây gia phả, một là đúng một là sai, rất rõ ràng, đọc nó ai cũng có thể nhận ra. Còn ở cuốn sách, khó ở phần trình bày vấn đề và câu văn. Ở đây không phải là làm văn chương, mà là soạn một bản văn có tính khoa học, một việc mới đối với tôi. Tất cả cũng phải rõ ràng. Tuy vậy, câu văn mình viết có chút mềm mại, linh hoạt, phảng phất hương thơm của thi ca thì thú vị biết mấy. Vì vậy, tôi phải “uốn nắn” câu văn

liên tục, ghi nhớ những đoạn nào chưa “chỉnh” thì phải xem lại, suy nghĩ lại. Viết thế nào để không gây ngộ nhận cho người khác.

Từ khi được gợi ý cho tới khi hoàn thành quyển gia phả, thời gian trên 10 năm. Riêng từ năm khởi sự với bản gia phả dạng dọc, 2010, bản dạng ngang, 2011, cây gia phả, 2012. Sau cùng là quyển sách, 2013.

Tất cả dòng dã 3 năm trời, (2010-2013 dl. Lịch Việt:4889-4892), dữ liệu ghi đây 3 tập vở, chỉ có tôi mới hiểu được, câu này hay câu kia nói về chi nào hay nói về người nào trong họ, người khác nhìn vào chỉ thấy đó là những ghi chép lộn xộn, rắc rối và phức tạp của một ông già hoài cổ, một người đang đi dần vào màu vàng của thời gian, nhưng đã thấy bên kia là ánh sáng.

(Ngày 9-6-2013)

NĂM ĐẤT QUÊ HƯƠNG

Hay là: Về Quê Nhà Ăn Tết Lần Thứ 2

Tùy bút

Năm 2004, lần thứ nhất tôi về quê nhà Ăn Tết, để nhớ ngày rời xa quê hương lần thứ 50 (1954-2004). Cuối năm 2014, tôi lại về Ăn Tết lần thứ hai, ghi nhớ 60 năm xa quê hương (1954-2014). Đây cũng là lần về quê thứ 11 của tôi, từ sau ngày 30-4-1975. Lần này về, tôi dẫn theo một đứa cháu ngoại, 13 tuổi, cao 1,68m, đẹp trai, gầy và nho nhã.

Hơn 2 giờ sáng ngày 14-2-2015, nhằm ngày 26 tháng chạp Giáp Ngọ (2014) tôi đã trở dậy, rửa mặt, rồi pha ly cà phê uống. Tôi cũng thắp cây nhang trên bàn thờ vợ tôi. 3g15', chiếc taxi hẹn từ tối hôm trước, gọi điện báo cho chúng tôi là xe đã tới điểm hẹn. Sở dĩ có việc này vì khi mua vé, hãng máy bay đã nói cho chúng tôi biết là phải có mặt tại sân bay trước giờ khởi hành 3 giờ. Do đó, chúng tôi phải đăng ký với một hãng taxi từ tối hôm

trước, là chúng tôi cần một chiếc 4 chỗ ngồi, tới điểm hẹn vào lúc 3g15' sáng ngày 14-2-2015. Giờ máy bay khởi hành đi Hà Nội là lúc 7g05', dự trù tới Nội Bài lúc 9g.

Chúng tôi xách túi quần áo, vài món vật dụng và mấy gói quà ra xe, không có hành lý ký gửi, đơn giản tối đa. Tới sân bay, chúng tôi vào cửa làm thủ tục ngay. Từ chỗ xếp hàng tới các quầy làm thủ tục chỉ có khoảng vài chục bước, nhưng phải mất gần hai giờ đồng hồ mới tới được quầy. Đưa cháu trai đi theo, phải có giấy khai sinh. Điều này đã có chuẩn bị, nên chúng tôi làm thủ tục cũng rất nhanh. Lúc này đã hơn 5giờ. Sau đó, chúng tôi tới khu vực kiểm tra an ninh cuối cùng, rồi vào phòng chờ đợi lên máy bay.

Máy bay chờ chúng tôi khởi hành chậm mấy phút nên tới sân bay Nội Bài lúc 9g15'. Trước khi rời máy bay, phi hành đoàn cho biết lúc này thời tiết ngoài trời 16oC. Trời mưa nhẹ.

Bước xuống máy bay, tôi đi một quãng dưới mưa để lên xe buýt vào trong, tôi cảm thấy có một chút khó chịu. Thời tiết Hà Nội lúc này được coi là mát mẻ, song vì tôi đang không được khỏe, từ mấy tuần trước rồi, lại thêm tuổi già, nên với riêng tôi, hoàn cảnh này không tốt lắm. Sau đó, hai ông cháu tôi ra xe buýt nhỏ, thường gọi là xe trung chuyển. Xe này chở khách từ sân bay Nội Bài về Rạp Xiếc ở Hà Nội, hoặc từ đây đi Nội Bài. Người nhà đi đón hay đưa tiễn người thân ở xa về, thường thì ra đến đây thôi. Mấy năm trước, xe trung chuyển này còn

lấy tiền hành lý của khách. Bản thân khách thì 40.000 đồng, hành lý mỗi cái 40.000 đồng nữa, dù lớn hay nhỏ. Bây giờ cạnh tranh nên xe không lấy tiền hành lý.

Xe đã tới rạp xiếc, hai ông cháu tôi bước xuống. Tôi gọi điện thoại di động cho mấy đứa cháu tôi, vì trước đó xe trung chuyển báo là sẽ đỗ lại ở đường Quang Trung rồi mới về rạp xiếc, nên tôi hẹn là xuống đường Quang Trung. Nay xe về thẳng đây. Chỉ một lát sau hai cháu tôi đã từ ngoài đường chạy tới chỗ ông cháu tôi đứng. Ông cháu tôi được dẫn ra xe taxi để về quê. Vì các cháu tôi nói, thấy trời mưa, nên đi taxi cho hai ông cháu tôi đỡ mệt.

Về tới quê thì đã trưa, tôi ghé vào nhà bà chị ở ngay bên đường, rồi vào nhà tổ chào anh chị tôi, giới thiệu đứa cháu trai về thăm ông bà và mừng thượng thọ ông bà 90 tuổi. Sau đó, tôi dẫn đứa cháu qua nhà người chị cả, mặc dù chị đã mất cách đây 23 năm, nhưng còn vợ chồng người con trai của bà, nên tôi vẫn coi đây là một thành viên lớn của chi tộc tôi.

Ngay buổi tối hôm về, tôi đã có cuộc họp mặt đông đủ các cháu của anh chị tôi, cả cháu dâu và rể, tại nhà tổ. Việc này như là một thông lệ mỗi lần tôi trở về. Mục đích chính là họp mặt các con cháu của các cụ trong chi họ, đọc kinh cầu nguyện cho tổ tiên, cho các linh hồn trong gia tộc đã qua đời. Sau đó là phân chia sẽ một vài món quà, hộp bánh tôi mang về. Lần này đặc biệt hơn, vì là dịp tết, nên tôi có những bao giấy nhỏ màu đỏ, in đậm chữ Phúc, màu vàng,, bỏ vào trong một vài tờ bạc giấy,

gọi là tiền lì xì cho tất cả các cháu. Anh chị tôi thì còn có quà của người anh kế tôi đang sống ở bên Hoa Kỳ, gửi về.

Trong lúc ngồi nói chuyện, các cháu tôi mang câu chuyện ngày tết ra nói, rất sôi nổi, chung quanh việc, bắt đầu từ năm 2014, các cụ trong làng cấm con cháu bung mâm quà đi biếu ông bà cha mẹ ngày Mồng Một Tết. Một số người vẫn theo nếp cũ, một số khác thì sợ nên nghe theo các cụ. Số người không nghe các cụ, mang quà đến biếu ông bà cha mẹ, chú bác, nghĩa là chỉ người ruột thịt, thì có người bị mắng và đuổi về. “Thời buổi này mà còn bày vẽ lôi thôi...”

Sang đến năm nay, phần đông con cháu mang quà biếu ông bà cha mẹ vào ngày 30 Tết, ngày Mồng Một Tết vẫn có người mang quà đi biếu, không để quà trên mâm hay trên cái khay, mà là gói bằng giấy, xách tay. Nhân cơ hội này, có người đã không mang quà tết biếu một số người trong họ theo bang hệ.

Trong một thánh lễ đầu năm mới, linh mục chủ tế đã nói đến việc này, cho như thế là các cụ đã phá bỏ truyền thống lâu đời của tổ tiên. Xin các cụ xét lại. Các cháu tôi cũng nói về một dư luận trong làng, cho rằng, thật ra nói các cụ, nhưng mà nói cụ nào chủ trương như vậy mới được? Hay là các cụ chỉ làm theo chỉ thị từ đâu đó.

Về quê hương lần này, tôi có ba mục đích : mừng thượng thọ ông anh tôi 90 tuổi, con cháu tổ chức tại nhà ngày Mồng Ba Tết. Mục đích thứ hai là ghi khắc một

chu kỳ dài tôi xa quê hương, là 60 năm. Những người cùng trang lứa với tôi, hơn kém vài tuổi, không có ai về vào cái năm đáng nhớ này cả, mà cũng chẳng còn ai muốn về nữa, ngoại trừ tuổi tác. Phần khác, người thân của họ cũng không còn ai. Quê hương tôi mất đi nhiều thành phần, họ hàng nội ngoại cũng mất đi nhiều chi tộc, nghĩa là họ và con cháu họ đã không còn trong sách gia phả của họ hàng tôi nữa, vì họ đã xa quê từ gần trăm năm rồi, không còn ai ở làng, người trong làng cũng đã quên họ. Tôi cũng thấy chính mình đã mất đi những thành viên trong họ này. Mục đích thứ ba của lần về này, là để phân phối hơn 100 cuốn sách gia phả, cho hết mọi nhà trong họ. Sách này tôi đã viết xong vào cuối năm 2013, phân phát cho họ hàng sống tại Sài-Gòn vào Tết Giáp Ngọ, 2014. Cha Phêrô Nguyễn Văn Hiền, người thuộc chi thứ nhất, đời thứ tư, nhận phần in ấn sách này. Bìa giấy dày, bìa trước và bìa sau, mỗi bìa có một con rồng, màu trắng, trên nền vàng truyền thống văn hóa dân tộc. Số sách này đóng vào ba thùng giấy, chuyển về quê từ mấy tháng trước. Phải mất mấy ngày mới xong việc phân phối này, với sự giúp đỡ của một người cháu. Nó chở tôi và sách bằng xe máy, nhà gần đi trước, nhà nào xa, từ các xóm trên và xóm mới lập sau này, thì đi sau. Trong cuốn gia phả này, tôi in lại bản Hương ước cổ của làng tôi, viết bằng chữ Nôm, năm 1910. Bản này làm sau khi làng tôi đón nhận Tin Mừng của Chúa Giêsu, có gián tiếp nói đến bản hương ước cũ. Bản hương ước năm 1910 có một vài khoản rất tiến bộ, như việc hôn nhân, không phân biệt giàu nghèo, như việc vợ chồng ly dị, không chỉ có hai vợ chồng là xong. Muốn việc ly dị

được thành, phải có sự chấp thuận của con cái, nếu họ đã có con cái.

Lúc tôi xong việc phân phối sách gia phả trong họ hàng, cũng là lúc tôi đuối sức. Mấy ngày đêm, tôi ho và nấc cục, ăn không được, ngủ không được. Thánh lễ Đêm Giao Thừa cái Tết Ất Mùi này, thiêng liêng và đầy sức hút đối với tôi, vậy mà tôi phải nằm nhà. Lễ thì không đi được nhưng nằm trên giường có chăn bông dày, tôi cũng không yên lòng, nên chốc chốc lại trở ra ngoài hiên, đứng nhìn về phía thánh đường, có ánh đèn rực sáng, có tiếng hát đang bay cao lan tỏa ra ngoài không gian mờ sương và gió lạnh. Tôi như chìm trong một không gian thánh thiêng và huyền nhiệm. Tiếng hát nhẹ êm như xa như gần từ trong thánh đường vẳng ra, tôi ngỡ như đó là tiếng hát của ca đoàn các thiên thần, có tiếng đàn lục huyền ở trên trời, đang hòa nhịp với tiếng hát của chúng sinh trong cõi dương gian. Sáng hôm sau trở dậy, tôi đã tính tới việc về Sài-Gòn sớm hơn vài ngày, nhưng nghĩ đến đứa cháu trai đang vui với các anh các chị con các bác nó. Một người anh họ nó sống về nghề chăn nuôi vịt, nó theo ra ngoài đồng, cũng xắn quần xắn áo, nhìn đàn vịt lên bờ xuống nước mà vui. Nhưng rồi cũng đến ngày từ giã quê. Đó là ngày Mồng 4 Tết Ất Mùi, tức là ngày 22-2-2015. Các cháu tôi gọi chiếc taxi hôm trước đưa chúng tôi từ Hà Nội về quê, nay chúng tôi đi thẳng lên sân bay Nội Bài. Taxi đậu ngay trước cửa nhà chị tôi. Mọi người đứng ở cổng chào hai ông cháu tôi. Có hai cháu đi theo. 14g30', taxi chở chúng tôi chuyển bánh. Tôi đưa tay chào mọi người. Hơn 16 giờ lên tới sân bay,

chúng tôi vào quày làm thủ tục ngay. Lần này, chúng tôi có hai thùng hành lý ký gửi. 19giờ máy bay cất cánh đi TSN. Về tới đây là 21giờ. Đợi lấy hành lý rồi đi taxi về nhà, cũng đã 23 giờ.

Đang trong tình trạng sức khỏe sa sút, suy nhược và với tuổi già, mà phải trải qua một cuộc hành trình khá lâu dài như vậy, nên tôi gần như suy sụp. Tuy nhiên, tôi không thấy mình bị “sụp đổ” bất thường cũng là một điều lạ. Vì thế, con gái tôi không nhận ra tôi đang đau. Tôi nói với nó cho tôi đi khám tổng quát. Đây là ý định của tôi ngay trước khi tôi về quê Ăn Tết. Mỗi khi các bác sĩ của một bệnh viện có uy tín tại Sài-Gòn kết luận sau khi có nội soi, có siêu âm, có chụp X.quang hầu hết các bộ phận trong cơ thể tôi, bảo tôi phải nằm điều trị ngay, bấy giờ con gái tôi mới biết tôi bệnh. Nhưng bệnh viện này ở xa nhà tôi, việc tới lui với tôi mất nhiều thì giờ. Căn nhà tôi đang ở, lại sắp sửa phá đi xây cất mới. Dự trù ngày 10-3-2015 là ngày động thổ. Vì thế, con gái tôi dẫn tôi về bệnh viện Thống Nhất, vào ngay phòng cấp cứu. Mấy giờ sau, tôi được đưa lên Khoa hô hấp, lầu 5.Những ngày sau, tôi lại phải làm lại tất cả các xét nghiệm, như thử màu, đàm, phân, nước tiểu; chụp hình phổi, hình bụng, siêu âm tim, nội soi dạ dày v.v...

Tôi nằm bệnh viện mất hơn hai tuần lễ, từ ngày 28-2 đến ngày 17-3-2015 thì xuất viện. Tôi về quê lần này gặp lúc căn nhà tôi đang ở tại Sài-Gòn, đã có giấy phép xây dựng lại toàn bộ. Vì thế, tôi muốn lấy một nắm đất tại ngay ngôi nhà tôi đã sinh ra, đã chôn nhau cắt rốn tại đây. Đồng thời cũng lấy một nắm đất tại ngôi nhà chị tôi

đang ở. Đất này của cha mẹ tôi cho chị. Ngày tôi còn nhỏ, mảnh đất này là một vườn rau, ba phía là ao, tôi hay ra đây hái rau và các loại quả như mướp, bí đao, cà pháo, cà chua, tết đến thì có su hào. Tôi sẽ đặt hai nắm đất này ở ngay ngưỡng cửa ra vào của căn nhà chuẩn bị xây cất, để mỗi lần đi ra đi vào, tôi lại bước lên nắm đất của chính nhà mình xưa kia. (Tháng 3-2015)

MÙA HÈ NĂM ẤY ...

Tâm bút

Mùa hè năm 1954, như mọi mùa hè mấy năm trước đó, tôi từ Hoàng Nguyên, Hà Đông hoặc Hà Nội trở về quê nghỉ hè. Hồi đó, chưa có con đường từ Ngã Ba Nguộn về thẳng làng tôi như bây giờ, nên phải đi qua hai làng Văn Hội và Tạ Xá. Lần này, lúc đi qua một cổng nhà ở Văn Hội thì tôi nghe có tiếng người hỏi : “Chú Tù đi học về đấy à ?” Tôi quay đầu lại nhìn thì người vừa hỏi là một người đàn ông còn trẻ, đang đứng trước cổng nhà, nhìn tôi cười. Tôi không nhận ra anh ta là ai, sao ở khác làng với tôi lại biết tôi. Mặc dù vậy, tôi vẫn mỉm cười chào lại anh.

Về tới nhà, người đầu tiên tôi gặp là mẹ tôi, lúc ấy đang phơi thóc ở ngoài sân, người không dùng bờ cào mà lấy chân đảo qua đảo lại nhiều lần cho đều.

Nghe tiếng tôi chào, người quay ra phía tôi, nói trong sự khác thường:

-Về làm gì, Cha xứ đã đi rồi, nhiều người cũng đã đi rồi!

Nghe mẹ nói thế, thật tình lúc ấy tôi chưa hiểu lời người nói. Tôi đi vào nhà, đặt cái va li nhỏ đựng mấy bộ quần áo xuống phản, rồi đi qua nhà người chị ở phía trước cổng, chồng chị đã chết trong kháng chiến, lúc chị mới 25 tuổi. Tôi vừa bước chân lên hiên nhà chị thì mẹ tôi cũng vừa vào tới sân, lúc đó chị đang ở dưới bếp. Thấy

có mẹ sang và tôi về thì vội bỏ lên nhà. Mẹ tôi dịu giọng nói, như muốn nói cho cả chị tôi nghe:

-Lúc này thấy con về, mẹ mừng nhưng đang ở ngoài nắng, có nắng con mấy câu, con đừng giận mẹ. Có nhớ mẹ thì ở nhà mấy hôm thôi rồi lên với anh con ngay. Trong nhà xừ không còn ai nữa đâu. Làng người ta cũng đi nhiều lắm rồi...

Thấy mẹ và chị nói chuyện như không muốn cho tôi biết, tôi xin phép mẹ và chị về bên nhà, rồi thay quần áo, lên phản nằm nghỉ. Tôi đang thiêm thiếp ngủ thì nghe tiếng mẹ nói:

- Bỏ lên bếp cho nó một bát cháo đậu xanh, lúc nào dậy nó ăn. Ở nhà này chỉ có mình cái chú này là biết nghe lời mẹ và thương mẹ. Phải để nó đi thôi !

Sau đó là yên lặng, cái yên lặng vốn vẫn thế ở trưa hè nhà quê. Nhưng như bây giờ tôi mới biết, đó là cái yên lặng trong gia đình tôi có lẽ chỉ có một lần duy nhất đó thôi, sau một quyết định về những ngày sắp tới của tôi. Tôi đã ngủ được một giấc thật ngon dưới mái nhà yêu dấu, nơi tôi sinh ra, được chăm non và thương yêu của mọi người, nhất là qua tấm thân gầy yếu của mẹ. Tôi vẫn ví mình như thể một loài cây được trồng bên bờ suối.

Trở dậy sau giấc ngủ trưa ở một không gian êm đềm nơi thôn làng, tôi thấy thật dễ chịu. Rồi lấy nước rửa mặt. Nước trong bể (xây ở giữa sân với mũi vòng cung bán nguyệt, từ thời ông bà tôi), là nước giếng trong làng. Tôi vục cả mặt vào thau nước mát lạnh, cái thau tráng men trắng mẹ tôi đã mua ở chợ Cống ngày tôi đi học Hoàng

Nguyên, mấy năm trước. Nhìn cái thau, tôi chợt nhớ Hoàng Nguyên, ngôi trường thứ hai sau trường làng. Ở đó, tôi có những người thầy, người bạn, nhất là các linh mục dạy dỗ chúng tôi, có một phong cách sống và thờ phượng, một giọng nói, ảnh hưởng rất sâu đến cuộc đời tôi sau này, giúp tôi đứng vững trong cuộc đời lênh đênh và giông bão.

Hoàng Nguyên và Nhà Chung An Mỹ quê tôi, là hai thực thể trong đời sống văn hóa và tôn giáo của tôi, nó tạo lập nhân cách, hướng đi, mục đích của cuộc đời tôi. Cho nên mặc dù nghe mẹ nói là Cha xứ đã đi rồi, lúc này tôi vẫn muốn vào nhà thờ và nhà xứ. Nghĩ thế, tôi liền mặc quần áo rồi đi ngay.

Khi đi tới trước cửa nhà thờ, tôi thấy có một người đàn ông, dáng không phải người trong làng, đang đi theo sau, cách xa tôi vài chục mét. Lúc tôi tới gần cửa nhà xứ, thì người đàn ông này cũng vào tới cổng nhà thờ và hình như cũng đi về phía nhà xứ như tôi. Tự dưng tôi bỏ ý định vào thăm nhà xứ, không phải vì trong đó, nơi tôi đã sống chung với một cộng đoàn tu trì ở giai đoạn đầu đời, nay đã vắng bóng cả rồi, nên lúc tới trước cổng nhà xứ, tôi chỉ dừng lại một lát, quay mặt vào phía trong. Chỉ một thoáng thôi, tôi thấy rất rõ mọi khuôn mặt, từ cha già Phaolô và mái nhà gỗ cổ kính, cha xứ ở, khu vườn trước cửa nhà, trồng mấy cây chanh, luống rau, kế đó là nhà kho, cái cối giã gạo, cũng có bàn chân chúng tôi trên đó những khi chúng tôi phụ giúp nhà bếp giã gạo; lùi xuống là nhà bếp, xuống sâu hơn là khu vườn và cuối cùng là cái ao, rặng tre và bên ngoài là ruộng đồng

v.v...Cổng vào nhà xứ đóng, lặng lẽ, vắng người. Một vài chiếc lá rụng trước mặt, tôi thấy tê tái cả lòng, nhẹ đưa tay gạt nước mắt trên mi. Trên mấy bậc gạch ở cổng vào nhà xứ và một khoảng rộng trên sân nhà thờ trước mặt tôi, hoa hồng trắng rụng đầy. Tôi chưa được ăn quả của cây hồng này, thân nó lớn và cao. Cánh hoa nhỏ, có đượm vị ngọt. Tôi ngồi bệt xuống bậc gạch, nhặt lên mấy cánh, cầm mãi trong tay. Vì biết đâu, đây là lần cuối cùng tôi ngồi ở chỗ này với những dấu chân của tuổi học trò, chỉ cần đẩy nhẹ cánh cửa gỗ là tôi vào được bên trong, nơi thân yêu thứ hai sau mái nhà thừa tự của cha tôi. Chính ở căn nhà thừa tự này tôi được sinh ra về thể xác. Còn ngôi Nhà Chung của giáo xứ, tôi sinh ra trong tinh thần và đạo đức. Lúc tôi đưa lên miệng cánh hoa hồng để nếm chút vị ngọt của nó, tôi cũng có cảm xúc mạnh như thể đây là lần cuối cùng tôi hưởng được chính hương vị ngọt ngào của Nhà Chung xứ Kẻ Lường, tiền thân của giáo xứ Lường Xá hiện nay. Hương vị ngọt ngào của Nhà Chung này, tôi cũng coi như hương vị ngọt ngào của quê hương ban tặng cho, trước lúc tôi ra đi, như lời mẹ tôi nói: “Phải để nó đi thôi”.

Người đàn ông lúc nãy tiếp tục đi về phía tôi. Khi đi qua chỗ tôi ngồi, ông ta đưa mắt dò xét nhìn tôi, không thiện cảm. Hồi đó tôi đã 18 tuổi rồi, nhưng tôi vẫn như một cậu học trò nhỏ, tính hay rụt rè, chẳng nghĩ suy gì về việc người đàn ông này sao lại theo tôi? Chắc chắn ông ta không phải người làng của tôi. Cho nên, tôi tự hỏi, người đàn ông đi qua mặt tôi vừa rồi là ai, ở đâu đến đây? Tôi chợt nhớ lời mẹ tôi nói lúc ở bên nhà người chị.

Người nhỏ nhẹ nói: “Con có nhớ mẹ thì ở nhà chơi mấy ngày thôi, rồi lên với anh con. Ở làng có người phải trốn đi đấy...”

Mãi về sau này tôi mới mang câu chuyện tôi về quê mùa hè năm ấy, nói với Văn Thế Bảo (+), Ngựa Nhĩ tức Tú Phang (Trần Nguyên Anh +), hai bạn văn chương hơn tôi vài tuổi. Họ cho rằng số tôi may, còn được trở lên Hà Nội, sống tới ngày hôm nay trên mảnh đất Sài-Gòn này, chứ như ở vùng các anh, Vĩnh Phú quê Trần Nguyên Anh, thời kỳ đó mà mò về quê thì khó mà đi, chính anh cũng đã phải trốn đi. Họ kiểm soát gặt gao.

Nghe bạn nói, tôi mới hiểu, tại sao lúc thấy tôi về, mẹ tôi đã mắng : “Về làm gì ?”

Sau khi người đàn ông đi khuất về phía đầu nhà thờ, tôi đứng lên đi về phía đó, nơi có ngôi mộ của vị linh mục đã trông coi việc xây dựng nhà thờ lớn hiện nay ở làng tôi.

Tôi đứng im lặng mấy phút trước phần mộ ngài rồi đi về phía cửa lên nhà mặc áo, ngồi xuống bậc thềm. Bên cạnh là cây hoa đại có tuổi thọ. Mấy cánh hoa rụng xuống trước mặt, rơi cả trên vai áo tôi, lá cũng rụng đầy sân. Tôi cầm lên một cánh hoa, hôn nhẹ một cái. Hoa tỏa mùi hương thơm dịu. Nơi bậc thềm này, những năm tôi chưa đi học xa, cứ tối đến, tôi lại ra đây ngồi một mình, đọc kinh, kính Đức Maria. Chưa xa xôi bao nhiêu năm, mà lúc đó, tôi thấy đã lâu rồi. Cứ như lời mẹ tôi nói, tất cả sẽ thay đổi. Tôi sẽ đi thật xa. Cha xứ đã đi Hà Nội, nhiều người trong làng cũng đã đi. Trước mắt, trong nhà xứ

không còn ai. Đột nhiên lòng tôi xôn xao, bồn chồn, một chút xao xuyến khi tôi đứng lên để về nhà, nhìn vào trong nhà xúr một lần nữa.

Tôi không sao ngờ được, đó là cái mùa hè cuối cùng trong đời học trò của tôi, trở về quê mấy ngày ngắn ngủi khác thường, sống bên cha mẹ và anh chị. Hình như mọi người trong nhà, ai cũng biết rằng tôi sắp phải rời xa họ để đi xa, xa lắm mà chính họ cũng chẳng biết nơi đó là đâu, ngoại trừ thân phụ của tôi, vì người đã đến nơi đó mấy năm sau khi tôi ra đời. Cho nên, không khí trong gia đình tôi mấy ngày này có cái gì khác thường, không như những mùa hè hay ngày Tết trước kia, tôi ở xa về nghỉ, vui vẻ và bận rộn. Trái lại lần này, ai cũng ít nói, nhìn tôi một cách khác thường, có lúc tôi còn bắt gặp hai bà chị nhìn trộm tôi cách kín đáo.

Tôi nghỉ ở nhà mấy ngày rồi trở lên Hà Nội. Lúc này, Hà Nội xuất hiện những khu “chợ trời”, bán đủ mọi thứ, như bàn, tủ, giường, ghế, bát đĩa, đồ sành đồ sứ và các loại hàng thủ tinh.

Tình thế khó ở. Hội nghị Genève đã tới hồi chung cuộc. Dư luận xôn xao về việc đất nước chia hai. Đài phát thanh cho truyền đi liên tục bản nhạc “Nhà Việt Nam” : “Ai ơi, đừng phân chia Nam, Bắc, Trung...”

Lúc này, anh tôi đang ở trong Hà Đông, chạy đi chạy lại giữa Hà Đông và Hà Nội như con thoi. Một hôm, anh mang chiếc xe đạp nhôm nữ, màu trắng, hai bánh có gắn lưới, tháo rời ra từng bộ phận, bỏ tất cả vào thùng gỗ, đóng đinh lại cẩn thận. Bên ngoài dán một tờ giấy, viết tên anh, còn địa chỉ gửi đến

là Redemptoris (DCCT) số nhà và tên đường trong Sài-Gòn. Như vậy là anh em tôi chuẩn bị ra đi.

Chiếc xe đạp này cũng có một lịch sử của nó. Đó là một hôm, tôi đi từ Nhà chung Hà Nội xuống Thái Hà, dọc đường có một cô gái đi xe đạp cùng chiều, quay sang hỏi tôi :

-Chiếc xe này mua bao nhiêu ?

Tôi nhớ lời anh tôi nói, mua nó ở tiệm Vĩnh Lợi đường Phủ Doãn. Chủ tiệm này là ông Mai Văn Hàm, thân nhân của Linh mục Gioan Baotixita Trần Đình Cung, ngài là nghĩa phụ của anh, lúc đó đang ở Sở Kiện, sau một thời gian làm Chính xứ Kẻ Lường, quê tôi. Giá chiếc xe là 2.000 đồng (Đông Dương), gần một năm tiền trợ học của tôi ở Hà Đông, nhưng ông Mai Văn Hàm đã bớt cho anh 200 đồng.

Ngày 02 tháng 8 năm 1954, chúng tôi đi cùng một số anh em thuộc một cộng đoàn nhỏ mới thành lập của cha Trần Trinh Khiết chính xứ Hà Đông, sau ngày cha du học ở Pháp về. Chúng tôi lên máy bay ở phi trường Gia Lâm lúc 14 giờ và tới phi trường Tân Sơn Nhất sau hơn 2 giờ bay.

Người thân duy nhất đưa tiễn anh em tôi, có mặt tại sân Dồng Chúa Cứu Thế, Thái Hà, là chị lớn trong gia đình chúng tôi, chồng chị mất trong kháng chiến.

Trước lúc chiếc ô tô chở chúng tôi ra phi trường chuyển bánh, chị đã mua cho tôi một bát chè đậu đen, mùi chè thơm, ngọt lịm như mật ong. Tôi ngồi trên xe đầy người, cầm bát chè ăn vô tư. Rồi xe chuyển bánh. Người ra đi và người ở lại vẫy tay chào nhau, lặng lẽ và nước mắt.

Sau khi đặt chân xuống phi trường Tân Sơn Nhất, chúng tôi được đưa về tạm trú tại trường Tiểu học Minh Mạng, nay là

trường THCS Hoàng Văn Thụ, trên đường Nguyễn Tri Phương, quận 10. Nơi đây gần nhà thờ Ngã Sáu hay là Jean d'Arc, nên sáng sớm nào chúng tôi cũng đi dự lễ, rất thuận tiện cho đời sống đạo. Phải chăng chúng tôi đã có được một sự sắp xếp từ đầu đó rất tốt, ngay trong những ngày đầu đặt chân xuống mảnh đất Sài-Gòn.

Lại nữa, hơn một tuần lễ sau, đoàn chúng tôi tham gia Lực lượng Thanh niên Tự Do mà nếu tôi không làm thì người đặc trách lực lượng này là ông Lê Khải Trạch. Chúng tôi được giao công tác giúp đồng bào di cư ở những bước đầu, như ra phi trường Tân Sơn Nhất hoặc đến các bến cảng, nơi tàu chở đồng bào xuất phát từ sân bay Gia Lâm, Hà Nội hay bến cảng ở Hải Phòng vào. Từ những nơi này, chúng tôi đưa đồng bào về các trại tạm trú, được dựng lên rải rác khắp miền Nam. Sau đó lập danh sách để đồng bào lãnh hàng cứu trợ và một số tiền mặt. Việc này có hơi phức tạp, vì có nhiều người đi và đến thường xuyên. Lý do, vì người cùng một nhà hay cùng một làng ra đi không cùng chuyến máy bay hay tàu thủy, thường gọi là tàu “há mồm”. Nên sau khi họ đã có chỗ tạm trú ở nơi nào đó, người ta tìm mọi cách để liên lạc với nhau. Nếu nơi nào có người thân thích nhiều hoặc thích hợp cho đời sống trước mắt của họ, thì người ta sẽ xin chuyển về đó để cùng sống với nhau. Có nhiều trại tạm trú trở thành trại định cư, như trại Rạch Dừa, Vũng Tàu, nơi chúng tôi công tác. Ai muốn ở lại đó thì ở, không thì có thể chuyển về trại nào đó, đã thành trại định cư, sau ngày chấm dứt việc di cư, theo quy định của Hiệp định Genève, tức là sau hai năm, 1954-1955.

Đi tìm cộng đoàn đầu tiên của mình để cộng sinh, đó là đặc tính của xã hội nông nghiệp.

Ngày đoàn chúng tôi ra Vũng Tàu thì trại tạm cư Rạch Dừa chưa có hoạt động nào hết, lều trại cũng chưa dựng lên. Chúng tôi ra trước cả hai tuần lễ để chuẩn bị cho các việc liên quan đến công tác. Thời gian này, Tòa Hành chánh Vũng Tàu thu xếp để chúng tôi ở khách sạn, trước mặt chợ Vũng Tàu, gần bãi tắm phía trước. Chúng tôi thường ra đây ngồi thưởng thức gió biển, hoặc thơ thần trên con đường ở Bến Đình, nơi có những hàng cây cho bóng mát, khiến cho du khách một khi đã rời xa vẫn khó quên.

Rồi cũng đến một ngày đoàn chúng tôi phải rời về Rạch Dừa, cách Vũng Tàu khoảng hơn 10 km, để bắt tay vào công việc. Nơi ở của chúng tôi là một căn nhà cổ bằng gỗ quý thuộc làng Thắng Nhứt.

Phát xuất từ trong Hà Đông, cộng đoàn chúng tôi có khoảng mười người. Ít lâu sau, được gửi tới một số thanh niên nữa. Trước sau, tôi là người nhỏ bé nhất, như con chim vừa rời tổ, đôi cánh chưa vững, tinh thần thì trống rỗng, ngoại trừ những dấu ấn thiêng liêng và những hình ảnh thân yêu trong gia đình.

Tôi làm việc tại Rạch Dừa chưa đầy một năm thì về Sài-Gòn học, ở nhà ông chú trong họ, đã vào Nam từ thập niên trước. Như vậy, tôi là người đầu tiên rời khỏi đoàn công tác tại Rạch Dừa, vì anh tôi muốn thực hiện lời đã thưa với thân phụ chúng tôi, khi người lên Hà Nội, có ý đem tôi về nhà, không muốn để tôi đi nữa. Nhưng anh tôi xin dẫn tôi theo vào Sài-Gòn (nơi người đã một lần đặt chân lên mảnh đất này), để tiếp tục học. Người chấp thuận để tôi đi với mục đích này.

VỀ THĂM QUÊ NHÀ

Bút ký

Trong một xã hội sau hàng chục năm chiến tranh, nạn kiêu binh, quân hời vô phèng là điều khó tránh khỏi. Vì vậy phát sinh tình trạng mất kỷ cương, pháp luật không bảo vệ được người cô thân cô thế, những kẻ có quyền thế và nhiều của cải thì sử dụng nó như một phương tiện vạn năng, để “bôi trơn” những việc làm đen tối, kể cả tội ác, thì tôi luôn hướng về mảnh đất và mái nhà cổ ba gian ngày nào, nơi tôi được sinh ra làm một người có đạo, được cứu mang thời còn thơ dại, còn bé bỏng. Vì ở quê hương ấy, tôi vẫn tin sự chân thật và tình người chưa bị xã hội duy vật chất, vô thần lấn lướt tinh thần Kitô giáo, mặc dù đã có lúc một ai đó bị điều kiện hóa, đã tự hủy hoại thanh danh của mình khi có những hành động làm

khổ lụy cho người này người kia. Nhưng họ là kẻ đơn độc và đã bị lên án.

Thời còn nhỏ của tôi đã gắn liền với những nơi chốn mà sau này chỉ cần nhắc lại thì tôi thấy mình được bình yên và hạnh phúc. Trước hết là Nhà chung An Mỹ, rồi Hoàng Nguyên, Sở Kiện, Phủ Lý, lên Hà Đông, ra Hà Nội và từ nơi văn vật này, tôi rời xa tất cả vào năm 1954. Vì vậy, sau này khi thời thế đổi thay, tôi đã trở về, cho dù trong tình trạng thất thế và hai bàn tay như ngày ra đi. Điều này tôi đã được bù lại nhiều hơn những gì mong đợi, sau nhiều lần trở về và có lẽ còn nhiều hơn nếu như tôi ở lại. Tôi càng xác tín điều này một cách cụ thể hơn là việc tôi đã hoàn tất cuốn Gia phả của 5 Chi tộc họ Nguyễn chúng tôi vào cuối năm 2013. Đây là công trình có nhiều người cộng tác với tôi, vì biết việc này phức tạp và khó khăn, lại nữa nó là bước đầu tiên của một dòng họ có một lịch sử lâu đời, đã sống, xây dựng và phát triển, cách riêng về mặt tinh thần, trên miền đất cổ Đồng Bằng Sông Hồng.

Trong mười lần trở về, có một lần tôi đã ghi lại trong một tập truyện ký, dịp khánh thành ngôi nhà thờ làng tôi trùng tu, từ năm 1995-1997. Lần khác là cuối năm 2003, trở về ăn Tết nhân kỷ niệm 50 năm tôi rời xa quê nhà. Lần này tôi cũng đã ghi lại trong một tâm bút, đăng tải trên newvietart.com, ngày 20-11-2009. Dưới đây tôi chỉ ghi lại lần trở về đầu tiên vào năm 1980.

NHỮNG CHUYỆN VUI BUỒN

Lần trở về đầu tiên, sau 26 năm nổi trôi trên dòng đời, buồn nhiều hơn vui. Trở về, nơi tôi đã để lại một nóm ruột lúc chào đời. Trở về, với mái nhà thân yêu của mình, nhưng phải mang theo trong mình tám giấy “bảo lãnh” của người nhà, mới được đặt chân lên mảnh đất thiêng liêng của Tổ tiên! Đó là điều kiện của thời thế, như thế mình không cùng một Tổ quốc, nhưng như một kẻ xa lạ, một người bên ngoài, không chung một giàn.

Tôi trở về trong tình cảnh thất thế, lẻ loi, cô đơn và trên hết: một người con lạc đàn, không cùng số phận lao lung, không gánh chung thân phận của kiếp người trong thời chủ nghĩa...

Ngày đó, con tàu chở tôi rời ga Sài-Gòn vào một buổi chiều trong tháng 3 năm 1980. Không biết do tàu chạy chậm hay do tôi nôn nao chỉ mong sớm về tới quê, mà thời gian như không chiều một hành khách trên tàu như tôi. Khi tàu vào ga Phú Lý, Đồng Văn rời Phú Xuyên, tôi đã đứng lên ngồi xuống nhiều lần, kiểm điểm hành lý chuẩn bị xuống. Mặc dù tôi đã gửi điện báo về là xuống ga Hàng Cỏ, nhưng từ lúc tàu rời ga Phú Xuyên, tôi đã nhìn ra ngoài xem có người thân nào đứng đợi ở Ngã Ba Nguộn không, vì từ chỗ này có con đường đi về quê tôi, khoảng 3km. Lúc này trời đã chạng vạng tối, nhưng cũng sắp tới ga Tía, cách Hà Nội 26km, nên tàu đã chạy chậm lại, cho nên khi đi qua Ngã Ba Nguộn, tôi đã nhìn

thấy người chị và đứa cháu gái đứng ở bên đường, nhìn theo đoàn tàu đi qua. Tôi gọi tên chị song cả hai mẹ con chị không ai có dấu hiệu gì là nghe thấy. Tôi quyết định xuống ga Tía, thay vì ga Hàng Cỏ, rồi gọi xe xích lô chở tôi xuống chỗ chị tôi đang đứng.

Tới nơi, chị và cháu tôi vẫn còn đứng đó, bên kia đường. Tôi gọi tên chị hai ba lần chị mới nghe được, rồi nắm tay đưa con gái lớn chạy sang chỗ tôi. Chị hỏi: “Ông hỏi ai?” Tôi biết chị không nhận ra tôi vì trời tối và vì ngày tôi ra đi còn là một đứa em út, một chú học trò dẫu đã 18 tuổi rồi, nhưng vì được bao bọc bởi tình thương trong gia đình, nên tôi vẫn thấy mình nhỏ bé, rụt rè và không suy nghĩ gì trước lúc khởi đầu cho một cuộc đời bất trắc. Nay đã vững vàng hơn, khác xa lắm ngày ấy, nên tôi nói: “Em là Tuy đây mà”. Vừa nghe tên tôi, chị ôm chầm lấy tôi, nước mắt trào ra. Rồi nắm lấy tay tôi, vừa đi vừa kể lễ nỗi lòng nhớ thương suốt bao nhiêu năm trời xa cách.

Năm đó thân phụ chúng tôi còn, nên khi tới nhà chị ở đầu ngõ, chị đã nói ngay: “Phải vào nhà tổ trước, chào thầy đã. Chắc giờ này thầy cũng đang mong em lắm.” Đứa cháu đã đi đón tôi cùng với mẹ, đã chạy vào báo tin tôi về, nên lúc chị em tôi bước vào cổng sân nhà, tôi đã thấy người đang ở dưới mái hiên, tay vịn cột. Tôi vội chạy lại, ôm choàng lấy người, chỉ thốt lên được một tiếng “Thầy!” Mấy phút như thế im lặng. Những người nhà cũng đứng im chung quanh, rồi tôi dìu người vào trong nhà, cả thân mình người rung lên, bước đi không vững. Tuy vậy, trong suốt một tháng tôi ở nhà, sáng sớm nào cũng thế, khi nghe chuông nhà thờ đổ thì người trở

dậy, mặc vội chiếc áo dài thâm, cầm lấy cây gậy tre rồi vào nhà thờ. Ngày nào cũng thế, cả mùa đông rét mướt và sương mù, người không bỏ một giờ kinh sáng nào bao giờ, như lời kể của anh chị tôi. Năm đó, người đã ngoài 80 tuổi, còn tôi 44, thế mà tôi không theo kịp người, mặc dù tôi đã đi thật nhanh. Có lẽ con đường đến nhà thờ đã nhập vào trái tim của người.

Từ năm 1953, cha xứ quê tôi đã đi Hà Nội bởi tình hình đất nước ngày đó đang chuyển biến từng giờ, nên cha tôi được Tòa Giám mục Hà Nội ban quyền lo việc bàn thánh, mở cửa Nhà Tạm để giáo dân châu Thánh Thể trong các ngày Chủ nhật, thứ sáu và thứ bảy đầu tháng; dậy giáo lý hôn nhân cho các thanh niên nam nữ chuẩn bị kết hôn. Khi nào hết Mình Thánh Chúa, trường hợp có linh mục về cử hành thánh lễ, cho giáo dân chịu lễ và khi nào phải thay Mình Thánh Chúa, vì để lâu sẽ mốc, người đi nơi nào có linh mục, như xuống Hoàng Nguyên, lên Bằng Sở, Hà Nội. Từ năm 1965, sau khi du học ở nước ngoài về được ít năm, cha Giuse Đích Nguyễn Ngọc Oánh về Chuôn Trung dưới hình thức quản thúc, thì cha tôi xuống đó. Nhưng một lần cán bộ yêu cầu người không được vào Chuôn, để tránh việc tiếp xúc với cha Oánh. Cha tôi nói: Tôi già rồi không đi xa được. Cán bộ bảo: Cụ phải đi lên Hà Nội, chúng tôi sẽ cấp phương tiện cho cụ đi. Cha tôi trả lời: Tôi không cần tiền. Thấy cha tôi cương quyết như vậy, họ cũng thôi không ép buộc người nữa.

Ngày tôi về đang là Mùa Chay, nên chiều ngày Thứ Năm Tuần Thánh, trong chiếc áo “Các phép”, cha tôi mở cửa

Nhà Tạm để giáo dân châu Thánh Thê. Lúc người bước lên bàn thờ cũng như khi bước xuống, tôi quỳ bên dưới mà hồi hộp quá chừng, có lúc tôi toan đi lên để đỡ nâng bước chân người vì sợ người ngã. Tôi hiểu rằng người sắp ra đi.

Hai ngày sau là Lễ Vọng Phục Sinh, làng tôi không có thánh lễ, nên tôi theo người nhà và những người trong làng, cả mấy người bên họ mẹ tôi, ở ngoài Hà Thao ngoại, biết tôi về, cũng ghé nhà thăm tôi và cùng chúng tôi dõi theo ánh đèn bão vào Chuôn Trung dự thánh lễ nửa đêm. Nhà thờ nhỏ, số người dự lễ quá đông, nhưng tôi cũng lọt được vào trong lòng nhà thờ, ngồi bệt xuống đất như mọi người. Mặc dù chính quyền địa phương cấm cha Nguyễn Ngọc Oánh làm lễ trước giáo dân, song ngài không kêu gọi, nên giáo dân đến, ngài không thể đuổi họ về. Hơn nữa, bốn phận của linh mục là phải cử hành thánh lễ hằng ngày.

Mùa hè năm 1954, tôi về thăm nhà rồi mấy tháng sau đó vào Sài-Gòn, nhà thờ và nhà xứ vẫn còn nguyên. Nhưng đến nay trở về, 27 năm qua đi, đứng trước khu vực của nhà xứ, từ ngoài sân nhà thờ đi vào, đột nhiên tôi dừng chân, ký ức dồn dập trở về. Không gian và những con người ngày đó mà chúng tôi chung sống, làm việc, học tập và thờ phượng. Nay, chỉ có tôi đứng lặng trên đất cũ. Tôi đã khóc nhiều. Khóc vì nhớ người xưa, khóc vì đắng cay, vì đổ vỡ. Toàn khu vực nhà xứ tan hoang. Dãy nhà cha Đỗ Đức Hanh, nghĩa phụ của chúng tôi, và các cha tiên nhiệm của ngài ở, chính là ngôi nhà thờ bằng gỗ quý, mái ngói, dựng lên từ năm 1881, tức là trước khi cha già

Chi xây nhà thờ lớn, chỉ còn những mảnh gạch vụn. Còn dãy nhà của thầy giáo và chúng tôi ở, là một đồng rom to của ai để đấy; dãy nhà bếp, nhà ở của cô Đệ, ông Mỡ, những người giúp việc các cha, cũng như nhà kho, có cối giã gạo bằng đá xanh, đã đổ xuống, được che chắn hồ hững bằng mấy tấm phên làm bằng nứa. Cổng nhà xứ và bức tường nhà xứ, ngăn cách khu nhà xứ với sân nhà thờ, cũng không còn hòn gạch nào trên nền móng cũ. Ngay bên cạnh cổng nhà xứ là cây hồng có tuổi thọ, thân cao đến 10m, chúng tôi không nhìn thấy quả của nó bao giờ, mà có thì cũng không ai dám trèo lên. Nhưng đôi khi có hoa rụng, nhỏ, sắc trắng và có vị ngọt, nay không còn cả gốc.

Tôi muốn đi tới tận nơi những chỗ cũ trong nhà xứ, nhưng trước cảnh đổ vỡ này, lòng tôi chùng xuống, nỗi đau không bao giờ tôi có thể nghĩ tới, nay nó là sự thực trước mặt...Hình bóng của một vị tu sĩ mặc áo chùng thâm, tóc trắng như sương mai, đặc biệt khuôn mặt sáng ngời tinh anh...như đang lặng lẽ bước đi ngoài hành lang trước cửa phòng của ngài. Tôi chột dạ...

Tôi không sao quên được những năm tháng cũ ở đây, dù thời gian khắc nghiệt đã muốn xóa đi tất cả. Bụi bặm của đất, bàn tay bạo tàn không thương tiếc của con người đã gây nên cảnh vật này.

Trở về lần này sau 5 năm kết thúc chiến tranh, tôi không thấy có người lạ mặt nào theo dõi, như mùa hè năm 1954. Có lẽ thế mà một cảm giác bình yên rất hiếm có trong cuộc đời tha hương của tôi từ bấy lâu nay, tôi đã

đón nhận được lúc tôi đứng ở trên mảnh đất của nhà xứ. Chính xác hơn thì đó là trước cửa phòng của chúng tôi.

Một cơn gió nhẹ từ phía ao nhà xứ đưa vào, dẫn tôi lên nhà thờ phía cửa ngang.

Vừa bước vào bên trong, tôi phủ phục ngay xuống nền nhà thờ, nước mắt trào ra, nhỏ từng giọt nặng nề xuống nền đất thánh thiêng do Tổ tiên của dân làng chúng tôi, đã dày công tạo dựng. Tôi còn nhận ra một cách rõ ràng những dấu chân non của tôi ngày xưa ấy. Trên kia là ghế ngồi của riêng các chú giúp lễ chúng tôi. Cái thang phía sau bàn thờ còn đó, để lên tháp nến ở Tòa Đức Mẹ và các thánh hai bên tường gian cung thánh. Còn cái ghế dài ở giữa nhà thờ bên nam, ngay phía dưới toà giảng, cũng vẫn còn đó, mộc mạc, sơ sài. Ở đầu phía ngoài cái ghế dài này, tôi ngồi ở đó đọc sách vào các giờ kinh chiều hàng ngày.

Cuốn phim của gần 30 năm đời tôi lên đèn giữa dòng đời gian trá và hiểm nguy, trôi qua lặng lẽ trong tâm trí tôi lúc đó, trước sự hiện hữu của Chúa Giêsu Thánh Thể trong Nhà Tạm. Tôi cảm tạ Chúa đã dẫn tôi về với gia đình, với người cha già sau bao nhiêu năm mong đợi. Nghĩ đến ngày tôi nằm trong nhà thương lao Hồng Bàng mới năm trước đó thôi, tôi như còn bàng hoàng. Bệnh tôi mặc dù đã hết, song chưa hồi phục hoàn toàn. Bởi mấy ngày sau khi về nhà, một lần tôi đã ho ra một cục máu nhỏ, làm tôi choáng váng đầu óc một lúc. Nghĩ đến đây, tôi đã phó thác cho Chúa.

Sau những phút cầu nguyện, tôi đứng lên, đi chậm chậm một vòng trong lòng nhà thờ, tay chạm nhẹ vào những mảng tường bị thời gian làm xói mòn, lở loét để lộ ra gạch đỏ bên trong, những tấm cửa kính bị vỡ, khung gỗ thì hoen ố, bạc hết màu sơn, đang trong tình trạng gãy đổ. Tới chỗ cầu thang lên gác chuông, tôi dừng lại, chân thì muốn bước lên nhưng lòng thì bảo thôi. Tôi không e ngại điều gì, mà chỉ sợ đung đến cát bụi phủ đầy các bậc thang, in dấu chân của một đứa con xa xứ đã lâu, nay trở về, sẽ làm dậy lên dấu thời gian buồn phiền. Đứng đó mà lòng hồi tưởng xưa kia mấy chú nhỏ chúng tôi thường trèo lên các tầng trên để bắt chim sẻ, và một lần hú vía trốn lính Tây về làng...

ĐI VĨNH PHÚ

Nghỉ ở nhà mấy ngày, sau đó tôi đi Vĩnh Phú với một người chị trong họ thăm người em trai của bà, đang cải tạo ở trại Vĩnh Quang. Năm 1954, ông là sĩ quan trong quân đội Quốc gia, là “tù binh chiến tranh”, được trao đổi với tù binh bên Việt Minh theo Hiệp định Genève. Trở về với gia đình, lúc đó đã vào Sài-Gòn hết, ngoại trừ người chị ở lại, ông anh họ tôi tiếp tục phục vụ trong quân đội VNCH. Mấy năm sau này, ông đảm nhiệm chức vụ Quận trưởng, một là Quận Châu thành Bình Dương, hai là một quận ngoài Quy Nhơn. Cấp bậc của ông thời gian này là Trung tá.

Chúng tôi vừa lên tới ga Hàng Cỏ, thì tiếng hát của ca sĩ Khánh Ly vang lên một bản nhạc của Trịnh Công Sơn,

trong lúc bị cấm ở Sài-Gòn. Ngày đó, xe lửa chạy tuyến đường Hà Nội-Vĩnh Phú còn chạy bằng than, vừa chạy vừa phun khói, máy nổ phành phạch, các toa tàu thì bụi bặm, thấy rất thô sơ và nghèo nàn. Dọc đường lên Vĩnh Phú, tôi nhìn thấy một tấm bảng đề hai chữ Nghĩa Lộ ở đầu một con đường dẫn vào bản. Tôi chỉ nhớ được địa danh này trong cả hai lượt đi và về, vì Nghĩa Lộ là quê hương của nhà văn Thế Phong. Chúng tôi lên tới Vĩnh Phú thì đã xế chiều. Sau khi trình giấy phép đi thăm, chúng tôi xuống Bến Ngọc đi đò dọc vào. Ở đò lên, chị em tôi lên xe trâu để vào trại. Lúc đó trời đã tối, chúng tôi vào nhà tạm trú nghỉ đêm. Sáng sớm hôm sau, bà chị tôi thức dậy thật sớm để làm thịt con gà mang từ nhà đi, nghĩ rằng ba chị em chúng tôi sẽ được ngồi ăn với nhau một bữa cơm ở trại tù. Tôi và người anh họ xa quê từ gần 30 năm nay rồi, còn bà chị thì ở lại với chồng con. Bây giờ mới gặp lại nhau trong tình cảnh thế này, nên giàu nghèo gì, thì bữa cơm hôm đó cũng phải có đĩa thịt gà luộc rắc lá chanh. Tất cả đều từ đồng quê thân yêu cả thôi.

Nhưng đến giờ thăm nuôi, bà chị tôi trình giấy phép thì cán bộ nói là người nhà của bà đã chuyển trại rồi. Không thể hỏi cán bộ được câu nào, và cũng không thể hỏi được ai, một số người từ trong Sài-Gòn đi thăm nuôi người nhà, còn đau đớn hơn chúng tôi. Họ cô thân lắm, nặng nề với những thức ăn và thuốc men cho chồng, ký cóp bao nhiêu ngày tháng. Chúng tôi cũng chỉ biết nhìn nhau thông cảm và lặng lẽ ra về.

Trong lần trở ra, lúc ngồi trên đò, có một phụ nữ nói giọng khác thường, giống như người nói lắp hay nói cà lăm, song không phải thế. Chị nói mãi mới bật ra được một tiếng, nặng nề và khô cùng với nét khổ sở hiện trên khuôn mặt cơ bản. Một người ngồi cạnh chị, hỏi:

-Tại sao lại nói khổ sở thế?

Chị trả lời:

-Do...d...o...do...đẻ...

Một bà ngồi gần chị, có vẻ hiểu chuyện, nói:

-Do kế hoạch hóa gia đình. Nhiều bà, nhiều chị mang thai bị y tá đến tận nhà, nó đẻ ra nó mổ ấy chứ. Giọng nói của chị này là biến chứng của việc đó. Nó làm cho người ta sợ không dám đẻ nữa.

Trên đường trở về Hà Nội, tàu dừng bánh ở một ga nhỏ. Tôi bước xuống tàu, vào một quán nước trong sân ga, gọi ly cà phê. Chưa uống hết một ly nhỏ thì có 3,4 thanh niên bước vào. Một cậu đi vòng trước mặt tôi, ngồi xuống ngay bên cạnh tay phải, còn mấy người kia ngồi bên trái tôi. Một cảm giác bất an chợt đến trong đầu, tôi đứng lên trả tiền nước, trở lên tàu, mấy phút sau tôi vẫn chưa hết ám ảnh về mấy thanh niên kia...

Tàu đã chuyển bánh...

Lần về này, chúng tôi bị đẩy lên toa chở hàng tồi tệ, người thì nhiều hàng hóa cũng nhiều, ai ngồi đâu cứ ngồi đấy. Chị em tôi ngồi ở giữa hai bên cửa. Ai nấy hình như cảnh giác rất cao, nên lúc nào cũng ôm chặt đồ đạc của

mình vào lòng. Trời đã tối, tàu lại đang vào ga, nên chạy chậm chậm, nhưng không dừng lại. Cho nên, toa chúng tôi ngồi xảy ra cảnh hỗn độn. Kẻ lên tàu, người nhảy xuống. Kẻ gian thừa lúc trời tối và lộn xộn, nhảy lên tàu cướp giật hàng hóa, quẳng xuống cho đồng bọn đứng ở dưới. Bà chị tôi “ôi” lên mấy tiếng “cướp!” “cướp!”, thùng quà chị mang đi đã bị lấy mất. Tôi ngồi gần đó mà không thể có phản ứng gì.

Cảnh này vừa dứt thì cảnh khác xảy ra, bất nhẫn vô cùng.

Tàu vẫn còn chạy chậm. Ở phía cửa, có mấy thanh niên mặc quần áo bộ đội ngồi bỏ thõng chân ra ngoài, choán hết lối lên xuống. Một vài cụ già bước chân lên tàu, nhưng đã bị một bộ đội đạp vào ngực làm cụ ngã ra phía sau. Còn mấy người kia vẫn ngồi im, không để cho một người nào lên.

Tận mắt nhìn thấy cảnh này, tôi lại nhớ chuyến tàu hôm trước từ ga Hàng Cỏ đi, toa tàu chúng tôi ngồi cũng đầy người, kẻ đứng người ngồi rất xô bồ. Giữa một toa tàu chở đầy những người lam lũ, quần áo bạc màu cũ kỹ, chắp vá nhiều mảnh, thì một thanh niên mặc áo sơ mi trắng, bông cát lên giọng kẻ cả. Hắn nói: “Cả nước cùng đi buôn như thế này thì làm sao mà khá được!” Liền đó, giọng một cụ già còn cứng cáp, đáp lại: “Chúng tôi không đi buôn thì lấy gì để sống?!”. Người thanh niên áo trắng lại nói: “Cả nhà tôi sống được nhờ làm cơ quan.” Vừa lúc đó tàu vào ga, người thanh niên bước xuống. Cụ

già lúc này, nói: “Giọng nói của hắn có vẻ như là đội trưởng.”

LẠI RA ĐI

Tôi không sao quên được buổi sáng hôm ấy, một buổi sáng của tháng 3 âm lịch, trời còn những cơn gió mát dịu, êm ả ở đồng quê, nhưng bỗng dừng tại sân nhà tôi, xuất hiện một không gian thân tình kỳ lạ. Ở góc nhà và góc sân, bên cạnh cây bưởi già, những tiếng nói dầm ầm, những ánh mắt và những nụ cười nhìn tôi như để trao gửi cho tôi một tình cảm thân yêu, trước lúc tôi lại ra đi, lại rời xa họ, những người thân cận trong họ hàng nội ngoại của tôi.

Vâng, đó là một buổi sáng trong đời tôi, giữa lúc tôi là kẻ thất thế. Nhưng tôi vẫn được ôm ấp, được trao gửi thương yêu từ quê hương và họ hàng. Mọi người biết tôi sắp đi, nên đến nhà chào tôi. Trong số người có mặt, có cả người tôi không biết, vì họ sinh ra sau này; có cả bạn bè đã ở với nhau trong nhà xứ trước kia. Ai cũng muốn gặp tôi để trực tiếp nói vài lời chia tay, làm tôi không thể ngồi lâu bên cạnh cha tôi và một người anh trong họ của tôi, tóc đã bạc trắng. Người chị lớn thì kéo tôi qua nhà chị ở bên cạnh. Một bạn cũ của tôi cũng theo sang. Chị tôi phàn nàn rằng sắp đến giờ rồi, phải đi ngay. “Thôi về chào thầy đi. Chị hài lòng về em”. Thế rồi chị cầm tay tôi kéo về bên nhà, không để một giây phút nào cho bạn tôi nói. Tôi đành xin lỗi anh.

Mọi người vẫn còn đứng ở sân. Tôi bước vội vào nhà, cúi mình xuống chào cha tôi và người anh họ: “Xin thầy cho con đi!”, rồi ôm lấy người, khóc trên vai áo người. Nước mắt của người cũng rơi xuống mặt tôi. Có tiếng khóc của các chị và các cháu tôi ở trong nhà. Tôi cầm tay người đứng lên, hướng về bàn thờ Chúa, rồi lại khóc, không thể đọc được một lời kinh nào. Các chị tôi khóc lớn tiếng. Người anh họ tôi nói: “Chú ấy đi rồi chú ấy lại về. Thôi để yên cho chú ấy đi.”

Tôi bước qua ngưỡng cửa của mái nhà xưa, ra đứng dưới mái hiên, cúi chào mọi người, rồi quay về phía cha tôi đứng, bước nhanh tới ôm chầm lấy người. Các chị tôi lại khóc, gỡ tôi ra và nói: “Gần tới giờ tàu chạy rồi”, rồi kéo tôi đi. Những người có mặt lúc ấy, cũng tiễn chân tôi lên đầu làng rồi mới quay về. Các cháu tôi, một số theo tôi lên tới Ngã Ba Nguộn, một số lên xe đò đi Hà Nội, tàu trong sân ga chuyên bánh mới trở về.

Lúc đứng trên xe đò, các chị và các cháu tôi vẫn khóc. Có tiếng người đàn ông nói: “Ông này đi công tác xa hay sao mà người nhà khóc mãi thế.”

Tới Văn Điển thì kẹt xe. Chị tôi đứng bên cạnh, ghé sát vào tai tôi nói nhỏ: “Em cầu nguyện đi kéo kẹt đường thế này thì tàu nó chạy mất.” Tôi thăm thĩ trong lòng kính Lạy Cha. Đọc xong thì xe chạy lại như thường, kịp giờ tàu chạy.

TÔI ĐI TÌM TÔI

Thật tình, tôi đã có ý định đi Hà Đông, vào giáo xứ Thạch Bích rồi xuống Trường Hoàng Nguyên, là những nơi tôi tha thiết đi thăm hơn cả. Nhưng lần trở về năm 1980, người nhà không muốn tôi đi. Có lẽ vì nhiều lý do mà tôi không tiện hỏi, một trong những lý do này theo tôi, là lòng người còn ngổn ngang tâm tư. Mới chỉ có 5 năm “thống nhất đất nước”. Nhưng lần trở về thứ hai để dự lễ khánh thành ngôi nhà thờ sau hai năm sửa chữa, từ 1995-1997, thì tôi đã đi thăm những nơi này với người anh em tinh thần với tôi trước kia.

Trước hết, chúng tôi vào Hà Đông, sau khi ở Tòa Giám mục Hà Nội ra.

Thời trước còn xe điện, từ Bồ Hồ vào Hà Đông là 11 cây số. Nay xe điện đã gỡ bỏ, Hà Nội mất đi một nét cũ. Chúng tôi tới nơi, đi thẳng vào sân nhà thờ, rồi vào phòng giáo xứ, lúc đó đang có mấy người ngồi uống trà. Người anh em cũ, đi với tôi, giới thiệu là trước kia tôi học ở đây, nay từ trong Sài-Gòn ra, xin phép cho lên nhà thờ viếng Thánh Thể. Một người được gọi là thầy cầm chìa khóa mở cửa phía đầu nhà thờ mời chúng tôi vào.

Ngôi nhà thờ không có gì đổi thay, chỉ có chung quanh, cả ngôi trường Minh Tân xưa kia, phía đầu nhà thờ, nay

không còn một nét cũ nào nữa. Con đường trước cửa trường, xưa thấy rộng rãi, nay như hẹp lại. Người và nhà cửa đã chen vào. Tôi thấy chật chội và thiếu một không gian chung quanh ngôi thánh đường.

Đứng ở đầu nhà thờ, nhìn sang nơi trước kia là trường Trung học Minh Tân, tôi nhớ đến ba hình ảnh nổi bật và cũng thân thiện nhất đối với tôi ngày đó. Một người là bạn, mấy năm trước cũng học trường Hoàng Nguyên với tôi. Nay gặp lại nhau ở phố thị, chúng tôi thường đi chơi với nhau vào ban tối, trên một vài con phố của thị xã Hà Đông. Có một ngày, anh mời tôi về nhà trọ của anh, nói rằng, anh và mẹ phải về “hậu phương”. Tôi lờ mờ nghĩ đến một miền quê nào đó, do chính quyền Việt Minh kiểm soát. Còn hai vị kia là thầy giáo. Một vị là Trần Ngọc Hiệp, xuất thân từ Trường La tinh Hoàng Nguyên, cùng lớp với anh Nguyễn Văn Thả (Sài-Gòn). Sau ngày vào Sài-Gòn, ông Trần Ngọc Hiệp là ân nhân của tôi. Người thầy thứ hai là Lăng Tuyên, giáo sư Anh văn. Thỉnh thoảng ông đưa sách Văn phạm tiếng Anh ông đang soạn cho tôi đọc, chỗ nào không hiểu thì nói cho ông biết để sửa chữa. Vì ông bảo học trò đọc sách của mình mà không hiểu là do mình.

Rời Hà Đông, chúng tôi đi Thạch Bích, một giáo xứ đông tín hữu thuộc huyện Thanh Oai, Hà Đông. Trong thời gian tôi học ở Hà Đông, Thạch Bích là một trong mấy địa điểm chúng tôi chọn làm nơi cắm trại. Giữa đồng quê yên lành, có một ngôi nhà thờ như Thạch Bích, biểu tượng của một đời sống tinh thần, hằng ngày sớm chiều, người ta tụ họp nhau lại để dâng lời ca ngợi Thiên

Chúa, sao tôi thấy “đẹp” quá, thánh thiện quá. Khi tiếng chuông chiều ngân lên, là lúc người và vật đã về tổ ấm, đồng thời cũng là lúc người ta thấy an bình nhất, ấm êm nhất sau một ngày ngoài đồng ruộng.

Về tới làng thì đã xong giờ kinh chiều. Chúng tôi hẹn nhau ngày hôm sau đi xuống Hoàng Nguyên.

Ngày 12-11-1997, anh Tuyền (cùng tên với tôi) chở tôi đi Hoàng Nguyên. Hôm trước, 11-11, lúc vào thăm Đức Hồng y Phạm Đình Tụng tại Tòa Tổng Giám mục Hà Nội, ngài nói với tôi là nên viết lại thời gian tôi học ở đó, vì đây là giai đoạn cuối cùng của nhà trường. Còn cha Cao Văn Đạt thì khi gặp lại ngài từ sau ngày nhà trường đóng cửa (năm 1952) đến nay (1997), cũng tại tòa Giám mục, cũng đã 45 năm, cha đã không quên tên tôi lại còn hỏi nhưng thật sự là nhắc nhở: “Đi Hoàng Nguyên chưa?” Anh em chúng tôi gặp nhau chỉ trong vài phút, nhưng lời thăm hỏi và nhắc nhở ấy đã chạm đến vùng sâu trong tôi, nên tôi cảm thấy đó chính là tinh thần tu sĩ Kitô giáo. Tinh thần này đã diu dặt tôi trong suốt cuộc đời tôi, nhất là trong giai đoạn mệnh nước nổi trôi.

Lời của Đức Hồng y Phạm Đình Tụng, tôi coi là “di chúc”, còn lời nhắc nhở của cha Cao Văn Đạt, thì như lời “khuyến khích” của người anh. Vì vậy mà tôi đã đi Hoàng Nguyên hai lần, lần này : 1997, còn lần sau là năm 2005.

Được biết trường Hoàng Nguyên bắt đầu chuyên những lớp lớn lên Piô XII Hà Nội từ niên khóa 1949-1950, chỉ còn lại lớp 7A và 7B.

Có lẽ tác giả quyển Lịch sử địa phận Hà Nội 1626-1954, Paris 1994, là Nguyễn Khắc Xuyên, khi đề cập tới Trường Hoàng Nguyên, đã dừng lại ở chỗ này nên ông viết: “Tiểu chủng viện Hoàng Nguyên thì vẫn còn mở cửa cho tới 1949 hay 1950. Lúc đó vì sự đi lại cũng không dễ, đồng thời việc tiếp tế không đơn giản, cho nên đành phải đóng cửa. Không phải không đau lòng. Lịch sử trường Hoàng Nguyên đượm nhiều niềm vui cũng như sự đau khổ. Nó đã đóng góp vào lịch sử địa phận trong thời bình, cũng như thời bất đạo. Nhiều thừa sai ngoại quốc đã dạy học ở đây, đã xây dựng vật chất và tinh thần cho hàng giáo sĩ bản quốc.” (Sđd tr.223).

Hoàng Nguyên chỉ còn hai lớp 7A,7B, tức là vẫn còn hai lớp gồm các chủng sinh, trong số này, như chúng tôi biết, đã có nhiều người là linh mục sau ngày vào Sài-Gòn. Chẳng hạn như, Lm Cao Văn Đạt, Lm Trần Văn Nghị, Lm Nguyễn Văn Luận v.v... Hoàng Nguyên chưa thật sự đóng cửa. Trường vẫn còn tiếp tục dưới một hình thức khác, như chúng tôi nói dưới đây. Cũng từ niên khóa này, cha xứ chúng tôi bắt đầu đưa hai người lớn trong chúng tôi đi trước, đó là anh Trần Đức Căn và anh Nguyễn Văn Thiện. Năm sau, 1950-1951, hai người này lên Piô XII Hà Nội, thì đến Nguyễn Văn Nhân, Phạm Văn Đánh và tôi.

Đây cũng là lần đầu tôi rời khỏi lũy tre làng đi học xa. Tôi được mẹ dẫn đi, mang theo thư của cha xứ gửi cha bề trên Giuse Kiều Năng Lợi, một linh mục khả kính, như được viết trong Nhật ký Vô đề của Đức Giám mục Hà Nội Giuse Maria Trịnh Như Khuê, sau này là

Hồng y tiên khởi của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Trên đường đi, mẹ tôi ghé vào chợ Công, hỏi tôi cần mua gì thì mẹ mua. Ngày đó tôi chẳng thấy có nhu cầu nào, ngoài những vật dụng cá nhân, như chậu rửa mặt, khăn mặt, bàn chải đánh răng và kem. Chậu rửa mặt thì mẹ tôi mua thứ tráng men màu trắng. Còn bút viết thì anh tôi mua trên Hà Nội cho, cây bút máy này, nhìn rõ ruột đựng mực ở bên trong. Tất cả đều mới. Mọi người trong nhà ai cũng vui vì tôi được cha xứ gửi đi Hoàng Nguyên, nơi đào tạo linh mục cho Giáo hội. Vì thế, đây là một “biến cố” lớn đối với gia đình tôi.

Ở chợ ra, mẹ con tôi lên xe đò đi xuôi xuống mạn cầu Guột, xuống xe đi vào Hoàng Nguyên phía tay trái. Trên đường đến trường, mẹ con tôi đi qua một cây đa cổ thụ, bên bờ một con sông, dưới gốc có một cái miếu. Mẹ tôi nói, đây là cây đa “giời ơi!”. Người ta nói, ở bên kia sông thỉnh thoảng có kẻ cướp sang bên này, thấy khách đi đường có tiền, nó bóp cổ chết, vứt xác xuống sông. Nạn nhân kêu lên mấy tiếng “giời ơi!” Từ đó người ta mới gọi chỗ này là thế. Bây giờ như con thấy kia, có một cái miếu thờ những vong hồn chết oan. Nghe mẹ nói, tôi cầm lấy tay người, đi sát vào người để có chút hơi ấm.

Đến quá trưa, mẹ con tôi mới vào tới trường, sau khi đi ngang qua những con đường của đồng quê, hai bên là những ruộng mía tươi tốt. Bước chân vào tới cổng trường, tôi đã thấy một cảnh nô nức ở trong. Trước tiên là hồ nước bên phải cổng ra vào, những chú học trò nhỏ như tôi đang vùng vẫy dưới nước. Đi thẳng vào trong là tượng Chúa Giêsu Kitô Vua, dang tay rộng, đặt trước

cửa nhà cha Bề trên. Mẹ tôi cầm tay tôi dẫn vào, trao cho ngài thư của cha xứ ở nhà. Xem thư xong, ngài mỉm cười nhận tôi, hỏi mẹ tôi đi đường có mệt không. Cha Bề trên nói, ngài và cha xứ chúng tôi là chỗ quen biết, tính người nóng lắm, phải không? Cha Bề trên lại cười, nét cười hiền hậu. Rồi ngài cho người dẫn mẹ tôi xuống nhà nghỉ dành cho khách ở xa không về được trong ngày. Còn tôi thì nhập vào “Gia đình Lê Bảo Tịnh”. Nhà trường lấy tên một vị thánh để đặt cho mỗi lớp học. “Gia đình Lê Bảo Tịnh” gồm những học sinh tiểu học, phải đóng học phí. Tuy nhiên, nhà trường coi chúng tôi là người đi tu, vì có cha xứ bảo trợ gửi.

Tôi đi tìm tôi, cái tôi đích thực, đã bao năm ngủ im trong cõi lòng. Sinh ra vào cuối năm 1936, chưa đầy mười tuổi, tôi nghe người thân trong nhà kể chuyện tản cư. Người ở Hà Nội về, người ở làng thì đi. Còn bọn nhi đồng chúng tôi thì được tập hợp lại. Tối đến vào sân nhà thờ tập đi tập đứng. Ai có súng dài đũa bằng cây thì mang theo, không có súng thì mang một cái gậy. Người anh rể họ Trần của tôi, ở Hà Nội về, đã đũa cho tôi một cây súng bằng gỗ, trông như thật. Ở nhà được một thời gian, anh ra đi. Năm 1947, anh qua đời trong khu kháng chiến. Quân đội xếp anh vào loại “tử sĩ” nên vợ con anh không được hưởng một tí gì. Sau cải cách có chia cho chị mấy sào, nhưng vụ sau họ lấy lại ngay. Đứa con trai duy nhất của anh còn bị bắt đi bộ đội. Tức giận vì bị xử ép, cậu bỏ trốn, lên tuốt biên giới. Về sau, cậu ta nhớ mẹ ở nhà, bỏ về, nhưng vẫn ẩn mặt ở đâu đó. Mẹ cậu kể với tôi, nó nghĩ mình là trai tráng sống mãi thế này nhục

lắm. Nó bèn ra trình diện, nhưng dứt khoát không đi lính, vì là con một, phải có bồn phận với mẹ. Chính quyền xã đành thôi. Lúc chồng mất, chị tôi mới có 25 tuổi, nhưng dứt khoát không đi bước nữa, dù ở làng có người này người kia hỏi. Chị ở vậy nuôi con.

Trước ngày tôi vào Nhà chung An Mỹ, thầy giáo xứ tôi, xuất thân từ trường Hoàng Nguyên, bậc Thầy giảng, tuyển chọn tôi vào ca đoàn của giáo xứ, sau đó ông lại ra nhà, thưa chuyện với thầy mẹ tôi, xin cho tôi đi tu. Thầy mẹ tôi bàn với các anh chị tôi, lúc đó chỉ còn một người anh ở nhà, người anh thứ hai thì ở Sở Kiện, giúp cha Trần Đình Cung. Cuối cùng mọi người trong nhà chấp thuận cho tôi đi tu, vào nhà chung ở với cha Phaolô Đỗ Đức Hanh. Năm đó tôi 12 tuổi, cái tuổi hình như được ấn định theo truyền thống, cho những ai muốn đi tu.

Sau khi thầy giáo xứ dẫn bước vào con đường đấu tranh, tôi đi học ở Hoàng Nguyên, từ niên khóa 1950-1951. Mặc dù chưa phải là một chủng sinh thực sự, song mọi sinh hoạt của “Gia đình Lê Bảo Tịnh” chúng tôi, cũng áp dụng như các anh lớp 7, tức là chủng sinh. Kỷ luật được coi trọng nhất. Mỗi tháng chúng tôi phải làm một tờ bích báo, làm xong thì treo lên tường ở đầu nhà. Có chấm điểm. Tôi được chọn vào ban biên tập. Ngoài ra, hàng tháng chúng tôi còn có một bảng xếp hạng về hạnh kiểm, treo bên cạnh tờ bích báo. Kỷ luật trong trường tu là một vấn đề quan trọng bậc nhất, đặt trên cả tài năng về học vấn. Trong suốt năm học đầu này, chỉ có một lần tôi ở hạng hai, một lần hạng ba. Còn lại tôi đều ở hạng nhất. Cuối năm học, trước khi đi nghỉ hè, một vài anh lớp trên

chúc mừng tôi: “chú Tỳ sung sướng quá, được các cha để ý đấy. Chú đứng đầu về kỷ luật”. Trong số các anh lớp trên, có Chiêu “kính trắng” là mến tôi nhất. Anh rủ tôi, mỗi tháng làm một “bó hoa thiêng liêng” dâng cho Đức Mẹ. Bó hoa này gồm nhiều hoa, nhiều màu sắc. Đó là, lần chuỗi mân côi, châu Thánh Thể, viếng Đức Mẹ ở các tượng đài ngoài nhà thờ, tham dự thánh lễ, rước lễ, rước lễ thiêng liêng, hãm mình, hy sinh, nhịn nhục. Năm học sau, tất cả lớp anh chuyển lên Piô XII Hà Nội thì tôi không gặp lại anh nữa. Cho mãi đến thời gian sau ngày vào Sài-Gòn, chúng tôi mới lại gặp nhau. Có lần anh rủ tôi vào Tu viện Cát Minh (Dòng kín) giúp lễ. Thế rồi, lại xa nhau hàng chục năm, mãi đến sau ngày 30-4-1975, tình cờ lại gặp nhau, kể cho nhau nghe chuyện đời mình. Tôi nói, người có lòng đạo như anh, chắc hẳn là có an bình, có hạnh phúc gia đình chứ? Anh bảo, không đâu Tỳ ơi! Bây giờ tôi trắng tay rồi. Có lúc mình lao đầu vào làm ăn và làm giàu, quên cả Chúa nữa. Tôi phải bỏ lại ở Đà Nẵng tất cả những gì tôi có để chạy về đây. Anh lại hẹn tôi đi tĩnh tâm ở Dòng Biển Đức nữ dưới Thủ Đức, đi Dòng Nagia một ngày, chiều đến ghé vào Dòng Thánh Thể, dự giờ nguyện kinh Phụng vụ với các Tu sĩ trong Dòng, sau đó là giờ châu Thánh Thể. Rồi, anh đưa gia đình vượt biên.

Tôi xách va ly quần áo về quê nghỉ hè, mang theo sổ học bạ. Về đến nhà xứ, tôi cầm lên trình cha xứ. Ngài xem xong, nói một câu mà cho mãi đến bây giờ tôi vẫn không quên được, vì đó là lần đầu và cũng là lần duy nhất tôi được nghe ngài gọi tôi là “anh”. Vì trong cuốn sổ đó,

ngoài những điểm về học tập, còn ghi về hạnh kiểm hay kỷ luật. Tổng kết lại năm học đó, tôi đứng đầu danh sách xếp hạng. Bên cạnh tên tôi, danh sách có một cột ghi tên linh mục bảo trợ. Có lẽ điều này làm ngài vui. Vì thế, người bảo tôi:”*Cho anh về nhà chơi, chiều vào. Mời bà cụ vào đây.*”

Tôi về nhà, thưa với mẹ là cha xứ mời mẹ vào. Mẹ tôi vào nhà xứ ngay, một lát sau trở về. Vừa thấy người bước vào đến cổng nhà, tôi thoáng thấy người có nét vui trên khuôn mặt nhăn nheo và khắc khổ vì tuổi tác. Mẹ tôi kể lại cho cả nhà nghe về việc học hành và hạnh kiểm của tôi trong năm học vừa qua. Người bảo, cha xứ mừng lắm vì tôi đã giữ kỷ luật tốt.

Phải chăng ngài hy vọng ở tôi...

Đây là lần duy nhất trong đời, tôi đã là niềm vui của cha xứ và của gia đình tôi.

Đến năm học sau, 1951-1952, hai lớp 7A, 7B chuyển lên Piô XII Hà Nội. Như thế, ở Hoàng Nguyên chỉ còn “Gia đình Lê Bảo Tịnh” chúng tôi là có liên quan đến đời sống “tu trì”. Hai chữ tu trì ở đây tôi dùng tạm vậy. Vì năm đó, chúng tôi vẫn thuộc diện nội trú như mọi học sinh khác của trường. Cho nên chúng tôi chưa được chính thức là “chủng sinh”, hay gọi theo các anh lớn vẫn gọi các thành phần trong chủng viện như mình là séminarist, tuy rằng chúng tôi đã và đang được đào tạo và giáo dục ngay từ khi vào nhà chung tại xứ đạo mình, tức là trước khi vào Hoàng Nguyên. Vì thế, khi nhà trường không có chủng sinh để phục vụ bàn thờ và các

việc khác, các cha đã giao các việc trên nhà thờ cho một số trong chúng tôi, bởi khi còn ở nhà với cha xứ, thường thường là chúng tôi đã làm những việc này rồi. Riêng tôi, ngày khai giảng năm học 1951-1952, tôi được chọn thay cho toàn thể học sinh của trường đứng trước mặt cha Bề trên, các cha và các thầy, đọc lời chào mừng cha Bề trên, các cha và các thầy cùng toàn thể các bạn học sinh. Tôi còn nhớ, lời chào mừng nhân ngày khai giảng niên khóa mới này, được viết trên một trang giấy, do thầy Thịnh đưa cho tôi.

Sau ngày di cư vào Sài-Gòn, tôi đã gặp lại thầy Thịnh và thầy Quý. Thầy Quý năm đó dạy lớp Nhất chúng tôi. Cả hai đã lập gia đình.

Nhưng đến một ngày, Trường Hoàng Nguyên đã thật sự chấm dứt vai trò lịch sử trăm năm của nó trong việc đào tạo nhân sự cho Giáo hội. Đó là vào một buổi sáng của Đệ nhất bán niên, nay gọi là Học kỳ I của niên khóa 1951-1952, trường có một trận thi đấu bóng chuyền giao hữu với một đội của Việt Minh. Trong thời gian thi đấu, không có chuyện gì xảy ra. Bên cán bộ Việt Minh ra về và trường trở lại nếp sinh hoạt cũ, như ăn cơm trưa, nghỉ trưa trong không khí bình lặng cố hữu. Sau giờ nghỉ trưa là đến giờ học, lớp nào vào lớp đó. Riêng có “gia đình Lê Bảo Tịnh” là lên Nhà Khảo (bây giờ tôi hiểu thì “Nhà khảo” là “hội trường” của Hoàng Nguyên) học bài như mọi ngày. Nhà Khảo gần với nhà cha Bề trên. Vào khoảng 3,4 giờ chiều, cả khu vực nhà trường rộng lớn vẫn đang trong không gian yên lành, bỗng dưng ré lên những tiếng đạn bay trùm xuống trên đầu chúng tôi, liên

tục trong vòng vài phút đồng hồ. Tất cả chúng tôi đều hoảng sợ, chui xuống các gầm bàn ghế, nằm rạp xuống đất. Mấy quả đạn ấy không giết được ông cán bộ Việt Minh nào, mà chỉ làm thương tích vài học trò nhỏ chúng tôi và làm thiệt hại vật chất của nhà trường một tí. Sau này tôi được biết, cuộc bắn phá đó do lính Pháp từ đồn Đố Xá thực hiện, nhằm giết mấy ông cán bộ Việt Minh đến trường đầu bóng chuyền giao hữu từ hồi sáng. Họ đã đi khỏi lâu rồi. Và biết đâu chừng, chính họ đã báo tin cho Pháp biết, trường Hoàng Nguyên có Việt Minh về !

Sau khi nhà trường trải qua những giờ phút bán loạn của biển cố lúc chiều, buổi tối tất cả chúng tôi lên nhà thờ. Cha Bề trên Giuse Kiêu Năng Lợi, một người cha rất đáng kính và thánh thiện, từ từ bước lên bục giảng. Với dáng người nhỏ bé, hiền từ, tối nay trông người trầm hẳn xuống, lời nói luôn đứt quãng, vì người khóc. Người nhấn nhủ chúng tôi vài lời:

Sáng mai các con hãy thu xếp quần áo, chăn màn, sách vở cho gọn vào va ly, khóa lại cẩn thận, bên ngoài các con nhớ đề tên, làng quê của các con, rồi mang lên nhà cha. Sau này yên hàn các con trở lại lấy. Trong các con, ai ở Hà Đông, Hà Nội thì theo các cha và thầy Thu hướng dẫn, xuống tàu về Hà Nội. Còn các con ở Hà Nam thì ra xe về. Cha sẽ cầu nguyện cho tất cả chúng con trở về quê bình yên.

Cha Bề trên dứt lời và không nói thêm được gì nữa. Người lại khóc. Chúng tôi cũng khóc. Người bước xuống bục giảng, lặng lẽ lui vào trong.

Từ trên nhà thờ trở về phòng ngủ, anh em trong “Gia đình Lê Bảo Tịnh” ngày ấy, đã diễn ra một cảnh kỳ lạ : người thì đến hết giường này tới giường kia để xin địa chỉ của anh em, hứa sẽ viết thư cho nhau; người thì vội vã thu xếp sách vở, quần áo, chăn mùng và các thứ lặt vặt nhét vào va ly, lấy giấy ghi tên mình, tên làng dán ra ngoài như lời cha Bê trên dặn dò, ngày hôm sau mang lên phòng cha, sau này yên ổn các con “trở lại” lấy. Không biết có ai trở lại nơi thân yêu này không. Trong các bạn cùng “gia đình” với tôi, không nghe ai nói, phần nhiều đã tản mát hết cả trong những năm chiến tranh, chạy loạn, vượt tuyến, đi vùng kinh tế mới, hoặc chết trong các trại tù ! Chỉ có hai anh chủng sinh lớp trên của tôi, sau năm 1954, chịu chức linh mục tại Sài-Gòn. Người thứ nhất là Linh mục Cao Văn Đạt (+) dạy ở Đại Chung viện Sài-Gòn, gặp ông tại Tòa Giám mục Hà Nội vào năm 1997, khi ông ra dạy ở Đại Chung viện Hà Nội, lời đầu tiên ông hỏi tôi là “Đã về Hoàng Nguyên chưa?” Người thứ hai là Linh mục Trần Văn Nghị (+) cư ngụ tại Trụ sở Hà Nội (Nhà các linh mục hưu dưỡng gốc Hà Nội, Ngã Sáu, đường Hùng Vương, quận 5 Sài-Gòn). Ông cũng nói ngay khi gặp lại tôi sau mấy chục năm : mình đã đi Hoàng Nguyên ngay sau ngày cầm giấy ra trại. Hoàng Nguyên là nơi mình trở về đầu tiên trước khi về nhà. Ngày tôi lấy vợ, cha Nghị đã cử hành thánh lễ hôn phối cho tôi tại nhà thờ quân đội Đồng Tiến, đường Nguyễn Tri Phương, quận 10 Sài-Gòn. Ngày đó, ông là Tuyên úy quân đội đồng thời là Giám học Trường Trung học Đồng Tiến.

Kính thưa Cha Bề Trên,

Anh em chúng con đã trở về đây, ngôi trường thân yêu nhất trong đời của chúng con. Nó là nơi in dấu những bước chân đầu đời, những ngày thơ dại, những ngày hồn nhiên như thiên thần của chúng con. Chúng con được sống trong tình yêu thương của Cha, của các Cha, các Thầy và tình anh em chúng con thật đầm ấm. Chẳng thể mà, sau mấy chục năm cách biệt, sau bao nhiêu biến thiên, xáo trộn, đổi thay và thương đau tận cùng, nghiệt ngã, anh em chúng con vừa gặp lại nhau là vẫn nhớ đến nhau, hỏi thăm và nói đến ngôi trường Hoàng Nguyên thân yêu này. Con vừa đặt chân tới cổng trường, con đã như chết đứng tại đó. Con nhìn lên phòng của nhà Cha trước hết. Có một dây phơi quần áo của ai đó treo trước cửa. Con ngậm ngùi muốn khóc, dây nhà bên tay phải tan hoang, trống trải. Cái hồ nước ở bên trong cổng trường, những bậc gạch đã phủ rêu phong... Khi con trở về nhà, con đã viết mấy câu thơ mộc mạc, chân thật của tâm tư con. Con ghi lại những hình ảnh này, xin dâng Cha, mặc dù con biết lúc này Cha đã về Cõi Phúc Trường Sinh. Xin Cha cầu nguyện cho anh em chúng con.

Tôi đứng nơi đây trước cổng trường
Bên hồ lở loét, gạch rêu phong
Nét son ngày đó còn đâu nữa !
Mặt nước trong xanh cũng chẳng còn !

Lạnh lẽo nhà Cha...lòng ngậm ngùi
Áo quần ai đó những trêu ngươi
Bâng khuâng Trường cũ u buồn quá
Còn thấy nào đâu những tiếng cười !

Người hơi ! Bây giờ thôi đã hết
Dấu xưa hồn cũ thấy mà đau !
Nao nao chiếc lá rơi về cội
Cảnh đó mà sao thấy vắng người ?!
(1997)

Ngày hôm sau, chúng tôi ăn bữa cơm cuối cùng ở trường rồi anh em đi tìm nhau để chia tay. Đoàn chúng tôi thuộc tỉnh Hà Đông, khoảng 20 người, theo thầy Thư đi ra đồn Mai Xá ngoài bờ sông Hồng để xuống tàu ngược lên Hà Nội. Các chú con cha Đỗ Đức Hanh, ngoài tôi ra, còn có mấy người nữa ít tuổi hơn tôi. Cha già Lợi cho mấy anh em tôi 30đ. Khi ra tới đồn Mai Xá, thầy Thư vào trong nói chuyện với lính Tây. Lát sau, một người lính đi ra tay cầm súng bắn mấy phát chỉ thiên để gọi tàu ghé bờ. Chúng tôi lên tàu. Hôm đó trời có trăng, sau khi mấy anh em tôi ăn mỗi người một tô phở giá 7đ., chúng tôi lên boong tàu, ra lan can đứng nhìn trăng nhìn dòng nước. Cùng lúc đó, có một đôi tình nhân ngồi trên lan can tỏ tình với nhau, đã ngã xuống sông. Mọi người nhón nháo, đổ xô về phía đó để xem, khiến con tàu mất thăng bằng, tưởng chừng sẽ lật nghiêng. Người ta hô hoán lên, hãy lùi về bên kia. Người ta nói với nhau là không tìm thấy cặp tình nhân ấy.

Ngày mai tôi sẽ trở về quê, việc học lại dang dở.

Con tàu tiếp tục khởi hành. Khoảng 10 giờ đêm, tàu cập bến. Thầy Thư dẫn chúng tôi về Nhà chung Hà Nội. Một lúc sau, tôi nghe có tiếng người đứng ở bên ngoài phòng hỏi vào: “Các chú nào là con cha già Hanh thì sang bên này”. Đó là Linh mục Vũ Hải Thiện, người trong họ tôi. Thân mẫu ngài thuộc chi tộc thứ nhất họ Nguyễn. Ngài dẫn chúng tôi tới một phòng nghỉ của Đức cha Trịnh Như Khuê, nghĩa phụ của cha Vũ Hải Thiện. Sau đó, ngài nhờ một thầy dẫn mấy anh em chúng tôi ra ngoài phố ăn phở, rồi trở về phòng nghỉ. Sáng hôm sau ngài cho người dẫn chúng tôi ra bến xe Cửa Nam, lên xe về quê, trước đó, Đức cha Khuê cho chúng tôi mỗi người 15đ.tiền xe.

Như thế là, những trang sách trên đây, tôi đã ghi lại ký ức tôi có về giai đoạn cuối cùng của trường Hoàng Nguyên, thường được nhắc đến là ngôi trường La tinh, nơi đào tạo các chủng sinh trở thành Linh mục. Thật là ngắn ngủi, tôi chỉ mới ở đây được hơn một niên khóa. Thế nhưng, đối với tôi, đó lại là một thời kỳ đẹp nhất, quý nhất. Đẹp và quý, chính vì nơi đây cùng với những năm sống trong Nhà chung ở quê, tôi đã có được một tinh thần, tôi gọi đây là *tinh thần tu sĩ Kitô giáo*. Phải, chính cái tinh thần này, tôi có được ở thời kỳ đẹp nhất của một con người bình thường, trong một gia đình trung lưu thuộc Đồng Bằng Sông Hồng, đã nâng đỡ tôi, giúp tôi chống chọi được với bao nhiêu gian tà trên đường đời. Đó cũng là lý do, tại sao tôi yêu quê hương tôi và yêu ngôi trường Hoàng Nguyên. Tôi nhớ hai nơi này

một cách khó tả. Nhớ như nhớ một người tình diễm kiều và chung thủy, cho dù thời gian cách biệt có làm cho nhan sắc người tình nhạt phai. Mà có khi chính những nét phong trần của thời gian, lại là một ấn tượng sâu đậm nhất trong cõi lòng u hoài của những người đã sống gần nhau rồi xa nhau.

Quê hương tôi, An Mỹ, và Trường Hoàng Nguyên, là “nửa thân mình tôi”.

Đó là tâm trạng của tôi sau hai lần về thăm trường Hoàng Nguyên vào buổi sáng ngày 12 tháng 11 năm 1997, và mấy năm sau, năm 2005.

Lần thứ nhất, đi với tôi là người anh em linh tông. Về thăm trường cũ và đền thánh Giuse, ở bên ngoài nhà trường. Lần thứ hai, tôi đi Hoàng Nguyên với người cháu con ông anh. Lần này, tôi ghi được tấm hình ở góc cây đa “giời ơi!” và một tấm đứng chụp ở trước nhà khảo, cùng với người bảo vệ trường. Ông đã dẫn chúng tôi đi thăm khắp nơi trong nội vi trường cũ. Ông bảo có nhiều người trước học ở đây đến thăm trường, ông cũng dẫn đi thăm nhiều nơi trong này.

Hồ nước là nơi ngày trước chúng tôi xuống tắm, ở gần cổng trường, nên nó đập vào mắt tôi trước hết. Nước trong hồ không còn trong xanh như xưa. Các bậc gạch xuống hồ đã bị lở đi nhiều, cũng không còn nét son của ngày cũ nữa. Đi sâu vào trong, tượng Chúa Kitô Vua dang rộng tay đã không còn ở chỗ cũ. Về sau nghe nói tượng đã chuyển về trước cửa nhà thờ làng Hoàng Nguyên, từ năm nào thì không biết. Theo lời Linh mục

Giuse Trần Văn Nghị (+), ngay sau khi ở trại cải tạo ra (1987), cha đã về thăm Hoàng Nguyên ngay, đã thấy như thế rồi. Phía sau tượng là nhà cha Bề trên, lùi vào trong bên phải là dãy nhà “Gia đình Lê Bảo Tịnh” chúng tôi và bên trái là nhà của các anh hai lớp 7, vẫn còn đó. Vào sâu bên trong nữa, những dãy nhà khác cũng thế. Nhưng lạnh lẽo, tiêu sơ và đổ vỡ nhiều. Tôi không thấy có một hình bóng người nào, mặc dù có vài chiếc quần áo phơi trước cửa nhà cha Bề trên. Nghe nói, đó là quần áo của các giáo viên đang dạy học ở đó. Chúng tôi vào nhà thờ của trường. Đột nhiên trong tôi hiện ra hình ảnh cha Bề trên Kiêu Năng Lợi trong dáng dấp trầm xuống, mệt mỏi, lo âu bởi biến cố xảy ra buổi trưa hôm đó. Tôi cũng không quên khung cảnh trong nhà thờ buổi tối hôm ấy, toàn thể học sinh chúng tôi lặng lẽ nghe cha Bề trên nhắn nhủ vài lời trước khi cha con chia tay nhau vào ngày hôm sau. Tôi quỳ xuống ghé, cúi đầu khóc... Rồi trường Hoàng Nguyên, chúng tôi ra ngoài thăm đền thánh Giuse. Cả ở đây, tôi thấy như thiếu bàn chân và bàn tay của con người. Từ cánh cửa sắt cho đến các bức tường, có lẽ đã lâu lắm không được ai sơn phết lại. Nét rêu phong của thời gian buồn phiền đã phủ kín ngôi đền.

NHỮNG TIẾNG ĐÀN TRONG ĐỜI TÔI

Tùy bút

Tôi không có những tiếng đàn như của nàng Kiều, hay tiếng đàn trong một số bản nhạc thời “tiền chiến”, đặc biệt các nhạc phẩm về tình tự quê hương, như Quê Nghèo của Phạm Duy, Xa quê hương của Đan Thọ và Xuân Tiên, Giọt mưa thu của Đặng Thế Phong, Trường làng tôi của Phạm Xuân Cầu, Quê hương của Hoàng Giác v.v... Tôi chỉ có những cung đàn như Gloria trong Đêm thánh vô cùng hay cung đàn qua Ca vịnh Requiem Aeternam của Esdras trong các thánh lễ an táng của người quá cố. Tôi cũng chỉ có những tiếng đàn của hai người thầy. Tiếng đàn của người thầy thứ nhất trong đời tôi qua những bản thánh ca, khi tôi vào học trường Hoàng Nguyên, huyện Phú Xuyên, Hà Đông, địa phận Hà Nội. Đây là ngôi trường trước khi tôi đến học, quen gọi là trường La tinh Hoàng Nguyên. Tiếng đàn của người thầy thứ hai, là Trần Ngọc Hiệp, ông cũng xuất thân từ Hoàng Nguyên ra. Ông không phải là một nhạc sĩ, cũng không phải là một nghệ sĩ, ông chỉ biểu hiện như một nghệ sĩ đích thật khi ông cầm cây vĩ cầm đưa lên vai, rồi những ngón tay lướt nhẹ trên dây đàn trong

những buổi chiều của thời rất xa rồi, khi tôi đến nhà trọ thăm ông trên con phố chính của tỉnh lỵ Hà Đông những năm 1952-1953. Lúc đó ông chưa lập gia đình. Còn tôi là một học trò của ông trong trường Trung học Minh Tân, do linh mục Trần Trinh Khiết làm hiệu trưởng, đồng thời ngài cũng là chính xứ Hà Đông, sau ngày du học ở Pháp về. Thịnh thoảng thầy Hiệp rủ tôi đi xem xi-nê, hoặc ra phố ăn phở rồi về nhà trọ của ông. Những dịp như thế này tôi lại được nhìn thầy chơi đàn, vì ông biết tôi cũng thích âm nhạc và nhất là thích nhìn ông say sưa với cung đàn lúc bổng lúc chìm, lúc réo rắt như tiếng gọi của tình yêu, lúc lại buồn chán, băng khuâng, xa vắng rồi bỗng lại cao vút và cung đàn chìm vào thình không, như tiếng hạc bay trong sương chiều. Tôi ước mình một ngày nào đó trở nên biết sử dụng cây vĩ cầm như thầy Hiệp. Khi thầy lấy vợ, một thiếu nữ trẻ đẹp của đất cảng Hải Phòng, con của một hãng nước mắm nổi tiếng ở đấy, cũng là lúc tôi ra Hà Nội học trường Dũng Lạc, cho tới ngày di cư, thì tôi không gặp thầy nữa. Sau ngày này, tình cờ tôi lại gặp ông tại Đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp (DCCT Sài-Gòn). Ông đã mời tôi về nhà ông chơi ở gần đấy. Rồi ít lâu sau, ông trở nên là ân nhân của tôi khi ông mời tôi đi Ban Mê Thuật dạy học cho trường của ông, có tên là Thăng Long, số 7 đường Y Zut. Con đường này ở bên cạnh chợ Ban Mê Thuật. Hiện nay cái tên đường Y Zut vẫn còn, chợ thì đã xây cất lại, nhưng vẫn ở trên nền chợ cũ, mở thêm chiều dài. Khi tôi lên thì vợ chồng ông đã có một cậu con trai 4 tuổi. Tôi để ý đến cây vĩ cầm của ông trước kia. Song không nhìn thấy nó ở đâu nữa.

Ông đã bỏ nó ở góc tối nào rồi trong cuộc sống hôn nhân!

Tôi nhớ tiếng đàn của thầy Hiệp nhưng không muốn hỏi e đụng tới tâm tư buồn phiền của ông.

Còn tiếng đàn của người thầy thứ nhất trong đời tôi là linh mục Antôn Nguyễn Tiên Dũng (1924-2005), qua những bản thánh ca của ông.

Trong một buổi kinh chiều, bỗng dưng tôi mở trang sách kinh nguyện tôi soạn dành riêng cho mình, đúng trang có bài hát của cha Tiên Dũng, người được giới âm nhạc ở Sài-Gòn trước và sau năm 1975 tôn là “nhạc sư”. Tiếng đàn của ông đã in dấu sâu đậm trong lòng tôi. Trang sách tôi mở ra có bài hát của cha Tiên Dũng, là bài *Kính chào nữ vương*. Đây là một trong mấy bài của ngài tôi thích, trong đó có bài *Bên sông Babylon*, *Con linh mục*, *Nữ vương thiên đàng* v.v...Mấy bài sau này đều được các ca đoàn tại các giáo xứ ở nơi này nơi khác hợp ca trong thánh lễ Kính trọng thể đặc biệt nào đó. Chẳng hạn, vào ngày 15 tháng 8 hàng năm, Giáo hội hoàn vũ mừng kính trọng thể Mẹ Maria Linh Hồn và Xác Lên Trời, hay trong các lễ Kính khác về Đức Maria, thì bài Nữ vương Thiên đàng lại được cất lên, giúp người giáo hữu đưa tâm trí mình lên trời cùng với hình bóng Đức Mẹ, để chúc tụng và tôn vinh Mẹ diễm phúc; còn vào Mùa chay hàng năm, tưởng niệm cuộc khổ nạn của Chúa Giêsu, bài Bên sông Babylon, cũng lại được hát lên trong các nhà thờ, diễn tả tâm tư của dân Do Thái, bị Ai cập bắt đi làm nô lệ, vẫn được gọi là thời lưu đày ở Babylon.

Do Thái mất nước

Theo Kinh thánh, các vua Israel và Giuđa đưa dân chúng vào con đường phản bội lại Giao Ước với Thiên Chúa, thờ ngẫu tượng, luân lý suy đồi. Những lời Thiên Chúa nhắc nhở, dạy dỗ qua các ngôn sứ đều vô ích. Con bệnh đã đến độ trầm trọng, vì vậy mà cuối cùng Thiên Chúa phải dùng đến một ‘liều thuốc mạnh’ là cuộc lưu đày.

Năm -722 tcn, sau ba năm vây hãm, Vua Sargon II nước Assyri đã chiếm được thủ đô Samari của Israel. Vua bắt những thành phần ưu tú của Israel đi lưu đày, rồi lại đưa những dân khác đến cư ngụ. Họ sống chung với những người Israel còn được ở lại, từ sinh hoạt chung đó phát sinh một thứ tôn giáo pha trộn, không còn tinh tuyền nữa. Vì vậy mà sau này người Do Thái rất ghét và khinh bỉ người Samari, coi họ là dân lai căng và lạc đạo.

Tuy có chậm hơn nhưng rồi Miền Nam-Giuđa cũng không thoát khỏi số phận Miền Bắc. Sau hơn ba trăm năm thống trị, đế quốc Assyri (Ninivê) cũng đến ngày suy tàn để nhường chỗ cho một khuôn mặt mới là đế quốc Babylon của vua Nabucôđônoso. Năm -598 tcn, Nabucôđônoso đã bắt vua Giuđa và một số người ưu tú sang Babylon. Đến năm -587 tcn, Nabucôđônoso phá hủy bình địa Giêrusalem và đền thờ, bắt nhiều người đi lưu đày sang Babylon.

Khoảng 30 đến 50 ngàn người Giuđa phải đi lưu đày. Họ phải chịu nhiều thử thách nặng nề về thể xác và tinh thần. Như: họ phải đi bộ cả ngàn cây số, cuộc sống thiếu thốn và công việc cực nhọc nơi lưu đày ...Còn về tinh thần,

dân Do Thái bị thử thách về đức tin. Hoàn cảnh đặt ra cho họ những câu hỏi nhức nhối : Có Chúa Giavê thật không ? Nếu có thì tại sao Ngài lại để đất nước, thành thánh Giêrusalem và Đền thờ bị tàn phá như vậy ? Hay là thần Marduk của Babylon mạnh hơn Giavê ? Giavê có còn nhớ Lời Hứa hay đã hủy bỏ Giao Ước rồi ? ...

Tuy nhiên, trong kế hoạch của Thiên Chúa thì cuộc lưu đày không phải là “*viên thuốc độc*” mà là “*viên thuốc đắng*”.

Sống trong cảnh lưu đày, dân Do Thái nhớ đến quê nhà, nhất là Đền thờ, là Thành thánh Giêrusalem. Họ ngồi bên bờ sông Babylon, nghe tiếng thông reo nỉ non, như tiếng gọi của hồn cố quốc. Họ nhớ nhà. Có người thổ sáo. Có người ngồi khóc. Họ nhớ Sion, nhớ Thành thánh.

Đây là ý tưởng của bài hát Bên sông Babylon của cha Tiên Dũng. Bài hát đôi khi làm tôi cũng nhớ đến thân phận lữ hành của mình ở chốn lưu đày là trần gian này. Tuy nhiên, cuộc lưu đày hay cuộc sống trăm cay nghìn đắng nào của con người, cũng đều có hai yếu tố tiêu cực và tích cực, tùy mỗi con người khi họ gặp phải thử thách. Yếu tố quan trọng nhất có lẽ thuộc về nhận thức, vào chọn lựa một mục đích của cuộc sống. Ai nấy sinh ra, cũng cần chọn cho mình một mục đích sống có ý nghĩa nhất. Cuộc đời dù ở bất cứ đâu cũng luôn mở rộng tiếp đón người thiện chí, có tâm huyết, có nghị lực, mặc dù ở đây hay ở bên kia, vẫn còn có những ràng buộc, thách đố. Nhưng chính đó là cái làm cho người này khác với người kia, nó biểu hiện nơi nhân cách của mỗi người. Chỉ ở

điểm này, họ được chấp nhận hay bị đào thải. Con người là tự do. Thiên Chúa đã ban cho con người ngay từ thuở con người sống trong vườn địa đàng. Nhưng con người đã ngoại tình, họ khước từ giáo lý của Thiên Chúa. Dân Do Thái theo Kinh thánh ghi lại, cũng vậy.

Còn bài hát ở trong sách kinh nguyện riêng của tôi, là bài *Kính chào nữ vương*. Đây là bài làm tôi nhớ đến cha Tiến Dũng hơn cả, nhớ đến một hình ảnh của ngài trong một thánh lễ ban mai hồi năm 1950 tại trường Hoàng Nguyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội. Cả trăm năm trước đó, Hoàng Nguyên là một chủng viện, nơi học tập của nhiều thế hệ chủng sinh địa phận Hà Nội, trước khi họ trở thành linh mục, trong đó có thế hệ của cha Tiến Dũng. Vì thời cuộc, các thầy lớp trên phải chuyển lên Hà Nội, chỉ còn lại mấy lớp Đệ thất. Số phòng học trống, nhà trường nhận học sinh ở ngoài vào học nội trú, bậc tiểu học.

Năm học 1949-1950, thầy Tiến Dũng được về Hoàng Nguyên ít tháng trước khi đi du học Rôma. Cũng năm học này, tôi bắt đầu vào Hoàng Nguyên học, diện nội trú. Vì tôi có linh mục nghĩa phụ bảo trợ gửi, nên mọi sinh hoạt tôi phải theo diện chủng sinh, được coi như thời gian của “Nhà tập” trước khi trở thành chủng sinh chính thức.

Trong thánh lễ ban mai hôm đó, đến phần cuối lễ, người đánh đàn bắt vào bài *Kính chào nữ vương*, thầy Tiến Dũng đứng lên giữ nhịp để chúng tôi hát. Hết đoạn 1, đến điệp khúc:

Ôi Maria! Nữ vương cao xa, luyến ái con quỳ gối kính chào. Ôi Maria! Nữ vương cao xa, luyến ái con nghiêng

mình kính chào, thì bỗng dưng thầy quay mặt lên phía bàn thờ. Thầy khóc!

Hôm đó cũng là thánh lễ cuối cùng của đời thầy Tiến Dũng ở Hoàng Nguyên thân yêu, ghé tôi ngồi trong nhà thờ hôm đó gần chỗ thầy Tiến Dũng đứng, nên cứ chỉ trên đây của thầy in đậm mãi vào trái tim tôi, từ ngày đó đến nay, 2015, đúng 65 năm trong đời, trải qua bao nhiêu là sóng gió, đổi thay mà tôi vẫn không thể quên cái cử chỉ ngài đưa tay lên gạt nước mắt. Cũng buổi sáng hôm ấy, sau bữa ăn sáng tại nhà cơm của trường, chung với các cha, các thầy và học trò chúng tôi, thầy Tiến Dũng lên Hà Nội chuẩn bị cho ngày du học Roma, rời xa Hà Nội, cho mãi đến năm 1965. Năm 1954, thầy Tiến Dũng thụ phong linh mục. Năm 1962, linh mục Tiến Dũng tốt nghiệp Tiến sĩ khoa sáng tác tại Nhạc viện Santa Cécilia (Giáo Hoàng Học viện Roma). Sau đó, cha Tiến Dũng về nước, chuyên lo cho Thánh nhạc, và âm nhạc. Như thành lập trường Suối Nhạc (1968) và giảng dạy các môn: Nhạc lý, hòa âm, sáng tác, dương cầm tại nhiều cơ sở đạo và đời. Năm 1972, ngài giảng dạy tại trường quốc gia Âm nhạc Sài-Gòn, nhạc viện Bach, ngài là Khoa trưởng Phân khoa Nhân văn Nghệ thuật của Đại học Minh Đức.

Mấy nhạc sĩ trong nước đã nhận xét về ngài như sau, trong đó có :

Giáo sư Tiến sĩ Quang Hải, nguyên Giám đốc Nhạc viện Tp.HCM, đã nói:

“Một đặc điểm lớn của âm nhạc Tiến Dũng, mà mọi người ít đề cập đến trong các bài phát biểu của đêm

nhạc “Ngàn Làn Yêu”, đó là “tính dân tộc được vận dụng thật khéo léo, sáng tạo và hiện đại”. Nghe nhạc của ông là thấy ngay chất Việt Nam mặc dù được diễn tả bằng các phương tiện không phải của Việt Nam” (Wikipedia)

Còn Tiến sĩ âm nhạc Nguyễn Bách, nguyên trưởng phòng thu âm, thu hình của Nhạc viện Tp. Hồ Chí Minh đã đánh giá về sự nghiệp của Nhạc sư Tiến Dũng như sau:

“Linh mục nhạc sĩ Tiến Dũng viết rất nhiều sách giáo khoa âm nhạc từ Nhạc lý Căn bản đến Hòa Âm, Đối Âm, Phối dàn nhạc,... Có thể nói chưa có một nhạc sĩ nào lại để lại cho hậu thế nhiều tài liệu giáo khoa âm nhạc quý giá đến như thế. Bên cạnh đó, ông còn là người thành lập Trường Suối Nhạc, dàn nhạc Công Thức Mới. Trong lãnh vực dàn nhạc, ông đã say mê với việc tìm cách thay thế một số nhạc cụ truyền thống trong dàn nhạc giao hưởng quốc tế bằng các nhạc cụ truyền thống Việt Nam như mõ, trống châu,” và nhạc cụ của dàn nhạc estrade như guitar, saxophone,...” Ông đã đi trước con đường mà ngày nay xã hội đang theo đuổi: dân tộc hóa âm nhạc Tây phương kết hợp với hiện đại hóa âm nhạc truyền thống Việt Nam” (Wikipedia)

Linh mục Tiến sĩ Antôn Nguyễn Tiến Dũng về trời, đến nay đã được mười năm. Với tôi, ngài vẫn hiện diện ở đời qua những nhạc phẩm của ngài được đánh giá là khó hát, bác học, không phổ thông. Nhưng mỗi khi các ca đoàn hợp ca các bài như Bên sông Babylon, Con linh mục,

Đêm tuyết thánh này, Nữ vương Thiên đàng v.v...là tôi lại như có lửa cháy lên trong trái tim tôi và những giọt nước mắt của ngài trong thánh lễ buổi sáng cuối cùng ở trường Hoàng Nguyên năm 1950 đó, làm tôi nhớ đến ngài với bồi hồi và tiếc nuối.

Bây giờ, thỉnh thoảng tôi trở lại Trụ sở Hà Nội, hay nhà hưu dưỡng các linh mục gốc Hà Nội, ở Ngã Sáu quận 5 Sài-Gòn, nơi cha Tiến Dũng cư trú suốt cuộc đời linh mục của ngài, sau ngày ngài ở Roma trở về nước, ngài cũng qua đời tại đây, tôi lại đi qua cái gian nhà ngay ngoài cổng vào, bên phải. Ở đó vẫn còn cái đàn piano ngài ngồi dạy học trò. Trước kia và bây giờ vẫn thế, cái gian nhà nhỏ trống trải, không có một vật dụng nào khác của ngài hay của nhà hưu dưỡng, ngoài cây đàn này ra. Nó cũng chẳng có lấy một tấm vải phủ lên, che bụi bặm. Cái gian nhà lại nằm ngay phía trong gần cổng ra vào. Còn căn phòng số 2 của ngài, bên phải từ ngoài cổng đi vào, vẫn như cũ. Các vật dụng của ngài còn nguyên vẹn. Giờ nó là nơi tạm trú của mấy nữ tu sĩ dòng Mến Thánh Giá Hà Nội, vào thành phố học. Hiện nay, nhà hưu dưỡng các linh mục gốc Hà Nội chỉ còn mấy cha già, trong số này có cha Hoài Đức, nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh, khi di chuyển phải ngồi xe lăn, có cha thì lẩn. Nhà hưu dưỡng này, còn được gọi bằng một danh xưng phù hợp với vị trí của nó, chẳng những đối với giáo hội Việt Nam, mà cả với Giáo hội hoàn vũ nữa, là Trụ sở Hà Nội ở Sài-Gòn, hầu như bị bề trên ở Hà Nội và ngay cả bề trên sở tại bỏ quên (!?) Lúc Đức cha Ngô Quang Kiệt làm Tổng Giám mục Hà Nội, mỗi khi vào Sài-Gòn, ngài

luôn về Trụ sở Hà Nội nghỉ. Không bao giờ ngài nghỉ đêm tại bất cứ nơi đâu. Ngài nói, mình có nhà thì phải về nhà mình nghỉ. Một lần, đức Tổng Kiệt có họp mặt với một số cựu chủng sinh gốc Hà Nội bàn chuyện xây cất lại Trụ sở hoặc di chuyển Trụ sở về Thủ Đức. Ngoài Đức Tổng Kiệt ra, không có vị nào để mắt đến nữa. Hà Nội đóng góp nhiều cho Giáo hội về Giám mục, nhiều linh mục, nhiều nữ tu sĩ và cả Hồng y nữa, có thể nói là đứng nhất trong số mấy chục Giáo phận trong cả nước. Vậy mà Trụ sở của Hà Nội, lại nghèo nàn nhất, sơ sài nhất, cả tối tăm và quá chật hẹp so với các nhà hưu dưỡng của các linh mục về hưu của các giáo phận gốc ở miền Bắc!

Cách đây hơn một năm, tôi về nhà hưu viếng xác một linh mục mới qua đời, quàn trong nhà nguyện. Một số cựu chủng sinh Hà Nội chúng tôi hẹn nhau đến kính viếng và dự thánh lễ cầu nguyện cho linh mục quá cố ấy. Lễ xong, chúng tôi ra ngoài sân, bên cạnh nhà nguyện, ngồi uống trà và tâm sự vài mẩu chuyện đời. Bên phía ngoài nhà hưu này, trông ra phía nhà thờ Ngã Sáu, có một khoảng đất trống rộng rãi trước đây, hiện nay đã mọc lên tòa nhà của Hội nghị và Tiệc cưới, có cái tên ngoại là ADORA, tôi nhìn tòa nhà này và không thấy ngôi nhà thờ Ngã Sáu đâu! Nó choán hết không gian của khu vực này. Nghe nói, Tòa Giám mục Tp.HCM, chứ không phải Tòa Giám mục Sài-Gòn trước kia, vì tòa nhà mới chỉ hình thành trong thời gần đây, đã ký hợp đồng kinh doanh với ông chủ của Đông Phương, người có một lô nhà hàng, kinh

doanh tiệc cưới, thời hạn 50 năm. Sau ngày hết hạn, nó thuộc về Tòa Giám mục.

Trở lại với cha Tiến Dũng, ngài sống thật giản dị, như một nghệ sĩ, chẳng cần ai quan tâm. Ngài khó tính ư? Một linh mục, một nghệ sĩ, một người thầy mẫu mực, phong cách của một tài danh ít ai có được và một di sản âm nhạc chưa một ai ở Việt Nam khám phá hay hiểu thấu, thì cũng là chuyện dễ hiểu. Một anh bạn tôi, đồng hương với ngài (Yên Cốc, Thanh Oai, Hà Nội), trước ngày anh đi Hoa Kỳ diện H.O, là Ca trưởng ca đoàn của giáo xứ Bình Thới, quận 11 Sài-Gòn, nói rằng, thỉnh thoảng bà chị ruột của cha Tiến Dũng bảo đưa con trai của bà mang quà đến biếu cha, cậu bước vào trong phòng, chưa nói được lời nào, cha đã bảo về đi, cứ để đấy.

(Nhân ngày giỗ thứ mười của cha Antôn Nguyễn Tiến Dũng, 8.8.2005- 8.8.2015)

HỌP MẶT CÁC TÁC GIẢ CÔNG GIÁO TẠI QUY NHƠN

Bút ký

Vào tuần lễ đầu của tháng 8-2015, tôi nhận được email của Linh mục Võ Tá Khánh, (Trăng Thập Tự) Trưởng Ban Văn hóa và Giáo dục Giáo phận Quy Nhơn, mời ra Quy Nhơn dự cuộc họp mặt và giao lưu các tác giả Công giáo. Đây là cuộc gặp gỡ những cây bút văn thơ Công giáo lần thứ IV, những lần trước cũng tổ chức tại đây.

Trong Thư mời, chúng tôi đọc thấy Giáo phận Quy Nhơn đang chuẩn bị cho một Năm thánh sẽ diễn ra vào năm 2018, mừng 400 năm Tin mừng đến với Giáo phận này. Một trong những công việc chuẩn bị có ý nghĩa nhất, sâu sắc và cũng phức tạp nhất, có lẽ là lãnh vực văn thơ Công giáo Việt Nam. Làm thế nào để Công giáo Việt Nam có một nền văn học xứng tầm với những đóng góp về văn hóa từ thuở ban đầu của Giáo hội. Vì vậy, Ban Văn hóa và Giáo dục của Giáo phận Quy Nhơn đã tổ chức từ năm 2010, 2 cuộc thi thơ, 3 cuộc thi truyện ngắn với tên gọi Giải Viết Văn Đường Trường, dành cho các tác giả từ 40 tuổi trở xuống, và quy tụ các tác giả thơ Công giáo trong bộ sưu tập Có Một Vườn Thơ Đạo. Đã có 4 tập mang tên này và sắp ra tập thứ 5.

Linh mục Võ Tá Khánh (Trăng Thập Tự) cho rằng “Cuộc họp mặt tuy âm thầm nhưng mang theo những ước vọng lớn cho tương lai văn học Công giáo Việt

Nam. Cho tới nay, văn học Công giáo Việt Nam chưa thực sự khởi sắc, cách riêng trong lãnh vực truyện ngắn và truyện dài, một phần cũng vì chúng ta không có cơ hội giao lưu gặp gỡ, trao đổi thông tin và chia sẻ kinh nghiệm với nhau, tìm nguồn động viên tinh thần. Sau cuộc gặp gỡ nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh Hàn Mạc Tử (21-22/9/2012) và dịp trao giải Viêt Văn Đường Trường lần I (21-22/9/2013) và lần II (21-22/9/2014). Đây sẽ là cuộc gặp gỡ những cây bút văn thơ Công giáo lần thứ IV.”

Từ lúc nhận được Thư mời cho tới ngày lên đường ra Quy Nhơn, tôi có nhiều thời giờ để chuẩn bị tinh thần cho chuyến đi đầu tiên này, theo chương trình đính kèm với Thư mời, là đến những nơi, như nhà Hàn Mạc Tử ở trước kia, nhà tưởng niệm ông ở Quy Hòa và phần mộ của thi sĩ ở Ghềnh Ráng; tham quan khu Nước Mặn, nơi in dấu chân đầu tiên của những linh mục thừa sai nước ngoài, nơi phát xuất Chử Quốc Ngữ. Rồi còn Gò Thị, có Tòa Giám mục Đàng Trong và Dòng Mến Thánh Giá được thiết lập từ lâu. Buổi trưa của ngày hành hương, dừng chân và ăn cơm tại Làng Sông do dòng Nữ tử Chúa Giêsu Tình thương mời. Nơi đây xưa kia là Tiểu chủng viện và nhà in, đều mang tên Làng Sông.

Để có bạn đồng hành, tôi liên lạc với họa sĩ Nguyễn Văn Quế, anh cũng làm thơ, ký tên Hương Quê. Đồng thời anh là Chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Đồng Xanh Thơ Sài-Gòn, có một số nhà thơ Công giáo tham gia. Quy Nhơn cũng có Câu Lạc Bộ Đồng Xanh Thơ, cả hai câu lạc bộ này đều khởi nguồn từ trang “Mạng lưới Dững Lạc” do Linh

mục Trần Cao Tường (1946-2011) sáng lập. Đây là lý do tôi liên lạc với anh Hương Quê, vì anh và các bạn anh trong Câu lạc bộ đều đã ra Quy Nhơn rồi, nên đường đi, lối cũ anh đã quen.

Những năm trước, việc họp mặt và trao giải Viết Văn Đường Trường, được tổ chức đúng vào sinh nhật Hàn Mạc Tử, 22 tháng 9. Năm nay, theo cha Trăng Thập Tự, có chút khó khăn nên việc họp mặt và trao giải cũng như đi hành hương được tổ chức trước ba ngày, từ 18-19/9/2015. Theo chương trình, các tham dự viên sẽ có mặt tại Chung viện Quy Nhơn, 116 Trần Hưng Đạo, lúc 13giờ ngày 18-9.

Đoàn Sài-Gòn ra Quy Nhơn chia làm hai, một đi máy bay và một đi xe lửa. Tôi đi xe lửa với mấy hội viên Đồng Xanh Thơ Sài-Gòn, do Hương Quê hướng dẫn. Xe chuyên bánh tại Ga Sài-Gòn, lúc 18g55 phút ngày 17-9, sau một hồi còi quen thuộc. Tiếng còi tàu cất lên trong chiều sân ga vắng, tôi chợt nhớ đến một bài thơ của ai đó (xin lỗi) mà tôi rất nhớ mỗi khi nghe tiếng còi tàu dù lúc đó tôi đang ở một sân ga nào đó những năm về trước, đặc biệt những sân ga mà tôi từng có mặt, như ga Dầu Giây, ga Sông Dinh, ga Mùông Mán, ga Suối Kiết, ga Lộc Ninh. Tôi thềm dừng chân ở những ga nhỏ như thế này, cũng như về mặt đời sống tôn giáo, tôi thích được sống tại một giáo xứ nhỏ ở miền quê với ngôi thánh đường trầm mặc, chiều chiều được nghe tiếng chuông tắt lửa lịm dần vào một không gian thanh tịnh, an bình.

Bài thơ có những câu như thế này:

Những ngày nghỉ học tôi hay tới
Đón chiếc tàu đi đến những ga
Tôi đứng bơ vơ xem tiễn biệt
Lòng buồn đau xót nỗi chia xa.

Tôi thấy tôi thương những chiếc tàu
Ngàn đời không đủ sức đi mau
Có chi vương vấn trong hơi máy
Mấy chiếc toa đầy nặng chở đau

...

Đã lâu rồi, tôi không thấy có ai tiễn biệt nhau tại sân ga với chiếc khăn tay đưa lên cao...Nay đã hết những con tàu dĩ vãng ấy ! Hay đúng hơn là đã hết những hình ảnh người ta đưa tiễn nhau tại sân ga. Đẹp làm sao, lãng mạn làm sao, thời nhân văn xa vắng !

Chuyến tàu chúng tôi đi hôm ấy, ra tới ga Quy Nhơn lúc 10g10 phút ngày hôm sau, 18-9, trễ đến 100 phút theo hành trình thường lệ. Chúng tôi bước ra ngoài sân ga, gọi chiếc taxi 7 chỗ ngồi tới Nhà thờ nhọn rồi qua bên Chung viên, cạnh đó. Tại đây, chúng tôi nhận được những nụ cười, những chào hỏi thân thuộc của những người “trong nhà”. Sau đó, những người “trong nhà” hướng dẫn chúng tôi lên lầu nhận phòng nghỉ, tôi thấy có một số tác giả đã có mặt, họ tới trước chúng tôi. Nhưng,

một số hội viên Đồng Xanh Thơ Sài-Gòn đi máy bay thì lại đến trễ. Nhà thơ Mạc Tường đến bên giường trao tặng tôi tập thơ của anh : Lạ Trời Mưa Xuông, in năm 2003. Tôi cũng tặng lại anh tuyển tập thơ của tôi : Người Ôm Mặt Khóc (1963-2013).

Theo chương trình, chúng tôi sẽ được đón tiếp tại Chung viện Quy Nhơn vào lúc 13g. Nhưng hầu hết đã có mặt vào buổi sáng. Cho nên, cha Trăng Thập Tự đã làm ngay việc giới thiệu từng tác giả tại bàn ăn, thay vì buổi chiều. Bữa cơm trưa này cũng là ngoài chương trình. Tôi vừa trải qua một chuyến tàu kéo dài hơn 15 giờ đồng hồ, lại không chợp mắt được, nên khá mệt mỏi. Cho nên, sau bữa ăn trưa, nhận mũ kỷ niệm có thêu mấy chữ Giải Viết Văn Đường Trường lần III 2015 và dây đeo cổ mang tên mình, tôi trở lên phòng nằm nghỉ. Đang trong trạng thái chưa hẳn là ngủ và cũng không hẳn là thức, thì một người anh em ở Sài-Gòn vừa tới, ghé vào tai, khẽ gọi tên tôi, cùng lúc ấy có nhiều tiếng chào mừng mấy người ở Sài-Gòn đi máy bay tới. Chỉ mấy phút sau đó, tôi nghe có những lời nói chuyện từ chỗ này, chỗ kia ở trong phòng nghỉ. Những gì tai tôi ghi nhận được, tôi đoán có khoảng 3 nhóm, mỗi nhóm có vài người. Đó là những trao đổi đầu tiên giữa những người vừa gặp nhau. Tôi cũng hơi có cảm giác tiếc mình không thể là một trong những người có mặt một trong ba nhóm ấy. Đúng hơn tôi tiếc mình không thể là người thể hiện sự thân thiện ngay ở những giờ khắc đầu tiên của cuộc họp mặt, trong khi đây là lần đầu tiên tôi tham dự.

Sau giờ nghỉ trưa, chúng tôi bắt đầu chương trình của ngày thứ nhất lúc 15g, là lên nhà nguyện chủng viện tham dự thánh lễ. Đến 16g30, tới hội trường chủng viện sinh hoạt giao lưu; 17g15 : thảo luận chia sẻ theo tổ. Số tác giả tham dự cuộc họp mặt và trao giải Viết Văn Đường Trường năm nay, có khoảng 60 người đến từ 12 giáo phận trong cả nước, có nghĩa cả ba Giáo tỉnh là Hà Nội, Huế và Sài-Gòn đều có tác giả. Đặc biệt, có một tác giả rất trẻ, người Bahnar, 16 tuổi, đang học lớp 10. Ở phần thảo luận tổ, chúng tôi chia sẻ với nhau về những sinh hoạt văn thơ Công giáo tại giáo phận mình và giáo phận chung quanh. Điều thứ hai là cần làm gì để vận động các thành phần Dân Chúa ý thức tầm quan trọng của tiếng Việt trong sứ mạng loan báo Lời Chúa và quan tâm hơn tới việc phát huy văn thơ Công giáo. Thứ ba, cần làm gì để gia tăng sự liên kết làm việc chung giữa những người quan tâm tới văn thơ Công giáo, ngay với những người trong phạm vi Giáo phận mình và phạm vi những Giáo phận gần nhau. Thứ tư, cần làm gì để tìm kiếm và đào tạo tài năng văn thơ trẻ. Cuối cùng, trong việc dùng tiếng Việt để loan báo Tin mừng hiện nay, có những biểu hiện nào đáng buồn, những tín hiệu nào đáng vui và phải làm gì để được khả quan hơn ?

Trong năm câu hỏi thảo luận của ban tổ chức cuộc họp mặt lần này, câu thứ nhất là khách quan và vô tư hơn cả, vì có gì thì nói thế. Chẳng hạn như ở giáo phận Xuân Lộc, có tử sách Đồi Dâng Hiến do chính Đức Giám mục chủ nhà thành lập từ năm 2009, nhân dịp ngài cho ra đời tác phẩm Một Đồi Dâng Hiến, với mục đích khuyến

khích, phát triển văn hóa nghệ thuật Công giáo tại giáo phận Xuân Lộc. Từ ngày thành lập đến nay, tủ sách đã có 10 tác phẩm được phát hành, gồm có truyện của Song Nguyễn, bút danh của giám mục chủ nhà và các truyện đoạt giải Văn hóa Nghệ thuật, ngoài ra còn có một tuyển tập thơ mang tên Vườn Thơ. Năm 2010, Đức cha chủ nhà giáo phận Xuân Lộc còn thành lập giải Văn hóa Nghệ thuật Đất Mới và trao giải lần đầu tiên vào ngày 11/11/2011, nhân ngày ngài được tấn phong Giám mục. Giải Văn hóa nghệ thuật Đất Mới gồm có 4 bộ môn : Truyện, Thơ, Ca khúc, Kịch. Còn tại giáo phận Sài-Gòn, Ban Mê Thuật, Kontum v.v...các vị mục tử cũng đều quan tâm đến việc dùng văn, thơ để tải đạo và sẵn sàng hỗ trợ cho những sinh hoạt thơ văn, kể cả việc in ấn tác phẩm nhằm truyền bá những tác phẩm này được rộng rãi hơn. Đối với một số tác giả vắng mặt, chúng tôi được đọc những ý kiến của họ xung quanh mấy gợi ý của ban tổ chức trên đây. Những ý kiến này được in vào 20 trang giấy, phát cho mỗi tham dự viên. Tôi gặp ở những trang giấy những tác giả không về dự được, một vài tác giả cao niên. Có vị ở Sài-Gòn đến 96 tuổi; nhà thơ nữ ở Hải Phòng 73 tuổi; một nhà thơ nữ tu 87 tuổi ở Sài-Gòn; một vị ở Xuân Lộc 71 tuổi. Còn thì tuổi 50, 68, 59, 47, 46, 40. Đặc biệt có mấy nhà thơ tu sĩ sống đời tận hiến tại các nhà Dòng nữ như Mến Thánh Giá Thủ Đức, nữ Đa Minh Tam Hiệp, nữ tu Dòng Mân Côi (đang du học tại Pháp). Nói chung, những tác giả có câu trả lời gửi về ban tổ chức, đều trần trở và gắn bó mật thiết với văn chương Công giáo của mình. Một vấn đề hầu như các tác giả có chung một ý tưởng là cần có một tổ chức, từ giáo xứ lên

giáo phận, có những sinh hoạt giao lưu định kỳ, những tập san nội bộ, những trang web và những học hỏi, cầu nguyện, nghiên cứu đi sâu vào việc yêu mến giáo hội, kinh thánh và sống chiêm niệm cuộc đời của Chúa Giê-su. Để được công nhận là những cây bút Công giáo thực thụ, cần có ba điều này.

Còn về mặt dùng tiếng Việt để loan báo Tin mừng hiện nay, có tác giả đã nêu ra một vài việc đáng buồn, như: “Người ta quá lạm dụng vào các ứng dụng của công nghệ photoshop, chỉnh sửa lồng ghép thái quá các hình ảnh về Chúa. Cũng xuất hiện đâu đó các trang web không chính thống, đã có các bài viết lệch lạc và thậm chí đi ngược với Lời Chúa và đường hướng của Giáo hội. Chưa kể đến cách dùng từ cầu thả trên các trang mạng facebook, được mang danh người tín hữu.” (Vũ Toàn Năng, nhà thơ 47 tuổi, Ban Mê Thuột) Trước đó, nhà thơ này cũng đã nói đến một số nơi, có những tín hiệu đáng mừng trong việc dùng tiếng Việt để loan báo Tin mừng. Chẳng hạn “các bài viết chia sẻ có chất lượng, phản ánh kịp thời các sự kiện của các giáo hội địa phương, những áng văn thơ như kể chuyện về Thiên Chúa đã kịp thời đến tay mọi người thông qua các tập san chia sẻ và các website.” Cũng liên quan đến hai việc buồn vui này, nhà thơ Nguyễn Thanh Sang, 59 tuổi, Ban Mê Thuột viết: “Nhiều tác giả không coi trọng việc viết sai lỗi chính tả, sai văn phong Việt ngữ nhiều ở các tác phẩm dịch thuật, soạn tác, sáng tác về đức tin Công giáo, kể cả việc bất kính với Danh xưng chỉ về Chúa.

Ví dụ: Viết chữ “Chúa, Cha” hay “Ta” lại không viết hoa mà viết thường, “chúa, cha, ta” ngay trong bản kinh (bản Kinh Thương Xót có phép Imprimatur của ĐGM Phú Cường ngày 26-11-2003).”

Ghi lại đây những điều này là nhằm nói đến việc tổ chức và tâm huyết của các vị trong ban Tổ chức thuộc giáo phận Quy Nhơn, đồng thời chúng tôi thấy được cả tấm lòng của các vị này đối với lãnh vực văn học Công giáo Việt Nam. Không một ai bằng lòng với văn học Công giáo Việt Nam hiện tại, mặc dù gia tài của Đạo hết sức lộng lẫy bao gồm toàn bộ các lãnh vực của đời sống nhân sinh. Cho đến nay, chưa có mấy ai đi vào, và viết lên những tác phẩm văn chương có giá trị, cả văn và thơ, một số người chỉ lờn vờn bên ngoài. Họ chưa chạm vào được vẻ huy hoàng và muôn màu sắc của gia tài này. Phải chăng họ bị run rẩy vì bị choáng ngợp ngay khi họ chớm nở ý nghĩ thực hiện ?

Có một điều cũng nên ghi lại đây, ấy là các chủ chăn trong Giáo hội Việt Nam hôm nay, đều nhận ra có những khó khăn đối với các tác giả Công giáo. Họ chưa được thanh thản thực sự trong sáng tác thơ văn cho dù là viết về các vấn đề tôn giáo, bởi vì chính bản thân các giáo hội cũng có những khó khăn đối với xã hội.

Sau 45 phút thảo luận, chúng tôi xuống nhà cơm, quay quần bên bữa ăn agape, gặp gỡ những người mình chưa bao giờ gặp. Một không khí rất cởi mở và thân thiện giữa những người cầm bút từ hơn 10 giáo phận trên cả ba giáo tỉnh gặp gỡ, chuyện trò, hỏi han về quê quán và

cuộc sống hàng ngày. Tôi cũng có những trao đổi với một tác giả đến từ giáo phận Vinh. Chúng tôi gặp nhau ở nhiều điểm của giáo phận này, chẳng những bây giờ, mà từ trong lịch sử trăm năm. Những phút nghỉ ngơi sau bữa ăn agape không được bao lâu, thì chúng tôi lại lên hội trường chủng viện để nghe đức kết thảo luận và 19g30 nghe thuyết trình về buổi đầu Chữ Quốc ngữ tại Quy Nhơn. Cuối cùng là xem video Dấu chân Hàn Mạc Tử. Những gì trong video ghi lại, cuộc hành hương ngày hôm sau, 19.9, chúng tôi sẽ đến tại chỗ, thấy tận mắt. Nhưng, lúc này đã tới giờ (21g) chúng tôi phải trả lại không gian yên tĩnh cho chủng viện. Tôi không thể nói được cái cảm giác của tôi lúc này. Một hình ảnh từ trong tiềm thức tôi trở dậy, xa xưa đến 65 năm. Đó là TCV Hoàng Nguyên, Hà Nội. Nơi đây là những “gia đình”, người trong “gia đình” này là những chủng sinh cùng lớp. Mỗi “gia đình” mang tên một vị thánh. Như “gia đình An-Rê”, “gia đình Lê Bảo Tịnh” v.v...Tôi thuộc “gia đình Lê Bảo Tịnh”.

Tôi đang ở chủng viện Quy Nhơn mà lại nhớ chủng viện Hoàng Nguyên, Hà Nội, mặc dù bây giờ là hoang phế !

Hành Hương Nước Mặn, Gò Thị, Tiểu Chủng Viện Làng Sông, Quy Hòa và Ghềnh Ráng

Ngày thứ hai tại Quy Nhơn, 19-9-2015, chúng tôi thức dậy lúc 5g, đến 5g45 cầu nguyện đầu ngày tại nhà nguyện chủng viện. Sau điểm tâm vào lúc 6g15, nhà thơ Hương Quê và tôi mở ra một chiếu cà phê, ngay tại

giường, có cả ít bánh ngọt mang từ nhà đi, rồi vài người nữa đã đến cùng uống và chia sẻ với nhau những giây phút họp mặt ngắn ngủi, trước khi chúng tôi lên đường hành hương một vài điểm truyền giáo như Nước Mặn, Gò Thi, nhà thương Quy Hòa nơi Hàn Mạc Tử nằm điều trị và mất tại đây. Nơi đây còn có nhà lưu niệm Hàn Mạc Tử (phía trong). Nghe nói, nhạc sĩ Trần Thiện Thanh, tác giả bài hát Hàn Mạc Tử để đời, đã xây một nhà lưu niệm mới Hàn Mạc Tử phía ngoài, song chúng tôi không có đủ giờ tới đó. Vì còn phải tới Ghềnh Ráng, nơi có phần mộ Hàn Mạc Tử. Hiện nay, Ghềnh Ráng là một trung tâm du lịch, nằm trên một ngọn đồi, không cao lắm, bên dưới đèo là một thung lũng, có những ngôi nhà vuông mái đỏ hình tứ giác, khá hấp dẫn.

Lúc chúng tôi đã xuống sân, chuẩn bị lên đường, tôi nghe từ tháp chuông nhà thờ nhọn cạnh đó phát ra một đoạn bài hát Ave Maria, rồi mới đổ 7 tiếng. Còn 15 phút nữa, xe chuyển bánh đưa chúng tôi đi hành hương. Tôi nhìn lên tháp chuông nhà thờ nhọn. Tháp có hai phần. Phần dưới hình tứ giác, mỗi phía có gắn đồng hồ. Phía trên là hình bát giác, nhỏ hơn và cao vút. Mái nhà thờ có hai tầng, lợp ngói đỏ. Vừa lúc đó, cha Trăng Thập Tự bước ra sân, ngài mời chúng tôi đứng vào hàng theo tổ để điếm danh. Sau đó mọi người lên xe. Ngồi bên tôi là nhà thơ Mạc Tường, quê Quảng Vân, Phước Thuận, Tuy Phước, Bình Định, nhưng anh sống và làm việc tại Quy Nhơn; hai nữa anh là nhà thơ, cộng tác tích cực với cha Trăng Thập Tự trong các giải Viết Văn Đường Trường và các lần họp mặt các tác giả thơ văn Công giáo tại Quy

Nhơn từ mấy năm nay, mà tôi lại là “lính mới” đối với Quy Nhơn và những nơi hành hương chúng tôi đang đi đến, nên tôi có thể hỏi anh tất cả các địa danh xe đi qua. Tuy nhiên, có nơi tôi chưa kịp hỏi thì anh đã dùng loa cầm tay để nói, mọi người trên xe cũng biết được.

Chúng tôi đang đi dọc theo sông Hà Thanh, rồi trước mặt là một cây cầu, bắc qua biển. Đó là cầu Nhơn Hội, còn gọi là cầu Thị Nại. Anh Mạc Tường nói tài xế dừng xe để ai muốn xuống ghi vài tấm hình kỷ niệm về cái cầu dài nhất Việt Nam này thì xuống. Lúc trở lên xe, tôi hỏi: ngoài này không cấm xe dừng lại trên cầu sao? Cũng không thấy có cảnh sát giao thông? Anh Mạc Tường nói là cũng cấm chứ, nhưng cầu này hình như dành nhiều cho du lịch, nên hạn chế các loại xe tải chở nặng. Quy Nhơn cũng chưa phát triển nhiều về công nghiệp, nên rất ít thấy các ông ấy.

Đoàn hành hương dừng chân khá lâu ở khu vực Nước Mặn, vì nơi đây được coi là cái nôi của Chữ Quốc Ngữ. Thời Đức cha Nguyễn Soạn là Giám mục chính tòa Giáo phận Quy Nhơn, ngày 15-7-2011, ngài đã cho xây dựng một biểu tượng về sự phát triển của Chữ Quốc Ngữ, qua hình ảnh một cái cây nhiều ngành, như văn hóa, tôn giáo, chính trị, kinh tế, khoa học v.v...như chúng ta thấy hiện nay. Dưới thân cây này, khắc một tấm bia, ghi những hàng chữ:

ĐỀ MUÔN ĐỜI GHI NHỚ

Tại nơi đây Nước Mặn

-Đức Giám mục Phêrô Lambert de la Motte, Đại diện Tông tòa tiên khởi Giáo phận Đà Nẵng, tiền thân của Giáo phận Qui Nhơn, đã đến vào tháng 10 năm 1671. Đầu năm 1672, khi trở lại, Ngài bổ nhiệm một linh mục Việt Nam đầu tiên như là quản xứ; đó là cha Giuse Trang, quê Quảng Ngãi, vị linh mục Việt Nam tiên khởi, do Ngài truyền chức vào ngày 31 tháng 3 năm 1668 tại Juthia, Thái Lan. Cũng chính Ngài lập Dòng Mến Thánh Giá ở Đà Nẵng, tại An Chi, Quảng Ngãi, vào cuối năm 1671.

Ba linh mục Dòng Tên : Francesco Buzomi, người Ý, Francisco de Pina, người Bồ Đào Nha, Cristoforo Borri, người Ý và tu huynh Antonio Dias, người Bồ Đào Nha, đã đến lập cơ sở truyền giáo đầu tiên vào tháng 7 năm 1618, do lời mời của quan Trần Đức Hòa, Khám lý phủ Qui Nhơn.

Qui Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2011

Phêrô Nguyễn Soạn

Giám mục Giáo phận Qui Nhơn

Ghi chú: Hơn 80 nhà khoa học từ các trường đại học, viện ngôn ngữ học, viện sử học trong và ngoài nước đã tham dự hội thảo khoa học với chủ đề “Chữ quốc ngữ: Sự hình thành, phát triển và những đóng góp vào văn hóa Việt Nam” diễn ra sáng 3-10 tại TP. Tuy Hòa, Phú Yên...Phú Yên được chọn làm nơi tổ chức hội thảo lần này, bởi nơi đây, tại nhà thờ Măng Lăng, một trong

những nhà thờ Công giáo lâu đời nhất tại Việt Nam, còn lưu giữ cuốn sách bằng Chữ quốc ngữ đầu tiên Phép giảng tám ngày của Linh mục Alexandre de Rhodes in năm 1651 tại Roma, Ý.

Một số tham luận của các nhà khoa học và giới nghiên cứu trình bày tại hội thảo cũng đã đề cập đến địa danh Nước Mặn (thuộc huyện Tuy Phước, Bình Định), là nơi phôi thai Chữ quốc ngữ? Bối tài liệu in đầu tiên có sử dụng một số Chữ quốc ngữ hiện nay đã xuất hiện trong sách Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong xuất bản năm 1631 của Linh mục Christophoro Borri. Ông Borri làm việc một thời gian dài tại Nước Mặn.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Thanh Quang phát biểu tại hội thảo: “Việc Linh mục Borri sử dụng một số Chữ quốc ngữ trong các tác phẩm của ông cũng như một số Linh mục khác cùng thời sử dụng Chữ quốc ngữ trong các báo cáo viết tay, điều đó chứng minh rằng ngay từ năm 1618-1620 đã có một khởi đầu hình thành Chữ quốc ngữ ở Nước Mặn.” (Báo Tuổi Trẻ số 269/2015 (8094), ngày 5-10-2015, tr.15)

Rời Nước Mặn, chúng tôi trở lại Gò Thị, nơi đặt Tòa Giám mục Đàng Trong và có Dòng Mến Thánh Giá Quy Nhơn. Từ đây có con đường dẫn chúng tôi vào khu mộ của thánh tử đạo Anrê Nguyễn Kim Thông, và thân tộc của ngài. Thánh Anrê Thông là bản mạng của những giáo dân phục vụ nhà thờ. Đứng trước phần mộ của ngài, chúng tôi thình lạng vài phút tưởng niệm thánh nhân, rồi đi bộ ra ngoài, lên xe tới Làng Sông.

Chiếc xe chở chúng tôi còn ở ngoài cổng, thì từ phía trong, các nữ tu Dòng Nữ tử Chúa Giêsu Tình thương, đang đi ra đón chúng tôi. Xe lăn nhẹ bánh vào trong và tất cả chúng tôi dừng lại giữa sân, trước mặt là nhà nguyện Tiểu chủng viện xưa kia. Vừa lúc đó, mẹ bệ trên nhà dòng cùng các nữ tu cũng ra tới, hai bên cúi đầu chào nhau, cả ánh mắt và nụ cười như thể rất gần gũi và thân tình đã lâu. Một số chị còn rất trẻ, mang theo những chai nước lạnh và khăn lạnh, đi tới từng người đang đứng, trao tận tay cho từng người chúng tôi. Chị bệ trên giới thiệu với chúng tôi về cộng đoàn tu trì của chị, còn cha Trăng Thập Tự thì giới thiệu chúng tôi là các tác giả thơ văn Công giáo, về Quy Nhơn họp mặt nhân ngày trao giải Viết Văn Đường Trường lần thứ III. Chúng tôi đang đứng giữa hai hàng cây sao hơn 100 năm, có cây to cả mấy người ôm. Sau những giây phút chào hỏi và giới thiệu nhau, một số người đi tham quan nhà dòng, còn tôi thì vào nhà nguyện, quỳ xuống ghé. Vừa lúc đó, một nữ tu bước tới chỗ tôi quỳ, mở quạt máy bên cạnh cho tôi; những người khác cũng vậy. Tôi thấy thật cảm động.

Nhà nguyện Tiểu chủng viện Làng Sông nay thuộc thôn Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, Bình Định, xây dựng bằng gỗ quý, lòng nhà nguyện có 8 hàng cột tròn, từ trên xuống, mỗi hàng có 4 cột theo hàng ngang, màu gỗ, các dây ghé cũng vậy, đã trải qua hơn trăm năm, thế mà tưởng như mới. Có lẽ vì có các nữ tử của Chúa Giêsu tình thương, có hơi thở và sự sống, sự sống của văn hóa và các dấu tích của tận hiến, vẫn còn hơi ám lưu truyền từ đó đến nay. Bởi vì đây là đất của

Nhân văn, đất của Con Người. Nó là cái cây văn hóa đã đi vào lịch sử, thắp nhập vào lịch sử ngàn năm văn hiến của dân tộc Việt.

Một vài tài liệu trên Internet tôi đọc, cho biết:

Chủng Viện Làng Sông được xây dựng từ năm 1864 (có sai biệt một vài năm so với các tài liệu khác). Trải qua bao biến cố thời gian và thời tiết khí hậu của vùng quê Bình Định nhiều lũ lụt, nhưng Công trình kiến trúc cổ kính này vẫn nguyên vẹn cây cối, khuôn viên, những dãy nhà rêu phong trầm mặc, những đường nét kiến trúc Gothic duyên dáng, những dãy hành lang dài uy nghiêm với nét chạm khắc trên tường, trên cửa...

Chủng Viện cũng là nơi đặt nhà in Làng Sông (Quy Nhơn) năm xưa, trở thành một trong ba cơ sở in sách Quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam. Ngoài sách tiếng Latinh và tiếng Pháp, nhà in Làng Sông (Quy Nhơn) đã in một số lượng lớn sách Quốc ngữ đa dạng về thể loại như: Giáo lý, kinh thánh, giáo dục ấu học, trung học, truyện, tiểu thuyết, kịch, tạp chí, tuồng, lịch, sách dịch...(Nguồn: Danviet.vn)

Trong một bài viết rất nhiều công phu, ông Nguyễn Thanh Quang cho rằng, nhà in của giáo phận Đông Đàng Trong – nhà in Làng Sông có trước thời điểm năm 1872, bị hỏng năm 1885. Và có thể nhà in Làng Sông được xây dựng cùng thời với nhà in của giáo phận Tây Đàng Trong (Sài Gòn) và nhà in của địa phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội). Như vậy có thể tin rằng, sự phát triển của chữ Quốc ngữ có phần đóng góp của các nhà in này rất lớn.

Ông cũng ghi nhận thêm, đáng chú ý, nhà in Làng Sông đã in nhiều loại sách của các cây bút Quốc ngữ nổi tiếng ở Nam Bộ lúc bấy giờ như: Chuyện đời xưa (tái bản lần thứ 2) của Trương Vĩnh Ký; Chuyện giải buồn (2 tập) của Pierre Luce; 30 đầu sách của Lê Văn Đức (một trí thức nổi tiếng, thế hệ sau Trương Vĩnh Ký) gồm nhiều thể loại hiện còn lưu giữ ở Thư viện Quốc gia (Hà Nội): Tây hành lược Ký, Đi bắt ăn cướp (tuồng), Tìm của báu (tiểu thuyết), Chúa Hải Nhi ở thành Nadarét (kịch), Du lịch Xiêm....(Baobinhding.com)

Sau những phút cầu nguyện và đi thăm nhà dòng, chúng tôi trở vào phòng ăn. Một lần nữa, chúng tôi lại nhận được sự ân cần và triu mến của tất cả các nữ tu ở đây, từ chị Bề trên cũng như các chị khác. Trước khi chúng tôi ngồi vào bàn ăn, chị Bề trên dẫn một số các chị khác bước vào phòng, đứng ở cửa ra vào, mời cha Trăng Thập Tự, trưởng đoàn, cha Trần Ngà, tác giả tập Khám phá một nguồn vui, từ cội nguồn Kinh thánh và tất cả chúng tôi dùng bữa cơm thanh đạm. Ngồi xuống bàn ăn, chúng tôi nhận ra đây là “cây nhà lá vườn” do bàn tay các chị làm ra, trừ hạt gạo và món cá.

Treo trên tường tại phòng ăn, tôi thấy có tờ Thời khóa biểu học của các nữ tu. Tò mò xem các chị học cái gì? Tôi khá bất ngờ khi đọc đến tiết viết văn của hai lớp: Khấn sinh 1 và Nhà tập 2, mỗi tuần các chị học hai tiết viết văn. Ngoài ra, còn học các môn như: Nhân văn, Âm nhạc, Đàn, Tu đức, Kinh thánh, Kitô học. Đây là một chương trình học khá phong phú đối với các nữ tu.

Ngoài ra, các chị còn lao động trên các mảnh đất trong phạm vi nhà dòng, tự túc về mặt đời sống.

Sau cơm trưa, đoàn chia làm ba nhóm theo Giáo tỉnh: Hà Nội, Huế, Sài-Gòn. Những tác giả từ Bắc Ninh và Vinh, mong có một cuộc họp mặt các tác giả Công giáo của Giáo tỉnh Hà Nội, còn các tác giả của Giáo tỉnh Huế thì sẽ lập một nhóm điện thư (email group) để trao đổi thông tin và tác phẩm. Chúng tôi thuộc Giáo tỉnh Sài-Gòn, từ Cần Thơ, Đà Lạt, Xuân Lộc thì bàn về chương trình tổ chức kỷ niệm giỗ Hàn Mạc Tử lần thứ 75 vào tháng 11 tới tại Sài-Gòn, dịp này sẽ phát hành quyển 5 của bộ sưu tập “Có một vườn thơ đạo” và hai tác phẩm về Hàn Mạc Tử của Trần Quang Chu biên soạn.

Trước giờ tạm biệt Tu viện Làng Sông, chúng tôi lại tập trung tại sân nhà dòng như lúc đến. Chị bề trên nhà dòng và các nữ tu cũng đi ra để chào tạm biệt chúng tôi. Tôi nghe có một lời chúc thật vui và dí dỏm, phát ra từ trong đoàn, các chị tu được thì sẽ trở thành tông đồ tận hiến nhiệt thành, tu xuất thì thành thi sĩ hay nhà văn Công giáo. Lại xuất hiện trên môi nhiều nữ tu và cả chúng tôi nữa những nụ cười thanh thoát. Tôi chưa thấy có cuộc chia tay nào giữa chủ và khách ở những nơi khác lại thân mật và triu mến đến như vậy.

Lúc chia tay nhà dòng, đã là 13g30. Chúng tôi lên xe đi bệnh viện da liễu Trung ương Quy Hòa, thăm nhà lưu niệm Hàn Mạc Tử. Ở phòng lưu niệm có cuốn sổ bìa dày để khách ghi lưu bút. Tôi ghi 4 câu thơ, làm từ năm 1976:

Trăng nay tôi nhớ Hàn Mạc Tử
Một kiếp thi nhân những ngậm ngùi
Phận bạc nhưng hồn thơ chẳng bạc
Tin Yêu tha thiết hiến dâng đời.

Rời nhà lưu niệm Hàn Mạc Tử, chúng tôi thăm Tu viện Phan sinh Thừa sai Đức Mẹ cũng trong khu bệnh viện, nhưng nằm phía ngoài. Cha Trăng Thập Tự trao chị bẻ trên Tu viện món quà của một người hảo tâm ở nước ngoài gửi về giúp bệnh nhân. Sau đó đoàn đi Ghềnh Ráng thăm phần mộ Hàn Mạc Tử, thắp hương và cầu nguyện cho người thi sĩ bạc mệnh. Một nhà thơ sống ở Quy Nhơn đọc bài tưởng niệm Hàn Mạc Tử, gọi nhớ đến cuộc đời thương đau của thi sĩ và gia tài tinh thần ông để lại. Bài tưởng niệm này làm tôi ngạc nhiên về lối hành văn của tác giả. Lời của ông da diết, trực cảm và chân thành, rất mực tôn kính một bậc thi nhân tài ba nhưng khổ hạnh.

Lúc này đã gần 16giờ, chúng tôi trở về, vào Tòa Giám mục chào Đức cha Nguyễn Văn Khôi, chủ nhà và chúc mừng lễ thánh Matthêô Bỏ mạng ngài, theo lịch phụng vụ là ngày 21-9. Sau đó, Đức Giám mục cử hành thánh lễ, có hai linh mục đồng tế, cầu nguyện cho các nhà văn, nhà thơ Công giáo còn sống và đã qua đời. Trong bài giảng, Đức cha nói đến sứ mạng người cầm bút Công giáo, ngài cũng không quên những khó khăn của họ.

Trong bữa ăn tối, Đức cha đã tới dùng bữa với đoàn. Ngồi chung bàn với ngài, là mấy tác giả cao niên. Ngài giản dị trong cung cách, nhỏ nhẹ trong ngôn từ. Nghe ngài nói, tôi hiểu tâm tư của ngài về lãnh vực văn học Công giáo Việt Nam, đến nay vẫn rất khiêm tốn. Ngài xác nhận vai trò quan trọng của ngôn ngữ văn chương Công giáo Việt Nam trong thời buổi này, có sứ mạng lớn trong việc loan báo Tin mừng. Làm thế nào để phát triển và khởi sắc. Đó là việc mỗi người cầm bút, viết văn, làm thơ cần ý thức.

Sau bữa cơm này, tôi hiểu công việc cha Võ Tá Khánh, tức Trăng Thập Tự, trong vị trí Trưởng ban Văn hóa và Giáo dục Giáo phận Quy Nhơn tiến hành từ mấy năm nay, có lẽ không chỉ hướng đến kỷ niệm 400 năm Chữ quốc ngữ khai sinh tại Nước Mặn, sẽ được tổ chức vào năm 2018, mà chắc chắn, đây sẽ là công việc lâu dài không chỉ trong phạm vi Giáo phận Quy Nhơn mà là của tất cả các giáo phận (26 đơn vị) trong toàn quốc Việt Nam.

Nói đến đây tôi lại nhớ đến hai lần trong đời cầm bút của tôi, năm 1974 và năm 2000, tôi đã tham dự vào những buổi họp để thành lập một hội nhà văn Công giáo Việt Nam.

Nhưng lần đầu, 1974, người khởi xướng việc này là Linh mục Nicolas Huỳnh Văn Nghi, Chính xứ Tân Định, Sài-Gòn, sau là Giám mục Giáo phận Phan Thiết. Vì thời cuộc nên việc phải dừng lại. Còn lần sau, hưởng ứng lời kêu gọi của Đức TGM Francesco Marchisano, Chủ tịch

Ủy ban Nghệ thuật của Tòa thánh, từ tháng 10 năm 1999, đã gửi thư ngỏ, mời tất cả các văn nghệ sĩ Công giáo trên toàn thế giới cùng đến Roma trong ngày 18-2-2000, là ngày kính nhớ Chân phúc Họa sĩ Fra Angelico (1400-1455), Giáo hội chọn làm ngày dành cho giới văn nghệ sĩ, thì chính TGM Phạm Minh Mẫn, TGP Sài-Gòn, tổ chức một cuộc họp tại hội trường Nhà thờ Chính tòa Sài-Gòn, ngày 19-2-2000, có mặt một số văn nghệ sĩ Công giáo sống tại Sài-Gòn. Nhưng ít lâu sau, một linh mục cũng có mặt buổi đầu ấy nói rằng “sẽ không có một cuộc họp thứ hai nữa”, vì có phức tạp về nhiều mặt, từ vị chủ chăn, một vài linh mục và giáo dân ngày ấy, cho đến xã hội và bản thân những người cầm bút Công giáo đã trải qua một thời kỳ đầy những xáo trộn và khó khăn của miền Nam. Họ có quá nhiều trăn trở và mâu thuẫn nhau. Cho nên đã không có thêm một cuộc họp mặt nào khác.

Nhắc lại hai việc này, tôi chỉ muốn nói đến sự quan tâm của các vị chủ chăn trong Giáo hội về sứ mạng loan báo Lời Chúa của những người cầm bút hay cây cọ trong Giáo hội Công giáo Việt Nam hôm nay. Tiếng nói của các ngài là khẩn thiết. Bởi vì, đạo đức đã mất ngôi trong xã hội, khởi đi từ trong chính con người. Còn tôn giáo thì chính người có đạo cũng sống với trạng thái hời hợt, chuộng hình thức. Kinh tế lên thì đạo đức xuống, phải chăng là một quy luật!

Từ cung điện của giáo triều, Đức thánh Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II đã viết một thư gửi các nghệ sĩ vào ngày Chúa Nhật Phục Sinh, 4 tháng 4 năm 1999. Ngài nhận định:

“Phải nhìn nhận rằng trong kỷ nguyên hiện đại này, bên cạnh chủ nghĩa nhân bản của Kitô giáo đã không ngừng sản sinh ra những tác phẩm văn hóa và nghệ thuật quan trọng, còn có một thứ chủ nghĩa nhân bản khác đang dần dần khẳng định được vị trí của mình; chủ nghĩa này có đặc điểm là không đề cập đến Thiên Chúa hay nhiều khi chống đối lại Thiên Chúa. Tình hình này đôi khi đưa tới hiện tượng : chia rẽ thế giới văn hóa với thế giới đức tin, ít là ở chỗ nhiều nhà nghệ sĩ hiện nay đã bớt quan tâm tới các đề tài tôn giáo.” (Đoạn 10)

(Lm Phêrô Đ.X.T chuyển dịch)

Ở một đoạn khác trong thư gửi các nghệ sĩ, Đức thánh Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II viết:

“Với lá thư này, tôi xin hứa với các anh chị em nghệ sĩ trên toàn thế giới là mình vẫn luôn luôn quý trọng và sẵn sàng giúp đỡ, củng cố sự cộng tác tích cực hơn giữa nghệ thuật và Giáo Hội. Tôi mời gọi anh chị em hãy khám phá lại chiều sâu tâm linh và tôn giáo, vốn là nét điển hình của nghệ thuật từ xưa tới nay dưới những hình thức cao quý nhất. Nghĩ như thế, nên tôi kêu gọi anh chị em nghệ sĩ: nghệ sĩ của chữ viết và lời nói, của sân khấu và âm nhạc của tạo hình và thông tin theo các kỹ thuật tiên tiến nhất. Còn các nghệ sĩ Kitô giáo, tôi cũng xin có lời hiệu triệu đặc biệt đối với các bạn: tôi muốn nhắc anh chị em nhớ rằng, ngoài những suy nghĩ nặng tính chức năng trên đây, ta còn thấy có một *sự liên minh chặt chẽ và luôn luôn giữa Tin Mừng và nghệ thuật*, nghĩa là các bạn được mời sử dụng trực giác sáng tạo của mình để đi

sâu vào mầu nhiệm Thiên Chúa Nhập Thể và đồng thời, đi sâu vào *mầu nhiệm con người* (Đoạn 14)

(Nguồn: Nhà thờ Chính tòa GP. TP.Hồ Chí Minh)

Lễ Trao Giải Thưởng Viết Văn Đường Trường Lần III-2015

Trở lại ngày họp mặt các tác giả Công giáo và trao giải Viết Văn Đường Trường lần III-2015 tại Quy Nhơn, sau bữa cơm tối ngày thứ hai cũng là ngày cuối, có Đức cha chủ nhà tham dự với tinh thần trao đổi và lắng nghe, chúng tôi vào hội trường của chủng viện dự buổi trao giải này, dưới sự chủ tọa của Đức cha Nguyễn Văn Khôi, Giám mục Chính tòa Quy Nhơn.

Phân dưới đây, chúng tôi mượn lời của Tâm An, gửi cho chúng tôi qua email ngày 22-9-2015, ghi lại cuộc phát giải và bài phát biểu khai mạc của cha Trăng Thập Tự và huấn từ sau cùng của Đức Giám mục chủ nhà.

Trong lời khai mạc, cha Trăng Thập Tự cho biết những cuộc họp mặt hằng năm tại Quy Nhơn tiếp nối hai cuộc họp mặt tại Phan Thiết năm 2008-2009, hy vọng sẽ trở thành ngày họp mặt truyền thống của giới cầm bút Công giáo, không chỉ tại Quy Nhơn mà khắp các giáo phận. Hướng về chân dung một người, qua màn ảnh nhỏ, ngài mời mọi người thỉnh lặng tưởng niệm cha Anrê Dũng Lạc Trần Cao Tường (1946-2011), người có công lớn trong việc phục vụ văn hóa của Giáo hội Việt Nam, sáng lập “Mạng lưới Dũng Lạc”.

Cuộc thi năm nay có 21 giải thưởng. Tác giả đạt giải nhất là Têrêxa Đinh Thị Thu Hằng (Sài-Gòn), giải nhì thuộc về tác giả Antôn Trần Văn Dũng (Vinh), 5 tác giả đạt giải 3 thuộc các giáo phận Sài-Gòn, Bắc Ninh, Nha Trang, Vinh và Quy Nhơn. Ngoài ra còn có 14 tác phẩm đạt giải triển vọng.

Trong huấn từ đúc kết lễ trao giải và cuộc họp mặt, Đức Giám mục Quy Nhơn hướng đến viễn cảnh năm thánh 2018 mừng kỷ niệm 400 năm Tin Mừng đến với giáo phận Quy Nhơn và nhu cầu đào tạo người cho công cuộc truyền giáo. Hai giải văn thơ cho người lớn và thiếu niên nhi đồng được tổ chức liên tục hằng năm với mục đích ấy và đã có những kết quả ban đầu đáng mừng, cần được tiếp tục. Đức cha cảm ơn các tác giả khắp nơi, cách riêng là những vị cao niên giàu kinh nghiệm đã vì mối trăn trở cho mục vụ văn hóa mà vượt đường xa về họp mặt. Quy Nhơn, quê hương tinh thần của Hàn Mạc Tử, luôn mở rộng cánh cửa. Ước mong mỗi năm lại được đón chào các tác giả về họp mặt nhân kỷ niệm sinh nhật của nhà thơ. (Hết dẫn)

Kết

Sau đó, tôi nhận thấy có những cuộc chia tay diễn ra giữa một hai người với nhau, cũng như giữa những người của giáo phận này với những người của giáo phận kia. Một khung cảnh thân tình và huynh đệ giữa những người cầm bút Công giáo hôm nay. Tại phòng ngủ, một số người biết chúng tôi ngày hôm sau sẽ về sớm, nên họ

cũng đến bên giường nói chuyện và chào, trong lúc chúng tôi thu xếp “hành trang”. Trước đó, tôi cũng đến chỗ cha Trăng Thập Tự và một nhà thơ ở Quy Nhơn để chào tạm biệt. Vì sáng ngày hôm sau, mấy người chúng tôi ở Sài-Gòn đi xe lửa ra đây, thì cũng đi xe lửa về vào lúc 4giờ sáng. Tàu không dừng lại ga Quy Nhơn vào giờ này, nên chúng tôi phải đi taxi ra ga Diêu Trì, để về. Vì thế, chúng tôi phải hẹn với taxi đến đón chúng tôi lúc 3giờ sáng. Rồi chúng viện Quy Nhơn vào giờ này cũng là một việc chẳng đáng dừng, vì cha Trăng Thập Tự sẽ phải thức dậy sớm để mở cổng bên Tòa giám mục cho chúng tôi. Ngài cũng đứng đợi taxi như chúng tôi. Thấy vậy, mấy lần tôi xin ngài về nghỉ, nhưng ngài bảo vì có những giây phút như thế này nên mới tâm sự với nhau được vài câu, còn trong hai ngày vừa qua thì bận quá.

Về Sài-Gòn được mấy ngày thì hôm 22-9, tôi nhận được email của cha Trăng Thập Tự gửi cho tôi kết quả Giải Viết Văn Đường Trường lần thứ III-2015. Trong đó có bài của Tâm An tôi mượn ghi trên đây và bài thơ của Mạc Tường, có tựa đề Mùa Gieo Hạt. Tôi mạn phép tác giả đưa vào bút ký này, như thêm mắm thêm muối và như một lời kết thứ hai. (KT)

MÙA GIEO HẠT

Ngước mắt trông lên, Chúa ơi! Muốn khóc
Tuổi sáu mươi mừng như trẻ được quà
Tứ thơ chưa tròn, mai lại chia xa
Những dòng lệ ngược vào cay sống mũi

Mai em về Cần Thơ, về phố núi
Chắc còn vương câu ví dặm thành Vinh
Hay nặng lòng làn quan họ Bắc Ninh
Một sớm một chiều, chưa mưa đã thấm

Hà Nội mùa này thu về thắm đẫm
Ngơ ngác, Qui Nhơn chẳng thấy thu vàng
Chỉ thấy lòng người chung một mùa sang
Mùa gieo hạt, ngát thơm mùi mực mới

Từ Sài Gòn, anh âu lo thăm hỏi
Nghe nói Qui Nhơn bão sắp đổ về
Chỉ những con người chung một tình quê
Chung một Chúa mới thương nhau đến vậy

Huế, Nha Trang đường chẳng xa là mấy
Đà Nẵng, Ban Mê rong ruổi bụi mù
Tiếng ai cười nghe rung lá mùa thu
Tập sách mới, ký tặng người vừa gặp

Ôi! Lạy Chúa, có phải người vừa thấp
Ngọn lửa yêu thương, ngọn lửa từ nguồn
Trong tâm hồn nhỏ bé mỗi chúng con
Kịp tỏa sáng, chờ ngày mai lúa chín.

Mạc Tường

VỀ CHỖ CŨ

(Lần 2)

Tùy Bút

Tháng 4.2013, tôi trở lại Ban Mê Thuột sau 56 năm bỏ về Sài-Gòn khi một cơn ho ra ít máu, khiến tôi không thể ở lại, nếu không, có lẽ tôi sẽ ở Ban Mê Thuột lâu hơn. Cuối tháng 11/2015 tôi lại lên để tìm sự yên tĩnh và nghỉ ngơi, uống cà phê trong mùa lạnh và gió rừng, và một lần nữa thăm chỗ cũ trên đường Y Zut, đi nhà thờ Chính tòa, giáo xứ Thánh Tâm trên đường Phan Chu Trinh.

Nhưng nếu chỉ để tìm sự yên tĩnh cho tâm hồn và nghỉ ngơi, thì không thiếu nơi gần Sài-Gòn hơn, như Thủ Đức, Biên Hòa, Long Thành, Bà Rịa, Vũng Tàu, xa hơn một chút có Đơn Dương v.v..., những nơi này có một địa chỉ với một không gian trầm lặng, một môi trường thích hợp cho người đi tìm cái thanh cao cho tâm hồn, đi tìm chất liệu cho đời sống hạnh phúc thật sự, trong lúc

bên cạnh nó là những bất hạnh, những đau đớn xé lòng, những chênh vênh, những bất định của tương lai con người. Bởi vì những nơi này có các đan viện tức nhà dòng chiêm niệm (Xitô) lúc nào cũng mở rộng cửa để đón những ai tìm đến tĩnh tâm, cầu nguyện, nghỉ ngơi trong vài ngày. Những đan viện này, có nơi tôi đã đến, chỉ một ngày hay thậm chí vài giờ vì đi chung với một đoàn thể, nên không có “cuộc sống” của tôi ở đây. Mặt khác nếu chỉ để “nghỉ mát”, thì có Vũng Tàu, có Đà Lạt, Nha Trang... Nhưng muốn có kỷ niệm để nhớ, để “về”, phải có thời gian, có “cuộc sống” rồi thời gian và cuộc sống ấy len lỏi mãi vào tiềm thức, “ngủ im” mãi ở trong ấy. Cho đến một lúc nào đó, cái tiềm thức ấy gặp được một sự tình cờ, như chiếc lá vàng rơi xuống bờ vai ở một nơi nào đó trên đường đi đến nhà thờ hay tại một nghĩa trang, hoặc như một cơn gió nhẹ ban mai thoảng hơi lạnh mùa Noel ở Sài-Gòn, một chiều mưa sau hội chông tấ lửa, khách cô đơn và lặng lẽ rời nhà thờ... Có thể còn có nhiều cái “tình cờ” khác nữa gọi cái tiềm thức đã “ngủ im” lâu ngày, nhiều năm nhiều tháng trở dậy. Ý thức xuất hiện, khiến khách phải lên đường, đi tìm lại những gì chưa hẳn đã lãng quên, nhưng “mờ nhạt ảnh”.

Ngoài quê hương của mình ra thì Hoàng Nguyên, Hà Đông và Ban Mê Thuột có những kỷ niệm rất yêu dấu của một thời đã “ngủ im” trong hôn tôi, nên khi tôi không còn vướng bận gì về chuyện cơm áo và ở vào cái tuổi của hoài niệm thì tôi đã lên đường để đào bới những kỷ niệm của quá khứ tại các nơi này. Những gì tôi tìm lại được là một phần quan trọng của đời tôi. Tôi yêu

quý và giữ gìn nó như trái tim tôi. Nói cách khác, nó là trái tim tôi, là hồn tôi. Ở đây, tôi muốn nói lại một điều mà trong một truyện ký viết năm 1999, qua bài “Về thăm quê nhà”, tôi đã nói đến, đó là việc “*Tôi đi tìm tôi*” khi tôi về thăm quê nhà và đi thăm ngôi trường Hoàng Nguyên, nơi đào tạo linh mục cho địa phận Hà Nội, có từ hơn 100 năm trước. Phải nói là sau quê nhà, đây là nơi tôi yêu quý và nhớ đến nhất. Tôi học ở đây không hết hai niên khóa trọn vẹn, nghĩa là thời gian sống ở Hoàng Nguyên của tôi chỉ bằng một nửa thời gian ở Ban Mê Thuột. Nhưng Hoàng Nguyên đã mở cho tôi cánh cửa đi vào tinh thần tu sĩ Kitô giáo, từ đó đến nay đã gần 70 năm. Còn Ban Mê Thuột là nơi mở cho tôi cánh cửa đi vào thi ca. Cho nên tôi coi hai nơi này là một phần quan trọng của đời tôi. Vì thế mà tôi lưu luyến, tôi yêu nó, chỉ muốn có thời gian trở lại để sống với nó ít ngày, để từ đây tôi có thể “gặp lại mình” cái mình căn cơ đã bị bụi trần gian che mờ. Không phải tôi đã đánh mất nó. Cái mà tôi đã đánh mất, thực ra, đó là cái không-thời gian, cái tuổi trẻ, cái hình hài với những buồn phiền, đau đớn, lầm lỗi để sám hối, để cầu nguyện, với mong ước trở về cái chân tính của mình. “*Tôi đi tìm tôi*”, chính là cái này. Trong một lúc ray rứt, bồn chồn, và sợ hãi, tôi tưởng mình đã đánh mất nó, nên tôi phải đi đến những nơi nào mà tại đó tôi biết sẽ tìm lại được chính mình. Khi tôi nhận ra mình hiện hữu, thì lúc đó tôi đã tìm lại được chính mình. Vì thế, cái tôi ấy, nó vẫn không bao giờ rời tôi đi đâu hết. Tôi chưa bao giờ để mất nó, để thành một con người khác, cái xác là tôi mà hồn thì của kẻ khác hay của một tập thể khác mang tính thể tục. Không, chưa

bao giờ. Nó chỉ bị che phủ mà không bị xóa đi. Thời gian “cái tôi căn cơ” bị che lấp là lúc tôi làm lỗi, đi “trật đường rầy”. Cho nên, phải tỉnh thức và cầu nguyện để cho bản thể trở lại nguyên hình hài.

Từ khi “chủ nghĩa” bước ra ngoài con chữ để trở thành vũ khí sát hại loài người, lúc ấy ác thần đã giăng ra cái mạng nhện để bắt nhốt con mồi, rồi nó chích cho con mồi những mũi thuốc mê, để con mồi ngủ yên. Nhưng, Chúa của tạo vật là Chúa của Tình Yêu, vẫn không rời xa tạo vật của mình và muốn cứu thoát nó khỏi ác thần. Ngài tìm cách đưa tạo vật của mình thoát khỏi cái mạng nhện. Đây là cuộc chiến cam go để xem bên nào thắng trận cuối cùng. Kinh thánh, cả Cựu ước và Tân ước, đã coi đây là cuộc chiến giữa thần dữ Sa tan, biểu tượng là con rắn, hay con Ròng đở với các Thiên sứ của Chúa các sinh linh, giữa Lúa tốt và Cỏ lùng. Ngày trận chiến cuối cùng xảy ra, là ngày các Thiên sứ sẽ lấy lửa trời mà thiêu hủy cỏ lùng, còn lúa tốt, Chúa của các Sinh linh sẽ đem họ đi. Còn lúc này, cái *hic et nunc*, từng sinh linh cũng sẽ được cứu, được mang ra khỏi cái mạng nhện của ác thần, bằng cách con người hãy *thức tỉnh*, hãy cầu nguyện và hãy tin.

Tôi đang sống trong cái “mạng nhện” này, nên việc thoát ra là khẩn thiết đối với tôi. Cuộc chiến cuối cùng của tôi sắp tới rồi. Cho nên, việc “tôi đi tìm tôi” là bước chuẩn bị cho trận chiến ấy.

Chuyển lên Ban Mê Thuật lần này, tôi cũng đi máy bay vào lúc sáng sớm, 6g25 ngày 27-11-2015. Tới nơi hồi 7g.

Trước khi máy bay hạ cánh, nhân viên phi hành đoàn cho biết thời tiết bên ngoài 23oC. Tôi bước xuống máy bay, gió hơi lạnh, trong số hành khách có người mặc áo ấm. Nhìn lên bầu trời như có một làn sương mỏng, trăng hạ tuần chênh chếch mờ nhạt. Những người đồng hành với tôi bước đi thư thả, họ như không có gì vội vã, khác với cảnh người ta chen chúc, lấn lướt nhau thường thấy tại sân bay Nội Bài và Tân Sơn Nhất. Tôi có lẽ còn khác hơn những người vừa đi trên cùng chuyến máy bay từ trong Sài-Gòn lên đây. Bởi tôi nhớ Ban Mê Thuật, tôi yêu cảnh trí ở đây, nhớ hương vị cà phê, nên tôi mới đi một mình lên đây, dù ở cái tuổi khi làm thủ tục trước khi vào phòng đợi tới giờ ra sân bay, nhân viên hỏi tôi ông có bệnh tim mạch hay áp huyết cao không, rồi làm giấy cam kết khách không khiếu nại nếu xảy ra chuyện gì trên máy bay liên quan đến căn bệnh này. Cho nên, bước chân xuống sân bay là tôi đã đạt được mục đích rồi, nên không có gì phải vội vã. Mục đích ấy thật đơn giản và ở cái tuổi khó ai tin là thật, có người ngạc nhiên. Tôi liêu. Anh taxi chở tôi từ sân bay về khách sạn và ngày tôi từ khách sạn ra sân bay để về Sài-Gòn, cả hai cùng có một câu hỏi tương tự nhau : ông có ai là người quen ở đây không ? Ông đi một mình vậy thôi à ? Người đồng hương ở Sài-Gòn khi biết tôi đi Ban Mê Thuật thì nói: ông ấy đi tìm người tình cũ, chứ Ban Mê Thuật có gì mà đi. Có ai chọn Ban Mê Thuật làm nơi du lịch đâu. Với người lái xe taxi, tôi nói thật về mục đích. Còn với người đồng hương, nghe nói thế, tôi chỉ cười. Tôi chưa hề đi đâu với ý nghĩ là du lịch cả. Mà tôi cũng chẳng có người yêu nào ở Ban Mê Thuật. Ngày đó tôi còn đang đi học,

bỗng dưng nghĩ. Nếu có người nào ở đây hay cô học trò yêu tôi thì họ chẳng dám tỏ dấu hiệu cho tôi biết, còn tôi thì càng vụng về, nên không bao giờ nghĩ đến việc tỏ tình với cô gái nào hết. Có người bảo, tôi nghiêm quá.

Lúc bước ra khỏi phòng tại sân bay, một luồng gió mát lạnh từ khu rừng phía trước lùa tới, tôi khẽ rung mình, nghĩ ngay đến việc phải uống một ly cà phê tại đây đã rồi mới về khách sạn. Đặc biệt, quây cà phê này không đặt bên trong nhà ga, mà ở bên ngoài, đầu dãy hành lang. Ngồi ở đây, khách nhìn thẳng sang khu rừng trước mặt. Quả thật, cái hồn của những ai đã tìm ra mảnh đất Ban Mê Thuột này và mang hạt giống cà phê gieo trồng tại đây, đã đón nhận một người khách như tôi, không mời mà đến, đã đem lòng yêu nó, yêu không gian yên bình đến da diết, dù không cưu mang khách từ tuổi thơ cho đến lúc khách rời xa mãi đến bây giờ, 58 năm rồi ! Vậy mà dáng dấp của khách vẫn đứng đung, coi vẻ nhạt như nước ốc, nhưng lòng khách lại rất thiết tha, mặn mà. Yêu là thế. Nhớ nhung hoài là thế. Phải chăng đây là điều kỳ diệu là bí ẩn của nội tâm con người. Cảm ơn hồn cổ nhân, hôm nay đã chạnh lòng đến một người khách, bước xuống máy bay không để khách rời khỏi đây ngay như những người khác, mà lại níu kéo khách lưu luyến không gian này, gió se lòng hoài cổ và một mình một ly cà phê sữa nóng ấm, đặc quánh. Chất đắng cà phê và chất ngọt của sữa hay mật ong gì đó hòa trộn với nhau se với không gian thanh tịnh, tiết trời mát dịu lã đãng hơi rừng và một tâm tư u hoài, khách coi đây là một khoảnh

khắc thiêng liêng, huyền diệu, có một không hai trong đời. Khách thấy bình an trong lòng.

Chiếc taxi chở tôi đã dừng lại trước cửa khách sạn Tây Nguyên, đường Lý Thường Kiệt. Tôi bước đến quầy tiếp tân, nhận chìa khóa phòng, giao cho nhân viên khách sạn tờ CMND của mình. Lần trước tôi cũng ở tại khách sạn này, chỉ có một mình, song con gái tôi liên lạc trước với họ, lại chọn phòng hai giường, để có một không gian rộng và thoáng mát.

Lúc còn ở nhà, tôi có dự tính lên tới nơi sẽ ngủ một giấc rồi đi phố uống cà phê. Nhưng sau khi nhận phòng, tôi ngã lưng trên giường mãi mà không ngủ được. Tại lạ nhà hay tại những hình ảnh của dĩ vãng trở về đầy ắp tâm trí tôi lúc này. Nếu dĩ vãng không về với tôi lúc này, thì thật là chuyện lạ. Tôi nhắm mắt, thở sâu và tĩnh tâm để có một giấc ngủ, bù vào giấc ngủ đêm vừa qua không đầy đủ. Vẫn không sao ngủ được. Tôi biết là không nên cố gắng để có giấc ngủ, như thế là không được tự nhiên nữa. Tôi nhớ câu nói của một thiền sư người Nhật tôi đọc trong một cuốn sách Thiền của ông đã lâu : *thiền là tự nhiên*. Vì thế tôi trở dậy, ra ngồi bàn viết vào sổ mấy ý tưởng nảy sinh sáng nay để về viết cái tùy bút *Về chỗ cũ*, lần 2, nếu không sẽ quên mất những ý tưởng của khoảnh khắc này. Sau đó, tôi mở quyển sách *Gương Phúc*, nay in lại là *Gương Chúa Giêsu*. Tác giả là một tu sĩ, tên là Thomas Homerken (Thomas a Kempis, 1380-1431). Sách thuộc loại Tu đức, được xếp sau *Phúc Âm thư*. Tôi lật chương có thể đánh dấu từ ngày hôm trước, chương XX quyển I. Chương này nói đến việc đi tìm

thanh vắng và thâm lặng. Tôi chợt dạ, sao lại linh nghiệm thế này ? Thanh vắng, không gian ngoài kia và ký ức hội tụ ở đây, đã đưa tôi đến ngưỡng cửa của ý thức là tôi *biết* tôi. Điều này có hơi muộn với tôi. Nhưng những gì tôi đã thể hiện trên văn bản từ hơn nửa thế kỷ vừa qua, vẫn phản ảnh con người thật của tôi. Có thể có một vài sai lầm song nó vẫn là của tôi, cái của tôi một thời dần thân, một thời chiến tranh, đất nước máu lửa, hận thù! Tôi ăn năn vì đã mất những gì không giữ lại được, không tìm lại được. Chỉ còn trong tâm khảm. Trớ trêu, điều này lại đổ rục trong trái tim tôi, trong hồn tôi. Nó sẽ đi với tôi về một thế giới khác. Ở đó có hồn cố nhân từ trăm năm, ngàn năm...

Rồi ngày nào chết đi tôi biết mình sẽ mang niềm đau lớn khôn hôm nay

(Trong Tiếng hát khuôn tròn, 1964, bài Bảy giờ 2)

Chương sách Gương Phúc tôi mở ra, có một đoạn như sau :

Chính trong thâm lặng và yên hàn mà linh hồn đạo đức tiến bộ nhiều, vì trong đó họ tìm ra được những bí quyết tàng ẩn của Thánh Kinh.

Trong đó họ gặp được những suối nước mắt : họ tắm gội suốt đêm trong đó và càng sống xa tiếng ồn ào của thế tục họ càng mật thiết với Chúa Tạo thành. (Gp. quyển 1 Ch. XX, 6)

Hơn 40 năm về trước tôi đã đọc Gương Phúc, bản dịch của Thanh Hải, Hiện Tại xuất bản ở Hà Nội năm 1953.

Từ đó đến nay, sách này luôn luôn ở trong tủ sách hoặc trên bàn của tôi. Mặc dù đây là một tác phẩm ra đời gần 500 năm nay, nhưng Gương Phúc vẫn được đánh giá là “hiện đại”. Người văn minh trong thế giới ngày nay càng muốn loại trừ Thiên Chúa ra khỏi môi trường sống của họ thì con người càng nghèo nàn đi, nội tâm họ càng trống rỗng, cô đơn, xã hội càng phát sinh những vấn đề ngoài sự giải quyết của nhà nước thế tục. Chỉ có Phúc Âm và sau Phúc Âm là Gương Phúc mới có một đường lối hoàn hảo giúp con người bước qua những bế tắc và những thách đố trong cuộc sống. Tính “hiện đại” của Gương Phúc là vậy.

Đọc hết chương sách Gương Phúc, tôi tỉnh lặng ít phút rồi ra phố ăn cơm trưa. Quán cơm này bình dân, sạch sẽ và có hương vị đất Bắc. Tôi gọi một phần cơm. Chủ quán mang cho tôi đĩa cơm, hai món mặn, một tô canh nhỏ. Còn người giúp việc thì mang ra một đĩa cà muối và chén mắm nêm. Tôi không dùng món này, còn mấy món kia thì ngon miệng.

Buổi trưa tôi ngủ được một giấc trong cảm giác đây là chỗ cũ của một quãng đời tôi đã đi qua lâu lắm, nên tôi thấy êm ấm và ngủ rất ngon. Trở dậy lúc 15 giờ hơn, tôi đi nhà thờ Thánh Tâm trên đường Phan Chu Trinh. Tới nơi, các cửa trong nhà thờ chưa mở, nên tôi vào Phòng Tĩnh Nguyện, phía ngoài bên cạnh đầu nhà thờ. Phòng nhỏ, chỉ đủ chỗ từ 15 đến 20 người. Phía cuối phòng, có 3,4 cái ghế xếp, còn lại có hai hàng đặt mấy tấm nệm trên mặt đất để quỳ. Tôi cầu nguyện với 15 chặng đường thương xót, lần một chuỗi kinh Mân côi, rồi đọc kinh

nhật tụng kính Đức Maria Vô Nhiễm. Tôi tỉnh lặng nhiều phút. Tôi nhớ người đã tặng tôi chuỗi tràng hạt 50 kinh mân cô từ hơn nửa thế kỷ, trước ngày tôi rời Sài-Gòn lên Ban Mê Thuột vào cuối thập niên 1950, mà tôi vừa đọc xong và còn đang nằm trong lòng bàn tay tôi. Những ngày đầu năm 1975, tôi nghe tin nàng đã có gia đình với một người ngoại quốc và mang cả gia đình sang Hoa Kỳ. Bây giờ nàng đang ở đâu hay đã là người thiên cổ. Tôi nâng chuỗi mân cô lên hôn. Tôi gọi thầm tên người con gái ấy và xin phước thác nàng cho Đức Mẹ. Một giọt lệ ứa ra đọng lại ở khóe mắt và cứ để thế tôi bước ra ngoài.

Bên ngoài trời lạnh, lúc đi tôi không nghĩ là cần mang theo chiếc áo khoác. Tôi thấy đây là những khoảnh khắc ban chiều của Tây Nguyên, vào tháng cuối Thu, đầu mùa Đông, không phải bỗng dưng tôi có được, cũng chẳng phải nó là một phần mục đích tôi muốn có trong chuyến đi này sao. Còn hơn nửa giờ nữa mới có thánh lễ. Tôi đi vòng quanh nhà thờ một lượt, vừa đi vừa chiêm ngắm cảnh vật chung quanh. Đó là một hàng cây thông cao vút, càng lên cao cái ngọn nó càng nhỏ lại, còn thân thì to đến một người ôm. Phía trước mỗi cây là một cột đèn bằng sắt, cao đến hơn 1m, sơn màu đen, ở trên có ba ngọn đèn tròn màu trắng. Những cột đèn ba ngọn này có lẽ là để lưu lại trong ký ức người dân thành phố Ban Mê Thuột, đặc biệt người tín hữu ở đây và cả giáo phận Ban Mê Thuột nhớ đến ngôi nhà thờ Cột đèn ba ngọn cũ. Vị trí trước kia của nó không phải ở chỗ hiện nay mà ở chỗ bây giờ là quảng trường (tức ngã 6) có đặt chiếc xe tăng

trên đó. Đứng ở cửa nhà thờ Chính tòa này, nhìn ra thấy quảng trường và cả chiếc xe tăng nữa, cách khoảng vài trăm mét. Đây không phải là quảng trường chính của Ban Mê Thuột. Quảng trường chính cách đây cũng không xa, rộng hơn nhiều. Những buổi lễ lớn, có mít tinh thì tổ chức tại đây. Một người đàn ông lớn tuổi, gốc Huế, nhà thờ Phủ Cam, vào Ban Mê Thuột cùng thời kỳ tôi bỏ Sài-Gòn lên đây, nói với tôi, nhà thờ Cột đèn ba ngọn phải dời vô tận đây, tức nơi chúng tôi đang đứng nói chuyện trong sân nhà thờ giáo xứ Thánh Tâm, dời tới ba lần. Xưa kia rộng lắm, bây giờ còn lại có thế này thôi. Nhà thờ Chính tòa hiện nay (tức nhà thờ Thánh Tâm) đã làm lại từ lâu, vẫn hình dáng ngôi nhà thờ Cột đèn ba ngọn, nghĩa là hình thánh giá, hai cánh gà hai bên, vật liệu là nhà tiền chế, khung sắt, tháp chuông ở bên trái, phía ngoài cuối nhà thờ. Còn phía đầu nhà thờ là núi Đức Mẹ, được hình thành từ những tảng đá lớn, dựng đứng, giữa các tảng đá, có một khoảng cách ngắn, như thế đó là tượng trưng cho mỗi sắc tộc ở vùng Tây nguyên này, có lẽ thế, nên có nhiều hình dáng, trông rất nghệ thuật do giáo dân người sắc tộc mang từ trong núi ra.

Lễ xong, tôi ra về. Trời đã tối. Gió lạnh thêm. Bước ra khỏi cổng nhà thờ, tôi nhìn sang góc đường trước mặt xem có người đàn ông, có lẽ cùng độ tuổi với tôi, lái xe ôm, đứng ở đó đợi có ai dự lễ xong cần đi xe thì chở. Trông ông rất phong sương. Lần trước lên đây, mỗi chiều sau giờ lễ, tôi đều tới chỗ ông đứng nhờ ông chở về khách sạn, mặc dù nếu đi bộ cũng chỉ mất khoảng 15

hay 20 phút thôi. Lúc xuống xe, tôi trả tiền cho ông và biếu ông thêm một ít nữa. Lần cuối cùng, sau khi về đến khách sạn, tôi chào tạm biệt ông, nói ngày mai tôi trở về Sài-Gòn. Ông hơi nghiêng đầu về phía tôi, nhỏ nhẹ hỏi, “Ồ Sài-Gòn, cụ ở phủ nào?” Nhưng lần này tôi không thấy ông đâu nữa. Ông đã đi đâu ? Đã về đâu ? Hay vì lý do nào khác ? Tôi nhớ khuôn mặt khắc khổ sạm nắng và bộ râu dài muối tiêu của ông.

Không có người năm trước, tôi bước qua đường, đi bộ một quãng, tới ngã tư Quang Trung – Hai Bà Trưng, tôi rẽ phải vào Hai Bà Trưng, đến một tiệm cà phê loại sang, xây cất trên một khu đất, cao hơn mặt đường đến 1m. Lề đường rộng nên sát với chân tường nhà, có một hàng ghế, mỗi bàn có một cái dù lớn trên đầu, che mưa nắng, trước mặt là một hàng cây cau cao, to một người ôm. Tôi ngồi ở đây, gọi một ly cà phê sữa nóng. Tại Sài-Gòn, một tiệm cà phê có bộ mặt nổi như thế này thì giá một ly cà phê sữa nóng sẽ đắt hơn ở đây, 5 hoặc mười ngàn đồng. Buổi sáng sau khi xuống máy bay, tôi đã uống một ly cà phê sữa nóng tại hành lang của sân bay. Có lẽ không gian và thời tiết ở hai nơi khác nhau nên ly cà phê ở đó khác hơn ở đây nhiều. Tôi khó mà quên được cái ly cà phê ấy. Nó dính chặt vào môi miệng, thơm và ngọt, như cái hôn đầu đời của một đôi tình nhân lãng mạn, với cuộc đời phong ba.

Trời lạnh mà tôi không mặc áo khoác, lại ngồi uống cà phê ở lề đường, nên lúc về tới khách sạn, tôi thấy hơi nhức đầu. Chợt nhớ là mình có mang theo thuốc, tôi mở túi xách quần áo lấy gói thuốc, uống mấy viên, sau đó

đọc kinh tối, nhớ một ngày đã qua, rồi lên giường kéo chăn lên ngủ. Tôi bình an trong tâm hồn và có một giấc ngủ ngon.

Sáng ngày thứ hai ở Ban Mê Thuật, tôi thức dậy không trễ lắm. Sau khi nguyện vài lời kinh sáng và kinh nhật tụng kính Đức Maria Vô Nhiễm, tôi rời khách sạn, đi tới ngã tư Lý Thường Kiệt - Phan Bội Châu thì rẽ phải, sau đó gặp đường Y Zut. Tôi chậm rãi nhẹ bước tới chỗ ở cũ, đứng bên này đường, nhìn sang dãy nhà trước mặt. Lần trước đến đây, dãy nhà này đang xây cất, thì nay đã mang một bảng hiệu là Chợ Trung Tâm Buôn Ma Thuật. Tôi đứng lặng người một lúc, rồi lại nhẹ bước tới chợ cũ, thấy một tiệm cà phê, bên trong thấp thoáng một người phụ nữ trang phục lịch sự, tôi bước vào. Tiệm này ở gần cuối chợ. Người phụ nữ đến bàn tôi ngồi, hỏi tôi dùng gì. Tôi xin chị một ly cà phê sữa nóng. lát sau chị mang cho tôi, cả bình trà nóng nữa. Tiệm này nằm ở phố chợ, nên khách là những người lao động. Ngồi ở bên này tôi nhìn thẳng sang bên kia là những kiốt chợ, thấy sự mua bán khá sầm uất. Kẻ mua lẻ, người mua buôn như những đầu mối, mang tới những buôn làng xa xôi khác. Sáu mươi năm về trước, ngôi chợ này rất nghèo nàn, hàng hóa ít lại rẻ. Người thượng ở các nơi xa ra đây mua quần áo hoặc các thực phẩm khác. Còn bây giờ, chợ đã xây cất lại kiên cố hơn, đẹp hơn, nở thêm hai chiều dài và rộng, hai tầng lầu. Phía đầu chợ, bên kia đường, (tôi không nhớ tên đường thời đó, nhưng nay là Quang Trung) có rạp chiếu bóng Lodo và tiệm sách báo gần đó, đi một quãng nữa là ngôi trường tôi dậy học trò cùng

những căn nhà khác kéo dài thêm, thì nay là Chợ Trung Tâm Buôn Ma Thuột, có nhiều tầng, cùng một mô hình như khu chợ cũ xây cất lại

Ngồi ở phố chợ này, bao nhiêu hình ảnh cũ trở về với tôi, cả cuộc sống cơm áo và tinh thần. Tôi nhớ vị ân nhân và cũng là thầy dạy học của tôi lúc ở ngoài Hà Đông, nhớ những người trong gia đình ông, nhớ những học trò nhỏ và nhớ một vài người anh em trong cơ sở xã hội, đã nhận tôi là anh tinh thần. Tôi nhớ những bạn hữu ở phương xa, đã ra đi mà chẳng có ngày về ! Trong lúc đó, người phụ nữ bán cà phê có lẽ thấy tôi là một người khách lạ, chỉ có một mình, lại như có nhiều tâm tư thâm kín phảng phất ở trên mặt, một điều tôi không thể che giấu được mỗi khi có u uẩn, nên đã mở nhạc cũ đãi khách. Đĩa nhạc có những bài như Tiếng chuông chiều thu, Đêm đông, Giọt mưa thu, Con thuyền không bến, Trở về mái nhà xưa, Tình hoài hương, Làng tôi, Gửi gió cho mây ngàn bay, Chiều Chúa nhật buồn, Xa quê hương... Những bài này quá đổi thiết tha, làm khổ cho hồn viễn xứ và khách đa tình. Lòng tôi trùng xuống thật sâu. Tôi lại khóc vì tất cả, đã qua đi hết rồi, vì cuộc đời tôi sao có lắm ưu phiền. Phải chăng vì thế mà lúc này tôi đang ngồi đây ? Tôi nghĩ đến ngày ra đi sắp tới của mình.

Trở lại quán cơm ăn bữa trưa rồi về khách sạn. 15 giờ, tôi tới nhà thờ, vào Phòng Tĩnh Nguyện châu Thánh Thể. Tôi dâng cho Chúa tất cả mối quan hệ về đạo đời của tôi từ trước đến nay, xin lỗi Chúa về một lối sống và những công việc riêng tư của tôi, những bận lòng về chuyện

đời, làm nhẹ đi một điều cần thiết là sự kết hiệp với Chúa. Ở Phòng Tĩnh Nguyện ra, tôi lên nhà thờ.

Chiều nay thứ bảy, có thánh lễ Chúa nhật mừng sớm. Số người đi lễ làm tôi ngạc nhiên, trái với ý nghĩ của tôi ban đầu, nghĩ rằng đây là thành phố ở miền cao, số tín hữu tham dự thánh lễ Chúa nhật chiều thứ bảy, chắc không đông lắm. Nhưng có hai việc làm tôi ngạc nhiên. Thứ nhất, giáo dân vào nhà thờ trước khi cử hành lễ. Trái với giáo xứ nơi tôi ở tại một địa bàn có nhiều nhà thờ nhất Sài-Gòn, linh mục chủ sự bắt đầu bước lên bàn thờ thì cũng là lúc phần đông giáo dân mới lục tục kéo tới. Đến lúc nghe ca đoàn hát bài nhập lễ thì họ lại vội vã đến lạ lùng. Còn ở đây, giáo dân vào nhà thờ khá sớm và ngồi chật các hàng ghế, kể cả hai bên cánh gà. Nam nữ chỉnh tề trong các trang phục màu sậm với dáng vẻ thanh lịch. Thứ hai, sau lễ có rất nhiều người ngồi lại cầu nguyện và có lẽ cũng để cho người ta về bớt đã. Tôi cũng ngồi lại ít phút rồi mới đi ra, người đi lễ rất đông, đầy sân và cả xe cộ. Ra đến cuối nhà thờ, tôi nhìn sang phía trái, từ trong ra đến ngoài toàn là ô tô con nối đuôi nhau, xếp dích từng chút để ra về.

Trời đã tối và gió lạnh của Ban Mê Thuật, làm tôi quyến luyến nghĩ đến lúc sẽ phải rời xa, trở về thành phố nóng và ồn ào, tôi cảm thấy cuộc đời còn lại của tôi sẽ vẫn là thời gian của nghịch lý mà tôi phải sống. Đây là thách đố và tôi phải vượt qua. Tôi lặng lẽ đi bộ về khách sạn.

Sáng ngày hôm sau tôi thức dậy sớm, dành ít phút cầu nguyện như thường lệ, rồi ra phố uống cà phê. Từ khách

sạn Tây Nguyên, tôi đi về hướng tay phải, gặp ngã tư Lý Thường Kiệt - Hoàng Diệu, rẽ trái. Tôi bước vào tiệm cà phê đầu tiên gặp, chọn một bàn phía trong ngồi. Tôi muờng tượng đây là một tiệm cà phê có dáng dấp của ngày trước, lúc tôi sống ở đây, chỉ khác một chỗ là ngày đó không có một cái kệ cao, ghé cao đặt ở phía trước, cho khách nào thích ngồi vừa thưởng thức cà phê vừa nhìn ra ngoài với xe cộ và người qua lại. Ngày đó buồn lắm, đường xá chật hẹp, đèn đóm tù mù, chập chờn, nhà cửa nghèo nàn, xe cộ ít. Việc buôn bán chưa phát triển nhiều. Đâu có ô tô và xe máy đủ loại chạy vun vút như bây giờ, cũng chẳng có con gái, thiếu nữ ngồi trên những chiếc xe máy đất tiền, vừa lái xe mà cũng vừa như khoe dáng. Tiệm cà phê này có lẽ do một họa sĩ trẻ trang trí bên trong, từ bàn ghé đến cái ly uống cà phê và tranh treo tường. Đơn giản nhưng mang dáng dấp nghệ thuật. Tôi chú ý đến những bức tranh, có lẽ do một họa sĩ vẽ. Vì có cùng một màu sắc, êm dịu, nhẹ nhàng, đơn giản và cách phối trí. Bức tranh treo tường gần bàn tôi ngồi, vẽ một tiệm cà phê, ngoài cửa dựng một chiếc xe đạp. Có vẻ họa sĩ mô tả một cảnh trí trong cô quạnh của miền cao nguyên, hay một miền nào đó, không có người ta. Nhưng lại rất phù hợp với khách một mình từ nơi phố thị ồn ào tới, để “dùng chân” và tìm sự bình yên.

Tôi còn một cảm hứng mới từ ly cà phê của tôi, đặt trên một cái lò đất nung màu nâu, hình tròn. Lò này cao khoảng 5cm, đáy và miệng lò rộng khoảng 6cm, co lại ở giữa, phía trên có mấy lỗ nhỏ thông hơi và một lỗ hồng để đưa vào bên trong một ngọn nến nhỏ, sáp được đò

vào cái khuôn tròn, bằng thiếc trắng, rất mỏng, cao 1cm, bề mặt rộng khoảng hơn 3cm. Còn ly, cũng làm bằng đất nung, cao khoảng 4cm, màu nâu, mặt trong màu vàng nghệ, mặt ngoài điểm cảnh trúc, miệng ly rộng vừa đủ để đặt cái phin cà phê. Phin cà phê lược xong thì bỏ xuống. Muốn uống nóng thì đốt ngọn nến. Tôi cầm cái lò và ly đi tới quầy phía trong, hỏi một cô gái đứng ở đó về xuất xứ của nó. Một thanh niên ngồi phía sau cô gái, nghe tôi hỏi, đứng lên ngay bước tới chỗ tôi. Anh ta nói, lò và ly này đặt làm tại Sài-Gòn, còn hàng bán ở ngoài thì lớn hơn một chút. Vừa nói cậu vừa quay vào trong, cầm ra một bộ, lò và ly, màu đen, mặt trong cái ly cũng màu vàng nghệ, mặt ngoài cũng cảnh trúc ấy. Tôi ngạc nhiên vì mình sống ở Sài-Gòn đã hơn nửa thế kỷ rồi mà không biết đến nó. Không biết trước kia, lúc tôi còn trẻ, đã có chưa hay chỉ mới đây thôi. Cũng đã khá lâu, tôi không ra ngoài uống cà phê nữa. Còn mấy ngày ở Ban Mê Thuột, tôi uống tất cả 5 ly cà phê sữa ở 5 tiệm khác nhau. Nhưng chỉ có tiệm trên đường Hoàng Diệu này là có lò lửa và ly đặt làm tại Sài-Gòn, phục vụ khách uống nóng.

Tôi không uống được trà theo kiểu của các nhân sĩ Bắc Hà xưa nay. Nhưng bộ lò và ly uống cà phê tôi mua ở quầy bán hàng tại phòng chờ trước khi lên máy bay, sẽ vừa là một vật kỷ niệm lần cuối tôi đi Ban Mê Thuột, vừa là những dụng cụ giúp tôi tìm sự khuây khỏa ở tuổi già, trong những nghịch lý của cuộc sống thường ngày. Với tôi, nó đã thay thế cho bình trà và tách uống trà cổ vẫn còn rải rác ở đâu đây.

(Ngày 31-12-2015)

MỘT BÀI KHAI BÚT ĐẦU NĂM CŨ

Tùy bút

Tôi không có thói quen làm công việc như ở một số văn gia thi sĩ thường làm, vào mỗi dịp đầu năm mới, dịp Xuân về. Đó là Đêm Trừ tịch, họ khai bút.

Có người coi đây như một việc làm có tính cách thiêng liêng, vì đó là lúc vạn vật vừa mới trút bỏ lớp áo cũ tàn úa, để mặc lấy một nét nguyên trinh chưa dính một hạt bụi dù vi trần. Thi sĩ và văn gia là những con người có khả năng tiếp nhận được những làn khí trinh nguyên từ vũ trụ vạn vật mang lại đó. Vì thế, những bài khai bút được coi như cảm hứng đột khởi trong một không thời gian đầy lửa hương của đất trời, và chỉ một khoảnh khắc đó thôi. Nhưng phần nhiều văn nhân thi sĩ coi những gì họ viết vào những ngày đầu xuân đều là khai bút cả. Cho nên, có người coi bài khai bút như một dấu hiệu cho cả năm về công việc sáng tác trong năm đó của họ. Tuy nhiên không ai bảo đó là “lá số tử vi” trong năm đó của mình.

Nhưng có một lần vào sáng ngày Mùng 2 Tết, nhà thơ Phổ Đức (1940 -2013) chở vợ và con gái đến chúc tết gia đình tôi. Anh đưa cho tôi một tấm thiệp in bức tranh

Vườn Xuân do nhạc sĩ Ngô Mạnh Thu ở Hoa Kỳ gửi về cho chúng tôi. Anh viết kín chữ trong thiệp, hỏi thăm và chúc sức khỏe chúng tôi. Cuối cùng anh viết 4 câu thơ sau đây :

Ô hay xuân về trên xứ lạ
Mà lòng ta chữa thấy tâm xuân
Hay là chồi lộc theo băng rã
Cùng khói sương chờ cội nhật tân.

Ngô Mạnh Thu

Anh Phổ Đức đọc cho tôi nghe 4 câu thơ anh họa, dựa vào ý chứ không theo vận. Còn tôi thì họa theo vận :

Xuân đến ta nhớ người xứ lạ
Quê nhà sao chữa thấy Mùa Xuân ?!
Năm mươi năm (*) lòng người băng rã !
Ta vẫn mơ một cội nhật tân.

Khải Triều

(*) 1945-1995

Ở Sài-Gòn trước năm 1975, anh Ngô Mạnh Thu được biết đến nhiều trong phong trào du ca cùng với Nguyễn Đức Quang. Trước ngày gia đình anh lên đường sang Hoa Kỳ, 15-8-1994, tôi gọi đùa anh là vị “hành giả”. Bình thường khi ra ngoài, anh vẫn mặc bộ quần áo nâu dân dã bạc màu, thanh thoát.

NHỚ PHAN LẠC GIANG ĐÔNG

Tâm Bút

Trước ngày Phan Lạc Giang Đông đi Hoa Kỳ, theo điện H.O năm 1994, anh đưa cho tôi một tập giấy trắng, nhờ tôi viết những cảm nghĩ của tôi về anh từ trước cho đến nay, dù thế nào, anh cũng rất trân trọng nó. Tôi có một chút ngần ngại, song tôi cũng nhận lời anh. Cũng thời gian này, nhạc sĩ Ngô Mạnh Thu thực hiện cho Giang Đông một cuốn phim dành riêng cho anh. Cuốn phim ghi lại những sinh hoạt và những quan hệ thân tình giữa Giang Đông và một số thân hữu của anh, trong số này có tôi.

Những gì tôi đã viết cho Phan Lạc Giang Đông ngày đó, đến khi anh mất tại xứ người được 49 ngày (9.11.2001 – 27.12.2001), nhà thơ Phổ Đức, đã thực hiện một Tuyển tập Thơ Văn của Phan Lạc Giang Đông và Thơ Văn của Bằng Hữu viết về những quan hệ của họ với Giang Đông, có trên 30 người được ghi trong mục lục tuyển tập này, dày 246 trang, không kể mục lục. Tuyển tập mang tên một bài thơ nổi tiếng của Phan Lạc Giang Đông sau ngày anh sang Hoa Kỳ. Đó là bài : “**Những Dòng Sông Đều Chảy**”, Lưu Bá Bắc chuyển sang Anh ngữ là: “All Rivers Have Been Flowing”. Anh còn một bài nữa, là : “**Nỗi Khổ Tâm Của Walt Whitman**” Sau khi hai bài này được phổ biến, anh nhận được thư mời của Hiệp Hội các Tác Giả và Nghệ Sĩ Quốc Tế mời anh trở thành hội viên chính thức của tổ chức này. Ban Giám Khảo Giải Thi Ca Quốc Tế đã tuyển chọn hai bài thơ của anh vào dự tranh chung kết.

Bài tôi viết cho Giang Đông đặt ở vị trí “Thay Lời Tựa”, trang 1. Tôi xin lỗi anh linh anh Giang Đông, được bỏ bớt mấy đoạn tôi tỏ bày với anh về tôi, vì những dòng tâm sự ấy tôi chỉ dành riêng cho anh. Nay đưa vào đây là chốn công khai rồi, không nên.

Việt Nam, tháng 4-1994

Anh Giang Đông thân mến,

1.- Buổi sáng hôm nay đi làm về, khi qua cầu Chà Và, tôi bỗng nhớ đến một nhân vật của Hồ Hữu Tường trong lúc đang nghĩ về anh. Rồi tôi bồn chồn, xao xuyến...

Chiếc cầu này tôi đã đi qua hàng ngày từ hơn 10 năm nay. Nhưng, ngày hôm nay, tôi có một cảm giác hơi lạ lùng. Nó như thôi thúc tôi phải cố gắng để “qua cầu”, mặc dù tuổi tôi đang về chiều, những buổi chiều có nắng quái gay gắt, có ma cô lờn vờn trong hoàng hôn tím...

2.- Anh Đông !

Tháng 2-1967, tôi nhập đơn vị anh sau một kỳ thi tuyển, tôi là một trong số 5 người đã “qua cầu”. Anh đến chào và mừng tôi vì trước đó đã gặp nhau tại nhà một người trong làng văn. Cử chỉ của anh làm cho tôi cảm thấy bớt cô đơn trong giai đoạn đầu của đời lính.

Tôi đã nhập tâm một lời nói của anh với một vị giáo sư già nua sau này : *“Tôi chưa nhập cuộc, nên không có*

mặc cảm...” Nghe nói, vị giáo sư này là một trong số những người cầm bút ở Hà Nội đã kịch liệt lên án nhóm Nhân Văn – Giai Phẩm.

Đã từ rất lâu, khi chúng mình còn hàng ngày gặp nhau, chia sẻ với nhau ly cà phê sáng, buổi chiều, có khi cả buổi tối, lại đậm đà hơn nữa là bên ly rượu với rạ mận, bún măng, giò chóc..., tôi đã nhận ra chân tính của anh. Cái này nó làm cho những kẻ tài hèn không ưa. Vì họ chỉ nhìn thấy được ở anh những bề nổi của thời trai trẻ, mà không thấy được phần tâm tư, mặc dù phần này anh đã để lộ ra ngoài, đôi khi quyết liệt, gay gắt và cũng rất thiết tha bằng ngôn ngữ thi ca.

Có mấy nhà văn nhà thơ nào được dư luận đánh giá đúng mức khi họ còn sống đâu, và cũng chẳng có bao nhiêu tác giả bằng lòng với những gì họ đã công bố. Họ chỉ dừng viết sau lúc hai tay hai chân của họ đã buông xuôi và con tim ngừng lại ! Người đời, ngay cả hàng ngũ trí thức khoa bảng, thường lệch và có định kiến với người khác. Nhất là khi thời đại mới, ở Đông cũng như ở Tây, cắt đứt với truyền thống, với Đạo học, với Tiên tri hoặc Ngôn sứ. Thành ra, vấn đề con người trở nên phức tạp. Giá trị con người không còn được nhìn ở phương diện “tâm” mà chỉ còn ở bề nổi.

Chủ nghĩa danh và lợi được tôn vinh, bắt cần khiêm ái và cứu chuộc.

Trí thức như thế, cũng chính là tác nhân làm sa đọa con người, xoay chiều tiến hóa của lịch sử con người, thay vì đi về hướng tâm linh, thì lại đẩy con người ngã theo chiều âm phủ, nên đã gây ra bao nhiêu tội ác.

Là thi sĩ, hãy khóc đi anh Giang Đông. Hãy gào thét và phẫn nộ.

Đến hôm nay, 1994, cái chân tính của anh càng rõ sau những tháng năm dài trong gian khổ, trong thử thách, trong xót xa và tủi nhục... Cho hay, thiên mệnh đã đến ngụ cư ở cung lòng ai, thì đã chiếm trọn tâm tư họ, trí não họ, để, dù có thăng trầm, có phiêu bạt nay Bắc mai Nam, người ấy cũng “hội”, cũng “ngộ” được với những bậc danh sĩ, hiền nhân, cũng như tham thông, cảm ngộ được với những bậc quốc lão trên quốc lộ cần cỗi, nặng quái hay trên con tàu xuyên Việt mà anh đã đem hình hài thương đau ấy vào thơ. Đó là nỗi bi thảm của chúng ta hôm nay. Chúng ta đã bắt lực trong chiến tranh và nay còn bắt lực trước hàng trăm nghìn cảnh ngộ như thế. Chúng ta còn bắt lực đứng nhìn những người mẹ già, những người cha đau mà khóc, tủi cực, xót xa.

Là thi sĩ, hãy khóc đi anh Giang Đông. Hãy gào thét. Hãy phẫn nộ và hãy sám hối.

Anh Đông thân,

Anh là người chịu đ ộ c sách, cách riêng là Sử. Anh còn là người quảng giao, nhưng anh cũng ít có tri kỷ, ngoại trừ Ph ỏ Đứ c. Thời gian ở trại tù, anh thân với anh Long và tôi thấy anh Long cũng rất mến mộ anh. Thế cũng đủ. Sau này anh muốn nhập cuộc, song đó chỉ là nỗi uất nghẹn riêng tư của anh. Bạn hữu thấu hiểu nỗi đau của anh, họ thương anh nhưng lại thêm một lần nữa nỗi bất lực khiến nó tràn vào thi ca. Anh mang nó đi theo.

Anh Giang Đông !

Tôi muốn nói với anh về những sơ khuyết của con người. Hễ là người thì không ai không có. Ở anh. Ở tôi. Ở bạn hữu của chúng ta. Tôi có cái khuyết điểm nặng nhất là nói “lỡ”. Cái này là khuyết điểm của mọi khuyết điểm, gây ngộ nhận, nên tôi biết không ai khuyết điểm hơn tôi. Vì vậy, chỉ với anh tôi mới thường ngồi lâu với ly cà phê. Tôi không ngại nói lỡ lời với anh, vì anh không quan tâm. Còn thì..., người đời là thế. Người ta đổ đ ầy vào lòng vào trí những cái khuôn đ ố ky, thị phi lấp s ẵn đ ể “nhốt” anh em bạn hữu vào đó. Một khi những con mồi đã bị hốt vào đó thì khó mà thoát ra. Nhưng chính họ cũng bị “đóng đ ỉnh” một trật cùng với nạn nhân. Có điều họ không thấy đ ược thôi. Nói như

thần học gia Đông Phương Kitô giáo là Anthony de Mello (người Ấn Độ) dòng Tên: họ *chưa thức tỉnh*.

Là con người, làm sao không có sơ khuyết nhỉ, anh Đông ! Cái khó là nhận ra, ngoài những biểu hiện làm người đồ kỵ không chịu được, người thị phi lại càng không nữa, còn có cái gì cao hơn, đáng yêu hơn và cần phải trân trọng, cần phải nâng cao điều ấy lên khỏi cái tầm đồ kỵ, thị phi. Đó là chỗ “sống chết có nhau” của những đôi tri kỷ, chỗ khác nhau của những tay tâm tư.

Trong lịch sử loài người, những vĩ nhân, những bậc anh hùng, những tay kiệt xuất, những thi bá, thi hào..., hỏi ai là người không có khuyết điểm, anh Đông nhỉ ? Có khi những vị này còn nhiều hơn thế nhân thường tình! Vậy sao chúng ta lại bị chính anh em mình “nhốt” vào những định kiến của họ, để đồ kỵ, để loại trừ !?

Viết xong lời trên đây, bỗng dưng tôi như bị một ánh sáng lạ chiếu vào toàn thân, làm tôi dừng bút, đọc lại những chữ nghĩa vừa qua. Như một biểu hiện thường lệ của người có đạo Chúa Kitô khi bắt đầu thánh lễ, là đấm ngực 3 lần : “Lỗi tại tôi ! Lỗi tại tôi ! Lỗi tại tôi mọi đàng.” Tôi chợt nhận ra rằng, chính tôi cũng “đóng đinh” bạn hữu, đồng thời cũng “đóng đinh” chính tôi vào định kiến khi bảo người khác là đồ kỵ là thị phi. Điều này có

thật hay chỉ là xét đoán. Nếu là xét đoán thì tôi đã phạm vào Tin mừng của Chúa Giêsu : “ ĐỪNG xét đoán...”

(Mt 7, 1-5).

Một vài anh như Thanh Chương, Phở Đức và anh Long, đã nói về những đức tính đáng trân trọng của anh. Hình tượng anh đó, lúc nào cũng như nhìn thấy kẻ thù ở phía trước, chứng tỏ đó là những dấu chỉ của một tâm hồn muốn thoát ra ngoài những tù túng, những bất công, những hạn cục của bản thân, của xã hội. Nhưng bất lực ! Ngoài ra, còn phải nhập vào tâm tư anh để đồng cảm với anh qua ngôn ngữ thi ca của anh. Nó mạnh mẽ, sáng suốt và khẩn thiết cho một cuộc cách mạng nhân văn. Như thế mới không bị vướng ở bình diện giác quan, rất dễ sai lạc.

Anh Giang Đông thân,

Tôi nói ra những điều này vì chúng mình sắp chia tay. Anh đến xứ người ta, xa lạ với mình. Nơi ấy có thể là môi trường làm anh lớn dậy, mà nó cũng có thể làm anh chán chường, đắng cay. Nhưng tôi vẫn tin ở anh, tin ở phần chân tính của anh. Trên đất mới, anh có nhiều cơ hội để phát huy.

Dù thế nào đi nữa, anh hãy nhớ đến quê hương, đến tổ quốc, nơi còn chúng tôi đang khắc khoải như con cuốc kêu mùa hè...

3.-Anh Đông thân mến,

Chắc anh còn nhớ đến một nhân vật của Hồ Hữu Tường chứ ? Nhân vật ấy tiêu biểu cho tinh thần Việt Nam (?) Hay cho chính tác giả của nó (?). Hồ Hữu Tường để cho nhân vật của mình sang Hoa Kỳ, sang Tàu và Mạc Tư Khoa. Ở đâu người ta cũng kính nể và nhân vật ấy được coi như một tân Trạng Nguyên của Việt Nam. Tôi nhớ đến nhân vật ấy mỗi lần đi du thuyết thiên hạ, làm cho Việt Nam rạng danh trên trường quốc tế. Qua đó, Hồ Hữu Tường cũng nặng lòng với Tổ Quốc lắm.

Cho nên, sau khi được anh trao tận tay tập này, tôi đã nhớ ngay đến nhân vật ấy : Phi Lạc. Thú thật với anh, tôi cũng không biết tại sao lại nhớ đến nhân vật Phi Lạc của Hồ Hữu Tường trong lúc đi đường. Tôi không có ý đem anh so sánh với Phi Lạc, vì nhân vật này không có thật, nó chỉ xuất hiện trong trí tưởng tượng của Hồ Hữu Tường. Vì thế, nếu như anh không thích thì tôi lấy làm phiền muộn lắm : tôi lại lỡ lời với anh !

4.- Anh Đông,

Gần 30 năm là bạn thân tình của nhau, trong đó cùng khoác một màu áo lính và cùng một đơn vị chiếm 1/3, tôi không quên ngày anh vào Võ Bị Thủ Đức, anh đã viết thư mời tôi xuống chơi vào buổi trưa bất cứ ngày nào trong tuần. Tôi phải xếp dịp này vào số những kỷ niệm tha thiết nhất trong đời tôi. Nên tôi đã xuống liền. Cũng như anh, Cao Thế Dung, gặp lúc phải vào trại Quang Trung về vấn đề quân dịch đối với trí thức Sài-Gòn, khoảng đầu thập niên 70, đúng 24 năm trước, viết thư gọi tôi vào chơi, tôi cũng đã vào thăm anh ấy ngay, mặc dù hôm đó là ngày Chúa nhật, tôi có buổi thi tốt nghiệp cuối cùng của một khóa học về Thần học sau mấy năm theo đuổi. Đến với anh buổi trưa hôm đó, anh em mình đi trong sân trường Võ Bị đầy nắng, lặng lẽ lắm, vì đang là giờ nghỉ, tôi biết anh nhớ bạn hữu ở bên ngoài, thềm gặp để tâm sự cho vui sự trống trải bên trong. Còn Cao Thế Dung, khi tôi vào phòng nghỉ của anh ấy, tôi thấy phòng đầy người, toàn là trí thức Sài-Gòn thôi, được mời vào đây nghỉ vài tuần lễ rồi lại về nhà, chứ có phải nhập quân ngũ như anh em mình đâu. Tôi rất vô tình, chẳng mang theo một đồng quà bánh nào cho anh cũng như cho Cao Thế Dung. Nhưng tôi biết hai anh đã vui khi gặp tôi. Cả anh và Cao Thế Dung có lẽ cảm thấy mình không cô đơn. Chỉ đơn giản thế thôi.

Riêng tôi, khi nhớ đến hai dịp này, tôi thấy ấm lòng vì biết mình không vô dụng đối với bạn hữu, dù chỉ với anh và Cao Thế Dung.

Còn 19 năm trở lại đây, anh đã bôn ba rày đây mai đó, nhọc nhằn vất vả, buồn phiền ray rứt trăm bề, tôi tưởng như anh không trụ được. Nhưng anh vẫn tỉnh táo, vẫn làm chủ được bản thân, vẫn nặng lòng với anh em gặp cảnh khó khăn... Cho tới lúc anh trao tận tay tôi tập giấy này, tôi biết anh đã “qua cầu”...

Thời gian còn lại trước mặt, anh có tự thắng được mình nữa không ở nơi đất khách quê người, xem ra cũng còn có nhiều điều phải lo toan. Anh đã sẵn sàng chưa?

5.- Anh Đông thân mến,

Anh có phải là người đúng như anh em tôi nói đến anh trong tập kỷ niệm này không ? Hay anh sẽ là một người khác, muốn vươn cao hơn ý nghĩ thường tình của chúng tôi. Nếu đúng như thế cũng là điều đáng mừng. Cần phải tự vượt hơn tầm nghĩ của đám đông, như ngôn ngữ thi ca của anh. Sắp sửa rồi đây, những ý tưởng và những dự định của anh sẽ gặp được hoàn cảnh và môi trường...

Tôi chúc anh mọi điều tốt lành trong những tháng ngày ở miền xa. (Khái Triều)

Sau khi anh Phan Lạc Giang Đông được mời làm hội viên của Hiệp Hội Các Tác Giả và Nghệ Sĩ Quốc Tế (International Society of Authors & Artists), Đài phát thanh Á Châu Tự Do (RFA) phỏng vấn anh vào ngày 5-7-1998. Bài phỏng vấn này được in vào tập “*Thơ-Những Dòng Sông Đều Chảy*”, kỷ niệm 49 ngày anh mất (9.11.2001 – 27.12.2001) Ở đây xin trích một đoạn (trang 90):

R.F.A : Được biết anh có hai bài thơ xuất sắc là Những Dòng Sông Đều Chảy và Walt Whitman’s Lament đã được Ban Giám Khảo Giải Thi Ca Quốc Tế tuyển chọn vào chung kết. Xin anh cho biết:

-Hoàn cảnh nào mà anh sáng tác hai bài thơ này ?

-Theo anh, những yếu tố nào đã giúp anh đạt được thành công trong hai bài thơ đó ?

PLGD : Thưa anh, hai bài thơ này tôi sáng tác trong bối cảnh xã hội nơi tôi đang sống, suy nghĩ và những hiện thực của cuộc sống đã cho tôi thể hiện qua thi ca. Theo tôi, sức mạnh của hai bài thơ này là cả hai đều phản ánh trung thực hiện thực xã hội, đồng thời cũng do ngôn ngữ giản dị của nó. Vâng, thưa anh, tôi xin nhấn mạnh, đó là sự trung thực của thi ca và sự giản dị của ngôn ngữ thi ca.

Nhân vật Phi Lạc xuất hiện trong trí tưởng tượng của Hồ Hữu Tường. Còn Phan Lạc Giang Đông, nhà thơ Việt Nam có thực bằng thân xác và qua thi ca, anh đã trở thành “Người của thi ca quốc tế” trên đất Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ, cuối thế kỷ XX.

(Nhân kỷ niệm 15 năm ngày Phan Lạc Giang Đông mất : 9.11.2001 – 9.11.2016) KT

THI CA VÀ CHIÊM NIỆM

Bút ký

Ngày thứ Bảy 4-6-2016, tôi đã có một ngày sống với một không gian thanh tịnh bên trong Nữ Đan Viện Xi-tô Thánh Mẫu Vĩnh Phước, thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai. Chuyến đi này do Câu Lạc Bộ Đồng Xanh Thơ Sài-Gòn tổ chức, gồm những nhà thơ trẻ Công giáo. Tôi không phải là thành viên của Câu Lạc Bộ thơ này, nhưng do ông Chủ nhiệm trong chỗ thân quen với tôi đã có nhã ý mời tôi “đồng hành”. Vì tuổi tác, tôi ngại phải đi đâu xa bằng ô-tô nhỏ, bởi không quen với máy điều hòa và sự bít bùng trên xe. Nhưng khi biết đi tĩnh tâm tại một Đan viện thì tôi đăng ký đi ngay không do dự gì nữa.

Đây đúng ra là một cuộc giao lưu về chủ đề Thi Ca và Thiên Chúa, giữa cộng đoàn Nữ đan sĩ và một số thành viên trong Câu Lạc Bộ Đồng Xanh Thơ Sài-Gòn. Vì chung, suốt buổi sáng, những phát biểu về thi ca và tôn giáo, chính xác hơn thì đó là thi ca và Thiên Chúa, của cả hai bên, Nhà thơ và Đan sĩ, đều hướng đến chủ đề này. Còn buổi chiều thì chỉ có một thành viên của CLB là An Thiện Minh trình bày về Chúa Giêsu là ai ? Chúng ta là ai ? Kế tiếp, ông nói chuyện về lịch sử tấm khăn liệm đã liệm xác Chúa Giêsu sau cuộc khổ nạn, bằng nhiều hình ảnh, hiện nay còn lưu giữ tại Turin. Vì thế, người ta quen gọi tấm khăn liệm này là “khăn liệm thành Turin”.

Số thành viên Câu Lạc Bộ đi hôm đó, đủ ngồi trên một ô tô 16 chỗ, tập trung tại cổng công viên Lê Thị Riêng,

phía đường Trường Sơn. Theo chương trình, đúng 6 giờ xe khởi hành để đến nơi là 7g30 phút.

Bên ngoài Nữ Đan viện là khu vực có nhiều nhà máy sản xuất giấy, nên xe tải thường xuyên chở vật liệu và sản phẩm ra vào, đã cây nát một đoạn đường, khiến không khí ở đây khá ngột ngạt. Nhưng khi xe vào tới bên trong cổng Đan viện, bước xuống xe, là tôi đã nghe tiếng ve sầu kêu râm ran cùng một nhịp điệu rất đều, quay hướng nào cũng có tiếng ve : khung cảnh bên trong thay đổi cảm nghĩ của tôi nhanh chóng, xóa bỏ hết hình ảnh bên ngoài vừa rồi. Đan viện được bao bọc bởi những hàng cây, nằm dưới thung lũng hay nằm trên đồi. Trước mặt khách là một khoảng sân rộng rồi tới Nhà Nguyện Cầu. Sau khi đến nơi, chúng tôi được sơ Bê trên và mấy sơ nữa ra đón, hướng dẫn vào nhà khách nghỉ chân, uống ly nước mát. Phòng này có trưng bày một vài sản phẩm i-côn sơn dầu, hàng lưu niệm, sau đó chúng tôi tới nhà nghỉ dành cho khách để nhận phòng. Ở cuối ba dãy phòng khách là một nhà nguyện nhỏ với 2 hàng ghế, mỗi hàng có 7 ghế dài. Rồi đoàn tản mác đi xem cảnh vật ở đây. Đan viện này có một diện tích rộng, một sơ nói là 9 mẫu. Những dãy nhà nằm ẩn mình giữa những loại cây tạo một không khí mát dịu, một không gian êm ả. Cây nào trồng để bán thì ở dưới sâu một chút, cây nào để tạo cảnh trí của rừng thì ở xa, đất ở những nơi này chưa sử dụng tới. Còn chung quanh Nhà Nguyện Cầu, nhà nghỉ dành cho khách hành hương v.v...hay nhà khách, mà ở đây chúng tôi vừa mới đi ra thì có các loại cây như thông, một cụm hoa sen, cây sa-kê và nhiều loại cây

khác khách không biết hết. Đúng 8g30 phút chúng tôi lên Nhà nguyện Cầu. Ý cầu nguyện hướng về những nạn nhân của thảm họa biển, hàng trăm tấn cá chết suốt bốn tỉnh ở miền Trung. Ý cầu nguyện thứ hai là hướng về đất nước, xin cho mọi thành phần trong dân được sống trong yên bình, hạnh phúc, công lý và phẩm giá con người được tôn trọng. Đến 9 giờ, đoàn chúng tôi xuống dưới hội trường để giao lưu với cộng đoàn Đan sĩ.

Các Nữ tu thì đã ổn định vị trí từ trước, còn đoàn chúng tôi sau khi cũng sắp xếp chỗ ngồi nhanh chóng, đoạn hướng lên thánh giá đọc kinh Sáng soi. Một phút thỉnh lặng.

Tiếp theo, sơ Viện trưởng nói lời chào mừng các nhà thơ trong Đồng Xanh Thơ Sài-Gòn, hân hạnh được đoàn đến thăm và tĩnh nguyện tại Đan viện. Thật là một hồng phúc Chúa ưu ái ban tặng cho mọi người trong dịp hạnh ngộ này. *“Xin hân hoan chào đón quý vị. Ước gì cuộc Tĩnh nguyện hôm nay với những trải nghiệm thi ca của quý vị đan xen với những trải nghiệm của đời cầu nguyện Đan tu Xi-tô, Thánh Thần Thiên Chúa sẽ dẫn đưa chúng ta đến nguồn hạnh phúc thật và giúp chúng ta luôn hăng say, can đảm và trung kiên hân hoan loan báo Tin Mừng Cứu độ qua Thi ca và đời sống thánh thiện cho tất cả những ai đang miệt mài đi tìm Chân Thiện Mỹ, vì đó là nguồn an vui hạnh phúc thật và trường tồn.”*

Sau đó ông Chủ nhiệm CLB Đồng Xanh Thơ Sài-Gòn chào mừng sơ Viện trưởng cùng cộng đoàn Nữ Đan Viện Xi-tô Thánh Mẫu Vĩnh Phước, đã tạo dịp để các

nhà thơ tới tỉnh nguyện nơi đây và có buổi giao lưu hữu nghị này với chủ đề Thi ca và Thiên Chúa. Tiếp đó, mỗi nhà thơ vẫn tất giới thiệu mình với cộng đoàn Đan sĩ.

Một sơ, được biết là thi sĩ Mai Ân Thông, bước ra giữa phòng, nói chuyện với các nhà thơ về đời sống ở Đan tu. Tại đây, có thể nói là các Đan sĩ đã có cuộc sống trọn “Bài ca bác ái”, bài ca của tình chị em, của một tư duy không mệt mỏi, chứa đựng tình yêu Chúa. Cuộc sống của các Đan sĩ trước hết là những hy sinh nhỏ bé và tầm thường, để chúc tụng Chúa giữa tạo vật, cảm tạ Chúa với bao nhiêu là niềm vui, bao nhiêu là thử thách. Có niềm vui tận hiến, có niềm vui dạt dào dâng cao, chạm tới thiên cung. Nhưng cũng có những giọt nước mắt chảy vào con tim, biểu lộ hoàn toàn nhân tính của con người đang trong tình trạng lữ hành, nhưng nhờ ơn Chúa mọi sự đã vượt qua... Rồi, với giọng ngâm xú Huế, sơ Mai Ân Thông như được một cảm hứng diệu kỳ, sơ cất tiếng ngâm bài thơ do sơ sáng tác, đó là bài : *Đan Sĩ, người là ai?* Bài thơ có 7 đoạn, ở đây xin giới thiệu 3 đoạn :

Người đan sĩ là nụ cười Thiên Chúa

Nở trong tim đức ái thắm ngàn hoa

Vui - Phục vụ là nét đẹp giao thoa

Lời kinh nguyện cao dâng đời cảm tạ

Người đan sĩ sống chiều kích thình lạng

Nguyện trở nên đồng dạng với Giêsu

Làm nhịp cầu Trời-Đất nối Lời ru

Làm ngôn sứ chứng nhân Chân-Thiện-Mỹ

Ôi đan sĩ ! Người là ai Đan sĩ ?

Là trái tim cho Thiên Chúa xuyên qua

Ôi Đan sĩ ! Người là ai Đan sĩ ?

Là hy tế trọn lời ca Fiat.

Sau một tràng pháo tay vang dội, một Nữ Đan sĩ khác cất tiếng hát bài “*Hát trên đỉnh đồi*” . Bài này nguyên là của thánh Gio-an Thánh Giá, Linh mục Trăng Thập Tự chuyển sang Việt ngữ (theo cha Nguyễn Hồng Giáo: bài dịch theo ý thơ hơn là theo sát lời thơ), và Linh mục nhạc sĩ Ân Đức phổ nhạc. Ngài tên thật là Trần Ngọc Hoan, cũng là một Đan sĩ, hiện phục vụ tại Đan viện Xi-tô Thánh Mẫu Thiên Phước, ở Bãi Dâu, Vũng Tàu:

Đưa con lên núi lên đồi

Riêng con với Chúa ta ngồi nhìn nhau

Ngắm nhìn nhan Chúa thật lâu

Rồi dịu con bước, vào sâu trong Ngài !

Ta lên, lên tận đỉnh đồi

Ta vào động đá, tạc lời nước non

Con nhìn Chúa...Chúa nhìn con...

Ta cùng sẻ ngọt, chia ngon đủ điều

Con xin và Chúa sẽ chiều

Tỏ cho con hết những điều con mong

Con thì dâng Chúa cõi lòng

Đáp tình Chúa đổ máu hồng thương con

Gió về, gió thổi trên non

Đê mê câu hát, sắt son khối tình

Giữa trời trong, giữa đêm trinh

Lửa về, lửa cháy luyện tình cho thom.

Đây là cuộc sống tận hiệp, cuộc sống chiêm niệm, của đời đan tu. Cái tôi của đan sĩ không còn. Nó đã thấp nhập vào Chúa, Đấng Cao cả, Đấng Vô biên. Lúc bấy giờ cả Hai là Vô ngôn mà chỉ còn Một hiện hữu : Con nhìn Chúa, Chúa nhìn con ! Tình yêu viên mãn, linh diệu và hồn bay cao...Bay mãi lên tận Trời Đâu Suất, như Hàn Mạc Tử đã đi. Chúng tôi mạo muội nghĩ rằng đây là cách mà thánh Gio-an Thánh Giá đã đạt tới, được cha Trăng Thập Tự chuyển ngữ rất tuyệt. Có thể nói, ngài đã vượt qua hàng rào ngôn ngữ mà đi sâu vào cõi lòng của thánh Gio-an Thánh Giá. Cha Ân Đức thì qua cung bậc của ngôn ngữ âm nhạc, ngài cũng rất tài tình trong việc nâng cao lên mãi thiên cung một linh hồn vừa qua lò lửa

của tình yêu Thiên Chúa mà vươn lên thành một bông huệ thiêng liêng tinh tuyền.

Để hiểu được tinh thần của nhạc phẩm Hát trên đỉnh đồi, chúng tôi nghĩ rằng cần đi con đường này, con đường Tâm tư, nghĩa là phải vượt qua tầm rào cản của ngôn ngữ sai biệt, ngôn ngữ của nhị nguyên.

Trong trang web Thánh Ca Việt Nam, Linh mục Nguyễn Hồng Giáo (ofm) cũng mở ra lối đi này, nhưng trước đó, ngài cũng dùng ngôn ngữ của tư duy để nhận xét bài Hát trên đỉnh đồi. Chúng tôi xin trích dẫn một đoạn trong bài của ngài :

“Thần bí không phải là bí mật, huyền bí. Trong đạo chúng ta, nói tới nhà thần bí là nói tới một người Ki-tô hữu có một cảm nghiệm thâm sâu về Thiên Chúa, một đời sống kết hiệp mãnh liệt với Thiên Chúa. Kinh nghiệm thần bí luôn tập trung vào việc tìm kiếm sự thống nhất, sự hiệp nhất. Mục đích của đời sống thần bí là đạt tới tình trạng “nên một với Thiên Chúa” không những bằng ân sủng siêu nhiên (mà ta không “cảm thấy” được) nhưng còn bằng cả kinh nghiệm sống động nữa. Thánh Gio-an Thánh Giá là một con người như thế và thường được gọi là vị “Tiên sĩ thần bí” (Mystical Doctor) bởi vì ngài đã suy nghĩ về kinh nghiệm của mình và rút ra những chỉ dẫn cho ai muốn đi theo con đường như thế. Theo kinh nghiệm đó, ngài mô tả hành trình vào sâu trong đời sống Thiên Chúa như một cuộc thanh luyện triệt để bắt buộc con người kinh qua những

đêm tối, đêm tối của giác quan, đêm tối của trí tuệ, đêm tối của đức tin - trước khi mở ra trên ánh sáng thần linh.

Con người chỉ có thể bập bẹ nói về những thực tại siêu việt bằng ngôn ngữ và kinh nghiệm giới hạn của mình. Trong Kinh thánh, trường hợp tiêu biểu và hiển nhiên nhất là sách Diễm Ca (hay Diễm Tình Ca). Trong loại văn chương này, các cách diễn tả và hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng nằm đằng sau ý nghĩa trực tiếp. Nếu không hiểu như thế thì chúng ta sẽ chẳng hiểu đúng điều tác giả muốn nói.”

Chúng tôi rất tiếc không ghi lại được những lời chia sẻ rất phong phú của sơ Mai Ân Thông và của sơ Viện trưởng phát biểu sau đó, về nguồn ân sủng mà Thiên Chúa đã dùng để ban cho những tâm hồn mà Người yêu thương một cách đặc biệt. Những người này, chính là những nhà văn nhà thơ, nhà nghệ sĩ Công giáo, và những tu sĩ chiêm niệm. Bởi vì, chính họ là cây bút chì trong bàn tay kỳ diệu của Chúa, những mảnh đất sét Chúa dùng để tạo nên những sản phẩm nói nên những kỳ công mà Chúa đã làm trong vũ trụ càn khôn này, mục đích của Người là yêu thương con người, dọn sẵn cho con người một môi trường sống, một không gian sống thánh thiện và trong sạch. Các văn nghệ sĩ Công giáo có một phần trách nhiệm không nhỏ vào việc bảo vệ môi trường và không gian sống này, từ bên ngoài cuộc sống nhân sinh cho đến sự thánh thiện của tâm linh con người.

Sơ Viện trưởng và sơ Mai Ân Thông đã chia sẻ với các thành viên trong đoàn những cảm nghiệm từ cuộc sống,

vừa lao động và chiêm niệm, vừa cầu nguyện và chay tịnh, vừa học hỏi và chia sẻ bằng công việc phục vụ khách hành hương.

Về phía các nhà thơ, có hai bài đóng góp trong buổi giao lưu này. Đó là ông Vĩnh An và nhà thơ nữ Thy Hoa.

Chị Thy Hoa đã nói đến những cảm nghiệm của bản thân, từ tuổi hoa niên bước sang tuổi cập kê, thơ như một lời luôn mời gọi chị. Cả ước muốn đi tu luôn đeo đuổi chị, mặc dù chẳng hiểu thế nào là đi tu hay đi tu để làm gì. Ông gọi đi tu không đến. Rồi chị hiểu “đời tu” của chị là sống bên người chồng ngoại đạo, anh chỉ tin theo những gì ngược với tín lý Công giáo.

Chị tìm đến thơ, để giải tỏa nỗi lòng, gửi vào thơ những cảm xúc, những dày vò, những ước mơ, thậm chí những ước muốn rồ dại của mình trong khi không trải được lòng mình cùng ai để vơi bớt nỗi niềm

Chỉ có Mẹ - chị nghĩ như thế ! Và luôn là thế !

Một cuốn nhật ký với nước mắt nhiều hơn niềm vui được ghi lại. Nào văn, nào thơ, cả những hồi ký tự sự nỗi lòng. Nhưng chị biết, một lúc nào đó tất cả phải “mất” đi thì ích lợi cho chị hơn. Phải “đánh đổi” để Lòng Thương Xót Chúa được biểu lộ. Rồi phép lạ xảy đến : con gái anh khỏi một căn bệnh mà đã nhiều lần bác sĩ chẳng ai tìm ra cháu bệnh gì. Anh đã tin !

Một lần khác, ngày 13-5-2012, chị mang một căn bệnh phải được giải phẫu, nhưng theo chị, chính Đức Mẹ đã mổ cho chị trong ngày lễ hôm ấy, cả nhà đi lễ để cầu

nguyện cho chị và mừng kỷ niệm 95 năm Đức Mẹ hiện ra ở Fatima, Bồ Đào Nha (13.5.1917-13.5.2012).

Từ đó, đối với chị, Thơ trở nên một người bạn đồng hành, để reo vui và ca vang, để cảm tạ và chúc tụng tình yêu của Thiên Chúa giữa cuộc sống kỳ diệu của chính bản thân mình.

Còn với nhà thơ Vĩnh An, ông đã đi từ thơ đời đến thơ đạo. Và khi sử dụng ngôn ngữ thi ca để viết về cuộc đời với ánh sáng và bóng tối của nó, thì theo ông, một yêu sách về thẩm mỹ luôn đặt ra, nghĩa là “để bài thơ hay và diễn tả được cái chiều kích mà nó được gắn với Đấng là Chân, Thiện, Mỹ thì người viết phải đạt đến ý nghĩa sâu xa của nó, cái ý nghĩa mà Đấng Tạo Hóa đã đặt vào các tạo vật của Ngài : vào ngày nắng ấm vào lúc mưa buồn. Chiều kích này vốn mong manh, khó thấy nên con mắt tâm hồn phải được khai quang, điểm nhãn mới thấy được”. Ông thố lộ mình chỉ làm thơ từ sau ngày 30 tháng tư, trong những tháng năm khốn đốn về mọi mặt và bắt đầu từ thơ đời như một cách trốn chạy những nỗi vất vả, thậm chí bế tắc của đời sống.

Và lại một tín hữu sẽ mau chóng nhận diện Đấng là Chân, Thiện, Mỹ ấy - cứu cánh của hầu hết các tôn giáo - chính là Thiên Chúa, vì thế chính việc làm thơ đời thường nếu đi đến tận cùng yêu sách thẩm mỹ của nó, một tín hữu như ông phải đến với tôn giáo. Và ông đã lên tiếng gọi Ngài :

*Ngài hãy đến Chúa ơi/ Trước khi màn đêm rơi / Và gió
đêm lạnh thổi*

Vâng, một lúc nào đó, ông đã đến với việc làm thơ đạo. Rồi nhà thơ nói đến những điều kiện để làm thơ đạo. Theo ông Vĩnh An, ông coi việc làm thơ là một ơn gọi để tìm cái đẹp trong cội nguồn của nó là chính Thiên Chúa và không chỉ dừng lại ở những biểu hiện đời thường mà bất kỳ nhà thơ nào cũng nắm bắt được. Và lại ơn gọi nào cũng là một sự cộng tác từ hai phía: Thiên Chúa yêu tôi, mời tôi đi vào ơn gọi làm thơ đạo. Về phần tôi, tôi phải đáp trả bằng hai tiếng “xin vâng” và tôi phải có những bước chuẩn bị nào đó, những điều kiện nào đó vì có một điều chắc chắn là tôi không được ơn “vô nhiễm” như Đức Maria.

Người công giáo làm thơ đạo là người bước vào thánh địa siêu nhiên của thi ca. Thánh địa này nằm giữa đất và trời, giữa cõi những sự thuộc thế gian - và hơn mọi nghệ thuật khác kể cả nghệ thuật thờ phụng - cõi ấy tiếp giáp và nhiều nơi hòa nhập vào cõi của Lời hằng hữu. Vậy những điều kiện để làm thơ đạo là gì?

Theo quan điểm của Thomas Merton, một đan sĩ dòng Trappe, một nhà văn, một nhà thần bí công giáo, một trong bốn người Mỹ được Giáo Hoàng Phanxico ca ngợi tại lưỡng viện Hoa Kỳ trong chuyến công du vừa qua, năm 2016. Đó là khát vọng nên thánh và đời sống chiêm niệm của người làm thơ đạo.

Và ông trích dẫn Thomas Merton :

a) Khát khao sự thánh thiện: Trong nhật ký ngày 1 tháng mười 1941, Thomas Merton viết: “*Có một điều gì mà mọi thi sĩ [công giáo] cần biết? Họ cần được nhắc*

lại rằng họ gần gũi các thánh, mọi người cũng cần được nhắc lại điều này. Để làm một điều gì tốt trong thế giới này, bạn phải từ bỏ mọi sự trần tục để làm điều đó: bạn phải yêu thích nó và cho nó cả đời sống bạn... Lý do có quá ít các thi sĩ công giáo giỏi cũng giống với lý do tại sao có quá ít người công giáo tỏ ra khao khát sự thánh thiện (...) Tất cả chúng ta đều tầm thường, thờ ơ, bám víu vào những cái vô giá trị hay những vấn đề nhỏ mọn của lòng tự mãn...”

Cũng trong đoạn nhật ký này, Thomas Merton cũng gợi ý rằng để nuôi dưỡng lòng khát khao sự thánh thiện, họ không thể thiếu tinh thần nghèo khó và khiêm nhu nếu không nói phải sống trọn đủ tám mối Phúc thật của Bài giảng trên núi của Đức Giê-su Chúa chúng ta.

b) Tinh thần chiêm niệm : Trong tiểu luận “*Thi ca và Chiêm niệm: một nhận định mới*”, ngày 24 tháng 10, 1958 nghĩa là hai năm trước khi ông mất, Thomas Merton viết: “*Không có một thi ca Ki-tô giáo xứng đáng với tên gọi mà không được viết ra bởi một người có một trình độ chiêm niệm nào đó. Tôi nói “một trình độ nào đó”, vì rõ ràng không phải một nhà thơ Ki-tô hữu nào cũng là một nhà thần bí. Nhưng một nhà thơ chân chính luôn luôn giống với nhà thần bí vì trực giác tiên tri của người ấy khi nhìn các thực tại tinh thần, các ý nghĩa bên trong của đối tượng mà người ấy chiêm ngưỡng, làm*

cho thực tại cụ thể không chỉ đáng được ngưỡng mộ nhưng trên hết nó làm nên một dấu chỉ về Thiên Chúa. Mọi nhà thơ Ki-tô hữu đều là những nhà chiêm niệm theo nghĩa họ thấy Thiên Chúa mọi nơi trong tạo vật của Người và trong các mẫu nhiệm của Người. Họ nhìn thấy thế giới tạo vật chứa đầy dấu chỉ và biểu tượng của Thiên Chúa. Đối với nhà thơ Ki-tô hữu chân chính, toàn thể thế giới và mọi sự cố của đời sống đều trở thành các bí tích – các dấu chỉ về Thiên Chúa, dấu chỉ về tình yêu của Người đang hoạt động trong thế giới.”

Cũng trong tiểu luận đó, Thomas Merton đã xác định ý nghĩa của tinh thần chiêm niệm mà nhà thơ phải có, ông viết,

“Rõ ràng nhà thơ không cần phải đi vào một đan viện để trở thành một nhà thơ tốt hơn, cái chúng ta cần là những “người chiêm niệm” bên ngoài nội tâm và bên ngoài kiểu mẫu cố định nghiêm ngặt của đời tu, ... Điều này có nghĩa là sự thống nhất của công việc, tư tưởng, tôn giáo, đời sống gia đình và những sự tiêu khiển của một người phải ở trong sự hài hòa sinh động với Đức Ki-tô tại trung tâm của đời sống ấy. Đời sống phụng vụ là một ví dụ rõ ràng nhất của “sự chiêm niệm tích cực,”

Ngày 13-6-2016

Lễ thánh Antôn Padova

VỀ CUỐN SÁCH CỦA TÔI XUẤT BẢN TẠI HOA KỲ NĂM 1988

Năm 1983 tôi viết xong quyển Công giáo miền Nam Việt Nam sau 30-4-1975, nhằm nói lên thực trạng lúc giao thời của Giáo hội Công giáo tại miền Nam, thẳng thắn đưa ra trước dư luận một vài linh mục và giáo dân, câu kết với chế độ mới dưới danh nghĩa những người công giáo yêu nước, để bôi nhọ giáo hội, chống đối những Giám mục nào không ủng hộ lập trường của họ. Điển hình là qua hai trường hợp: đòi trục xuất Tổng Giám mục Henri Lemaître, Khâm sứ Tòa Thánh tại miền Nam Việt Nam; thứ hai là chống đối Đức cha PX. Nguyễn Văn Thuận trong chức vụ Tổng Giám mục phó với quyền kế vị tại giáo phận Sài-Gòn, khiến Đức Henri Lemaître phải rời khỏi Việt Nam, còn Đức cha Nguyễn Văn Thuận phải tù đầy hơn 13 năm. Nhà nước Cộng sản đã cấp giấy phép cho nhóm này ra một tờ tuần báo, là tờ Công Giáo và Dân Tộc, làm tiếng nói của bộ phận “Công giáo yêu nước” Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong thời kỳ đầu, tờ báo này đã có những lời phê phán giáo hội, giáo sĩ và những hành vi lộ liễu, như tô cáo với chính quyền linh mục nào bất đồng quan điểm về chính sách của Đảng và Nhà nước liên quan đến tôn giáo nói chung và với Giáo hội Công giáo Việt Nam nói riêng.

Nhóm này còn muốn đi xa hơn là kiểm soát Giáo hội, khiến Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình phải lên tiếng khi tờ nhật báo Sài-Gòn Giải phóng (số ra ngày 29-4-1995), phỏng vấn hai tháng trước ngày ngài qua đời (Đức TGM Phaolô Nguyễn Văn Bình từ trần ngày 1-7-1995, thọ 85 tuổi). Ngài nói: “Có những bài làm tôi không hài lòng”. Mười năm trước đó, nhân ngày tờ Công Giáo và Dân Tộc kỷ niệm 9 năm ra đời trong lòng chế độ vô thần, Đức TGM Nguyễn Văn Bình đã nói: “Có những bài của Người tín hữu làm tôi hơi khó chịu một chút, bởi vì Người tín hữu có khi nói đậm, nói thọc, nói đau quá” (CGvDT số 1016-1017 ngày 9-7-1995, tr.30, kỷ niệm 20 năm ngày ra mắt). Và tại “hội nghị (mở rộng) của Ủy ban Liên lạc toàn quốc những người Công giáo Việt Nam yêu tổ quốc yêu hòa bình” (tiền thân của Ủy ban Đoàn kết Công giáo), ngài thẳng thắn nói: “Ủy ban không nên xen vào nội bộ Hội thánh, không trở thành ngăn trở cho việc làm của Giám mục, càng không nên nói xấu Hội thánh” (CGvDT số 425-426-427 ngày 4-9-1983)

Cũng nên nói rằng trước khi quyển sách của tôi được xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1988, tôi đã gửi sang Pháp tập bản thảo đầu tay, viết xong vào tháng 6 năm 1976, tức là chỉ một năm sau ngày xảy ra biến cố lịch sử của đất nước, ngày 30 tháng 4 năm 1975, đồng thời cũng là một năm sau ngày tờ tuần báo Công giáo và Dân tộc ra đời. Đó là dịp có một Sư huynh Dòng Lasan Taberd ở Sài-Gòn được chính phủ Pháp bảo lãnh đi Pháp, đã muốn tôi trao tập bản thảo ấy cho ngài để ngài mang theo. Tôi

chấp nhận ngay với một lời ngắn gọn: “Xin tùy nghi sử dụng”, tôi cũng đã không ghi một bút danh nào vào đấy. Vị Sư huynh đó nói rằng sách của tôi viết cẩn thận, phần dẫn chứng được ghi chú cụ thể, rõ ràng.

Tôi cảm thấy phấn chấn về việc làm của tôi. Nhưng vì vấn đề mưu sinh, tôi đã lao đao và nhiều thử thách, tưởng chừng như đã gục ngã trong cô đơn. Cho nên việc đèn sách tôi phải xếp lại. Tuy nhiên, mỗi khi cầm trong tay tờ báo Công giáo và Dân tộc, tôi lại thấy như có lửa đốt trong lòng, thúc giục tôi viết tiếp những gì tôi đã phác thảo nơi tập bản thảo kia. Đúng hơn, tôi đã viết lại hoàn toàn, vì lúc này tôi đã sống và là một công nhân trên nhiều công trường thuộc Đường sắt, từ Sài-Gòn tới Mường Mán gần mười năm nắng mưa. Cho nên tôi đã có một kinh nghiệm sống của bản thân, từ thực tiễn này tôi soi dọi vào những nguyên lý nền tảng của xã hội xã hội chủ nghĩa, mà tờ Công giáo và Dân tộc luôn đề cao là “ưu việt”.

Bản thảo này được viết xong vào tháng 9 năm 1983, và qua một thầy đại chủng sinh Sài-Gòn, tôi đã nhờ Cha Giám đốc Đại chủng viện thánh Giuse Sài-Gòn là cha Trần Thái Hiệp đọc. Mấy ngày sau, ngài mời tôi vào trường, có mặt cả thầy đại chủng sinh. Cha Giám đốc nói rằng sách tôi viết không có gì sai về tín lý hay thần học, và thời nào cũng cần có người lên tiếng bênh vực đạo. Tôi coi những lời này của Cha Giám đốc là chân thật. Ngài rất tế nhị, không nói gì đến lập trường cũng như quan điểm của tôi qua tập bản thảo này, cũng như lập trường của nhóm linh mục điều hành tờ Công giáo và

Dân tộc và Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Linh mục Trần Thái Hiệp qua đời ngày 12-6-1992, năm ngài 66 tuổi.

Như vậy là tôi an tâm về vấn đề tinh thần của sách.

Tôi cũng nhờ ba người bạn đọc giúp để thêm ý kiến. Đó là nhà văn Thế Phong, nhà văn Trần Ngọc Tụ và anh Đỗ Đức Thịnh. Trước tiên anh Thế Phong nói rằng tôi can đảm, rồi đề nghị tôi viết riêng từng tác giả trước kia đã viết báo ủng hộ Mặt trận Giải phóng và những người đang làm tờ Công giáo và Dân tộc. Đây là những thành phần tôi đã nói đến trong sách. Về sau, có người biết việc tôi đưa bản thảo cho Thế Phong, tỏ vẻ rất ngạc nhiên, cho rằng tôi liều lĩnh quá, dám đưa một bản thảo có nội dung chống Cộng quyết liệt như thế cho Thế Phong, vì lúc này anh đã có sách xuất bản, như cuốn “Hồi ký ngoài văn chương”, nói đến những năm anh ở trong Không Quân, cùng đơn vị với tôi. Bạn tôi còn nói, lúc này (tức sau năm 1975) được viết lại hay có sách xuất bản ở trong nước thì, cứ sự thường là cần có điều kiện, giữa nhà xuất bản và tác giả. Nhưng tôi không nghĩ thế và cũng chẳng xét đoán như Chúa Giêsu đã dạy. (Mt, 1-2) Mặt khác, Thế Phong hiểu tôi và tôi tin nhiệm anh.

Sau Thế Phong đọc là Trần Ngọc Tụ, và người cuối cùng là Đỗ Đức Thịnh. Hai anh Tụ và Thịnh đều có một cậu con trai nhận tôi làm bố. Anh Thịnh đọc xong không nói gì, chỉ cười và trầm tư như anh vẫn thế trong quan hệ thân hữu với tôi đã lâu. Còn Trần Ngọc Tụ thì lúc tôi đưa bản thảo sách nhờ đọc, đang có những liên lạc với

Trần Tam Tiệp ở Pháp, nên ngó ý để anh chuyển sang cho ông Tiệp. Mỗi lần gửi được vài trang viết tay và anh sẽ viết giúp tôi luôn, còn bản thảo để lại. Bản thảo sách của tôi hơn 300 trang viết tay, mà mỗi lần chỉ gửi được vài trang như một lá thư thông thường, thì không biết đến bao giờ mới gửi hết? Một ý nghĩ chợt nảy ra trong đầu tôi là “đường dây” liên lạc của Trần Ngọc Tụ với Trần Tam Tiệp ở Pháp không an toàn. Do đó tôi nhận lại bản thảo sau khi anh đọc xong. Quả nhiên không lâu sau đó, gia đình anh Tụ cho tôi biết anh đã bị bắt. Dư luận trong và ngoài nước gọi đây là “vụ án văn nghệ sĩ” đầu tiên sau ngày 30-4-1975 ở miền Nam. Trong đó có: Doãn Quốc Sỹ, Hoàng Hải Thủy, Duy Trác, Trần Ngọc Tụ, Dương Hùng Cường, là những nhà văn và nghệ sĩ nổi tiếng ở miền Nam. Ngoài ra còn có cô Nguyễn Thị Nhạn là người liên lạc với Trần Tam Tiệp qua đường bưu điện Sài-Gòn. Không kể Nguyễn Thị Nhạn thì anh Trần Ngọc Tụ là người trẻ nhất, một sĩ quan Không Quân, mới đi cải tạo về chưa được bao lâu. Còn ông Trần Tam Tiệp (Thánh danh là Antoine, qua đời tại Paris (Pháp) ngày 23-12-2009, thọ 81 tuổi), nguyên là Trung tá ngành an ninh quân đội. Ông mới về Bộ Tư lệnh KQ được mấy năm thì xảy ra biến cố ngày 30-4-1975. Ông lánh nạn ở Pháp. Sau khi Trần Ngọc Tụ ở trại cải tạo về, thì ông Tiệp liên lạc với anh và dự trù “giao công việc” khác nữa. Từ đó, anh tiếp xúc với những nhân vật trên đây và những người khác. Tất cả tài liệu, thư từ chuyển đi cho Trần Tam Tiệp đều qua anh, cuối cùng là Nguyễn Thị Nhạn, nhân viên của Bưu điện Sài-Gòn. Do đó, anh Tụ mới ngó ý để anh chuyển sách của tôi đi.

Nếu như tôi nhận lời đề nghị của Trần Ngọc Tự thì sách ấy sẽ được chuyển dần sang Pháp cho Trần Tam Tiệp. Nhưng, khi công việc giữa anh và Trần Tam Tiệp bị lộ và những người trong cuộc với anh bị bắt vào năm 1984, thì chắc chắn bản thảo sách của tôi chưa gửi đi hết được, nó còn nằm tại nhà anh. Do đó, khi công an tới nhà bắt anh và lục soát mọi ngõ ngách trong nhà thì sách của tôi sẽ bị phát hiện ngay. Nếu trường hợp này xảy ra...!

Việc kế đến là chuyển ra nước ngoài. Bằng cách nào? Bạn hữu ở bên Mỹ thì có nhiều, song chưa có người nào liên lạc với tôi, ngoại trừ người em út của vợ tôi, ở Canada. Nhưng ai là người giúp tôi mang đi? Việc này thật nguy hiểm vì sự kiểm soát gắt gao tại sân bay Tân Sơn Nhất cũng như thư từ gửi ra nước ngoài, có thể bị ngăn chặn nếu nhân viên ở đây thấy dấu hiệu khả nghi. Tập sách của tôi dày hơn 300 trang, chữ nhỏ li ti, nếu dùng hình thức thư từ thì phải chia mỏng ra và gửi nhiều lần. Cách này cũng không an toàn lắm vì thư có thể bị thất lạc, mà chỉ thất lạc một lần thôi, khoảng hơn mười trang, thì toàn bộ sách kể như ném vào thùng rác.

Nhưng Chúa biết lòng tin và lòng yêu mến của tôi đối với Người và với Giáo hội của Người, cho nên Người dùng một người khác. Đó là chị Ngô Thủy Tiên. Chị là vợ của anh Cao Thế Song, bạn tôi, lúc đó đã ở Mỹ. Chị ở lại với năm người con, trong số này có cậu con trai áp út, tên là Cao Thế Hưng, sinh năm Nhâm Tý (1972), tôi là bố của cháu. Năm 1987, cháu Hưng được mẹ dẫn sang Campuchia để từ đây sang đất Thái Lan. Ở Campuchia mấy tháng mà không nhận được tín hiệu để qua đất Thái,

khiến chị Thủy Tiên chùng lòng và muốn cháu quay về. Nhưng Hưng đã quyết không quay lại, khi cả đoàn không quay về. Sau khi Hưng sang đến Thái Lan, chị lại tiếp tục cho con gái lớn và con gái út qua Campuchia rồi sau đó sang đất Thái. Mỗi lần đưa con cái đi như vậy, chị lại đóng giả người mẹ già, trùm khăn rằn kín đầu, lính biên phòng có hỏi thì bảo là đi thăm con đi bộ đội. Gặp người lính nào khó thì dúm vào tay họ một gói Samit là xong thôi. Người nào đi như vậy, trong túi ít ra cũng có vài chỉ vàng cho con, chẳng may lúc đi xuống đuôi tôm từ bên đất Việt Nam sang đến bờ Campuchia mà gặp kẻ xấu, thì mất hết. Nhưng rất may là chưa nghe nói có chuyện ấy bao giờ, tuy vậy, trong lòng ai cũng cứ lo.

Đây là hoàn cảnh của chị Ngô Thủy Tiên. Hình như thời kỳ này, chưa rõ rệt lắm việc chính phủ Hoa Kỳ có chính sách “đoàn tụ” giữa những gia đình phân tán, điển hình như gia đình chị Thủy Tiên. Nhưng khi biết có chương trình ODP của chính phủ Hoa Kỳ, thì tôi giật mình, vì lúc đó chị Thủy Tiên đã chuyển hết tập bản thảo quyển sách của tôi sang Canada cho người em gái út của vợ tôi là Lê Kim Thủy, vợ của Nguyễn Tấn Khang. Vì nếu như việc bại lộ như vụ án văn nghệ sĩ, thì chắc chắn tôi là tác giả phải nhận một bản án nặng nề, mà chị Thủy Tiên cũng chịu vạ, nặng hay nhẹ thì cũng ảnh hưởng đến gia đình, nhất là mấy người con ở Việt Nam. Lúc đó tôi sẽ mang một bản án “chung thân” do chính mình tạo ra trong tương giao với anh Cao Thế Song. Nhưng có lẽ ngày đó chị Thủy Tiên giúp tôi vì biết “đưa con tinh

thần” ấy của tôi mang dòng máu đạo, nên không hề nghĩ đến hiểm nguy.

Có điều cũng cần nói, là trước khi tôi giao tập bản thảo cho chị Thủy Tiên, thì tôi đã mang dâng cho Đức Mẹ Fatima ở Bình Triệu. Ý cầu nguyện của tôi trong việc này là, tôi chỉ là một dụng cụ thô sơ trong bàn tay Chúa. Việc đã xong, xin dâng lên Mẹ. Sau đó thế nào là hoàn toàn ở Chúa. Con chỉ xin Mẹ một điều là, người chị em nhận giúp con, cũng sẽ là một phương tiện trong tay Chúa mà Chúa có ý định dùng vào việc này như thể Chúa đã dùng con vậy, để làm một công việc chẳng mong mang lại bổng lộc gì, hay một đền đáp gì trong lúc này, trái lại còn có đầy hiểm nguy như bị bắt bớ, giam cầm và tù tội, bản thân còn mang một bản án chung thân “phản động” chết người nữa, nếu như việc chuyển tập sách này ra nước ngoài bị phát giác.

Mãi về sau này, khi tôi nhắc đến việc chị Thủy Tiên nhận giúp tôi chuyển sách đi, chị mới nói bằng cách nào mà gửi đi được, giữa lúc chế độ mới đang ở thời kỳ “vẽ vang”. Theo chị, qua lời giới thiệu của một người bạn, chị gửi bản thảo sách đi như một lá thư thông thường, có dây hơn một chút thôi, rồi mang đến nhà người này, chứ không phải ở bưu điện. Mỗi lần gửi là tên và địa chỉ của một người khác.

Cho nên khi tôi nhận được lá thư của em vợ tôi, cho biết đã nhận được đầy đủ các phong bì (số lượng phong bì gửi đi do tôi nói), là toàn bộ bản thảo sách, thì tôi mới biết chúng tôi đã được an toàn.

Tuy nhiên, bản thảo sách đã nằm tại nhà em vợ tôi khoảng 5 năm trời, cho tới khi có người giới thiệu cho tôi một sĩ quan trẻ mới ở trại cải tạo về, là người thích hành động, đang chuẩn bị “vượt biên”. Việc ra đi của anh thành công, rồi sau một thời gian ở trại lánh nạn trên một đảo thuộc Malaysia, anh được nhận vào nước Mỹ. Tôi viết thư, nhờ anh giúp cho quyền sách. Được anh nhận lời, tôi bèn liên lạc với em vợ tôi ở Canada, xin chuyển tập bản thảo cho người bạn này, tên là Nguyễn Thanh Vân, với chữ ký mẫu kèm theo. Một vài tháng sau, Thanh Vân viết thư về cho tôi, nói rằng bạn bè anh rất quý nó, vì thấy cháu nó (ám chỉ quyền sách) xinh xắn quá. Anh cho biết thêm, vì chữ trong bản thảo của tôi nhỏ quá nên anh đã mất rất nhiều công để đánh máy toàn bộ, bản viết tay giữ lại. Bẵng đi một dạo, tôi nhận được một lá thư của Cao Thế Dung, gửi cho tôi qua địa chỉ của gia đình Nguyễn Thanh Vân ở CMT8 (Lê Văn Duyệt cũ). Tôi quá đỗi bất ngờ khi nhận được thư của Cao Thế Dung, vì đây là lần đầu tiên anh gửi thư cho tôi, nhất là anh lại nói đến quyền sách của tôi từ tay Nguyễn Thanh Vân.

Trong thư, Cao Thế Dung cho biết, chi phí xuất bản sách rất cao, gần 1.000 USD. Hôm lễ rửa tội cho cháu (*tức buổi ra mắt cuốn sách*). Các chữ nghiêng trong ngoặc là của KT), cả chục các cha đến dự lễ thực là cảm động. Tôi nghĩ cũng là cái phước cho ông bà Khai và chị Triều. Cháu còn rất nhỏ nhưng cha Châu (*tức Linh mục Joachim Nguyễn Đức Việt Châu, SSS, Giám đốc cơ sở xuất bản Dân Chúa*), đã đưa cháu đi Rôma vào dịp lễ

phong thánh (*Lễ Phong Thánh 117 vị tử đạo Việt Nam hôm 19-6-1988 do Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II cử hành*), để xin ban phép lành cho cháu. (*tám hình Đức Giáo Hoàng ban phép lành được in trong sách, trang x, sau Lời nói đầu*). Tất nhiên, mọi sự đều tốt đẹp (...) Tôi chỉ buồn, nếu như trước đây độ hai năm, bà Khải gửi hạt kim cương (*ám chỉ quyển Công giáo miền Nam Việt Nam sau 30-4-1975*) cho tôi thì lúc ấy loại kim cương ấy được giá lắm. Lúc ấy chưa có phong trào du lịch về Việt Nam nên loại kim cương như thế rất là có giá, sau khi có phong trào du lịch về Việt Nam thì bên đây nhiều thứ hàng bị phá giá nhất là loại kim cương hiếm như của bà Khải.

Hôm lễ rửa tội cho cháu, nhà tôi và các cháu thay nhau bế cháu, chúng tôi cũng làm một bữa tiệc để chào mừng bà con vì tôi đỡ đầu cho cháu. Hôm lễ có cả Dương Văn Khoa (*tức Giáo sư Tiến sĩ Sử học Phạm Cao Dương, Đại học Văn khoa Sài-Gòn, trước năm 1975*). Chắc anh còn nhớ, có cả Duyệt (*Đỗ Đình Duyệt*) và rất đông bạn bè. Thật là một vinh dự cho dòng họ. Đó là cái phúc lớn của ông bà Khải và chị Triều...”

Từ sau khi nhận được thư của Cao Thế Dung cho đến 7,8 năm sau, tôi sống trong chờ mong được nhìn thấy “đứa con tinh thần” của tôi mà tôi đã ấp ủ nó từ trong trứng nước, trong thai nghén và sinh ra trong gian lao, trong khổ tứ, trong bệnh tật, có lúc tưởng như đã lìa đời ở tuổi 55. Bởi vậy, tôi nói với anh chị Cao Thế Song là hãy chụp mấy tấm hình về quyển sách và gửi về cho tôi, xem hình hài nó như thế nào. Mấy tuần sau tôi nhận được

mấy tấm hình này, một tấm hình bìa, một tấm Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đang ban phép lành của ngài cho quyển sách, và...cho chính tác giả của nó nữa. Rồi một điều không ngờ đã xảy ra ngoài ý nghĩ của tôi: người mang lại điều “không ngờ” này lại chính là người đã đưa nó đi vào năm 1983. Đó là chị Ngô Thủy Tiên..

Sau mấy năm sống ở Mỹ, chị và một cô con gái trở về thăm nhà. Trước ngày về, chị viết cho tôi một lá thư: “có thể dẫn cả em của Tám về”. “Tám” tức là Cao Thế Hưng, con trai áp út của vợ chồng chị, ở đây ám chỉ đến quyển sách của tôi. Thật tình lúc đó tôi không dám tin điều này, vì hầu hết những người Việt Nam ở nước ngoài trở về lần đầu, đều không dám mang theo những sách báo tiếng Việt xuất bản ở nước ngoài. Cho nên, tôi quá xúc động và sung sướng khi chị Thủy Tiên và con gái ở trong phòng của sân bay Tân Sơn Nhất bước ra. Tôi là người đầu tiên được lại gần chị và chị cúi xuống nói nhỏ: “Tôi có mang cuốn sách của anh về”. Sau đó, chị mở túi xách tay, rút ra quyển sách trao cho tôi, nói: “Tôi là người mang đi giờ lại mang về”. Hôm đó là ngày 13 tháng 7-1995, lúc 12 giờ trưa.

Vào ngày này và tháng này, năm 1917, Đức Maria đã hiện ra với ba em nhỏ đang lúc chăn chiên tại làng Fatima, nước Bồ Đào Nha. Ngày 13 tháng 7 là tháng thứ ba và cũng là lần thứ ba trong tổng số sáu lần, Đức Maria hiện ra, kể từ tháng 5 cho đến tháng 10-1917.

Tôi tin, chị Thủy Tiên chọn ngày và giờ này trở về.

Luxia là một trong ba em, nhiều tuổi nhất ngày đó, 12 tuổi, qua đời ngày 13-2-2005, thọ 98 tuổi. Chị là chứng nhân cuối cùng của Fatima.

Tôi cũng không quên khi còn ở Việt Nam, năm nào cũng đến ngày 13 tháng 5 cho đến 13 tháng 10, chị Thủy Tiên bao giờ cũng lên Bình Triệu cầu nguyện với Đức Mẹ Fatima. Có lẽ đây là ảnh hưởng của thời nhỏ chị học nội trú tại trường Providence tại Sóc Trăng do các Sơ phụ trách. Chị là con thứ 15 trong một gia đình giàu có ở Cần Thơ, 2.000 mẫu ruộng. Mỗi lần chị từ Hoa Kỳ trở về thăm nhà, lần nào chị cũng về Cần Thơ viếng thăm mộ tổ các cụ, chị lại gặp một người tá điền già đến chào chị. Ông này là tá điền đời thứ ba hay thứ tư gì đó xưa kia đã làm cho gia đình nội tộc của chị. Tôi hỏi thời chị học nội trú ở Providence, tiền ăn ở thế nào. Chị cho biết, học phí và ăn ở mỗi tháng là 1.200 đồng. Gần bằng một tháng lương tờ Nhật báo Dân Việt trả cho tôi.

Lúc trở về nhà, trong người có quyển sách, tôi rất đổi mừng, một nỗi mừng và niềm vui rất khó tả, nó bao trùm lên cả cảnh trí chung quanh tôi, gia đình tôi. Tôi cảm thấy mình đã lớn khôn hơn ngày qua, đã vượt lên sự sợ hãi. Bước vào nhà, việc đầu tiên là tôi đến trước bàn thờ, cảm quyển sách nâng lên cao, tạ ơn Chúa.

Mấy ngày hôm sau, tôi đóng cửa nằm nhà, chậm rãi đọc hết quyển sách, gần 300 trang giấy. Từ năm chuyển đi, 1983, đến khi nhận được sách, 1995, là mười hai năm. Mười hai năm hồi hộp và mong chờ. Một nỗi mừng khác là cơ sở xuất bản Dân Chúa không sửa và cũng không

thêm bớt một chữ nào trong ngàn ấy trang giấy. Sách mang tên họ Nguyễn và thánh An Tôn là Quan Thầy tôi, NGUYỄN AN TÔN.

Khi tôi viết sách này là lúc tôi đã vào Đường Sắt, làm thợ sơn. Tuy nhiên, nếu tôi không có người anh em cột chèo với tôi, thời cũ làm Trưởng ga Mường Mán bảo lãnh, thì tôi cũng không được chấp nhận. Bởi lẽ, cán bộ tuyển dụng đọc lý lịch của tôi, thấy tôi là người Bắc, đạo Công giáo, nên viết hai chữ (mực đỏ) vào đơn xin việc của tôi là: *Di cư?*, có ý muốn loại tôi. Đội công nhân sửa chữa chúng tôi, ngoài mấy người đã có tuổi từ thời cũ, mấy người trẻ là con cháu của cán bộ tập kết, còn đa số chúng tôi đều là lính, được tuyển vào khá dễ dãi, bởi đang cần để sửa chữa cầu đường, nhà cửa cho cán bộ, sửa chữa các nhà ga, nhà cho vợ con của nhân viên. Kế hoạch gấp rút để khai thông tuyến đường thống nhất Bắc Nam. Tuyến đường đội chúng tôi phụ trách, từ ga Sài-Gòn tới ga Mường Mán, dài gần 200 km, 20 nhà ga. Vì vậy tôi thường phải vắng nhà 1,2 tuần lễ là thường. Tôi chỉ có thể viết vào ban đêm hay ngày nghỉ, trong tình trạng dưới ngọn đèn dầu. Lúc đó tôi vẫn ở trong ngôi trường cũ của Sh. Mai Tâm, nhưng không phải là nhân viên của trường, tức không thuộc Sở giáo dục quản lý. Do đó, chủ mới của cơ sở này, đâu có chịu để cho một người không thuộc ngành mình sử dụng điện của họ, nên lúc tôi đi làm họ đã cắt dây điện dẫn vào phòng tôi.

MƯỜI NĂM TRONG CƠN MÊ

Được cứu lần thứ nhất.

Buổi sáng ngày 30 tháng 4-1975, không khí Sài-Gòn rất hỗn loạn như thể sắp xảy ra chiến tranh, lúc đó tôi đang ôm đứa con gái mới hơn hai tuổi, đứng ở gần cửa ra vào trong nhà mẹ vợ tôi, trên đường Ngô Quyền quận 10 Sài-Gòn. Những tiếng súng nổ chát chúa từ mọi phía. Người ta bảo Nhân dân tự vệ bắn. Bỗng, một viên đạn xuyên qua lỗ thông gió trên tường, bay ngang đầu tôi, đục vách tường đối diện khoét một lỗ tròn nhỏ. Nghe tiếng đạn bay xẹt vào nhà, vợ tôi đang ở trong, chạy vội ra xem, vẻ hốt hoảng vì quá sợ hãi. Con gái chúng tôi cũng có vẻ sợ, tay ôm chặt cổ tôi.

Trong những giờ khắc tận cùng của thể chế dân chủ của miền Nam Việt Nam, trước lúc bước sang chế độ mới, tôi nhận được một dấu chỉ của tình thương Thiên Chúa qua tình huống vừa rồi. Những ngày sau đó, Sài-Gòn nổi lên những vấn đề của quyền lực độc hữu, khiến tôi thay đổi thái độ, mà trước kia tôi không nghĩ tới. Chẳng hạn, mấy tháng cuối cùng, tôi vẫn bình thần, vẫn đến Đại học Văn khoa học, vì trường vẫn mở cửa, các Giáo sư vẫn dạy. Tôi vẫn không bị bối cảnh của đất nước, của Sài-Gòn trong những tháng ngày cuối cùng đó chi phối nhiều. Ngay phi trường TSN cũng như ngay tại BTL KQ, nơi tôi làm việc, lính và quan rất hoang mang về

việc Cộng quân đang tiến dần vào, một số đơn vị của QLVNCH đã chiến đấu kiên cường, nhưng không được tiếp tế phương tiện; ông sĩ quan cấp tá trưởng phòng tôi đã bỏ việc, dẫn vợ con ra Vũng Tàu. Nhiều gia đình cũng biến mất, cửa nhà đóng chặt. Về phía người Công giáo, Tòa Giám mục Sài-Gòn có tổ chức đưa người có đạo đi hay không, khiến Đức Tổng Giám mục Nguyễn Văn Bình phải ra một bức thư ngỏ đọc trong nhà thờ, đại ý nói rằng Tòa Giám mục Sài-Gòn không có chủ trương này. Các Giám mục và Linh mục không thể bỏ giáo dân. Xin mọi người hãy bình tĩnh, cầu nguyện để Chúa soi sáng và nhận ra dấu chỉ của thời đại. Quê hương chúng ta là đây. Phải chung tay xây dựng lại đất nước. Ngoài ra, Sài-Gòn còn trong cảnh rối loạn: người dân từ miền Trung chạy vào. Phòng bên cạnh tôi trong Trường Đại học Thành Nhân, gia đình ông Cao Thế Dung đã dọn ra ngoài và nghe nói đã xuống Vũng Tàu, phòng của ông, nay dành cho mấy gia đình người Huế, là thân nhân hay họ hàng gì đó với một Sư huynh Lasan Taberd.

Từ sau lúc viên đạn bay xẹt qua đầu hai bố con tôi và sau mấy lần người bạn văn nghệ cũ tay mang băng đỏ đến nhà, bảo tôi đi trình diện văn nghệ sĩ, rồi có nơi những bộ đội vào nhà người có đạo, bảo chỉ có Đảng và Bác cho nhân dân gạo mà thôi, ông Giêsu là người nước ngoài không cho ta gạo. Một số nơi khác, người ta sử dụng ngay học sinh vào từng nhà tịch thu sách báo cũ v.v...tôi đã biết mình phải làm gì và sống như thế nào đây. Nghĩa là tôi thay đổi thái độ. Tờ Tuần báo Công giáo và Dân tộc, do một vài Linh mục và giáo dân thân

Cộng, cũng là yếu tố để tôi có một lập trường khác với trước kia. Tôi thấy mình đau đớn nhiều hơn, yêu mến Giáo hội nhiều hơn, nhất là ý thức được rõ ràng, thực tế tôi phải làm gì cho Giáo hội của tôi. Có lúc đọc tờ tuần báo Công giáo và Dân tộc, tôi bật khóc. Những cây bút như Hải Kim Sa, Người Tín Hữu viết về giáo hội cay đắng quá, xót xa quá. Những Linh mục như Huỳnh Công Minh, Vương Đình Bích, Trương Bá Cần, Phan Khắc Từ v.v...đều có những bài viết rất khó chịu. Những vị này đều là những trí thức Tây học, có học vị cao. Ngôn ngữ họ dùng trong các bài báo, là ngôn ngữ của những tay cực hữu, nhằm làm giảm ảnh hưởng của Giáo hội. Họ lý luận theo biện chứng song không có yếu tố siêu việt, yếu tố tinh thần. Điều này có lúc làm tôi sợ. Sợ, vì nó đi ra ngoài truyền thống của Giáo hội. Họ muốn gạt ra ngoài yếu tố của huấn quyền, mà bất cứ người tín hữu Kitô giáo nào cũng phải theo. Nếu không, họ trở thành những “phản Kitô”, những kẻ kiêu ngạo.

Được cứu lần thứ hai.

Lần thứ hai này xảy ra khi tôi đã là công nhân Đường sắt (Hỏa xa), công tác trên tuyến đường từ Sài-Gòn ra đến ga Mùng Mán, tỉnh Phan Thiết, bắt đầu từ năm 1976 đến 1987. Công việc chính của tôi là thợ sơn. Chúng tôi có một đội, chia ra mấy tổ, phân công sửa chữa hay xây dựng mới một nhà ga và nhà ở cho nhân viên công tác tại các ga này, chuẩn bị cho tàu thống nhất Bắc Nam hoạt động. Lúc chưa có việc cho toán thợ sơn và quét vôi, chúng tôi chuyển thành phụ hồ, làm các việc khuôn

vác xi măng, gạch, các thanh sắt, tà vẹt thay cho gỗ, trộn hồ v.v... Đối với tôi, những việc này là quá nặng, ăn uống lại kham khổ, như “nhà tu”. Những lúc phải đi các ga xa, như Trảng Bom, Dầu Giây, Long Khánh, Bảo Chánh, Gia Lai, Gia Huỳnh, Suối Kiết, Sông Dinh, Sông Phan, Suối Vận và Mường Mán, chúng tôi đều phải ở lại. Càng xa Sài-Gòn thì càng phải ở lâu, từ một tuần đến 2,3 tuần. Nghĩa là phải làm cho dứt một ga. Lương thực mang theo kể như không có gì, nhiều nhất là muối mè đậu phụng, thêm mấy trái dưa leo. Có khi phải vào trong rừng, kiếm một mớ rau càng cua, mọc hoang ở góc cây cao su, trộn với dấm chua, cải thiện bữa ăn. Đi xa như thế, ai cũng mong làm xong việc để về, nhất là những người có con cái còn đi học. Họ về để còn đập xích lô hay những việc khác, kiếm thêm tiền giúp gia đình. Cho nên, ngày Chúa nhật chúng tôi cũng phải làm. Người tổ trưởng cũng là người trong anh em, không là lính trước kia, thì cũng là người thợ xây dựng chuyên nghiệp, nên tình cảm giữa chúng tôi rất gắn bó, hòa thuận với nhau, thương yêu nhau. Tuy vất vả, cực như vậy mà vui. Ai có cái gì ăn cũng mang ra cùng ăn chung, hết thì cử người đi chợ. Ga nào gần Phan Thiết thì nhảy xe lửa ra ngoài đó mua. Sáng nào cũng vậy, trước khi bắt tay làm việc, anh em thường ra quán uống cà phê. Vui nhất là những buổi chiều sau khi xong việc, ai thích nhậu thì ra hàng quán uống vài ly, nhiều là 1,2 xị. Uống say rồi mới chịu về. Ngát ngưỡng về đến nhà, thường là phòng hành khách ngồi đợi tàu tại nhà ga. Lúc này là lúc thuận tiện nhất cho ai sinh mấy câu cái lương Nam Bộ. Chàng cất tiếng, tay chân vốn đã có chất men, nên càng lão đảo

hơn, đầu và thân mình có lúc chúm xuống bên này, ngả sang bên kia, cả thân mình múa may theo nhịp đệm là tiếng gõ của chiếc thùng gỗ hay hai chiếc đĩa nhôm đập vào nhau. Những người khác thì nằm hay ngồi, dựa lưng vào tường, hát phụ họa với vai diễn chính. Trước mặt chàng là những cảnh lan rừng mà buổi chiều chàng đi lấy mang về. Nhờ có những cảnh lan rừng này mà diễn viên múa hát rất hay, nội dung sâu sắc. Chàng cất cao giọng : Người ta sống ở đời phải nên như những cảnh lan này, ngày đêm giải dầu mưa nắng, gió sương rừng rậm hoang vu, mà sắc không tàn phai, trái lại còn phớt phớt rực rỡ như thế này đây (một tràng vỗ tay nổi lên khen ngợi lúc chàng giọng cao nhánh lan đang cầm trong tay). Bông lan này xứng đáng để chúng ta noi theo và chiêm ngắm. Nó tượng trưng cho người quân tử. Nhưng người quân tử ngày hôm nay ở đâu? Thế rồi, chàng rủ người xuống như một cử chỉ đau đớn... Người quân tử đâu? Chính nhân đâu? Đời loạn...Ta làm gì? Ta ở đây sao? Ta không say. Ta tỉnh. Đời có ai tỉnh bằng ta. Vọng cố nhân, hê!...Chàng khụy hai đầu gối xuống nền nhà, hai tay ôm mặt, khóc hu hu... Hơn mười con người chúng tôi ngồi chung quanh diễn viên này cũng đột nhiên bất động, thình lạng đến nghẹn ngào. Mấy phút sau, một người trong chúng tôi mới phá vỡ bầu khí này:

- Buồn quá đi mậy. Còn rượu không mang ra đây uống tiếp
- Tô trưởng, sáng mai nghỉ làm phải không?
- Nghỉ cái con khí. Ngủ đi.

NHÀ THỜ GA DẦU GIÂY MỘT CHIỀU MƯA

Có một lần vào năm 1978, chúng tôi tới ga Dầu Giây công tác. Bước xuống sân ga thì đã xế chiều, trời lại mưa. Cát đồ đạc vào phòng tạm nghỉ xong, tôi tới nhà thờ Dầu Giây cũng gần ga xe lửa. Hình như buổi kinh chiều ở đây vừa xong, vì lúc tôi bước vào nhà thờ thì có một phụ nữ và một em gái cũng ở trong nhà thờ đi ra. Tôi chào họ, nói là vào viếng Minh Thánh Chúa. Người phụ nữ nghe tôi nói không rõ, nói: “Ở đây có gì mà kiểm tra?”. Cô bé nói lại: “Ông ấy nói là vào viếng Minh Thánh Chúa”. Tôi bước vào bên trong nhà thờ, quỳ ngay xuống trước bàn thờ. Nước mắt tôi bỗng dung trào ra ướt đầm cả mặt mũi. Tôi nghĩ rằng Chúa Giêsu đang ở trong Nhà Tạm này cũng rất cô đơn, cô đơn hơn cả tôi lúc này. Biết đâu Chúa cũng đang khóc với tôi, khóc nhiều hơn tôi. Vì có rất nhiều nhà thờ, nhà nguyện đang trong tình trạng bị chiếm đoạt, tượng thánh bị xúc phạm, các nữ tu bị trục xuất. Chúa khóc nhiều hơn nữa vì sự câm lặng của các mục tử. Họ chỉ bảo vệ mình mà bỏ mặc con chiên. Nhà thờ ở quê tôi cũng vắng bóng linh mục từ lâu rồi. Gió ở bên ngoài thổi mạnh từng cơn, lá cây cao su va đập vào nhau, tạo nên những âm thanh làm cho kẻ từ xa đến như tôi, thấy rợn người. Mấy phút sau tôi mới bình tĩnh lại. Gió vẫn thổi, lùa vào nhà thờ. Tôi ngỡ đó là tiếng khóc than, tiếng kêu cầu của các linh hồn oan khuất, chưa được siêu thoát trong các cuộc loạn lạc trên quê hương tôi suốt mấy chục năm vừa qua, có cả những vong hồn của người lính vô danh bỏ mình nơi

trận chiến dù ở bên này hay bên đối phương. Trên bàn thờ, ngọn đèn châu nhỏ hiu hắt, càng làm tăng thêm vẻ mong manh, nghèo nàn, cô quạnh và yếu đuối của ngôi thánh đường trong khu rừng cao su này. Nhưng chính đó lại là sức mạnh cho biết bao con người yếu đuối như tôi, tìm được nơi nương tựa và hy vọng.

Tôi tạm biệt Chúa trong Nhà Châu, lặng lẽ ra về. Trời mưa nhẹ nhưng cũng thấm ướt chiếc áo công nhân khoác trên người tôi. Đường tối khó đi, tôi chậm rãi về nhà ga. Tôi biết Chúa đang đi với tôi, trong thân phận lao dịch và nghèo khó.

ĐẠI HỌC THÀNH NHÂN

Sau mấy ngày công tác ở ga Dầu Giây, chúng tôi lên xe trở về Sài-Gòn vào một buổi chiều. Mở cửa vào nhà, bao giờ cũng thế, tôi đặt túi quần áo xuống đất ngay chỗ chân mình đứng, nhìn lên bàn thờ Chúa. Tôi cảm tạ Chúa đã đồng hành với tôi, lao nhọc với tôi trong những ngày vừa qua, và giờ đây, Người lại dẫn tôi về nhà này để an nghỉ. Tôi không khỏi chạnh lòng vì hoàn cảnh tôi lúc này. Căn nhà đầy bụi vì vắng người. Lại đang là mùa mưa, nên căn phòng có hơi lạnh thấm vào người. Tôi bâng khuâng mãi, rồi chợt khóc. lát sau, tôi ra đứng ở cửa ra vào, nhìn lên gò đất cao ở gần cổng ra vào mà trước kia có bức tượng “Thành Nhân” mẹ bồng con, mặc áo dài trắng. Nay bức tượng thánh JB.De La Salle và tượng Thành Nhân đã không còn, cây quỳnh hoa thì không để lại dấu vết, các cây trạng nguyên chỉ còn lại

một vài cây xơ xác, không có hoa. Bồi hồi một lúc. Dĩ vãng quay về. Tôi nhớ người đã dựng nên ngôi trường này và một người anh em đã chung sống với tôi tại đây.

Người đã dựng nên ngôi trường mang tên Đại học Thành Nhân và đôi “Thành Nhân” này, là Sư huynh Mai Tâm. Ông là Tu sĩ Dòng La San Taberd, thường được biết đến qua thánh danh Frère Gagelin. Tiền thân của Đại học Thành Nhân là Viện Khoa học Giáo dục Sài-Gòn, cũng do Sư huynh Mai Tâm làm Viện trưởng.

Khi thành lập Viện Khoa học Giáo dục Sài-Gòn, Sư huynh Mai Tâm ra tờ Nguyệt san Giáo Dục, dưới danh nghĩa là Cơ quan ngôn luận của Hội Giáo chức Công giáo Sài-Gòn, Ông đã nhờ Cao Thế Dung giúp cho tờ báo, lúc đó đang dạy học tại Trường Taberd, trên đường Nguyễn Du, quận Nhất. Thực tế, ông Dung không phải là người thích hợp cho việc ngồi cả giờ hay cả buổi để đọc bản thảo và sửa bản in, nên ông đã giới thiệu tôi với Sư huynh Mai Tâm, để làm công việc này. Tôi được chấp nhận ngay, Sư huynh còn để cho tôi một phòng ở dưới nhà, cùng dãy với Cao Thế Dung và gia đình người thư ký của trường.

Trụ sở của Viện Khoa học Giáo dục Sài-Gòn, sau này là Đại học Thành Nhân, đặt ở một cơ sở nghe nói trước kia thuộc về Dòng Phaolô, Nữ tu áo trắng, góc đường Nguyễn Tri Phương-Hùng Vương, quận 5 Sài-Gòn. Khi Sư huynh Mai Tâm về đây, ông đóng cửa ra vào phía đường Nguyễn Tri Phương, bên trong dựng một tượng

đáng sáng lập dòng Lasan, đó là thánh J.B De La Salle. Dưới chân tượng, ông trồng cây quỳnh, một giống cây chỉ nở hoa vào đêm khuya có trắng. Một lần, chúng tôi thức mang cà phê ra đây uống, đợi trăng và đợi hoa quỳnh nở. Còn phía đường Hùng Vương, số 102, Sư huynh Mai Tâm mở cửa ra vào thật rộng, trông thẳng vào tòa nhà, chính là mặt trước của trường. Bên trong cửa, ông đổ đất cao, trồng cây nhỏ, cỏ và hoa trạng nguyên, lấy giống từ Nhật Bản. Trên gò đất này, gọi là “đồi” cũng được, ông dựng một bức tượng người mẹ Việt Nam, mặc áo dài trắng, bồng đứa con trên vai trái, tay phải nâng nhẹ bàn chân con, đầu bà nghiêng sát vào con, ngược mắt cao nhìn con triu mến. Còn đứa con của bà, tay phải cầm một vòng hoa, giơ cao khỏi đầu, tay trái cũng ở tư thế nâng vòng hoa. Đó là vòng tượng trưng cho một nền giáo dục đào tạo con người *thành nhân*, chứ không phải thành ma quái hay “man dại” (mượn chữ của Đức cha Hoàng Đức Oanh, Giám mục Kontum trong bài: “Nền giáo dục nào đã đẩy “thơ bé” thành “man dại”, đăng tải trên trang báo mạng Nữ Vương Công Lý, ngày 3-10-2011.). Nhiều người đi xe qua, nhìn lên tượng Thành Nhân đều cúi đầu hoặc làm dấu Thánh giá, vì tưởng là Đức Mẹ Maria bồng Chúa Giêsu.

Trước bối cảnh của một khuôn viên Đại học như thế, hơn một năm sau ngày đổi chủ, Sư huynh Mai Tâm và gia đình Cao Thế Dung ra nước ngoài cũng đã hơn một năm, chỉ còn lại gia đình người thư ký và tôi.

Ngày tôi chưa đi làm ở đường sắt, bức tượng thánh JB.De La Salle và tượng Thành nhân trên gò đất hãy còn, một đêm mưa tôi không ngủ, thấp ngọn đèn dầu viết bài thơ sau đây:

TỪ VỰC SÂU

(Để nhớ Tiến sĩ Mai Tâm và Cao Thế Dung)

Đêm mưa trong khuôn viên
Ánh đèn soi tượng đá
Chừ cũng thấy ưu phiền
Cô đơn người xa lạ.

Ánh đèn lồng ánh nước
Cây lặng thình nguyện cầu
Côn trùng lên tiếng hát
Ni non gọi đêm thâu.

Tí tách giọt mưa rơi
Nhu tiếng chuông gọi hồn
Từ vực sâu, vực sâu
Lòng buồn nhớ cố nhân.

Năm xưa còn quỳnh hoa
Trạng nguyên còn đua nở
“Thành Nhân” đứng hiên hòa
Giờ tan hoang gầy đơ!

(Sài-Gòn 1976)

Tôi nhớ đến vợ và đứa con gái mới hơn 5 tuổi đầu, đang ở bên nhà ngoại nó, đường Ngô Quyền, quận 10. Từ ngôi trường này đến đó không xa, tôi muốn gặp vợ và con, song lại ngại ngùng, trời đang mưa. Nhà thờ Ngã Sáu (thánh hiệu là Jean d'Arc) phía sau trường, vừa đổ một hồi chuông mãi giờ kinh chiều. Tôi bỏ ý định về bên nhà mẹ vợ vì không muốn mang chiếc xe đạp và thân tôi thấm nước vào nhà. Tôi quay ra bếp nhóm lửa luộc mấy củ khoai mì. Đây là một phần lương thực được phát cho công nhân chúng tôi, vì thiếu gạo. Nhiều ngày, tôi phải nấu nước chín rồi bỏ vào đó những nắm bột, sau đó lấy ra chấm với nước mắm, ăn trừ cơm, trừ khoai. Ngay đến khoai lang cũng ít khi được cấp phát cho công nhân ra công trường như chúng tôi, nhiều nhất vẫn là những củ khoai mì đã rất già, phải cắt bỏ hai đầu. Tuy nhiên, có nhiều gia đình cán bộ chúng tôi đến sửa chữa nhà, trên các đường Phạm Ngũ Lão, Cao Thắng, Lý Thái Tổ, cảnh ngang trái, mìa mai đập vào mắt chúng tôi, đó là những hạt gạo trắng hiếm hoi và quý đối với người dân, đã được cán bộ dùng để nuôi heo ngay trong phòng và ngay cả trên lầu. Heo ở với người, đi lại thông dong từ phòng tắm ra đến phòng ngủ ở bên ngoài.

Tôi đang rửa mấy củ khoai mì, chợt nhớ nồi nước đang ở trên bếp, tôi chạy vào cho thêm củ. Ngay sau đây, tôi nghe có tiếng lịch kịch ở ngoài sàn nước bên cạnh bếp, ngăn cách bằng một tấm ván, tôi bước ra thì thấy một con chuột cống đang ở trong rổ khoai, thấy tôi, nó phóng nhanh ra, chui ngay xuống dưới sàn nước. Tôi vào trong

bếp, con chuột lại ra cắn khoai. Có lẽ nó cũng đang đói bụng nên mới mạnh dạn như thế. Tôi lại ra đuổi nó đi. Tôi trở vào bếp, nhưng vừa quay lưng, con chuột lập tức lại mò lên phá rở khoai. Lần thứ ba trở ra, tôi thay đổi thái độ, bằng cách ngồi xuống cạnh rở khoai, tôi nhận ra cái lỗ hang chuột. Tôi nhỏ nhẹ nói với nó: “Này chuột ơi! Mày cầm tinh tao, nên chắc mày biết tao nghèo lắm mà. Chỉ có mấy củ khoai này thôi, lại còn sùng và già khằn nữa, tao đành phải ăn vậy. Mày sang cái nhà lầu phía trước kia kìa, nhà của một ông đại tá cơ đấy, chắc là họ có cái cho mày ăn.”

Nói xong, tôi quay vào bếp với nồi nước đang luộc mấy nắm bột mì, dùng cho bữa ăn trưa ngày hôm sau tại công trường, ga Sài-Gòn. Lần này tôi không nghe tiếng lịch kịch nữa. Một lát sau trở ra, tôi cắt bỏ hai đầu khoai và những chỗ hư, bỏ ngay ở miệng hang chuột. Tôi nói: “Này chuột ơi! Đây là phần của mày, lên mà ăn nhé.”

Ăn xong bữa tối với mấy củ khoai mì chấm muối, tôi ra sàn nước, nhìn xuống cái hang chuột, những mảnh vụn khoai mì vẫn còn ở miệng hang. Tôi thân mật nói: “Ăn đi chuột ơi, tao cho mày mà”. Nói xong tôi vào nhà nằm nghỉ. Trước lúc đi ngủ, tôi ra sàn nước nhìn xuống miệng hang thì những mảnh vụn khoai mì không còn nữa. Như vậy là con chuột ấy đã nghe được tiếng nói của tôi phát ra từ con tim, từ một tấm lòng chí thành. Cũng từ buổi tối hôm đó, căn nhà tôi không thấy một con chuột nào nữa.

MỘT GIÁC CHIÊM BAO

Tôi đã kể khá tỉ mỉ bữa ăn tối của tôi chỉ có mấy củ khoai mì, sau mấy ngày đi công tác xa về, có thể nói những củ khoai mì này là những thứ đã bị loại bỏ rồi, hay ít ra là hàng thứ phẩm, để cung cấp cho những công nhân đi ngoài công trường chúng tôi, trong cái thời khủng hoảng lương thực. Cứ sự thường thì sau một ngày mưa hay nắng ngoài công trường, tôi về nhà lên giường nằm ngủ, bao giờ tôi cũng có một giấc ngủ rất ngon và bình yên, nhất là buổi chiều tối hôm đó, từ ga Dầu Giây trở về và sau khi vụ con chuột phá rổ khoai mì mấy lần được dàn xếp tốt đẹp, tôi đi ngủ. Trong giấc ngủ, tôi chiêm bao thấy mình đang đi vào rừng kiếm củi, thì gặp một bà trạc tuổi các chị tôi ở nhà, quần đen, áo cánh nâu, bên trong là cái yếm trắng, quần trên đầu chiếc khăn nhung đen. Bà ngồi dưới một góc cây, thấy tôi đi tới, bà liền chỉ tay về phía một khúc cây đang cháy. Nhìn thấy lửa, tôi như chiếc lò xo bật dậy ngay, nhìn thẳng xuống bếp thì một góc bếp đang cháy. Tôi nhảy khỏi

giường, mở toang hai cánh cửa xuống bếp và hành động theo bản năng, là chạy ngay ra sàn nước lấy nước đổ vào một khúc gỗ đang bốc cháy. Phải mất gần hết phi nước mới dập tắt được ngọn lửa và khoảng đất dưới chân khúc gỗ. Ở phòng bên cạnh, có tiếng người phụ nữ hỏi vọng sang:

- Cái gì thế chú Thảo? (Thảo là tên con gái của tôi).
- Một khúc gỗ cháy
- Hèn chi bên này thấy khói xông vào nhà nhiều quá, tưởng là ngoài kia người ta đốt rác.

Sau khi ngọn lửa được dập tắt, tôi quay vào nhà với mồ hôi nhễ nhại, quần áo nhếch nhác, đến trước bàn thờ, tôi quỳ gối xuống, thầm tạ ơn Chúa đã cứu tôi thoát khỏi một tình huống phức tạp, hiểm nguy. Tôi không biết mình sẽ ra sao, một hoàn cảnh khôn đốn nào sẽ xảy đến cho tôi, nếu một đám cháy trong đêm xảy ra.

Nhìn đồng hồ trên bàn, lúc đó là 1 giờ sáng ngày hôm sau.

Suốt một ngày lao động trên công trường, tôi vẫn chưa hết bàng hoàng về vụ cháy khúc gỗ. Đây là một loại gỗ rất tốt, chắc, dày 10 phân vuông, dài khoảng 2m. Khi sư huynh Mai Tâm về đây, ông đã sửa sang lại toàn bộ ngôi nhà, thay gỗ bằng gạch, bê tông. Cái bếp của tôi đều được làm từ mấy cánh cửa, dựng lên làm vách, mấy khúc cây làm cột. Khúc gỗ cháy là cái không sử dụng tới, dựng ở góc bếp bên ngoài. Một đầu dựa vào bức tường, cao 2m ngăn đôi khu vực bên này là trường, bên

kia là khu dành cho nhà bếp của trường cũ (Chủng viện Piô XII Hà Nội mượn tạm sau di cư), còn đầu kia dựng xuống đất, bên cạnh vách bếp. Chỗ đất này rộng chưa đầy 1m², coi như một cái bãi rác trong nhà, tôi thường liệng ra đó những dăm củ nấu bếp, lâu ngày nó cũng hóa bùn đất. Cái buổi chiều tôi đun nước luộc mấy củ khoai mì và nắm bột, khi xong việc, mấy que củ chưa cháy hết, tôi mang ra vùi sâu xuống chỗ đất trống này, không thấy khói bốc lên, tôi mới đi nằm nghỉ. Rồi sự việc xảy ra, tôi được mách bảo trong giấc ngủ, lập tức tôi choàng tỉnh dậy, lao ngay xuống bếp, lấy nước đổ vào khúc gỗ đang cháy. Khúc gỗ không dài, nhưng vì là loại tốt nên cháy rất lâu, nếu tính từ lúc tắt bếp (19, 20 giờ) cho đến lúc lửa đã đốt cháy hơn nửa khúc gỗ (1 giờ sáng ngày hôm sau), thì thời gian này là từ 4 đến 5 tiếng đồng hồ, phải mất nhiều nước mới xong, ngay đến chỗ đất trống, vụn cháy phát ra từ chỗ này, do mấy que củ cũng là gỗ tốt, nên dù tôi vùi đã sâu, song bên dưới là ổ dăm củ, chưa hóa ra bùn đất hết, nên gặp hơi nóng đã tụ lại rồi bốc thành lửa.

Khi tôi được biết có lửa cháy, khúc gỗ mới chỉ cháy hơn một nửa (khoảng hơn 1m), chưa bắt sang vách bếp, nhưng chỗ đất dựng khúc gỗ này cũng đang cháy, hơi nóng và khói bốc lên. Từ vách bếp phòng tôi tới vách ngăn phòng nhà bên cạnh, cũng chỉ che chắn sơ sài bằng mấy vật dụng dễ cháy. Vách này cũng nằm trên chỗ đất trống như bên phòng tôi. May mắn là lửa chưa bắt tới thôi. Nhiều khói bốc vào nhà bên cạnh có nhiều người,

chứng tỏ sự nguy hiểm của vụ cháy. Nhưng tôi vẫn được cứu ở những giây phút tận cùng của số phận.

Được cứu lần thứ ba

Năm 1981, tôi chuyển về quận 8, đường Tùng Thiện Vương, khu vực cầu Xóm Chi. Căn nhà tôi đến là của một người Hoa, đã ra nước ngoài nên nó thuộc tài sản của nhà nước. Trước khi trao nhà này cho tôi, Sở quản lý nhà đất và công trình công cộng phải bàn giao cho Sở Giáo dục của thành phố, để Sở này cấp cho tôi, vì tôi đang ở tại một trường học nhưng lại không thuộc nhân viên của Sở Giáo dục, do đó tôi phải chuyển đi một nơi khác. Tính từ năm 1969 là năm tôi bắt đầu ở trong ngôi trường của Sh. Mai Tâm cho đến năm 1981 là năm tôi rời đây để về quận 8, là 12 năm.

Theo quy định lúc bấy giờ, một công nhân lao động trực tiếp như tôi, chỉ được cấp 7m² cư trú. Căn nhà của tôi, có chiều ngang 3m6, sâu 3m9, diện tích xây dựng là 14,04m², diện tích sử dụng 26m², bao gồm một gác gỗ. Phần dư diện tích, tôi phải trả tiền vì được ghi trong tờ Hợp đồng giao nhà. Tuy nhiên không thấy ai đòi khoản tiền này bao giờ.

Từ khi rời về nhà này, tôi không dùng củi nấu nướng nữa mà dùng bếp điện.

Một buổi chiều, sau lúc đi làm về, tôi bỏ lên bếp một ấm nước, khoảng hơn 1lít, đun sôi, để nguội, dùng cho sáng ngày hôm sau trước khi đi làm. Như thế là tạm đủ cho cơ

thể tôi suốt một ngày ngoài công trường mưa nắng. Bỏ lên bếp ấm nước và cắm một đầu dây vào ổ điện, sau đó tôi đạp xe đi dự lễ tại nhà thờ Ngã Sáu (Jean d'Arc). Lễ xong thì trời đã tối. Mở cửa vào nhà, tôi thấy cái ấm nước để dưới sàn nước, trong ấm không có một giọt nước nào. Tôi chợt hiểu ra sự việc: cái ấm đầy nước tôi đặt lên bếp, cắm một đầu dây vào ổ điện, khóa cửa đi lễ. Bếp điện vẫn cháy cho đến lúc cạn hết nước, mà tôi lại vắng nhà cả tiếng đồng hồ. Trong trường hợp này có một người mở khóa vào nhà, thấy bếp điện cháy cạn hết nước nên đem ấm nước để dưới vòi nước. Tôi nghĩ đến vợ tôi vì nàng có chìa khóa vào nhà. Nhưng việc nàng tới tôi vào chiều tối như vậy thì chưa có bao giờ. Lý do, sau một ngày làm việc ở cơ quan, nàng còn phải lo cơm nước cho mẹ và con gái chúng tôi.

Ngày hôm sau tôi về gặp vợ. Nàng nói rằng không hiểu sao chiều hôm trước, đi làm về một lúc và nấu xong nồi cơm thì thấy trong người bất an, con gái đã đi học về, nên nàng nghĩ đến tôi vì đã mấy ngày tôi không về nhà, mặc dù đây là việc bình thường.

Kể từ sau ngày 30 tháng 4-1975, tôi cho vợ và con gái về ở với bà ngoại, vì vợ chồng người em gái của nàng trước vẫn ở đây, nhưng đã ra nước ngoài. Còn tôi thì vẫn ở bên trường của Sư huynh Mai Tâm, cho đến khi chuyển về quận 8, tôi vẫn chỉ về bên ngoại một hai lần trong tuần, để dẫn vợ và con đi lễ. Việc cơm nước tôi tự lo cho mình. Có khi tôi đi công tác xa, vắng nhà 1,2 tuần lễ là chuyện thường. Vì thế, nàng thấy trong lòng bất an

vì đã mấy ngày tôi không về, theo tôi chưa phải là một lý do chính đáng. Lý do chính đáng là nàng đã được mách bảo từ trong thâm tâm, rằng tôi đang gặp chuyện gì chẳng lành, giống như tôi trong giấc ngủ, được mách bảo vụ cháy khúc gỗ ở góc bếp. Chỉ khác, tôi chiêm bao thấy một người chỉ cho tôi vụ cháy, còn nàng thì chỉ cảm thấy một nỗi bất an, nó dẫn nàng nghĩ đến tôi và điều này xác thực khi nàng vào nhà và tận mắt thấy sự việc đang xảy ra: khu vực bếp sáng rực, bếp điện vẫn đang cháy. Nàng vội kéo cầu dao điện xuống, ấm nước không còn một giọt nước, nàng đem đặt dưới sàn nước, tưới nước lên cho nguội cái ấm.

Như vậy là chính vợ tôi đã trực tiếp cứu tôi thoát khỏi một vụ cháy nhà có thể do chập điện. Nếu không, tôi sẽ gặp tai họa nào đây. Khu xóm tôi ở, phần nhiều là người Hoa nghèo, họ ở rất chật chội lại đông người. Trường hợp xảy ra cháy nhà lại vào chập tối, thì có lẽ cả khu vực cầu Xóm Chi sẽ cháy hết, tôi biết chắc một điều là không ai để yên cho tôi, đồng thời cuốn sách tôi đang viết về Công giáo miền Nam Việt Nam sau 30-4-1975 cũng sẽ ra tro bụi. Không, cuốn này phải được phổ biến. Và sự việc đã diễn ra ngoài ý nghĩ của tôi.

Nhưng trước đó mấy tháng, một người anh em công nhân cùng đội kiến trúc với tôi, đã đưa cho tôi một sợi dây điện, dài hơn 1m nói là để thay cái dây của bếp điện tôi đang sử dụng ở nhà. Sợi dây người anh em này cho, không phải là loại thông thường dùng cho bếp điện, nó được dùng trong một bộ phận máy công nghiệp, chịu

được độ nóng cao, được bao bọc một lớp mũ cao su dày, màu đen; hai sợi dây đồng bên trong cũng được bao bọc một lớp mũ, độ dẻo của nó rất bền, đồng thời ngoài lớp mũ này, nó còn quấn những sợi vải.

Sợi dây điện người anh em tôi đã cho để thay dây điện thông thường, mà khi mua bếp nó đã được gắn sẵn vào, và cả vợ tôi tới nhà vào lúc nguy kịch nhất giữa lúc tôi không có mặt ở nhà, là hai sự việc nằm ngoài sự duy lý của con người. Nó không phải là vấn đề của lý tính, nhưng nó thuộc về siêu việt tính. Thiên Chúa làm chủ đời tôi. Ngay một sợi tóc trên đầu tôi, Thiên Chúa cũng không bỏ mặc nó trong hư vô, trong quên lãng. Ngài biết rõ tôi là ai, một kẻ đại khờ nhất, vụng về nhất nên cũng là kẻ bị ngộ nhận nhiều nhất. Nhưng, chính vì thế mà Thiên Chúa thương yêu tôi thật nhiều.

MỘT LẦN ĐAU

Những năm từ 1979-1981, sau nhiều năm làm công nhân đường sắt, có lúc tôi tưởng đã chết tại phòng cấp cứu ở nhà thương lao Hồng Bàng (nay là Phạm Ngọc Thạch). Đêm đầu tiên tôi ho ra máu là ở nhà, không dưới một chén máu. Sáng ra, tôi vào xí nghiệp, số 1 Nguyễn Thông, quận 3, Sài-Gòn, lấy giấy giới thiệu để đi nhà thương của ngành đường sắt, nằm trong một ngõ hẻm rộng, bên tay trái, bên phải là Trung tâm Công giáo, trên đường Nguyễn Đình Chiểu. Tôi được đưa vào phòng cách ly. Mấy ngày ở đây, máu vẫn ra. Y tá có chích một hai mũi thuốc nhưng không cầm được. Bác sĩ thì không thấy bóng dáng ông đâu hết. Chỉ có một buổi sáng, sau khi tôi vào phòng vệ sinh, lúc trở ra và đang nằm trên giường mệt mỏi thì ông ta đến, đứng ngoài cửa nói vọng vào cách gay gắt: “Bệnh của anh phải cách ly mà lúc nãy anh còn đến phòng người khác nói chuyện”. Tôi biết ông

nói sai mà vì yếu sức quá, nên tôi không nói được câu nào để ông hiểu, lại nữa ông nói xong rồi quay mặt đi ngay. Ngày hôm sau tôi được đưa vào phòng cấp cứu của nhà thương Hồng Bàng. Mấy ngày đầu ở đây máu vẫn ra. Mỗi lần chích thuốc, tôi thấy trong người ấm lên, khác với mũi thuốc ở bệnh viện đường sắt. Có một hôm vợ tôi vào thăm, tay vừa lay gọi tôi vừa khóc. Tôi mệt, không nói được một lời nào với nàng. Hôm sau, nàng vào cùng với một người bạn và một linh mục thuộc trụ sở Hà Nội. Ngài giải tội thiêng liêng cho tôi, sức dầu thánh và ban “Của ăn đàng”, tức Mình Thánh Chúa. Có lẽ nhà tôi biết tôi không qua khỏi kiếp nạn này nên đã làm như vậy.

Phải! Những ngày đó tôi đã kiệt sức và trống rỗng. Tuy thế, tôi vẫn phải chống đỡ sự suy sụp, vẫn phải lần từng bước mỗi ngày hai lần đến phòng vệ sinh một mình. Sau ngày vị linh mục đến, có vài người trong họ hàng vào thăm, ngồi cả ở cái ghế dài đặt sát tường gần giường tôi nằm. Tôi chỉ mở mắt ra nhìn họ được một lần, rồi họ ra về lúc nào tôi không hay. Rồi, tôi tỉnh dần, không còn chìm trong u mê và máu trong người cũng đã được cầm lại. Rất may, tôi gặp được vị bác sĩ có lòng. Nghe nói, thời trước ông là bác sĩ trong ngành Quân y, phục vụ tại nhà thương Ngô Quyền ở Thủ Đức. Ông đến bên tôi một ngày mấy lần, không kể y tá, vừa chữa trị vừa nâng đỡ tinh thần tôi bằng những cử chỉ nhẹ nhàng và thân tình. Ông bảo tôi, anh chưa cần tiếp máu. Anh không phải lao phổi đâu, mới là viêm phổi thôi rồi ông ân cần dặn dò:

nếu thấy có biến chứng gì thì phải cấp tốc tới trạm xá nào gần nhất.

Rồi vào một buổi sáng, tôi lặng lẽ ôm gói quần áo và chiếc mền, bước ra khỏi phòng cấp cứu, sau khi chào mọi người trong phòng, bệnh nhân và thân nhân của họ. Đặc biệt, tôi nhẹ cúi chào một thiếu nữ ở giường phía trong. Nàng ở đây chăm sóc người cha, không rõ trước hay sau ngày tôi vào đây. Chỉ nhớ có một lần, tôi bất chợt bắt gặp nàng nhìn tôi qua ánh mắt rất dịu dàng và hiền từ. Nàng mặc chiếc quần đen và cánh áo nâu nhạt màu, càng để lộ rõ bản chất chịu đựng như hình ảnh các chị tôi ở nhà khi xưa. Tôi cảm ơn nàng đã trao cho tôi ánh mắt cảm thông, ánh mắt của tình liên đới giữa con người với con người, bình dị và cảm mến, giữa lúc xã hội đang tràn đầy sự hận thù, sự phân biệt đối xử. Người ta nhìn nhau bằng ánh mắt dò xét, cảnh giác và tự vệ.

Ra khỏi nhà thương, tôi đi dưới hàng cây cao vút, bên cạnh nhà thờ Ngã Sáu (Jean d'Arc). Những làn gió nhẹ và mát dịu của buổi sáng hôm ấy như nâng đỡ tôi, dìu tôi bước đi. Tôi mơ hồ tưởng như mình đang đi lạc vào một cõi khác. Những chiếc lá vàng rơi dọc đường về, như đưa hồn tôi lên, lên mãi trên tầng tháp chuông cao...

Về tới trường cũ, cảnh vật hoang sơ như nhà không có chủ. Phòng ở của tôi vẫn khóa im lìm. Tôi đến trước cửa phòng, tìm trong túi xách tay chìa khóa. Lặng lẽ một vài phút. Một sự bình yên và cô đơn chợt đến. Mở cửa vào nhà. Hơi lạnh tỏa ra. Bụi đầy dưới nền nhà, bụi trên

giường, trên ghế, trên kệ sách và bụi trên bàn thờ. Tôi để mớ quần áo và chiếc mền trên giường, bước tới trước bàn thờ đơn sơ, chỉ có một cây thánh giá, một ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, họ La Mã, tỉnh Bến Tre, chụp từ năm 1952. Đột nhiên tôi khóc, khóc rất nhiều. Nước mắt chảy ra, rơi cả xuống nền nhà ngay dưới chân đầy bụi, tạo thành những hình tròn.

-Chúa ơi! Sao để con thế này!

Tôi đã chột thốt lên như thế, rồi lại khóc như chưa bao giờ có dịp được khóc, để bắt đền Chúa. Nhưng tôi chột hiểu, chẳng phải chính Chúa đã cầm tay tôi mà dẫn dắt tôi đi từng bước suốt những ngày ở phòng cấp cứu, và cả khi tôi rời nhà thương mà về tới nhà đây sao! Chẳng phải lúc tôi đi qua nhà thờ Ngã Sáu, Thần khí Chúa đã đến với tôi qua những làn gió mát, khiến hồn tôi như được nâng lên cao, lên cao đó sao, và tôi cảm thấy mình được nhẹ nhàng, được an ủi.

GÁC TRỢ

Tôi có một người chị họ bên ngoại, thường hay nói với tôi về mẹ của chị, mẹ của tôi và mẹ của người chị thứ ba khác. Chị bảo, ba bà là chị em con dì với nhau, rất thương nhau, đến nỗi người trong làng phải nói, ba chị em “nhà ấy” sao mà thương nhau thế, đi đâu cũng có nhau, từ việc kinh sách, ca vãn trong nhà thờ, đến việc chợ búa và đồng áng. Sau đó thì chị nói, tôi cứ nghĩ đến các bà của mình sao mà hiền lành quá, thương nhau chẳng có nhà nào sánh được, nên cậu đi xa hay ở đâu thì tôi không biết, còn bây giờ cậu đã về đây thì cứ ở đây, không phải đi đâu hết.

Vậy là thời gian đầu khi ở Ban Mê Thuật về, tôi không phải lo việc ăn ở. Mọi cái bà chị tôi giúp. Ngay cả khi biết tôi có bệnh, bà đã gọi y tá đến chích thuốc cho tôi.

Dần dà, người y tá và tôi hiểu được nhau, đồng cảm về hoàn cảnh của nhau. Cho nên, một hôm ông nói với tôi là cậu ra ở với tớ cho vui, ngoài nhà tôi có cái gác bỏ không. Tớ cũng chỉ có một mình. Nếu cậu ngại thì trả tớ mỗi tháng một trăm đồng, không có thì thôi, cứ việc ở. Lúc này tôi đang bệnh và cũng thấy ra ngoài thì hợp với tính cách của mình hơn, nên tôi tính nói với bà chị tôi việc này, nhưng rất phân vân. Nói thế nào với bà đây, để bà chấp nhận cho tôi ra ngoài. Nhà bà chị tôi ở trong con ngõ, còn nhà người y tá nằm ngay trên dốc, cách một quãng đường ngắn khoảng hơn 100m. Tôi có hai lý do chính để nói với chị tôi. Thứ nhất, tôi đang có bệnh, một thứ bệnh truyền nhiễm. Tôi cũng nhờ người y tá nói giúp với bà về căn bệnh này. Bà có thể không tin tôi, nhưng sẽ tin vào ông thầy thuốc. Thứ hai, tôi cũng còn có bạn học cũ, thỉnh thoảng ghé thăm nhau, sẽ không tiện lắm mỗi khi họ đến chơi, vì bà là người khép kín. Bà còn có hai người con gái đang lớn, cũng khép kín như mẹ. Lúc còn trẻ ở nhà quê, bà chị tôi đã nổi tiếng về nóng tính, bộp chộp, không nể nang ai cả, nên khi nghe tôi nói thế, bà có vẻ giận, bảo ngay : “ Nếu nhà ông y tá ở xa quá thì tôi nhất định là không cho cậu đi đâu. Ngay khi nghe tin cậu vào Sài-Gòn, tôi đã sai thằng Sĩ đi tìm cậu về. Mặc xác ai nói gì thì nói (ý bà muốn nói đến những người bên họ nội tôi), nhưng nhà ông y tá cũng ở gần đây, nên cậu thích ra ngoài ấy thì cậu cứ ra.”

Người y tá này tên là Đức Luân (+), mặt sau nhà của ông dựa vào bờ tường ga xe lửa Hòa Hưng, mặt trước là đường Nguyễn Thông (nổi dài), gần công Bà Xếp. Đây

là khu vực bất ổn về an ninh xã hội, thường xảy ra những vụ đánh nhau rất dữ dội, giữa các nhóm thanh niên “dao búa”. Một trong nhóm này, có mấy thanh niên đồng hương với tôi. Một buổi tối nọ, hai toán cãi vã nhau về một chuyện gì đó, từ trên gác nhà ông y tá nhìn xuống, tôi giật mình khi họ đang có vẻ muốn “ăn thua đủ” với nhau. Tôi vội chạy xuống can ngăn. Một thanh niên nhảy vào toan đánh tôi. Ngay lúc đó có một người đàn ông đến bên tôi kéo tôi ra ngoài. Ông ta nói mình là nhân viên an ninh ở đây. Tôi hỏi giấy tờ. Ông rút trong túi ra tám thẻ hành sự. Thấy thế, cả hai toán thanh niên tự động rút lui vào ngõ hẻm tối.

Về căn gác của ông y tá Đức Luân, có hai lối lên xuống. Một ở phía mặt sau. Ông chủ phá một mảng tường hàng rào nhà ga, đủ cho một người từ nhà dưới chui lên gác hay ngược lại, từ trên gác chui xuống nhà mỗi buổi sáng để rửa mặt. Còn lối trước thì có một cầu thang, đặt ở bên ngoài, sát vách nhà, phía ngoài đường. Lên hết mấy bậc thang, bạn có thể đặt một chân vào trong nhà qua cửa sổ. Có một cửa chính, nhưng thường là đóng hờ.

Đúng ra, đây có thể gọi được là cái “trạm y tế” tư nhân, giúp ích cho nhiều người nghèo trong khu vực có những bệnh thông thường, hoặc ai có toa bác sĩ thì ông Đức Luân chích theo toa.

Thường ngày, ông y tá chỉ mặc chiếc áo sơ mi màu nâu, dài tay, cài cúc hàng hoàng, còn quần thì bạc phếch, cũ kỹ. Chiếc xe đạp nam của ông, từ thời Pháp, đã tróc hết lớp sơn, để trống khung, nó cũng cũ kỹ như con người ông.

Khi đi xe, vai trái ông luôn luôn lệch ngược lên, cao hơn bên vai phải.

Sáng nào cũng thế, ông lược mấy cái kim và ông đựng thuốc chích, rồi bỏ vào một cái hộp inox chuyên dùng trong y tế. Cái hộp này có lẽ cũng lâu lắm, như chiếc xe đạp của ông, nên màu hộp đã sạm lại. Có một hôm hai chúng tôi ngồi nói chuyện với nhau. Ông tự kể, trước kia ông là y tá trong quân đội Pháp, nên ông nói được tiếng Pháp. Năm nào cũng thế, cứ gần đến kỳ thi quốc gia, ông đều mang sách toán bằng tiếng Pháp ra ôn và làm bài tập. Tôi có để ý đến cuốn sách toán này, nó là loại sách bỏ túi và hình như ông y tá chỉ có một cuốn này duy nhất. Ông bảo, tờ ôn bài để đi thi tú tài môn toán, nhưng không thấy ông nói đến kết quả thi, đậu hay rớt.

Ngoài cái “trạm y tế” này ra, có hôm ông Đức Luân đã dẫn tôi đi xem hai căn nhà nhỏ khác của ông. Một cái trong “Xóm chùa” cũng thuộc khu vực Nguyễn Thông (nổi dài), một cái ở khu vườn cao su Phú Thọ. Cả hai đều cho thuê. Người thuê nhà cũng thuộc thành phần lao động nghèo, nên tiền nhà trả cho ông, tháng có tháng không. Lúc vào căn nhà ở vườn cao su Phú Thọ, người đàn ông thuê nhà có vẻ mệt mỏi, nói với ông Đức Luân rất nhỏ nhẹ, từ tốn như hàm chứa lời xin ông cảm thông cảnh nghèo của mình, vợ đã bỏ đi về nhà mẹ đẻ, để con lại cho ông. Lúc nào đi đạp xích lô, ông phải gửi con cho nhà hàng xóm giữ, mỗi tháng trả cho họ tiền, nên chưa có tiền trả cho ông, mặc dù đã mấy tháng rồi. Vừa nói mà ông ta như muốn khóc, nhìn vào mấy đứa con còn

nhỏ đang quanh quẩn đầu đây. Ông Đức Luân không tỏ cử chỉ khó chịu nào, chỉ nói tôi cũng không hơn anh bao nhiêu đâu, cũng nghèo thấy mẹ, anh cố gắng trả, rồi lặng lẽ đi ra.

Mãi về sau này khi ông Đức Luân đã chết ở bên Campuchia trong cuộc tìm đường qua đất Thái Lan tị nạn, một thanh niên ở gần nhà thờ An Phú cũ (nay là trường Tiểu học Trần Văn Đăng), có quen biết với ông Đức Luân, đã nói cho tôi biết là, sau ngày đảo chính đầu tháng 11/1963, người của phe đảo chính toan bắt tôi, song ông đã bảo lãnh tôi, vì từ năm 1960, tôi làm trong tòa soạn Nhật báo Dân Việt, có đường lối chống Cộng và ủng hộ các chính sách của ông Diệm. Một lý do khác nữa là, tôi còn có một người bạn cùng sống trong gác trọ này. Anh là một đảng viên trẻ trong hệ phái Yên Bái, VNQDD, anh không muốn đi làm. Sau ngày hai anh em ông Diệm bị sát hại, có một hai lần gì đó, các bạn anh gặp nhau tại đây, nói chuyện thời sự, nói chuyện ra tờ tuần báo Sống Động. Việc này làm sao tránh được những con mắt chuyên môn của tình báo. Cái cầu thang lên gác đặt ở bên ngoài nhà, nên ai ra vào với tôi, người đi đường và người chung quanh cũng biết, huống nữa là mật vụ chìm, một khi họ có nghi ngờ chúng tôi.

Thực sự những người bạn của bạn tôi cũng chẳng thích về căn gác trọ của chúng tôi, có lẽ nó quá trống trải. Dưới Thủ Đức, họ có một ngôi nhà bỏ trống, nhưng như tôi biết, anh em họ rất ít lui tới. Chỉ có hai chúng tôi lâu lâu một lần, nhảy xe lửa xuống đó nghỉ một ngày. Có

năm, sáng Mồng Một Tết, chúng tôi dậy sớm nhảy lên xe lửa, chuyến đầu tiên trong ngày, xuống ga Thủ Đức, qua mấy rặng dừa, cách ga khoảng 15 hay 20 phút đi bộ. Căn nhà này của Phạm Quốc Trị, một thành viên trong VNQDD, giao cho Tổng Bộ Thanh niên Sinh viên Yên Bái sử dụng, thường thường đóng cửa, không có người ở. Căn nhà này dựng trên một nền đất, trước nhà là một cái ao, cách biệt với các nhà chung quanh. Mỗi khi về đây, chúng tôi lại lội xuống mò cua, bắt ốc. Thế là đủ cho một bữa ăn trưa. Đến chiều lại đón chuyến xe lửa cuối cùng trong ngày trở về gác trọ.

TẬP TRUYỆN NGẮN BA MẸ CON CỦA ĐỖ NGỌC TRÂM

Những năm tháng cô đơn, không có cuộc sống ổn định và không nơi cư trú lâu dài, đã ảnh hưởng lớn đến tâm lý của người bạn tôi, đó là Đỗ Tất Phú. Phần khác, lý tưởng cách mạng mang tính lãng mạn, không thể hiện được do sự phân hóa và thiếu lãnh đạo, cũng như bối cảnh xã hội, chính trị, Đỗ Tất Phú đã gửi vào Tập truyện ngắn của anh, có tựa đề Ba Mẹ Con, ký bút danh là Đỗ Ngọc Trâm. Cơ sở xuất bản Đại Nam Văn Hiến của nhà văn Thế Phong ấn hành, phổ biến trong thân hữu, mấy năm đầu thập niên 1960.

Đỗ Ngọc Trâm chỉ có một tập truyện này và mất sớm trước khi ông nhìn thấy đứa con trai đầu lòng của mình là Đỗ Tất Trung biết đi. Thấy thiếu sót với người bạn quá cố, với con trai của ông và với chính mình, nên tôi đề cập đến tập truyện Ba Mẹ Con ở đây, cũng chính là nhìn lại một giai đoạn, một quãng đời của thế hệ chúng tôi qua Văn xuôi, cùng thời với hai tập thơ của tôi : Người ôm mặt khóc và Tiếng hát khuôn tròn.

Ba mẹ con, là tên một trong sáu truyện ngắn của toàn tập, phản ánh một phần sự thật, rất thật, về bối cảnh xã hội Việt Nam trong chiến tranh. Truyện cũng phơi bày những bế tắc, những trăn trở, những thất bại trong tình yêu.

Cuộc sống của tác giả phần lớn gắn liền với những xóm lao động nghèo trong thành phố, nên hằng đêm, ông đã thấy ở đó diễn ra những “vở kịch”:

“Trời tối hẵn xuống. Từ trong hàng thịt chó hai người mặc quần áo bà ba loạng choạng bước ra. Họ giơ tay và làm điệu bộ và hát những bài vọng cổ rất mùi. Mọi người xúm quanh lại. Tôi cũng như họ, tự nhiên lại được xem diễn kịch không mất tiền mua vé. Ở cái xóm nghèo khổ này người ta thường dễ dãi cười sau những giờ vất vả. Những đám đánh nhau chửi nhau hay những người say rượu là những trò giúp vui cho người trong xóm. Thế mà những trò này hầu như không ngày nào là không có.

“Hai người mặc bà ba bắt đầu trình diễn một vở kịch. Hơi men làm họ có điệu bộ, giọng hát rất lôi cuốn. Ba mẹ con trước cửa nhà tôi cũng có mặt. Con mẹ cười híp mắt lại. Con chị mặc cái áo hở cổ rất cộc, tóc uốn ngắn. Con em trông xinh hơn, tóc để dài như Pier Angêli. Tên học sinh bên cạnh chạy vội ra làm như vô tình đứng sau con em. Từ trên cao nhìn xuống tôi thấy nó dúi vào tay con này một mảnh giấy nhỏ.

“Dưới đường hai người đàn ông vẫn tiếp tục diễn kịch. Người thứ nhất đóng vai vua. Hắn giơ cao tay áo rộng, bệ vệ như một vị thiên tử. Người thứ hai cúi rạp mình. Điệu hát chầm dứ ở một âm thanh rất trầm. Mọi người vỗ tay. Giọng hát dần dần lú lại. Cũng vừa lúc đó có hai người đàn bà đến lôi họ về.” (Truyện Ba mẹ con, tr.8)

Người đàn bà trong câu chuyện trên, lấy trai, mới sinh được đứa con còn nhỏ. Người chồng ở xa về biết chuyện, uống rượu say, đánh chửi vợ, đập phá đồ đạc trong nhà. “Nhưng rồi cũng vớt lại cho vợ một ít tiền để nuôi con. Không ai biết hẳn làm gì. Người ta bảo hẳn thương con lắm. Nếu không có những đứa ấy, hẳn đã không bao giờ về đến nhà để nhìn thấy mặt con vợ khốn nạn của hẳn.”

Trong truyện *Những ngày mưa đầu mùa*, tác giả nói đến câu chuyện tình yêu của mình. Nó là một sự thật, không hư cấu, không tiểu thuyết hóa tình yêu của mình, một tình yêu bị ngăn trở, khổ đau. Nhưng họ đã cương quyết vượt qua. Chính lúc ấy, người con gái, em của người bạn, ngã gục trong một tai nạn giao thông trên đường phố!

“Tôi nắm chặt tay Huyền, nét mặt thoáng vẻ sợ hãi. Huyền quay lại :

-Anh sao thế?

-Anh sợ...Anh muốn hai bàn tay chúng mình liền vào nhau, như thế không bao giờ em xa anh được.

-Anh không tin em? Em nghĩ sau những ngày giận nhau, chúng mình hiểu nhau hơn. Và bây giờ chỉ có chết mới làm chúng mình xa nhau.

“Tôi lo sợ. Huyền đã nói đến cái chết. Có thể thế được không? Định mệnh khát khe sẽ đến chụp lên thân phận tôi. Tôi nhớ lại những hình ảnh nổi tiếp từ khi tôi ra đời.

Bất hạnh. Đau buồn. Tôi sẽ bất hạnh trong tình yêu? Đã từ lâu tôi sống không tình cảm. Hồi bé, cha mẹ tôi bận buôn bán, thường bỏ mặc tôi lang thang ngoài phố. Tôi đi chơi suốt ngày, làm bạn với những đứa trẻ không nhà. Khi tôi bắt đầu biết suy nghĩ, mẹ tôi qua đời. Lúc ấy chỉ có mình tôi là con trai ở bên người. Hai anh tôi còn ở mặt trận. Từ đây tôi bị hất ra đời. Tôi đem lòng quả cảm để vươn lên nhưng hoàn cảnh vẫn bắt tôi phải cúi xuống. “Khi gặp Huyền, tôi yêu nàng bằng tất cả tình cảm của tôi. Tôi khao khát được an ủi và thương yêu. Hôm nay ngồi bên Huyền, đen tối và mặc cảm tạo cho tôi những cảm giác lo sợ...”(tr. 15)

Tôi gặp tác giả tập truyện Ba mẹ con sau ngày người yêu anh mất. Mấy năm sống với nhau trên căn gác nhỏ, tôi không thấy anh nói đến một tình yêu nào khác, ngoài Huyền. Bây giờ nhân lúc nhắc đến anh, đọc lại tập truyện của anh, tôi mới thật sự hiểu anh. Vóc dáng cao gầy, khuôn mặt xương xương của anh hiện rõ lên trong tâm trí tôi. Anh không bao giờ nói đến việc đi làm, chấp nhận cuộc sống khó nghèo đến khó hiểu. Tất cả, anh đã gửi vào tập truyện duy nhất này. Tất cả, anh đã mang theo ...

“Huyền nói chuyện về vài người văn nghệ. Tôi mỉm cười vì thấy ngộ nghĩnh. Huyền tiếc cho sự xuống dốc của một vài người. Tôi nói:

-Có lẽ họ lo sinh kế quá.

-Anh nhận xét đúng.

-Nhưng sống đầy đủ cũng không viết được.

-Vì thế anh không chịu đi làm.

-Có lẽ. Vì anh muốn tạo cho anh những ý nghĩ chua xót. Anh muốn được đau khổ đến tê buốt tâm hồn. Và chính điều này Huyền đã giúp anh. Nhưng bây giờ anh sẽ đi làm, vì em không sống như anh được.

-Huyền không muốn anh đổi ý nghĩ.

-Không. Anh vẫn mang những ý nghĩ ấy và sẽ đi đến cùng.

-Nhân vật đến với anh hình như đều bị anh khóa cho một vẻ đau đớn.

-Anh cho rằng thời đại chúng mình là thời đại chua xót vô lý. Những bất trắc luôn luôn rình rập con người ở mỗi đoạn đường”. (tr. 14)

Cô đơn. Đau khổ trong cuộc đời. Tình yêu đã mất. Đát nước chiến tranh. Một người bạn lính đào ngũ từ trung đội trùng giói...đã làm anh không còn một niềm tin:

“Anh chán nản bỏ đi. Con đường dài đông người. Thành phố đèn xanh đèn đỏ, xe cộ và bụi. Tất cả hợp thành một bộ máy khắc nghiệt, nghiền nát con người thành những mảnh vụn. Qua một hiệu sách...Sách tôn giáo phủ đầy bụi...Đúng ra, Vĩnh cũng có những thắc mắc siêu hình. Nhưng cuộc đời dồn dập làm thắc mắc đó tan biến đi ngay. Anh chỉ không muốn bị ràng buộc vào một tôn giáo nào. Anh cho con người là phải có tự do. Tự do sống cũng như tự do suy nghĩ.” (truyện Buổi chiều, tr.22)

Nhưng tiêu biểu cho thế hệ của mình sống trong thời buổi chiến tranh, tác giả đã gửi tâm sự của mình vào truyện Ba người trong gác trọ, “với tính tình khác nhau lại có thể sống chung dưới một mái nhà. Rất thân yêu. Anh nghĩ đến căn bệnh của mình. Các bạn đã không xa lánh, còn tìm cách an ủi...” (tr. 25)

“Anh nhớ lại từ ngày đến sống với Miên và Chi. Anh thương bạn và thương mình. Nhiều lần ba người phải chia nhau mẩu bánh, từng điều thuốc. Hay có ngày nhịn đói, chỉ ngồi nhìn nhau buồn. Những lúc ấy Dũng thường nói với các bạn:

-“Tao muốn bỏ đi thật xa...”

Dũng tự biết mình đã mất lòng tin. Anh không còn gì cả, ngoài vi trùng Koch đang làm mòn mỗi hai lá phổi anh, còn bao thứ vi trùng khác...Chi đã bỏ học, bỏ cả hạnh phúc riêng để sống theo lý tưởng. Trái với Chi, thằng Di đi dạy học nhưng chỉ nghĩ đến tiền. Quốc ở nước ngoài về, vênh vang sống trong cái vòng tròn riêng mình.(tr.25)

Và đây là không gian trong căn gác trọ của ba người bạn:

“Dũng tựa lưng vào tường. Mắt nhìn khoảng trời trắng đục. Một vị nhạt dâng lên đầu lưỡi (...) Miên vẫn ngồi im ở cuối căn gác, đầu nghiêng nghiêng trên những trang giấy. Hai người cùng không thốt ra một lời. Sự im vắng của buổi chiều thấm dần vào lòng Dũng. Cảnh vật chung quanh chỉ là những cảnh vật chết trước mắt anh. Anh moi một thu đầu gối vào ngực rồi vòng hai tay ôm lấy

chân, mắt đăm đăm nhìn xuống sàn gác trống. Những hạt bụi nhỏ lơ lửng. Thốt nhiên Dũng thấy mình như những hạt bụi đó. Không sống. Không chết. Không suy nghĩ. Cả thế giới biến động ngoài kia không liên hệ gì đến anh. Những thân người ngã xuống. Những tên Tây đen đang đốt phá quê hương anh. Trước những hình ảnh ấy, anh chỉ cảm thấy xa lạ.

“Có tiếng chân trên cầu thang. Đều đều mỗi một. Chi bước vào căn gác (...) đến ngồi bên Dũng. Chi đưa cho mỗi người một mẫu bánh.

-Tao sắp đi lính.

-Đi lính?

-Ừ, ít ra tao cũng không lo chết đói.

Dũng bảo:

-Chúng mình phải nghĩ lại? Mà nhớ Tao đã đào ngũ ra đây?

-Tao biết mà định nói gì. Giữa Tây và Cộng sản mình không có quyền chọn lựa bên nào. Nhưng tao vào lính chỉ để sống. Thế thôi.

-Còn lý tưởng?

-Tao vẫn nhớ.

Dũng nhìn bạn rung rung. Anh cũng đã sống một thời gian trong quân đội. Khi đang trọ học ở đây thì được tin gia đình bị du kích lùng giết cả. Anh nằm khóc suốt buổi chiều. Đêm hôm ấy anh chợt thấy, nước mắt không làm quên được gì. Từ khuôn mặt mẹ già đến khuôn mặt người em gái nhỏ cứ hiện ra trong giấc mơ. Sau cùng anh quyết định xin vào quân đội Pháp. Rồi trong một

cuộc hành quân về làng, anh say sưa bắn vào bọn người đã giết chết gia đình anh. Một hôm Dũng bệnh bạn đồng đội đánh một sĩ quan viễn chinh. Vì thế anh bị gửi đến trung đội trừng giới. Và bây giờ anh đang trốn về đây, sống với Chi và Miên. Dũng đứng trước cuộc đời.

Dũng đưa mắt nhìn bạn. Khuôn mặt Chi chìm trong bóng tối mà Dũng vẫn nhìn thấy đôi mắt long lanh. Miên bỏ quyển sách xuống bàn, từ lúc Chi về, Miên chưa nói một câu. Miên cảm thấy không giải quyết được gì. Với số tiền nhỏ hàng tháng gia đình gửi cho Miên, Miên nhiều khi đã phải chung cái đói với các bạn. Miên đến ngồi giữa hai người. Cả ba cùng im lặng nghe giọng hát buồn từ radio nhà bên cạnh. Dũng nằm dài xuống sàn gác. Đèn thành phố để một khoảng sáng dài phía trước cửa.(tr.26)

Thế là Chi đã đi rồi. Miên cũng về với gia đình. Chỉ còn mình Dũng với căn gác trống. Dũng đưa mắt nhìn khoảng trời cao và trong. Buổi sáng đưa Chi đến trại. Trời mưa nhẹ. Hai đứa đi sát vào nhau.

Đến trại lính. Người đưa tiễn đứng trước cổng trại...Chi lên xe rồi khuất dần trên con đường dài.

Lúc trở về (...) anh lại rẽ sang một phố vắng. Mưa bụi vẫn bay. Những cành lá chơ vơ trên nền trời trắng đục. Bóng thánh đường hiện ra sau những lùm cây. Anh bước lên thềm mang theo một linh hồn đầy tội lỗi. Bên trong thánh đường hơi tối. Tượng Đức Mẹ in hình phía trên. Dưới hàng ghế có một người đàn bà áo đen gục đầu khóc

lặng lẽ. Dũng nhìn những ô kính mờ, lòng vẫn坦然 nhiên trống vắng. Những hàng ghế cô đơn, những ngọn nến, những bức ảnh. Tất cả chỉ làm cho Dũng thấy xa lạ. Anh mong được cứu rồi nhưng khi bỏ thánh đường lại phía sau, anh chỉ thấy tội lỗi hơn. Anh đã đến trước mặt Chúa mà không có niềm tin. Anh muốn khóc...” (tr.28).

Đọc tập truyện ngắn Ba mẹ con của Đỗ Ngọc Trâm, tôi thấy tôi, gặp lại con người tôi ở trong đó vào một thời, một giai đoạn nhiều chua cay, nhiều biến động. Có lúc tôi đã bỏ Sài-Gòn lên Ban Mê Thuột mấy năm, rồi lại trở về vì căn bệnh phổi. Gặp lại bạn học cũ, tôi cảm thấy mình đã khác bạn bè. Nhưng trong các buổi gặp gỡ, chuyện trò, vấn đề thời sự đã được xen vào chung quanh việc tương lai của từng người. Không ai biết mình sẽ làm gì giữa lúc Sài-Gòn đã xảy ra những biến động chính trị, một vài nhóm chính trị tỏ thái độ chống chế độ đương thời lúc ấy, qua cuộc đảo chính, tuần lễ đầu tháng 11/1960, song thất bại. Ngay lúc đó, chính quyền Mỹ đòi ông Diệm mở rộng cơ sở chính trị của chính phủ. Điều này chỉ có nghĩa ông Diệm phải dùng những thành phần chính trị khác nữa. Đó là một thái độ Hoa Kỳ ủng hộ lập trường của một đơn vị quân đội đã phản kháng ông qua hành động quân sự kia. Hai sự kiện này, có vẻ như “ăn khớp” với nhau rất nhịp nhàng với những hành động của Cộng sản. Hoặc là người Cộng sản đã biết nắm cơ hội qua hành động khủng bố ngay tại Sài-Gòn. Đến tháng 12/1960, họ tiến một bước dài nữa : thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

Tôi đã hỏi một người bạn thân của Đỗ Tất Phú, qua điện thoại, từ bên kia Thái Bình Dương. Người này quen với Phú từ ngày còn ở thành Nam trước kia. Ông kể cho tôi một vài chuyện đời của Phú, từ hoàn cảnh gia đình hồi còn ở miền Bắc, rồi sau này tại Sài-Gòn, chuyện học hành, chuyện tình yêu, cho đến lúc Phú thi đậu Tú tài toàn phần, vào Đại học Sư phạm, mắc bệnh lao phổi. Điều này nếu Phú nghe lời Bác sĩ, thì anh miễn được việc đi lính, năm 1967. Nhưng như một truyện ngắn trong tập Ba mẹ con, anh đã bỏ học để vào lính. Cuối cùng là cái chết ngoài mặt trận của anh, năm 1971.

Qua cuộc nói chuyện dài gần một giờ đồng hồ này, tôi đem đối chiếu với một vài truyện trong tập Ba mẹ con, thì thấy con người của tác giả ẩn hiện lên trong truyện này truyện kia, từ ngôn ngữ cho đến ẩn sâu trong tư tưởng. Mặt khác nhiều năm sống với tác giả, tôi hiểu tính cách của con người tác giả, quan niệm sống của tác giả. Vì vậy, tôi biết Phú viết rất thực về cuộc đời của anh, về thời đại và xã hội anh đã sống. Đó cũng là thời đại và xã hội tôi sống. Cho nên, có những giai đoạn và mảnh đời của anh, tâm tư của anh, ít hay nhiều, cũng là những giai đoạn, là mảnh đời, là tâm tư của tôi. Chỉ khác anh ở điểm tôn giáo.

Chẳng hạn, truyện Ba người trong gác trọ, tác giả nói đến việc anh đưa tiền một trong ba người sống chung ở một căn gác, lên đường đi tới trại lính, còn người thứ hai thì đã về với gia đình. Nay chỉ còn lại một mình anh với căn bệnh lao phổi. Đứng trước cổng trại lính, anh nhìn

bạn lên xe rồi khuất dần trên con đường dài. Lúc trở về, anh đi trên một phố vắng. Mưa bụi bay...

Đây là một giai đoạn và một mảng đời lẻ loi, nghiệt ngã, một bước ngoặt bi đát của tác giả. Anh mang nó đi vào một ngôi thánh đường. Ở nơi này, anh lại thấy “dưới hàng ghế có một người đàn bà áo đen gục đầu khóc lặng lẽ”. Còn anh, “Anh đã đến trước mặt Chúa mà không có niềm tin.” (tr.28).

Còn tôi, cũng có những tháng ngày mắc bệnh lao phổi. Có đêm ho ra máu, người bạn sống chung gác trọ, cũng chính là tác giả tập truyện trên đây, phải chở tôi vào nhà thương Hồng Bàng bằng chiếc xe đạp của anh. Người ta dẫn tôi vào phòng cấp cứu, tiêm cho tôi một mũi thuốc, rồi cho về.

Có lúc tôi cũng đi đến nhà thờ. Và đã thấy :

“Trên kia tiếng hát nữ tu đơn điệu
Dưới này một người ôm mặt khóc”
(1963)

Mọi hình ảnh trong nhà thờ, với tác giả Ba mẹ con, anh chỉ thấy xa lạ, “những hàng ghế cô đơn”. Nhưng với tôi, những hàng ghế này làm tôi liên tưởng đến “những linh hồn”. Nơi cái ghế và một ngày nào đó, tôi cũng ra đi!

“Tôi mang niềm đau lớn khôn đi vào thánh đường
Buổi chiều cuộc đời tâm hồn tôi âu lo

Những hàng ghé song song đều nhau như những linh
hồn sám hối
Bây giờ tôi ngồi đây trước Thượng đế
Hai bàn tay úp mặt
Cuộc đời bên ngoài diễn ra những đau đớn anh em bạn
hữu...
(1963)

Tôi khác anh là vậy. Nhưng lại như giống anh, gặp lại
chính mình ở một nơi trong truyện : Người bệnh trong
giác ngủ (tr.19)

“Trời bắt đầu mưa. Không khí lạnh từ ngoài phả vào làm
người tôi nhẹ hẫng đi. Tôi thấy mình bồng bênh trên
không gian, như người bệnh vừa qua một cơn sốt. Gió từ
địa ngục thổi lên bồng làm tôi tê buốt. Bao nhiêu ý nghĩ
dồn nén trong tiềm thức thoát hẫng ra ngoài. Tôi bước ra
mái hiên, nhìn những giọt nước màu tím ào ạt chảy. Tôi
đưa hai bàn tay trống trơn hứng mưa. Tay tôi đen sẫm
lại. Tôi áp lòng bàn tay lên trán. Tôi bồng lùi lại, mười
đầu ngón tay tê buốt, những giọt máu đỏ chảy xuống
ròng ròng.

“Tôi thoát ra ngoài phố, chạy dài theo bóng tối. Những
con chó đói mù mắt đang vục đầu tìm thịt người trong
thùng rác.” (tr.19)

Kinh dị. Ma quái. Bệnh hoạn. Cô đơn, là cảm nghĩ của
tôi sau khi đọc xong truyện này. Dem đối chiếu với một
số bài trong hai tập thơ của tôi, ra đời cùng thời với tập

truyện Ba mẹ con của Đỗ Ngọc Trâm, tôi thấy nó có nhiều điểm tương phản song lại có nhiều điểm tương đồng khi xét về mặt ngôn ngữ và tính chất của nó. Chẳng hạn, khi một con chuột lớn chết ở trong nhà, đã bốc mùi hôi, tôi đã viết một bài thơ về việc này, đặt tên là CHUỘT :

*Tôi thức dậy bởi không khí độc trong nhà
 Con chuột lớn nằm chết cạnh thùng giấy
 Da thịt rữa nát
 Tôi bỏ chạy ra sân
 Hình ảnh nó lớn dần trong óc tôi
 Buồn nôn trào ra miệng lưỡi
 Tim phổi tôi có lẽ đầy khuẩn trùng
 Tôi sợ hãi bỏ ra phố
 Một người đàn bà đang bới thùng rác
 Những con chó đói chạy quanh
 Chiếc xe rác vừa đi qua
 Tôi đưa tay ôm ngực
 Tim phổi tôi như không còn hơi thở
 Miệng lưỡi tôi muốn trào ra những dòng máu
 Những dòng máu đầy khuẩn trùng.
 (Người ôm mặt khóc, 1963)*

Năm 1967, đang học ở Đại học Sư phạm Sài-Gòn, nhưng tác giả tập truyện ngắn Ba mẹ con đã bỏ học để vào trường Võ bị Thủ Đức. Cũng đầu năm này, tháng 2/1967, tôi dự một cuộc thi tuyển vào Biên tập viên, HSQ đồng hóa, BTL/KQ, căn cứ ở TSN. Còn Đỗ Tất Phú, sau khi ra trường, anh được chuyển đến ĐĐ 21 BB.

Mấy năm sau, anh cưới vợ, người Cần Thơ. Và rồi..., anh đã tử trận. Đứa con trai đầu lòng của anh chưa biết đi.

Khi tôi được tin Đỗ Tất Phú mất, tôi và Trần Ngọc Tự, một sĩ quan trẻ cùng phòng với tôi, vội vã xuống Cần Thơ dự lễ tang. Bạn hữu thân thiết nhất đã có mặt. Trên nắp áo quan của anh, thay vì phủ lá cờ Tổ quốc như thường lệ đối với những chiến sĩ Cộng Hòa tử trận, nhưng với Đỗ Tất Phú, các bạn anh đã phủ lên lá cờ VNQDD. Tôi ở bên anh trọn một đêm. Sáng ngày hôm sau, đưa anh ra nghĩa trang. Trong lúc chiếc áo quan ôm trọn thân xác gầy còm của anh được hạ xuống huyệt sâu, tôi đã khóc nhiều, hai tay bấu vào mép huyệt cơ hồ như sắp ngã xuống, thì anh Lữ Tuấn Nguyễn Công Luận, Giám đốc Trung tâm Chiêu hồi Thị Nghè, đã phải kéo tôi ra khỏi giây phút âm dương cách biệt đó.

Sau ngày Đỗ Tất Phú mất, tôi đã có một giấc chiêm bao thấy anh về. Tôi nghĩ rằng anh về để báo cho tôi biết anh đã tử trận ở đâu. Anh như đang từ trên cao dẫn tôi “đi xuống” một khu rừng đang có trận chiến. Anh bay đi như cánh chim trước mặt tôi, không có thân xác mà chỉ là cái bóng màu trắng, hai con mắt lõm sâu đen lòm.

Đây là dấu hiệu, Đỗ Tất Phú đã chết tại trận chiến này?!

NGỘ NHẬN

Sau khi Tướng Nguyễn Khánh bị lật đổ trong cuộc “Hành quân Nguyễn Huệ” trưa ngày 19/2/1965, Nguyễn Văn Thiệu thay Nguyễn Khánh nắm quyền kiểm soát Hội đồng Tướng lãnh, Bác sĩ Phan Huy Quát làm Thủ tướng, nhưng mấy tháng sau ông buộc phải từ chức vì gặp nhiều chống đối.

Lúc này, Nguyễn Cao Kỳ còn đang là Tư lệnh Không quân, thay ông Quát làm Thủ tướng với một cái tên nghe ra cũng “cách mạng”, là Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương, còn ông Thiệu làm Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia, tức Tổng thống.

Bộ Thanh niên trong chính phủ mới này do ông Nguyễn Tất Ứng làm Bộ trưởng, đã mở ra cuộc tuyển chọn một số “Giảng viên chính trị” (danh xưng chính thức ghi trên văn bản tuyển chọn), để gửi đến các trung tâm huấn luyện trên toàn quốc, mục đích là nhằm đào tạo về cơ bản nhận thức chính trị cho những cán bộ xây dựng “Áp tân sinh”, tại các vùng nông thôn. Ở cuộc tuyển chọn

này, các thí sinh chọn một trong nhiều đề tài khác nhau có nội dung chính trị, sau đó đứng trước một ban giám khảo của Bộ và đông đảo thí sinh tại Hội trường của Bộ, “trình bày” đề tài này.

Tôi cũng là một thí sinh trong số nhiều thí sinh và đã trúng cử. Tôi ở trong số hơn mười người được đưa lên Trung tâm huấn luyện Quang Trung, gần kề Sài-Gòn. Tuy vậy, chúng tôi cũng không được phép về nhà, cả ngày cuối tuần. Chúng tôi ở tập trung trong một phòng dài, giường kê sát hai bên tường, lối đi giữa rất rộng. Việc ăn uống thì ra quán ngay trong trung tâm.

Một buổi tối, sau khi cơm nước ở ngoài quán về, tôi và một người bạn đang ngồi trên nền nhà, chơi cờ tướng, thì chúng tôi được mời dự một cuộc họp nói là có liên quan đến tôi. Tuy không biết là chuyện gì, tôi vẫn đi tới cái bàn kê sát cửa ra vào. Tất cả đã đứng sẵn ở đây, đợi tôi đến. Trong số hơn mười người trong đoàn, chỉ có hai người thay nhau nói, nhằm vào một mình tôi. Lời lẽ rất nặng, giận dữ, mạt sát và đe dọa tôi..., tập trung vào việc nghi cho tôi báo cáo về Bộ việc họ ra quán “tán gái”, làm mất nhân cách của người cán bộ giảng huấn. Tôi bị nghi ngờ vì tôi nghiêm chỉnh trong sinh hoạt, trong đào tạo cũng như trong tương giao với đoàn, cả khi ăn cơm ở ngoài quán. Vì tôi không làm việc mờ ám, nên chỉ đứng nghe, không một lời bào chữa. Tuyệt đối im lặng. Tôi cũng không tỏ một thái độ nào gọi là bất mãn, vì bị vu khống cách trắng trợn như thế. Họ không có một chứng cứ nào để khép tội tôi. Thấy tôi không phản ứng

gì, nên họ nói mãi, chửi tôi mãi rồi cũng tự tan hàng, lặng lẽ vào giường ngủ.

Thế nhưng, hai người kia không dừng lại ở việc lập tòa án đầu tố tôi. Mấy ngày sau đó, khi tôi ra bãi tập với học viên, một trong hai người “lên gân” với tôi tôi hôm trước, cũng ra theo, đứng ở phía sau các học viên, theo dõi bài diễn giải của tôi hôm đó suốt cả buổi học tập. Để làm gì? Chắc chắn không ngoài mục đích nếu thấy tôi yếu kém, họ sẽ có lý lẽ chính đáng làm bản tường trình gửi về Bộ, đề nghị sa thải tôi.

Sau mấy tháng học tập, một lễ mãn khóa được tổ chức cách đơn giản nhưng trang trọng. Các học viên đã trao tận tay tôi một danh sách tên và địa chỉ của họ, mời tôi khi nào xuống nông thôn thì ghé vào nhà họ chơi. Đoàn chúng tôi sau ngày này, cũng ai về nhà nấy, đợi khóa sau.

Một chiều thứ bảy nọ, tôi lên Đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp, Dòng CCT ở đường Kỳ Đồng, dự giờ châu Thánh Thể. Mãn giờ châu, tôi vừa bước xuống sân nhà thờ thì từ phía sau có tiếng người gọi tên tôi, chùng như vôi vã. Tôi dừng chân quay về phía người gọi, nhận ra ngay người quen, mắt mang cặp kính cận dày cộm. Anh tên là D., đồng nghiệp với tôi mới đây tại Trung tâm huấn luyện Quang Trung. Anh đi nhanh về phía tôi, mỉm cười rất tươi, khác hẳn với cái tôi trước đây tại phòng ngủ tập thể trên Quang Trung, anh là một trong hai người đã gay gắt mạt sát tôi về một cái “tội” nghi hoặc, chụp lên đầu

tôi. D. đi sát bên tôi, nói là sau này anh em mới hiểu, tôi không phải là người đã tố cáo anh em với Bộ về chuyện ra hàng quán “tán gái”. Anh nói, ngày đó “Anh em đã tính thuê lính giết anh Tuy.”

Bây giờ tôi mới hiểu ra, tại sao mấy thanh niên ngày đó đã toan tính làm việc ác, ngay lúc họ chỉ ngỡ vực, chứ chưa có bằng chứng cụ thể, ai là người đã tố cáo họ về tác phong không đúng đắn đối với phụ nữ. Chung quy là do: *những diễn biến của thời cuộc.*

Năm 1964, ngày 30 tháng 1, Tướng Nguyễn Khánh làm cuộc chính lý. Hơn một năm sau, sinh viên học sinh mở ra những cuộc biểu tình dữ dội, phản đối bản “Hiến chương Vũng Tàu”, mang mầm mống độc tài. Nguyễn Khánh phải xé bỏ Hiến chương để non này. Nghe nói đó là sản phẩm trí tuệ của nhóm Quan Điểm, gồm một số trí thức có uy tín, của miền Nam thời ấy. Nhưng ngày Nguyễn Khánh phải ra đi chính là ngày xảy ra cuộc “Hành quân Nguyễn Huệ”, 19-2-1965. Cặp Thiệu-Kỳ bước lên võ đài chính trị.

Bài học về chính sách của ông Ngô Đình Diệm đối với người Mỹ và số phận bi thảm của anh em ông còn mới mẻ quá, nên Nguyễn Khánh rồi đến Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ không đủ sức mạnh tinh thần để noi theo, đành chấp nhận để Mỹ đem quân lính vào Việt Nam và tiến hành cuộc chiến theo tính toán có lợi cho họ.

Cho nên, đúng đêm Giáng Sinh, ngày 24/12/1964, Việt Cộng đặt bom khu cư xá sĩ quan Mỹ, ở ngay trung tâm Sài-Gòn và từ đầu tháng 1 đến đầu tháng 2/1965, Việt Cộng mở nhiều trận đánh, như căn cứ Mỹ ở Bình Giả và căn cứ Không quân ở Pleiku. Cuối tháng 3/1965, Việt Cộng tập kích vào Đại sứ quán Mỹ tại Sài-Gòn. Đầu tháng 7/1965, Henry Cabot Lodge thay tướng M. Taylor trở lại Sài-Gòn làm Đại sứ lần thứ hai. Hình như đây là một việc làm chưa hề có trong lãnh vực ngoại giao quốc tế giữa Hoa Kỳ và các nước. Có lẽ, chính bản thân Lodge còn có gì lẩn cẩn, chưa giải quyết được giữa chính quyền Mỹ với nhóm tướng tá đã nhúng tay vào cái chết của ba anh em ông Diệm, nên đích thân ông phải quay lại Sài-Gòn trong vị trí Đại sứ.

Chiến cuộc ngày càng lan rộng, Cộng sản Bắc Việt xâm nhập miền Nam qua Lào theo đường mòn Hồ Chí Minh, đây Mỹ tăng cường ném bom Lào (03/12/1965).

Về phía chính quyền Sài-Gòn, lệnh tổng động viên được ban hành. Thanh niên ở tuổi chúng tôi nằm trong kế hoạch tăng quân số này. Nhưng lúc đó, những người như chúng tôi thuộc thành phần cán bộ của Bộ Thanh Niên, nên không mắc vào lệnh tổng động viên hay không thuộc quân số có nghĩa vụ quân dịch. Có lẽ đây là lý do chính để mấy thanh niên trong đoàn chúng tôi ở trung tâm huấn luyện Quang Trung sợ bị sa thải vì có người tố cáo họ thiếu tác phong đạo đức, thì sẽ phải đi quân dịch. Do đó, họ tìm cách đe dọa và tính việc trả thù người nào họ nghi ngờ đã tố cáo họ. Tôi trở thành mục tiêu trong

tưởng tượng, trong võ đoán của họ. Tuy nhiên, khóa học đã kết thúc, nên kế hoạch “thuê lính giết chết” tôi không thực hiện được, hoặc như một người trong nhóm họ đã thú nhận với tôi, họ đã biết người tố cáo họ là ai, chứ không phải tôi.

Sau khóa học đầu tiên kết thúc, chúng tôi bắt tay vào việc chuẩn bị cho một cuộc sống tập thể, theo chương trình của Bộ trưởng Nguyễn Tất Ứng, thì thật bất ngờ chúng tôi được tin ông Ứng đã tử nạn máy bay trên đường từ miền Trung về Sài-Gòn, sau ngày 19-6-1965, “Ngày Quân lực VNCH”.

Ngày đưa tiễn ông về với mây ngàn hạc nội, chúng tôi đi sau một tấm biển ngữ lớn, do hai người cầm hai đầu, giờ cao :

THƯƠNG TIẾT ĐẢNG TRƯỞNG NHÂN VĂN CÁCH MẠNG ĐẢNG

Tôi được biết, ông Nguyễn Tất Ứng học khóa đầu Trường Lục Quân Yên Bái (VNQDD) cùng với các ông Bùi Diễm, Trần Kim Phụng v.v...

Sau ngày này, đoàn chúng tôi coi như đã chấm dứt vai trò ở Bộ Thanh Niên.

ĐI LÍNH

Giấy tờ tùy thân của tôi từ sau năm 1954, ghi tôi sinh năm 1939, nên năm 1965 đã 26 tuổi. Nếu chiến tranh không mở rộng và không có lệnh tổng động viên, thì tôi đã không vào quân đội. Tính theo tuổi phải đi quân dịch thì tôi đã phải đi từ những năm 1958 hay 1959 rồi, lúc đó tôi đang ở trên Ban Mê Thuật, chính quyền không gọi đến tôi. Nhưng nay, sau khi nghỉ việc ở Bộ Thanh Niên, tôi không có con đường nào khác, nên phải vào lính. Lúc này tôi đang ở quận 3, nên vào một buổi sáng, tôi lặng lẽ đi bộ từ nhà trên đường Nguyễn Thông (nói dài) lên tòa Hành chánh quận 3, góc ngã tư đường Phan Thanh Giản với Nguyễn Thông, để trình diện nhập ngũ. Tôi vừa từ bên này đường qua bên kia đường, trước mặt là Tòa Hành chánh quận 3, thì nghe có tiếng người gọi phía sau. Tôi quay người lại, nhận ra người gọi, đang ngồi trên yên xe máy, ngay chỗ tôi vừa đứng đó để đi qua bên này. Cậu thanh niên này chạy xe về phía tôi. Hỏi :

-Anh đi đâu thế ?

-Trình diện để đi lính, tổng động viên mà.

-Anh về nhà em chơi đã, chuyện lính tính sau.

Tôi không do dự, lên xe để cậu ta chở về nhà, dưới ngã tư Bảy Hiền, đối diện với nhà thương Vì Dân (nay là Thống Nhất), ở lại gần một ngày.

Tôi không biết gì nhiều về gia đình này. Chỉ thỉnh thoảng đến thăm một nhà văn, đang ở đó. Nhờ vậy, tôi biết chủ nhà, Ông Phạm Quang Huyền, là thân phụ của cậu thanh niên vừa rồi. Mỗi lần đến chơi, chủ và khách uống trà, trao đổi vài câu chuyện thời sự, người lính Mỹ và chiến cuộc bùng nổ. Có lẽ cậu con trai của chủ nhà chỉ hiểu lờ mờ về tôi qua những buổi chuyện văn với cụ thân sinh của mình như thế, hoặc chỉ vì tôi là bạn của một nhà văn nổi tiếng, đang ở trong nhà cậu. Vì vậy, bất ngờ gặp tôi ngoài đường và khi nghe tôi nói là “đi trình diện” nhập ngũ theo lệnh tổng động viên, nên cậu đã mời tôi về nhà. Cho nên khi về tới nhà, cậu nói với tôi mà cũng có ý nói cho cả nhà nghe, việc tôi đi lính là không được. Người anh bé nhỏ mà lại ốm yếu như thế này thì sẽ chết ngay tại quân trường chứ đừng nói đợi lúc ra trận mạc.

Tôi chưa bao giờ nghĩ, việc gặp cậu thanh niên này là chuyện tình cờ, hay là chuyện ngẫu nhiên. Vì nếu tôi bước vào trong sân Tòa Hành chánh quận 3, trước vài phút thôi, và giả như cậu thanh niên đi qua lúc đó mà không nhìn sang bên này, thì không có việc chúng tôi gặp nhau.

Tôi gặp ở đây tư tưởng của một nhà khoa học, P. Lecomte du Nouy, tác giả quyển Định mệnh con người, là một trong hai hay ba cuốn sách quan trọng và thâm trầm nhất của thế kỷ 20, xuất bản năm 1946 tại Mỹ và năm 1947 tại Pháp. Ông cho rằng không thể dựa vào ngẫu nhiên tuyệt đối, nghĩa là vào khoa học hiện thời mà giải thích sự xuất hiện của sinh vật được nữa. Tôi cũng có thể mượn câu này để giải thích việc tôi gặp cậu thanh niên nói trên đây. Nó không thể là ngẫu nhiên, cho dù việc hai chúng tôi gặp nhau không phải là một hiện tượng khoa học. Nhưng người ta vẫn có thể đứng ở phạm trù siêu hình mà giải nghĩa việc này. Đơn giản thì bảo đó là “duyên” một cách vô tư để khỏi chạm đến vấn đề vượt tâm lý trí. Vì như P.Lecomte du Nouy, trước đó đã viết : “chúng ta dự định đặt nền tảng tất cả các luận chứng của chúng ta, trên những phương pháp khoa học và toán học, chủ ý minh cứ : những phương pháp này nhất thiết dẫn tới chỗ phải thừa nhận sự can thiệp của một động lực siêu việt, mới trông giải nghĩa nổi cuộc sinh tồn.” (Bản Việt ngữ của Trần Kim Tuyến, Tinh Việt xuất bản, 1953, chương II tr.40). Hai chúng tôi cũng vậy, không có “duyên” với nhau, chính xác hơn, không có sự can thiệp của một Chủ thể “Siêu việt” thì không có sự gặp gỡ của hai người. Đặc biệt, cuộc gặp gỡ này dẫn tôi đến một con đường hoàn toàn khác với con đường tôi đi trình diện để nhập ngũ ngay hôm đó. Thiên Chúa biết tôi đi con đường nào thì phù hợp với sinh mệnh của tôi. Vì “Thiên Chúa là tình yêu.” (1Ga. 4,8)

Đây là lần thứ hai hay thứ ba gì đó, khi tôi ở vào một tình thế khó khăn, tự mình bất lực, thì có “ân nhân” (tôi thường nghĩ về những người này như những “thiên thần”) trợ giúp. Chẳng hạn, như việc tôi lên Ban Mê Thuật dạy học mấy năm, việc dự cuộc tuyển chọn cán bộ giảng huấn thuộc Bộ Thanh Niên, việc thi tuyển vào Biên tập viên, HSQ đồng hóa thuộc BTL/KQ, mấy tháng sau, ngày tôi tới Tòa Hành chánh quận Ba để “tình nguyện” nhập ngũ theo lệnh tổng động viên. Mặc dù ở đâu thì cũng chỉ là lính. Nhưng khác nhau hoàn toàn. Ở Không quân, tôi không phải qua mấy tháng trong quân trường, học tác chiến, tôi lại được sắp xếp công tác theo khả năng. Chỉ điều này thôi cũng là tốt đẹp lắm đối với một người lính như tôi trong thời chiến, chưa nói đến cuộc sinh hoạt hàng ngày tại đơn vị cũng như bên ngoài, liên quan đến báo chí.

Vì thế, tôi không bao giờ nghĩ đến vấn đề ngẫu nhiên, mà chỉ suy nghĩ về lãnh vực tinh thần, có Đấng siêu việt làm chủ đời tôi. Chính Người đã cứu tôi khỏi vòng tù tội do những kẻ muốn lập công, tố cáo tôi có tư tưởng chống đối, Người cũng đã mấy lần cứu gia đình tôi thoát khỏi những tai họa về củi lửa trong đêm khuya và lúc tôi không có mặt ở nhà. Cho nên, bây giờ đối với tôi tất cả là một dòng chảy không ngưng nghỉ: “TẠ ƠN THIÊN CHÚA”

Trở lại việc tôi gặp người thanh niên trước cửa Tòa Hành chính quận ba, bỏ việc trình diện đi lính, theo cậu ta về nhà. Sau ngày này, tôi không nghĩ tới việc lính

tráng nữa. Rồi Đỗ Đức Thịnh giới thiệu tôi với ông Phan Ngô, Hiệu trưởng Trường Trung học Văn Hiến, ở Đa Kao, quận 1 Sài-Gòn. Ông Hiệu trưởng đã dành cho tôi mấy giờ trong tuần môn tiếng Anh, lớp Đệ Ngũ và chuẩn bị giao cho tôi lớp Đệ Tam, nếu tôi không nghĩ để vào lính. Học sinh các lớp này chọn Anh văn là ngoại ngữ phụ. Tôi chỉ dạy ở Văn Hiến có một năm, vì một người bạn lâu năm với Đỗ Tất Phú, muốn giúp tôi vào lính Không Quân. Chiến trận đã lan rộng ra Bắc. Mỹ dùng máy bay B.52 ném bom vùng ngoại ô Hà Nội.

Trong khi đó, Phật giáo và sinh viên nổi dậy ở Huế và Đà Nẵng, bàn thờ Phật được đưa xuống đường, chống lại chế độ mà họ gọi là quân phiệt (tháng 5/1966). Tướng Nguyễn Chánh Thi, kéo theo cả Quân đoàn I vào cuộc. Bạo động xảy ra. Thư viện và Trung tâm Văn hóa Phòng thông tin Mỹ (USIS) ở Huế bị đốt (26/5/1966), Lãnh sự quán và cơ quan Mỹ ở Huế bị đốt (31/5/1966). Đã xảy ra những va chạm giữa phe nổi loạn và Công giáo. Hai nơi Thanh Bờ, Đức Lợi ở Đà Nẵng bị đốt. Phe chống đối bất mãn vì “thành quả” của việc lật đổ Ngô Đình Diệm, đã không lọt vào tay họ và những nhà sư ôm mộng nông cuồng muốn nhóm Phật giáo cực đoan trong bàn tay “phù thủy” của họ trở thành “quốc giáo”. Theo bài báo của Lý Đại Nguyên và Uyên Thao, chúng tôi đã nói đến ở Phần Hai, thì người Mỹ đã đẩy cuộc chống đối này lên cao để lấy cớ dẹp. Và họ đã làm thế.

Trước bối cảnh của đất nước như vậy, tôi chấp nhận đề người anh em của Phú giúp tôi vào Không quân.

Người anh em của Phú này là Trần Quốc Minh, thuộc Không đoàn 33, căn cứ ở Tân Sơn Nhất. Khi Không quân trang bị những loại máy bay phản lực, như F.5, quân số cũng được tăng lên, thì Không đoàn 33 nâng lên thành Sư đoàn 5 Không quân. Các cấp bậc trong quân ngũ cũng được nâng lên. Vì vậy, lúc tôi vào Không quân là năm 1967, Trần Quốc Minh là Trung úy, phụ trách ban lương của đơn vị. Mấy năm sau lên Trung tá.

Một buổi tối, ông Trần Quốc Minh đến chỗ tôi ở, nói cho tôi biết Bộ Tư lệnh Không quân sẽ tuyển một số Biên Tập viên, HSQ đồng hóa, để ra một tờ báo. Ông biết tôi đang trong tình trạng quân dịch, nên bảo tôi đưa cho ông giấy khai sinh, để ông lập hồ sơ xin thi tuyển. Tôi cứ ở nhà, ông sẽ mang cho tôi giấy biên nhận hồ sơ và hẹn ngày vào căn cứ Tân Sơn Nhất thi. Có tờ biên nhận này, tôi mới vào được TSN. Cuộc thi tuyển mở ra sau đó ít lâu, vào một buổi chiều. Đề thi gồm hai đề tài, một là văn chương, gồm truyện ngắn hoặc tùy bút, tùy thí sinh chọn. Đề tài 2 về thời sự và chiến tranh Việt Nam ngày đó.

Số người dự thi có khoảng hai mươi người, có 5 người trúng tuyển, gồm một chuyên viên ấn loát, một ca kịch sĩ, còn 3 người kia là biên tập viên, cấp bậc Trung sĩ. Tôi là một trong số 3 biên tập viên này. Số quân của tôi là : 59/600.661.

Như vậy là tôi trở thành một quân nhân thuộc Quân chủng Không Quân. Đơn vị công tác là Bộ Tư Lệnh, nằm trong địa bàn của ĐĐ 5 KQ, căn cứ TSN, từ tháng 2 năm 1967 đến cuối tháng 4 năm 1975. Tính ra được 8 năm 2 tháng. Công việc chính của tôi là viết bài cho tờ Lý Tưởng, ra hàng tháng. Nội dung chính là thời sự, tin tức về các đơn vị, đặc biệt là các phi vụ tác chiến, phóng sự về các mặt sinh hoạt của các đơn vị. Mảng văn nghệ cũng được chăm nom kỹ. Lý Tưởng có mặt tại khắp các đơn vị Không Quân. Từ bài vở đến hình ảnh in đẹp, nên hầu hết từ người lính đến các cấp sĩ quan, đều trân trọng và thích Lý Tưởng. Mấy năm sau, ra tiếp tập san Chính Huấn, xuất bản ba tháng một lần. Tôi cũng có bài trên báo này. Chính Huấn chuyên về mặt lý luận và chính trị. Báo này in hạn chế, không phân phát cho lính, chỉ phân phối cho các ban, ngành trong Không Quân. Cho nên, Chính Huấn không được đón tiếp nhiều bằng tờ Lý Tưởng. Nhất là, tờ này lan cả ra ngoài. Ban biên tập cũng mời được một số nhà văn tên tuổi ở Sài-Gòn, những nhà văn dân sự và những nhà văn của các đơn vị quân đội khác, cộng tác viết bài.

Không Quân có được điều này, một phần do tinh thần truyền thống văn nghệ. Tướng Tư lệnh Không Quân Trần Văn Minh, là tác giả hai tập truyện ngắn : Chết Non và Trong Đục. Trưởng phòng Tâm Lý chiến, thuộc BTL Không Quân, là Trung tá Hoàng Song Liêm, làm thơ từ thời trước năm 1954 ở Hà Nội. Ông có một số sĩ quan trẻ trực thuộc Một số phi công lái trực thăng cũng như máy bay chiến đấu, cũng là những nhà văn viết cho Lý

Tướng. Vì vậy, chính tờ Lý Tướng đã gọi cảm hứng văn nghệ cho những người lính ở rải rác tại các đơn vị khác của Không Quân. Điều này làm tăng sự phong phú và sức lôi cuốn của tờ báo. Cái thời tôi làm tờ Nhật báo Dân Việt, tôi đã đọc Đòi phi công của Toàn Phong, tức Đại tá Nguyễn Xuân Vinh, Tư lệnh Không Quân thời Ngô Đình Diệm. Ở thời này, hầu như học sinh nam hay nữ cũng đều đọc Đòi phi công. Ngoài ra, còn có một Chuyên bay đêm của nhà văn Pháp, Saint Exupery cũng được giới độc giả trẻ của Sài-Gòn ngày đó ưa thích. Cho nên, khi tôi trở thành một biên tập viên của tờ Lý Tướng và biết được trong Không Quân có nhiều nhà văn, tôi đã nghĩ đến một truyền thống viết văn (có lẽ thế) trong Quân chủng này thật dồi dào. Đây là một yếu tố (có lẽ thế) làm cho các quan hệ giữa các cấp bậc trong Không Quân trở nên thân tình, không nguyên tắc lắm. Không Quân nói chung, được nổi danh là “hào hoa”.

Nói đến một tờ báo, không thể bỏ qua những tên tuổi của một Ban biên tập. Khuôn mặt của họ trong đời cầm bút như thế nào thì làm nên giá trị của tờ báo như vậy. Như tôi vừa nói đến trên đây, Không Quân có một truyền thống văn nghệ khá lâu đời. Ngoài mấy người chúng tôi, lần lượt trước sau, gồm những nhà thơ nhà văn được tuyển dụng từ bên ngoài như : Thế Phong, Hồ Phong, Kiêm Thêm, Phạm Hồ, Thanh Chương, Khải Triều; còn có Dương Hùng Cường, Nguyễn Đình Thiệu, Minh Triệu, Phan Lạc Giang Đông, Đinh Sinh Long, Lê Văn Trước, Chu Tấn, tức Trần Như Huỳnh, Huy Sơn Dương Quang Thuận. Một sĩ quan trẻ khác là Trần Ngọc Tự, từ

Trường Võ bị Thủ Đức qua. Không kể Ngọc Tự, thì những người vừa nói đến là những cây bút, mà khi chúng tôi vào Không Quân thì họ đã có mặt rồi (ngoại trừ đại úy Huy Sơn Dương Quang Thuận, trông coi tờ Phụng Sự thuộc Tâm lý chiến chuyển qua Không Quân sau đợt có cuộc thi tuyển). Chúng tôi là những người vào sau do tình hình căng thẳng của cuộc chiến. Cũng do chiến cuộc lan rộng ra Bắc Việt, một Phòng Báo Chí được mở ra sau này, tuy hơi muộn, do một sĩ quan cấp tá là Thiếu tá Đặng Trần Dưỡng, bên cạnh ông có mấy sĩ quan trẻ, như Trung úy Chu Văn Hải, Trung úy Đào Hiếu Thảo, Trung úy Hà Minh Đức. Phòng Chính Huấn do Trung tá Bùi Hoàng Khải, Trưởng phòng, có Đại úy Ngô Đức Hình, Trung úy Đinh Hữu Tâm và Phan Lạc Giang Đông. Ngoài ra, thật là thiếu sót nếu tôi không nhớ đến những nhà văn đã đóng góp rất nhiều vào truyền thống Văn nghệ Không Quân thời VNCH, như vậy cũng có nghĩa họ đã nâng cao tầm giá trị tinh thần yêu văn nghệ và các quan hệ tình cảm giữa con người với nhau trong Quân chủng này, sự cách biệt giữa quan và lính có phần giảm trừ rất nhiều. Đồng thời họ cũng nâng cao giá trị của tờ Lý Tưởng mà họ đã đóng góp bài vở. Đặc biệt, một năm trước ngày đất nước đau thương, những nhà văn chiến đấu ở rải rác khắp các đơn vị của Quân chủng đã hội tụ đầy đủ trong Tập Thơ Truyện Không Quân Thời Chiến, do Vàng Sơn, Sài-Gòn, xuất bản, 12.1974. Ngoài Khai Triều ra, những nhà văn được tuyển dụng ở thời kỳ chúng tôi và những nhà văn gốc Không Quân, đã nói đến trên đây, trong số này, có người một thời là phi công, và một số chiến sĩ phi công viết văn khác, đều đã

có mặt trong tập thơ truyện này. Tất cả đều là những sĩ quan từ cấp đại úy đến cấp tá, có cả cấp Tướng : Cung Trầm Tưởng, Trần Văn Minh, Đào Vũ Anh Hùng, M.Y.K, Zô Ta, Phùng Ngọc Ẩn, Lê Bá Định, Nhân Hậu, Võ Ý, Võ Quang Thắm, Kha Lăng Đa, Vũ Ngô, Trần Tam Tiệp, Đặng Văn Âu (tức Bằng Phong), Nguyễn Cao Nguyên, Mây Trời, Huy Quang, Trần Viễn Phương, Toàn Phong. Có mấy nhà văn bên ngoài, như: Nguyễn Mạnh Côn, Phan Nhật Nam, Hoàng Hương Trang, Mai Thảo.

Trong 8 năm cộng 2 tháng, tôi làm lính Không Quân, có một sự việc liên quan đến tôi và một chuyện cười về một người bạn văn nghệ. Xin nói đến anh trước :

Vào một buổi sáng thứ hai, sau khi chào Quốc kỳ ở ngoài sân cờ BTL, trong lúc những người lính và hạ sĩ quan chúng tôi, phải tập trung ở văn phòng, để một Thượng sĩ già phụ trách kỷ luật nhắc nhở một vài điều thì một người bạn văn nghệ, vào sau tôi vài tháng, từ ngoài bước vào phòng. Đây là buổi anh phải trình diện Thượng sĩ kỷ luật của đơn vị văn phòng chúng tôi đầu tiên. Vừa bước vào, chiếc mũ caki đang đội trên đầu, anh vội bỏ xuống, hai tay ôm nó trước ngực, rồi cúi đầu chào ông Thượng sĩ. Tất cả chúng tôi đang đứng xếp hàng, đều không thể nhịn cười.

Còn chuyện của tôi, đáng bị trách cứ và phải kỷ luật, vì tôi phạm quân kỷ chốn công khai, trước một hàng tướng tá và binh sĩ. Chuyện thế này : Tôi tới phiên trực của cấp

hạ sĩ quan tại Bộ tư lệnh vào tối Chủ nhật, ngày hôm sau là sáng thứ hai có lễ chào Quốc kỳ tại sân Bộ Tư Lệnh. Theo thông lệ, hạ sĩ quan trực phải đứng trước hàng quân. Trước khi chào cờ, tướng Tư lệnh được một sĩ quan trực tháp tùng, đi duyệt hàng quân. Khi Tư lệnh đến gần hàng quân, theo quân cách, tôi phải đưa tay lên chào. Song tôi đã không chào, mặc dù vị sĩ quan tháp tùng Tư lệnh hôm đó đã ra hiệu cho tôi, ý nói tôi hãy đưa tay lên chào. Vậy mà tôi cứ đứng trơ ra đó. Sau lễ chào cờ, chúng tôi trở về phòng. Ông thượng sĩ kỷ luật, vốn có tiếng nói sang sảng, thấy sự việc xảy ra ở sân cờ liên quan đến tôi, ông giận, nên tiếng nói của ông còn mạnh mẽ hơn nhiều. Ông bảo tôi ỷ thế, ông tướng đi qua mình mà không chào.

Ông thượng sĩ kỷ luật mắng tôi là đúng. Tôi và mọi người trong phòng đều không nói gì. Một không khí lặng lẽ ít thấy ở đây hình như là dấu hiệu người ta chờ một tin tức không hay cho tôi, xuống từ Bộ tư lệnh hay ít ra từ sĩ quan Trưởng phòng Tâm lý chiến là Trung úy Hoàng Song Liêm, hoặc từ sĩ quan Trưởng phòng Chính huấn là Trung úy Bùi Hoàng Khải, sĩ quan trực tiếp của tôi. Hai phòng này đều nằm trong Khối Chiến tranh Chính trị, do một sĩ quan cấp tá làm Trưởng. Nhưng, không có một tin xấu nào cả đến với tôi. Những ngày sau cũng thế, tình hình vẫn bình thường. Song, ông thượng sĩ trưởng ban kỷ luật bảo tôi ỷ thế, thì tôi không biết ông muốn ám chỉ tôi ỷ thế ai ở đây ? Tôi vào Không Quân là qua một cuộc thi tuyển. Như vậy là bằng cửa chính. Tôi đã lặng lẽ đi đến trước cửa Tòa Hành chánh quận 3, từ hai năm trước,

để trình diện đi lính. Vừa lúc đó thì có tiếng gọi tôi phía sau. Tôi dừng chân quay người lại thì nhận ra đó là cậu con trai của ông Phạm Quang Huyền. Cậu mời tôi về nhà, chuyện lính tính sau. Và bây giờ thì tôi ở đây, Bộ Tư lệnh Không Quân. Tôi coi đây là một sự can thiệp của Thiên Chúa. Khi tôi tự mình đi trình diện nhập ngũ trong lúc chiến trường đang sôi động và đang cần rất nhiều tay súng ra trận, là tôi kể như đây là con đường cuối cùng của đời tôi. Sống hay chết, tôi không nghĩ tới. Nhưng, chỉ trong khoảng vài giây đồng hồ thôi ngày hôm đó, Thiên Chúa đã can thiệp và thay đổi hướng đi của tôi. Đây là Thánh ý của Ngài, không phải của tôi.

Trong hơn tám năm sống đời một Biên tập viên thời chiến, ngoài công việc chính là viết bài cho tờ nguyệt san Lý Tưởng và tập san Chính Huấn, tôi còn được cử đến hầu khắp các đơn vị thuộc Quân chủng Không Quân, có khi cùng với Ban Văn nghệ do Trần Ngọc Tự dẫn dắt, có khi một sĩ quan nào đó được phái đi tới một đơn vị để thanh tra một việc, họ lại mời tôi đi theo. Những lần như thế này, tôi phải làm hai công việc : viết một ký sự của chuyến đi và có chuyến đóng cả vai người truyền tải một đề tài chính trị nào đó, trước một tập thể quân nhân đông đảo của đơn vị mà chúng tôi đi đến. Những đề tài này đều do cấp trên đưa xuống.

Công việc như vậy, nên hằng năm, đoàn công tác chúng tôi phải đi đến hết các đơn vị của Không Quân, như : Biên Hòa, Nha Trang, Pleiku, Đà Nẵng, Cần Thơ, Sóc Trăng. Mỗi lần đi như thế, kéo dài cả tuần lễ. Nơi nào có

thắng cảnh và bãi biển, sau giờ công tác, đoàn lại đi thăm những nơi đó. Như ở Nha Trang thì có bãi biển, có Tháp Bà; Pleiku có Biển Hồ; Phù Cát ở Bình Định và Phan Rang thì có Tháp Chàm; Đà Nẵng có Ngũ Hành Sơn, có Chùa Non Nước. Cũng có chuyến từ Đà Nẵng, chúng tôi ra Huế, thăm Chùa Thiên Mụ, vào thành nội và đi nhà thờ Phủ Cam. Miền Tây thì có Cần Thơ với bến Ninh Kiều thấp thoáng tà áo bà ba chân quê, hai tay đưa nhẹ con đò trên sông. Ngồi trên bến uống ly cà phê trước bồi cảnh êm ả của một buổi chiều, sau những giờ công tác trong đơn vị, tôi thấy chiến tranh như ở rất xa...

Có một lần, cũng tại bến Ninh Kiều này, tôi nghe có tiếng hát của Thái Thanh qua bài Tình hoài hương, vọng ra từ một quán giải khát trên bờ. Càng hát, tiếng danh ca huyền thoại này càng da diết, thấm sâu mãi vào lòng khách ly hương. Hẩn nghe mà hồn như lạc về cố quận với áng mây chiều...

PHẦN HAI

NGỌN NÉN ẮN NẪN MẤY TRANG HỒI KÝ VỀ THỜI LOẠN

Làm Báo Lậu “SỰ THỰC”

Sau khi Tướng Nguyễn Khánh làm cuộc Chinh lý vào năm 1964, thu tóm mọi quyền lực chính trị và quân đội trong tay, mở đầu cho thời kỳ độc tài quân phiệt, một người anh em và tôi quyết định làm tờ báo lậu lấy tên là “SỰ THỰC”. Anh là một sĩ quan Cục an ninh quân đội, trụ sở ở đường Nguyễn Bình Khiêm, quận nhất, Sài-Gòn, có những bản tin “Mật” về những hoạt động của các phe đang tranh giành quyền lực, một nhóm tướng tá chia bè và chịu áp lực của những kẻ cơ hội trong bóng tối. Có kẻ còn ngả theo nhóm Phật giáo cực đoan chủ trương thánh chiến...

Trong những ngày làm việc, nhận bản tin, viết thành bài rồi trao cho nhà in, xếp thành khuôn chữ và sửa bản in. Cuối cùng trao cho nhà máy, xem lại một lần cuối. Không có gì sai sót, tôi ký tên mình vào bản in ấy, lúc ấy mới xong việc của tôi. Thời gian này mất đến vài ngày, tôi không ra khỏi nhà in, trên đường Lê Thánh Tôn, quận nhất, Sài-Gòn. Đây là một biện pháp để tự bảo vệ mình.

Tờ Sự Thực của hai anh em tôi là tiếng nói tại Sài-Gòn lúc bấy giờ, chống lại một cách mạnh mẽ nhất, những

hành động của nhóm Lê Khắc Quyến ở ngoài Trung, đồng thời cũng vạch trần những mưu đồ của họ nhằm vào Công giáo.

Tờ Sự Thực khổ nhỏ, bằng tờ nhật báo 4 trang gấp lại thành 8 trang, in 2.000 số, bán hết ngay vào buổi sáng các ngày Chúa nhật, tại trước cửa các nhà thờ Công giáo trong Sài-Gòn và các vùng phụ cận. Mặc dù là tờ báo không có phép của chính quyền Sài-Gòn lúc bấy giờ, nhưng các bài viết và tin tức được chọn lọc kỹ, xác thực, nóng bỏng tính thời sự, nên được tín nhiệm. Điều này đã đưa đến một sự kiện quan trọng đối với hai anh em tôi. Đó là, ông Nguyễn Kim Báu, giáo sư, lúc đó đang bí mật lãnh đạo một tổ chức chính trị mới, là Lực Lượng Bảo Vệ Quốc Gia. Giới hoạt động chính trị ở Sài-Gòn bấy giờ cũng như một số tướng lãnh, điều biết đến ông qua một tên gọi khác là Nguyễn Bảo Kiếm. Ông tìm đến chúng tôi, đặt vấn đề hợp tác. Ông sẽ giao cho chúng tôi Tổng bộ Tuyên huấn. Bộ phận này sẽ đảm nhiệm Đài phát thanh Sài-Gòn trong trường hợp làm cuộc đảo chính, truất phế Tướng Nguyễn Khánh. Ông còn đề nghị, tờ Sự Thực của chúng tôi sẽ đình bản, thay thế bằng tờ Cây Chổi, vì mục tiêu của Lực Lượng Bảo Vệ Quốc Gia là quét cho hết những rác rưởi khỏi chính trường miền Nam những kẻ cơ hội chủ nghĩa, những kẻ cuồng động, toan tính một cuộc thánh chiến, để độc tôn tôn giáo.

Hai anh em chúng tôi, cũng có quan điểm và lập trường chính trị trong giai đoạn sau cuộc đảo chính ngày 1-11-1963, của một nhóm tướng lãnh u mê, phá đổ nền Đệ nhất Cộng Hòa với Ngô Đình Diệm, nghe Nguyễn Bảo

Kiểm đề nghị như vậy, chúng tôi không nhận lời ngay, hẹn một tuần sau mời ông gặp lại.

Chúng tôi có mục tiêu tranh đấu, nhưng không có lực lượng, chúng tôi có ý chí nhưng cần một điểm tựa, chúng tôi mới bắt đầu cuộc hành trình bằng bước khởi đầu là lập ngôn. Cho nên, trước mắt với mục tiêu trút phé Tướng Nguyễn Khánh, dư luận nói ông là một “lộng tướng”, chúng tôi chấp nhận lời đề nghị của Nguyễn Bảo Kiếm, tạm ngưng tờ Sự Thực. Nếu mục tiêu của mình không đạt được, tờ Sự Thực sẽ tái bản không khó khăn.

Vậy là tôi nhập cuộc đấu tranh. Nhưng như bây giờ gần mãn cuộc đời, tôi biết mình ngày đó còn rất nặng tính lãng mạn, nghĩa là chưa hiểu rõ tính hai mặt của chính trị. Chỉ cảm thấy mình là mục tiêu trong những biến cố đã và đang xảy đến cho đất nước và cho cả giáo hội của mình.

Quả thật, điều này đã được tôi nói đến năm trước (1964) qua bài thơ Hình Ảnh Ngoài Phố in trong tập Tiếng Hát Khuẩn Trùng. Tôi đã thấy những gì:

Những hình ảnh hôm qua được tôn sùng

Bây giờ người ta vứt bỏ ngoài đường

Những người chết cho tín ngưỡng được tô màu và lên khung

Bây giờ mỗi nhà trong thành phố nên ý nghĩa chùa chiền

Nhưng đất nước tôi bây giờ sự phân rẽ bắt đầu từ những kẻ đã chết.

Đối Với Cộng Đồng Giáo Dân Công Giáo

Trong hàng ngũ giáo dân Công giáo tại Sài-Gòn ngày ấy, có nhiều thành phần muốn “đứng dậy” tập hợp một lực lượng, nôn nóng nhập cuộc. Có lẽ họ cũng như chúng tôi, biết rằng mình đang ở vào cái thế không thể ngồi yên, không thể bình chân như vại, nghĩa là vô tư, chuyện chính trị là của người khác. Mình biết gì về chính trị, thò tay vào cái tổ ong làm gì. Không phải là những thành phần này không có lý để nói như thế. Họ nhìn vào những người hoạt động chính trị đảng phái ở Việt Nam từ những thập niên 1930 đến khi chế độ Đệ I Cộng Hòa ở miền Nam sụp đổ vào năm 1963. Họ ngao ngán và muốn sống bình yên. Thế nhưng, có lúc họ đã phải đứng vào hàng ngũ trong cuộc “Biểu dương lực lượng”, nói cho các phe phái kia biết: *Chúng tôi vẫn có mặt*. Đó là vào sáng ngày 7 tháng 6 năm 1964, một cuộc biểu tình lớn với khoảng 100.000 người tham dự, được tổ chức tại công trường Lam Sơn, trước trụ sở Quốc hội ở Sài-Gòn. Đoàn biểu tình đứng kéo dài trên đường Lê Lợi đến chợ Bến Thành. Có các biểu ngữ:

- Lôi mặt nạ bọn lợi dụng Cách mạng để đàn áp Công giáo
- My dân là phản bội Dân chủ
- Ủng hộ cuộc đấu tranh của Công giáo miền Trung
- Cabot Lodge cút đi

(VietCatholic News ngày 14-4-2009, đăng tải bài của Lữ Giang: Yêu cầu Tướng Khánh trả lời trước lịch sử.)

Bản thân chúng tôi cũng có mặt trong cuộc biểu tình này. Nói 100.000 người tham dự là khiêm tốn. Nói cho gọn thì nói thế, nhưng số người đứng trong hàng ngũ hôm đó phải nhiều hơn thế. Họ thuần túy là giáo dân Công giáo, được tổ chức chặt chẽ tại các giáo xứ trong Sài-Gòn và các vùng phụ cận như Biên Hòa, Hồ Nai, Dốc Mơ, Gia Kiệm v.v... Mỗi giáo xứ có một ban tổ chức chịu trách nhiệm về hàng ngũ của giáo xứ mình, từ lúc xuất phát cho tới lúc kết thúc biểu tình.

Cuộc biểu tình hôm 7-6-1964 đã làm thay đổi quan niệm về chính trị của một số thành phần trong Giáo hội Công giáo tại Việt Nam, nó cũng tạo ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần của hàng Giáo phẩm Việt Nam, đối với hoạt động chính trị đảng phái. Tuy nhiên ngay sau đó thì tình hình vẫn im ắng, như thể bất động. Chỉ có phía Linh mục Hoàng Quỳnh, Linh mục Trần Du và Linh mục Trần Hữu Thanh, DCCT Sài-Gòn là có những hoạt động mang tính chính trị, mặc dù các ngài rất dè dặt. Linh mục Trần Hữu Thanh hướng đến Cộng Đồng Giáo Dân Việt Nam qua những tập tài liệu học hỏi về Lý thuyết Xã hội Công Giáo, nhằm trao cho họ một tư tưởng căn bản của Giáo hội, khi họ dần thân vào con đường chính trị đảng phái. Tiếc rằng những chuẩn bị này không có thời gian để hình thành. Còn Linh mục Trần Du thì ngài bao biện quá nên không có bao nhiêu giáo dân thực sự muốn làm việc với ngài. Hơn nữa, cha Trần Du hầu như cũng chỉ có một số linh mục coi xứ cộng tác với ngài, nên ảnh

hưởng của ngài rất hạn chế. Chỉ có Linh mục Hoàng Quỳnh là ngài có nhiều ảnh hưởng trong giáo dân, nhất là những người gốc Bùi Chu, Phát Diệm trước kia. Cha Hoàng Quỳnh đã có một lịch sử đấu tranh lâu dài, đặc biệt trong những lúc khó khăn và đe dọa từ bên ngoài, còn trong lúc yên ổn thì ngài như thể chỉ lo công việc mục vụ tại giáo xứ. Sau ngày chế độ Đệ I Cộng Hòa sụp đổ, Giáo hội đứng trước nhiều thách đố, nhiều phe phái coi Giáo hội đồng lõa với nền Cộng Hòa vừa sụp đổ. Một người bạn của tôi, tình cờ gặp nhau sau ngày hai anh em ông Diệm bị sát hại trên chiếc xe M.113, nói với tôi một câu rồi quay mặt đi ngay. Anh bạn này nói : “Ngô Đình Diệm đổ thì Vatican cũng đổ”(!). Cho nên Linh mục Hoàng Quỳnh một lần nữa lại phải lo toan đến một lực lượng bảo vệ Giáo hội. Ngài lập ra lực lượng Thanh Niên Tự Do, giáo xứ vẫn là cơ sở nền móng. Dự luận bảo cuộc “Biểu dương lực lượng” tổ chức tại Công trường Lam Sơn, trước trụ sở Quốc Hội ở Sài-Gòn hôm 7-6-1964, là do cha Hoàng Quỳnh chỉ đạo.

Nếu đem đối chiếu với những đảng phái chính trị tại Việt Nam thì bên Công giáo chẳng có gì. Trước hết vì giáo dân Công giáo nói chung không có kinh nghiệm đấu tranh chính trị, nếu có thì chỉ là cá nhân của người ấy đã thuộc về một tổ chức đảng phái nào đó và họ đã tuyên thệ sau ngày vào Đảng. Thứ đến, người Công giáo hầu hết đều không quan tâm lắm đến chính trị nên cũng không tham dự những cuộc huấn luyện về chính trị. (Mà ai huấn luyện họ !) Giáo hội lại còn đặt mình ở cái thế phi-chính-trị, nên sẽ rất lúng túng khi bị đặt vào tình thế

buộc phải có tiếng nói trong Quốc hội và trong guồng máy công quyền, vì công ích của giáo dân đã đành, mà còn cả mọi công dân nữa, vì Giáo hội cũng phải có trách nhiệm đối với tất cả mọi con người, không phân biệt lương giáo, không phân biệt giàu nghèo. Vì vậy, khi có những cá nhân Công giáo ra ứng cử vào Quốc hội hoặc tham chính, họ rất cần được Giáo hội ở địa phương của họ ủng hộ, thì Giáo hội ở đó nếu có thì cũng rất tiêu cực, đối với người có tư cách, có thực tài. Song với những kẻ ham danh lợi, thì họ lại dùng lời xảo trá, nịnh hót để có được sự ủng hộ của Giáo quyền. Điều này thì hầu như là “cổ tật” của hàng Giáo sĩ Công giáo VN !

“Kẻ lợi dụng sẽ dễ dàng “vắt chanh bỏ vỏ”, “ăn cháo đá bát”, và “cười vào mũi mình”! Khi tỉnh ra, thì đã quá muộn; hoặc không còn kịp rút lại sự ủng hộ; hoặc có muốn rút lại, cũng lúng túng không biết phải làm sao! Bởi vì đã trót rồi! Rút cục kẻ lợi dụng sẽ tọa hưởng bất chính mà “Công giáo vẫn chịu tiếng”. Những thí dụ điển hình trong những năm gần đây, không thiếu, để chứng minh như vậy.”

(Trích dẫn bài “**Công giáo và Chính trị ở Việt Nam hiện nay**” của Bác sĩ Nguyễn Văn Thơ, Chủ tịch Phong trào Trí thức Công giáo Việt Nam Pax Romana Miic, thuyết trình trong phiên họp của Phong trào, ngày 8-7-1973, đăng trên Nhật báo Chính Luận các số 2816, 2817, 2818 đề ngày 15+16, 17, 18 tháng 7 năm 1973.)

Tin vào đâu bây giờ?

Đó là những suy nghĩ của tác giả. Chúng tôi xin trích:

“Trong khi người Công giáo Việt Nam chỉ còn muốn tin vào hàng Giáo phẩm, mặc nhiên nghĩ rằng “hệ thống lãnh đạo giáo hội của họ có thể đồng thời đóng vai trò một hệ thống lãnh đạo chính trị của họ” để dần thân, chánh thức và thật sự, lãnh đạo họ trong cuộc đấu tranh chính trị ở miền Nam Việt Nam này, ngõ hầu họ có thể đóng góp tích cực vào việc bảo vệ và xây dựng đất nước, thì hàng Giáo phẩm lại hoặc là đành im lặng, không lên tiếng, vì lý do sợ bị liên lụy vào những thay đổi chánh trị mà mình không làm chủ được, cũng không tiên liệu được; hoặc có lên tiếng, thì lên tiếng một cách hết sức dè dặt, nhắc lại những nguyên tắc giáo huấn có tính cách “siêu thời gian và không gian”, tổng quát đến nỗi không biết phải áp dụng vào thực tế lịch sử ở đây như thế nào, và tùy nghi ai muốn hiểu xuôi ngược như thế nào đều thuận cả! Có khi vì sự thúc bách của những yêu cầu giai đoạn, dường như hàng Giáo phẩm đã phải nặn óc nghĩ ra một vài hình thức “lên tiếng mà không lên tiếng”, “chánh thức mà không chánh thức”. Đối với dư luận không Công giáo, không hiểu rõ tổ chức Giáo hội Công giáo Việt Nam và sự phân chia các thẩm quyền trong nội bộ tổ chức giáo hội ấy, thì có nghĩa là Giáo hội Công giáo Việt Nam, thay mặt cộng đồng giáo dân Việt Nam, đã chánh thức lên tiếng. Thế nhưng, nếu cần, thì hàng Giáo phẩm vẫn có thể viện dẫn những qui luật tổ chức nội bộ của mình ra, để phủ nhận sự lên tiếng họ.

“Dầu sao, những cách bố trí tránh né, giữ miếng như vậy, nếu có chút ít giá trị đáp ứng cấp kỳ với những yêu cầu giai đoạn, thì đó cũng chỉ là giá trị tạm bợ, nhất thời,

trong một lúc, nhân một biến cố, khi mà hàng Giáo phẩm cũng như các giáo dân “không biết làm thế nào hơn”, vì không có sẵn một tổ chức chánh trị chung, được mặc nhiên chấp nhận cho lên tiếng “thay mặt tất cả hay là đại đa số Công giáo Việt Nam”. Những cách bố trí ấy không thể tồn tại, và kinh nghiệm đã chứng minh như vậy.

“Phải chăng, không có một tổ chức chánh trị chung, và không có cơ quan lên tiếng chánh thức, người Công giáo Việt Nam càng đỡ mở rộng ảnh hưởng Công giáo bằng cách “cá nhân làm chánh trị và thực hiện những chỉ thị của giáo hội”, hay là “cá nhân gia nhập vào các đảng phái không Công giáo để vận dụng chính những đảng phái này làm công cụ đấu tranh cho đường lối chánh trị Công giáo?” Trên thực tế chánh trường miền Nam Việt Nam, người ta đã không thấy như vậy. Những cá nhân Công giáo đã tự động làm chánh trị, và thành công chiếm được một ưu thế nào đó trên chánh trường ở đây, hoặc một địa vị trong guồng máy nhà nước, hoặc một chức vụ trong một guồng máy của một đảng phái không Công giáo, thì lại thường mang nặng mặc cảm đối với Công giáo, và chỉ còn coi Công giáo như một chuyện “của riêng mình và gia đình mình, trong đời sống hoàn toàn tư nhân mà thôi”, có khi lại thường bị chính những guồng máy Nhà nước hay đảng phái kia thu hút, đến nỗi hoàn toàn trở thành những bánh xe làm việc cho những guồng máy ấy, vì những guồng máy ấy, phục vụ quyền lợi của những guồng máy ấy (nếu không phải là bám vào những guồng máy ấy để phục vụ những quyền lợi ích kỷ và bản thủ của cá nhân mình!!)

“Tệ hại hơn nữa, nhiều phần tử Công giáo, trong một hoàn cảnh nào đó, đã nhờ “cái thế Công giáo”, mà thành công trên chánh trường ở đây, thì sau khi đã “thành công” lại thường hay vượt khỏi tập thể Công giáo, xa lánh Công giáo, phản lại lập trường Công giáo, hay trở thành một nguyên nhân “mang tai mắc tiếng” cho Công giáo. Thành thử, chung quy có thể nói rằng: Tình trạng Công giáo Việt Nam ngày nay, với sự thiếu một tổ chức chính trị thống nhất của người Công giáo, không những không giúp mở rộng ảnh hưởng Công giáo, mà còn làm mất dần ảnh hưởng Công giáo, đưa cộng đồng giáo dân tới chỗ càng ngày càng phân hóa về phương diện chính trị, đến nỗi nó khó trông còn có thể đóng nổi một vai trò chính trị đáng kể nào trong sanh hoạt chánh trị quốc gia nữa.” (Bài dẫn trên)

Như vậy là cộng đồng Công giáo Việt Nam cần một tổ chức chính trị thống nhất. Lúc đó chưa có vì hàng Giáo phẩm sọ. Thật ra, giữa giáo dân và hàng giáo sĩ, kể cả hàng giáo phẩm trong Giáo hội Việt Nam, vẫn luôn có một hàng rào cách biệt rất rộng và rất xa. Có người nói, nguyên nhân sâu xa của tình trạng này là do văn hóa Việt Nam, những nhà tu hành được dân chúng kính trọng, nên đã tạo ra hào quang giả chung quanh mình. Người cúi đầu vâng-dạ, nịnh hót thì được tin dùng; người có tài và có nhân cách, biết trọng mình và trọng người, thì các nhà tu hành không muốn lại gần. Mà thực tế ra, những người sau này cũng rất ngại “gõ cửa” các tòa giám mục. Bình thường thì có lẽ là như vậy, còn trong tình trạng “đầu sôi lửa bỏng” như bài nói chuyện

của Bác sĩ Nguyễn Văn Thơ mô tả trên kia, người Công giáo vẫn cần có một tập hợp chính trị chính thức, được giáo quyền chấp nhận và hỗ trợ.

Bác sĩ Thơ đã khái quát tình hình và thực lực của các tổ chức đảng phái chính trị quốc gia, “đều là những tổ chức lỏng lẻo, ít có quần chúng, dễ mập mờ trong đường lối, dễ ngã nghiêng trong lập trường, thiếu cán bộ hoặc cán bộ thiếu tinh thần. Chỉ có vài ba khối công dân các tôn giáo là tương đối thuần nhất, tương đối có khả năng tạo cho mình được những điều kiện chủ quan cần thiết ấy. Mà cộng đồng công dân Công giáo là một, có lẽ có nhiều “khả năng” nhất. Nếu có một “thẩm quyền lãnh đạo” xử dụng được đúng mức những khả năng này, thì việc tiến tới một “tổ chức chính trị của người Công giáo” có thể có nhiều hứa hẹn tương lai tốt đẹp.”

Thực ra, Bác sĩ Thơ đã chỉ quan sát tình hình bên ngoài của một vài tổ chức chính trị ở Việt Nam. Có một vài tổ chức đã không còn được ai nhắc nhớ tới nữa. Nhưng, đối với một vài tổ chức kỳ cựu hơn, mặc dù từ sau năm 1954, tiếng vang của họ đã tắt lịm đi trên thực tế chính trường miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, lịch sử chiến đấu của họ thì lại không thể. Nó vẫn còn và tồn tại mãi. Chẳng hạn, quyển *Việt Nam máu lửa*, của Nghiêm Kế Tổ, là một lịch sử chiến đấu viết bằng chính xương máu của các chiến sĩ của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Vì vậy, cán bộ của họ được tôi luyện trong thực tế chiến đấu. Họ có bản lĩnh, có ý chí, có tư tưởng chủ đạo, có đạo đức. Song, VNQDD thiếu một lãnh tụ quyền năng. Họ đã để

vuột mất nhiều cơ hội và hy sinh nhiều chiến sĩ trong quá khứ, giai đoạn 1940-1954 và sau năm 1963.

Trở lại với người Công giáo Việt Nam, Bác sĩ Thơ đề cập đến một vấn đề mà chúng tôi nghĩ rằng nó không bao giờ xảy ra, đó là “thẩm quyền lãnh đạo” trong giáo hội, sử dụng được đúng mức những khả năng trong cộng đồng giáo dân Việt Nam. Các đảng đã không làm được điều này, vì các ngài nhìn giáo dân như thể là một “bầy chiên” thực sự, cần được “dẫn dắt”. Xử sự như thế trong lúc đất nước rối mù vì phe đảng tranh giành quyền lực, đẩy đất nước vào khói lửa, mặc tình cho lính tráng ngoại bang ồ ạt vào lãnh thổ của tổ tiên, thì hàng Giáo phẩm Việt Nam giữ được thanh danh cho riêng mình, như các ngài vẫn có trước kia và sau này (mặc dù sau này cái thanh danh ấy, ở một số vị, đã bị hoen ố. Hoen ố vì các vị này không nói tiếng nói của lương tâm con người chân chính, mà nói tiếng nói của quyền lực! Xấu hổ hơn nữa, có vị lại cắt bỏ lời kinh thánh, giả vờ quên lời kinh thánh nhắc nhở về sứ vụ đích thực mà mình phải thi hành). Nhưng trách nhiệm của giáo hội đối với đất nước và xã hội, là một lỗi hồng, hàng Giáo phẩm thời đó và cả sau này, cần phải rút kinh nghiệm, ăn năn. Xin đừng biến những người giáo dân Việt Nam, xưa nay vốn đầy lòng tin tưởng và mộ mến đối với các ngài, trở thành những con người mê tín, dửng dưng và vô cảm trước những tội ác, những bất công, áp bức trong xã hội.

Người Công giáo Việt Nam bình thường, ngoại trừ những người có giòng máu chính trị trong người, hầu như chỉ thích hợp cho một xã hội yên hàn. Họ sẵn sàng

làm tròn bổn phận của một công dân bình thường. Nhưng ở thời loạn mà bài nói chuyện của Bác sĩ Nguyễn Văn Thơ, một trí thức Công giáo tiêu biểu trong thời kỳ này, đã mô tả trong bài của ông, vào năm 1973, đã tỏ ra thiếu bản lĩnh chính trị. Phải nói thẳng rằng, thời kỳ này, bản Hiệp định Paris, Pháp, về giải quyết chiến tranh Việt Nam, đã được ký kết. Song, ngày 30-4-1975 và sau đó, không phải là sản phẩm của nó. Miền Nam Việt Nam là một công trình của hòa hợp, của Liên Kết. Chính ông Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đã công khai tuyên bố trên đài phát thanh Hà Nội sáng ngày 1-5-1975. Ông Đồng tuyên bố: “Miền Nam PHI LIÊN KẾT”. Đảng Cộng sản cũng chỉ là một trong các thành phần thôi. Vì thế, trước đó mấy năm, tức năm 1971, bầu cử Tổng thống lần thứ hai, đã có một sự kiện: 18 đảng chính trị ở miền Nam tập hợp lại làm một. Mục đích là để “sống và làm việc với người Cộng sản”. Một “thành phần thứ ba” cũng đã hình thành. Phía quân đội cũng đã có cuộc chuẩn bị thành lập một lực lượng chính trị. Người Công giáo cũng cần phải lập được một tổ chức chính trị chính thức, được giáo quyền công nhận và yểm trợ về tinh thần và nhân sự, cũng là để chuẩn bị cho tình hình này.

ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Chúng tôi cũng may mắn còn lưu lại được một bài báo, đề cập đến tình hình Phật giáo trước và sau “Cách mạng 63”, cách riêng đề cập đến “Khôi Phật Giáo Ấn Quang, trên chính trường Việt Nam”. Đây cũng là tựa đề một bài báo đăng nhiều kỳ, do Lý Đại Nguyên và Uyên Thao viết, trên Nhật báo Sóng Thần, từ ngày 12 tháng 7 đến 6+7-8-1973. Như vậy là cùng thời gian với bài của Bác sĩ Nguyễn Văn Thơ, viết về bên Công giáo. Hai bài báo này được xem như những tiếng nói có uy tín, nhận định về vai trò của hai tôn giáo lớn tại miền Nam Việt Nam, là Công giáo và Phật giáo, trong thời kỳ khủng hoảng chính trị và thiếu người lãnh đạo đất nước có uy tín, sau ngày Đệ I Cộng Hòa sụp đổ và trong lúc vừa ký kết Hiệp định Paris về Việt Nam, 27 tháng Giêng 1973. Ngày 29 tháng 3 năm 1973, quân đội cuối cùng Mỹ rời Việt Nam, chính thức kết thúc vai trò quân sự trực tiếp của Mỹ.

Ngay ở phần Khởi đề của bài viết, hai ông Lý Đại Nguyên và Uyên Thao cũng đã có những nhận định chung về vai trò của các tôn giáo trước tình hình của đất nước. Bài báo ghi: “Vấn đề càng trở thành trọng yếu hơn khi hòa bình trở lại, súng đạn không còn là tiếng nói quyết định tại Việt Nam, mà phải nhường quyền cho việc tranh dân và giữ dân sắm vai trò chính. Nói tới việc tranh dân và giữ dân nhất định phải nói tới các tôn giáo, trong đó Phật giáo, khôi Ấn Quang có trách nhiệm thật lớn. Trong công cuộc vận động phục hồi niềm tin của dân chúng, điều không thể chối cãi các tôn giáo tại miền Nam này mặc nhiên có một ưu thế rất lớn. Tự mỗi tôn

giáo đã đứng vững trong lòng tin của con người rồi. Vấn đề được đặt ra không phải là gieo niềm tin, mà là củng cố niềm tin đó cho thêm bền vững.”

Tuy nhiên, khi tham gia vào chính trị, các tôn giáo gặp phải một vấn đề gai góc, không phù hợp đối với tôn giáo, mà cũng chính vì điều này mà hàng Giáo phẩm của Công giáo rất lúng túng khi gặp phải những yêu cầu cấp bách của tình hình đất nước: Bài báo nói trên viết: “Chính trị của thời đại vốn mang nặng tính chất nguy trá và tranh chấp, mà tôn giáo không thể làm công việc nguy trá tranh chấp. Làm vậy, lập tức mất đi niềm tin của dân chúng. Không giải quyết ổn thỏa được vấn đề nêu trên thì một là tôn giáo phải đứng ngoài của thế cuộc, hai là tôn giáo sẽ bị đồng hóa với thế cuộc để rồi vô tình hay cố ý tôn giáo biến thành phương tiện của thống trị. Trong thực tại sinh hoạt chính trị miền Nam, các tôn giáo dù có muốn đứng ngoài thế cuộc cũng không được nữa. Thật khó cho tôn giáo là ở điểm đó.” Tuy nhiên, mỗi tôn giáo đều có những yếu tố chi phối trong những ứng xử của mình, nhất là chuyện chính trị. Hai ông Lý Đại Nguyên và Uyên Thao, trong bài viết trên, lại có một quan điểm của mình về giới lãnh đạo Phật giáo. Các ông bảo, Phật giáo có cái thế mạnh của mình, cái mà các ông bảo, đó là cái “có thể”. Các ông viết:

“Phải nói rằng toàn thể dân chúng Việt Nam và toàn thể giới đều chờ đợi các nhà lãnh đạo Phật giáo Việt Nam nói với họ những điều phải nói, đưa ngón tay ra để định hướng cho chính xứ sở của các vị. Nhưng các vị im lặng,

Giáo hội chưa sẵn sàng, để hoàn tất trách nhiệm chỉ đạo của mình. Đành rằng hoàn cảnh lúc đó thật khó: Cộng sản nhất định lợi dụng thời cơ chính quyền miền Nam chưa vững để gia tăng cường độ chiến tranh; người Mỹ hủy chế độ cũ không phải vì thương Phật giáo, mà vì họ muốn đưa quân Mỹ vào chiến trường Việt Nam. Thế nhưng với tư thế của mình, Phật giáo vẫn có thể huy động nổi dân chúng, để lách mình ra khỏi guồng máy chiến tranh nhân dân của Cộng sản, và như vậy, nếu không chặt nổi cầu binh sĩ Mỹ đổ vào Việt Nam, thì ít nữa cũng chế cản được phần nào mức khốc hại của chiến tranh đi nhiều.”

Sau đó, bài báo cũng nói đến vấn đề, các nhà lãnh đạo Phật giáo thời đó không phải là không biết đến việc “thiết lập liên lạc và liên hệ với các quốc gia Phật giáo trong vùng Đông Nam Á, mở rộng phạm vi liên hữu với các tôn giáo thế giới, để lập thế hòa bình.” Nhưng, theo bài báo, “tinh thần dân tộc ở nơi các vị đó còn quá trình thuần, mà sau này được ám chỉ quá khích... Chính vì sự kiện không vươn mình chủ động đi lên đó, mà Phật giáo bị chụp đủ mọi thứ mũ, hét thân với Mỹ, đến thân Cộng, để rồi bị đánh tía lần lần. Sự bị đánh tía của Phật giáo đã làm cho tiềm lực đấu tranh của dân tộc lần lần kiệt quệ, và cuối cùng không còn bất cứ một sức lực đề kháng nào, trước các mưu đồ quốc tế.”

Chúng tôi không tiện nói ra ở đây quan điểm của mình trong vấn đề này, vì nó bàng bạc trong cả bài báo. Chúng tôi chỉ nói đại ý rằng, đó là cái chủ quan của hai tác giả, Lý Đại Nguyên và Uyên Thao. Trong thực tế thì không

phải vậy. Có lúc, Phật giáo đã dựa vào Mỹ để đấu tranh như trong “Cách mạng 63”, người Mỹ cũng lợi dụng Phật giáo để dẹp Đệ I Cộng Hòa. Chính vì thế, mà việc “hòa giải” giữa chính quyền Ngô Đình Diệm với Phật giáo, tưởng rằng sẽ xong, lại tan vỡ. Bởi vì chúng tôi tin rằng ông Ngô Đình Diệm là một người đạo đức thật sự, ông không phải là người có tư tưởng phân biệt tôn giáo, cũng không muốn loại trừ các đảng phái. Sở dĩ trong 9 năm cầm quyền, không có một thành phần đảng phái chính trị nào trong chính phủ của ông, cũng chỉ vì hai bên không có chung một lập trường, một chính sách, một tư tưởng lãnh đạo quốc gia. Ngoài ra, kinh nghiệm lịch sử cho thấy, các đảng phái quốc gia, từ những năm 30 trong thế kỷ trước, cho đến 1945 – 1954, các chính đảng có đủ thời cơ, vẫn cứ bị các thế lực đối kháng khủng bố, tấn công, không loại trừ các thế lực bên ngoài, để cuối cùng hầu như bị tê liệt hoàn toàn. Rõ ràng nhất là sau khi ông Diệm bị giết, các đảng phái chính trị tại miền Nam cũng không “nổi” lên được. Ngoài Mỹ và Phật giáo, cả Cộng sản cũng không ngồi yên nhìn các thế lực này đấu tranh với nhau mà không tạo thêm sức mạnh cho lực lượng chống Ngô Đình Diệm mau sụp đổ.

“Chính quyền gọi là cách mạng ra đời, với tất cả sự ngỡ ngàng của chính những người có được cơ hội tốt đó. Một sự thật đáng buồn là, khi phát động phong trào đấu tranh, giới lãnh đạo, Phật giáo cũng không thể ước lượng được tình thế lại ngã ngũ một cách lớn lao đến như thế. Đến những người cầm đầu cuộc đảo chính cũng không có

thời gian chuẩn bị cần thiết để biết rằng mình sẽ phải làm gì, khi chính quyền lọt vào tay.

Lật đổ chế độ chỉ còn được xem như một hành động giải tỏa những căm phẫn của dân chúng, giải thoát dân chúng khỏi sự khủng bố. Ngoài ra chẳng còn hành trang gì để cho một cuộc cách mạng có cơ thực sự đi lên. Sau những ngày xả hơi của những người “làm cách mạng” và những người được hưởng không khí cách mạng, thì tình thế Việt Nam lần lần đổ dốc.

Chùa chiền có thật đông người lui tới, giới lãnh đạo Giáo hội được tung hô như các bậc hiền linh. Nhưng tiếng tung hô lớn nhất lẽ đương nhiên không phải là các phần tử “ra tử vào sinh” của phong trào, mà thường là những người có nhiều mặc cảm tội lỗi: Những người thấy đó là cơ hội bằng vàng đã tới.

Chính quyền cách mạng thì mang trong thâm tâm một niềm kiêu hãnh là đã cứu Phật giáo. Giới lãnh đạo Phật giáo thì thấy rằng chính mình đã là nguyên có chính giúp cho cuộc cách mạng thành công. Từ những tâm trạng đó khiến cho hai thành tố quan trọng của cuộc cách mạng 63 xa rời nhau thêm: Việc của chính phủ thì chính phủ làm, việc của tôn giáo thì tôn giáo làm, không bên nào tiếp giúp gì được cho nhau.” (Bdt)

Chúng tôi nghĩ rằng, đằng sau những sự việc này, nội bộ bên Giáo hội Phật giáo còn những vấn đề sâu xa và rộng lớn hơn tất cả những gì bài báo của Lý Đại Nguyên và Uyên Thao đã trình bày. Có lẽ hai ông cũng không thể nghĩ tới những vấn đề đó. Và chính vì điều này, mà Phật

giáo đã phân hóa làm hai. Một là chùa Việt Nam Quốc tự, xu hướng thỏa hiệp với chính quyền và bên kia là chùa Ấn Quang, xu hướng tranh đấu. Họ tiếp tục tranh đấu vì mục tiêu của “cách mạng 63” chưa đạt được, mà điều này thì bài báo cũng không đề cập tới.

Cho dù chúng tôi không hoàn toàn đồng quan điểm với hai tác giả bài báo trong việc quá đề cao vai trò lãnh đạo của các thầy bên Phật giáo, nhưng có một điều chúng tôi cùng ý nghĩ với hai tác giả, đó là việc tất cả đều phải sám hối, phải ăn năn. Bài báo viết:

“Đành rằng mỗi người đều có đầy đủ lý do biện minh cho việc làm của mình. Nhưng sự thật là chúng ta, những người Việt trong thời đại này, đều đáng phải sám hối với Dân tộc mình, sấp mình xuống chân người dân khốn khổ Việt Nam mà ăn năn cho trọn cả một kiếp của mình cũng chưa chắc đã bù lại được những lỗi lầm của mình.

Những ai, dù có công lớn tới mấy cho cuộc vận động năm 63 cũng chớ nên hãnh diện về công lao của mình. Tất cả chúng ta, vì thiên cận, vì kiêu mạn, chật hẹp, không bao dung cho nhau, không tha thứ cho nhau, không dám quên mình đi để hoàn thành đại cuộc rồi bỏ mất cơ hội Trung khởi của dân tộc, và đang đi vào sự làm lỗi kế tiếp là hận thù nhau: Coi người khác, thế lực khác, chứ không phải là chính mỗi người mình, đã làm hỏng đại cuộc của nhân dân.” (Bdt)

NHỮNG THÀNH PHẦN ĐẤU TRANH Ở MIỀN TRUNG

Theo một bài báo của Hàn Giang Trần Lệ Tuyền, đăng tải trên trang mạng Ba Cây Trúc, ngày 03/11/2012, viết theo lời kể của Hòa thượng Thích Tâm Châu, về: “Câu kết giữa Trí Quang và Lê Khắc Quyến”.

Theo tác giả Lê Tuyền, từ tháng 5 đến 11-1963, tờ báo Lập Trường do Lê Khắc Quyến (+) đứng đầu, có Hoàng Phủ Ngọc Tường, Hoàng Phủ Ngọc Phan, Lê Văn Hảo (hiện ở Paris, Pháp), Tôn Thất Hanh, Lê Tuyền, Thân Trọng Phước, Võ Đình Cường, Cư sĩ Phật giáo, tác giả cuốn “Ánh Đạo Vàng”, hiện phụ trách tờ Giác Ngộ, trụ sở ở đường Nguyễn Đình Chiểu (tên cũ Phan Đình Phùng), lập ra cái Hội Đồng Nhân Dân Cứu Quốc, Lê Khắc Quyến đứng chủ tịch. Mặt công khai là thế, còn mặt bí mật, Lê Khắc Quyến là trưởng chi bộ Thuận Hóa của CSBV. Đỗ Mậu, tiền thân là lính khổ xanh, được Ngô Đình Diệm nâng đỡ, sau trở thành kẻ phản bội, đã viết mấy hàng về Lê Khắc Quyến trong cuốn sách mật sát ông Diệm và công giáo cực kỳ, có tựa đề Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, (dư luận nói có một nhóm giấu mặt thuê người viết, đứng tên Đỗ Mậu, hàng chữ trong ngoặc này của KT). Đỗ Mậu rất dè dặt về Lê Khắc Quyến khi nói đến những biến động dữ dội tại miền Trung, thời Tướng Nguyễn Khánh, như cuộc thăm sát tại hai phường Thanh Bờ-Đức Lợi tại tp. Đà Nẵng ngày

24/8/1964 : “Trong hàng ngũ đấu tranh Phật giáo, trước hết có ông Lê Khắc Quyến, chủ tịch Hội Đồng NDCQ, là một phần tử thân kháng chiến mà nhiều người ở Huế biết rõ.”(Sđd tr.912) Núp dưới danh nghĩa Phật giáo đấu tranh, lợi dụng tình thế rối loạn ở miền Trung, ngày 21/9/1964, họ đã kéo đến đánh chiếm đài phát thanh Huế, đốt phá nhiều cơ sở chánh quyền ở Huế và Qui Nhơn. Đêm 23/1/1965, Hội Đồng NDCQ của Lê Khắc Quyến kéo nhau đến phòng thông tin Mỹ, ném đá và đốt cháy thư viện Mỹ, gây thiệt hại trên 5.000 quyển sách; ông phó lãnh sự Mỹ chạy đến chữa cháy, bị nhóm của Lê Khắc Quyến ném đá, khiến ông này bị thương nặng. Hành động lợi dụng danh nghĩa Phật giáo đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo, nhóm Lê Khắc Quyến và HĐNDCQ đã phá rối nền trị an ở Huế đến cùng cực, biến Huế như một nơi “vô chính phủ”.Nhưng, trước những hành động phản bội quân dân miền Nam cách trắng trợn và công khai như thế, nhóm của Lê Khắc Quyến vẫn không bị điều tra hoặc gặp khó khăn nào trước chánh quyền và luật pháp. Ngược lại, họ vẫn trọng dụng và ưu đãi Lê Khắc Quyến và tay chân. Ngày 8/9/1964, Lê Khắc Quyến và Tôn Thất Hanh được bổ nhiệm vào cái gọi là Thượng Hội Đồng Quốc Gia. Lê Khắc Quyến còn được làm Giám đốc bệnh viện Sùng Chính trong Chợ Lớn.(hết trích).

Cũng liên quan đến những rối loạn ở miền Trung sau “cách mạng 1-11-63”, một nhân chứng khác, hơn nữa còn là người trong cuộc, đó là Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại Học Huế. Ngài rất đổi bàng hoàng

vì những người khởi xướng phong trào chính trị này lại là những người cộng sự với ngài ở đại học Huế. Linh mục Cao Văn Luận viết :

“Thoạt đầu nhóm hoạt động chính trị mang tên là Phong trào nhân dân cứu quốc, quy tụ một số giáo sư như Lê Tuyên, Mai Văn Lễ, Cao Huy Thuần, Tôn Thất Hanh, và do Bác sĩ Lê Khắc Quyến, Khoa trưởng y khoa làm chủ tịch. Giáo sư Lê Khắc Quyến con ngang nhiên đặt văn phòng của phong trào trong Viện đại học. Họ lấy mọi phương tiện trong cơ sở văn hóa này để dùng vào các chương trình chính trị của họ. Tôi có nghe một vài sinh viên thân tín tường trình lại những hoạt động này, nhưng tôi không tin, vì mới hôm nào đây, Lê Khắc Quyến, Lê Tuyên còn tới mừng lễ Ngân Khánh (Linh mục) của tôi bằng mấy bức hoành phi, mang những giòng chữ chí tình “Thiện Mỹ lưỡng toàn”, “Sư sinh đại nghĩa”.(xem : LM. Cao Văn Luận, Bên giòng lịch sử, Hồi ký 1940-1965, Cơ sở xuất bản Văn khoa-Trí Dũng ấn hành, tr. 418)

Sau đó, theo cha Cao Văn Luận, ông Lê Khắc Quyến đã đích thân đến gặp ngài và mời ngài tham gia phong trào chính trị do ông ta cầm đầu. Ông Quyến nói khá nhiều về các vấn đề, song cha cho biết ngài không còn nhớ được gì, ngoài điều Quyến yêu cầu cha “ủng hộ phong trào chính trị này”. Tuy nhiên, theo cha, với tư cách một linh mục Viện trưởng Viện Đại học, không cho phép ngài có ý kiến rõ ràng về phong trào chính trị của ông ta. Nhưng ngài đã nhắc lại lập trường cũ của ngài là tách rời chính trị khỏi sinh hoạt Đại học. Đồng thời ngài nhấn

mạnh đến việc ngài không chấp thuận việc phát động phong trào trong giới sinh viên của ngài :

“Tôi không muốn cho Đại học có Đảng phái chính trị. Chẳng phải lúc này tôi mới có chủ trương lập trường này mà ngay từ khi Đại học khai sinh, tôi cũng đã nhấn mạnh đến lập trường của tôi. Khi nào tôi còn giữ chức coi sóc Đại học Huế, tôi còn tranh đấu tới cùng, để Đại học chỉ là khu vực thuần túy văn hóa thôi. Không ngờ lúc này các anh đặt văn phòng của phong trào ở Đại học mà không cho tôi hay. Lại khám xét sinh viên trước khi họ vào trường nữa. Đó là chuyện trái ngược với không khí Viện đại học này. Nếu các anh tiếp tục hoạt động, các anh gắng tìm chỗ khác đặt văn phòng, xin trả Đại học lại cho tôi ngay.” (Sdt, tr. 421)

Lê Khắc Quyến bất bình, lớn giọng :

-Cha đuổi chúng tôi hả ?

-Không phải đuổi. Anh nói quá. Tôi chỉ yêu cầu các anh trả lại không khí trầm mặc cho Đại học. Tôi chưa hiểu rõ lắm về phong trào của các anh, nhưng có đi phố và nhìn thấy nhiều khẩu hiệu đả đảo tướng lãnh, đồng hóa người Công giáo với Cần lao.”(Sdt, tr.421)

CUỘC ĐẢO CHÍNH TRUẤT PHÉ TƯỚNG NGUYỄN KHÁNH

Cuộc đảo chính xảy ra vào trưa ngày 19-2-1965 với một tên gọi “Cuộc Hành Quân Nguyễn Huệ”.

Sau khi một lực lượng quân đội chiếm Đài phát thanh Sài-Gòn, bộ phận Tuyên huấn chúng tôi mới đến tiếp nhận và phát đi chương trình hành động của mình. Ông Nguyễn Bảo Kiếm được quân đội hộ tống đến đài, đọc bản hiệu triệu đồng bào.

Từ ngày đó đến nay, hơn 50 năm đã qua đi (1965-2016), có nhiều chuyện đã quên, song có những vấn đề không thể quên được, vì nó liên quan trực tiếp đến tôi, đến người anh em của tôi.

Buổi tối hôm đó, trước khi người anh em của tôi, là Nguyễn Tiến Hanh (1932-1992), trách nhiệm chính chương trình phát thanh của cuộc đảo chính, được gọi đi dự một buổi họp quan trọng, quyết định số phận của Tướng Khánh. Nguyễn Tiến Hanh bàn giao công việc ở đài phát thanh cho tôi. Từ lúc này tôi không được gặp ông Hanh nữa. Tôi thay anh lo chuyện phát thanh. Nhưng, sau khi Nguyễn Tiến Hanh đi rồi, thì có một việc

mà bây giờ nhớ lại, tôi vẫn thấy rùng mình, nếu như chỉ cần một cái gạt đầu của tôi, khi một nhân viên an ninh của chúng tôi, nói với tôi là có một trung tá bên Tâm lý chiến, đến phản đối cuộc đảo chính. Rồi anh ta đề nghị thẳng thừng với tôi : cho phép anh chở “thằng cha đó” ra xa lộ bắn bỏ. Tôi nói ngay là “không được”. Sau đó thì như mọi người đã biết : Tướng Nguyễn Khánh rời khỏi chính trường. Nhưng chúng tôi bị phản bội.

Mấy ngày hôm sau, tôi được biết chỗ Nguyễn Tiến Hanh trú ẩn, thuộc giáo xứ Tân Việt, nên tôi đã tới thăm. Anh cho biết lý do thất bại là tướng Lâm Văn Phát được lệnh đưa một cánh quân lên Biên Hòa chiếm phi trường, nhưng dọc đường ông cho quân quay trở lại Sài-Gòn. Khi đó, tướng Nguyễn Cao Kỳ, từ bên Bộ Tư lệnh KQ, đã chui qua hàng rào vào phi trường TSN, lấy một chiếc trực thăng bay lên Biên Hòa để giữ phi trường này.

Về phía người Mỹ, có người cho rằng, Đại sứ Mỹ tại Sài-Gòn ngày đó là Tướng Maxwell Taylor đã “bẻ gãy kế hoạch” đảo chính. Nhưng thật sự họ cũng muốn thay tướng Nguyễn Khánh, song chưa quyết định dứt khoát lá bài nào thay ông Khánh trong vai trò lãnh đạo miền Nam Việt Nam. Cho nên, theo lời Nguyễn Tiến Hanh, lực lượng làm đảo chính trong cuộc họp tối hôm đó, đã chọn Đại tá Nguyễn Văn Thiệu, người Công giáo, thay Nguyễn Khánh. Người Mỹ đã chấp nhận ông Thiệu.

Lực lượng làm đảo chính đạt được hai mục tiêu trên, nên để tránh tình trạng chia rẽ thêm trong nội bộ miền Nam, toàn thể đã rút lui ngay trong đêm hôm đó, hoàn toàn

không chịu sự áp lực nào của người Mỹ, theo lời Nguyễn Tiến Hanh.

Sau khi ông Nguyễn Văn Thiệu củng cố xong quyền lực, ông nắm chức Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia, Nguyễn Cao Kỳ nắm chức Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương, đã phản bội chính những người đã đưa ông ta lên vị trí lãnh đạo, qua việc đưa một số người này ra tòa án quân sự ở Sài-Gòn (tháng 5-1965). Ông Nguyễn Bảo Kiếm không ra trình diện, bị tuyên án tử hình khiếm diện. Còn ông Phạm Ngọc Thảo (1922-1965) thì ẩn trú tại một giáo xứ vùng Hồ Nai. Nhưng rồi ngày 16/7/1965 thì bị bắt và chết tại Cục an ninh quân đội. Người anh em thân thiết với tôi là Nguyễn Tiến Hanh, bào đệ của Linh mục Rôcô Nguyễn Văn Tự Do (1928-2011), DCCT, vì là sĩ quan Cục an ninh quân đội, ra trình diện thì bị giữ lại và ra tòa án, lãnh bản án mấy năm trong tù. Còn tôi, lúc đó là dân thường, cũng tạm xa Sài-Gòn một thời gian, khi thấy tình hình lắng xuống, tôi mới trở về, vào làm ở Bộ Thanh Niên, thời ông Nguyễn Tất Ứng làm Bộ trưởng.

VỀ ĐẠI TÁ PHẠM NGỌC THẢO

Anh vừa nhắc đến ông Phạm Ngọc Thảo và Nguyễn Bảo Kiếm. Có phải đây là hai nhân vật chủ chốt trong kế hoạch của cuộc hành quân nhằm loại bỏ Tướng Nguyễn Khánh ? Ngày đó anh có nghe nói gì về ông Phạm Ngọc Thảo không ? Ông này được nói đến là một tình báo chiến lược của Cộng sản Hà Nội. Sau năm 1975, Cộng sản Việt Nam đã truy tặng ông danh hiệu liệt sĩ, là một cách công nhận việc ông Thảo, trở về với phía quốc gia, là “trá hàng”.

Thực tình ngày đó tôi cũng chưa biết gì nhiều về Đại tá Phạm Ngọc Thảo. Sau năm 1975, đài BBC, Luân Đôn có nhắc đến ông. Tôi còn nhớ một câu, nói rằng Bác sĩ Trần Kim Tuyền (Nguyên Giám đốc Sở Nghiên cứu Chính trị, thường được coi là Trùm Mật vụ của chính quyền Sài-Gòn thời Đệ I Cộng Hòa) cũng đã làm việc ông Phạm Ngọc Thảo trá hàng.

Vậy Bác sĩ Trần Kim Tuyền (1925-1995), ông nghĩ gì về Phạm Ngọc Thảo ?

Trong số những người viết về Bác sĩ Trần Kim Tuyền, có Bác sĩ Nguyễn Hoài Vân, sống tại Pháp, là một người rất gần gũi với gia đình ông Tuyền, nên bài của Bác sĩ Vân có tính chất đơn sơ và chân thật, không vương bận một chút gì về chính trị. Một trong những lần gặp gỡ giữa hai người, hoặc giữa Bác sĩ Tuyền và những người đi theo Bác sĩ Nguyễn Hoài Vân để được gặp mặt một con người mà khi còn ở Việt Nam ai cũng muốn được gặp, trong lúc còn quyền bính cũng như sau đó, bởi những câu chuyện chung quanh con người này đầy tính chất huyền thoại.

Dưới đây là mô tả của Bác sĩ Nguyễn Hoài Vân, ngoài chuyện về Phạm Ngọc Thảo và việc bắt hụt Lê Duẩn, độc giả biết được con người thật và cuộc sống thật của Bác sĩ Trần Kim Tuyền, những ngày lưu vong, đề ngày 15-8-1995:

“Một buổi chiều hè, tôi được hân hạnh gặp bác Trần Kim Tuyền. Vừa xuống xe, thấy bác đứng trước cửa nhà đón khách, tôi đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Đầu tiên là vóc người thật nhỏ, quá nhỏ, đối với một hình ảnh thật lớn trong đầu óc tôi. Rồi tới nước da trắng nhợt một cách lạ lùng, như chưa từng biết đến ánh nắng mặt trời. Giọng nói nhẹ nhàng, hiền hòa và đầy vẻ khiêm nhường khiến tôi liên tưởng đến một vị Tu Sĩ Châu Sơn, nơi tôi từng có dịp tá túc lúc còn nhỏ... Quả thực không thấy gì gọi lên được cái quá khứ đầy huyền thoại mà “nhân gian” thường truyền tụng.

Về ông Phạm Ngọc Thảo, được chính phủ Hà Nội tuyên

đương như một người rất có công với “cách mạng”, bác Tuyền cho biết bác vẫn không tin ông Thảo đã trá hàng. Bác Tuyền kể lại lần đầu gặp ông Thảo, rồi sự thăng tiến của ông trong chính quyền VNCH, cũng như những âm mưu ám sát ông của phía bên kia. Bác nhắc lại kỹ thuật đề phòng khỏi bị ám sát rất tinh tế và hữu hiệu của ông Thảo. Theo bác Tuyền, có lần ông Thảo đã cho đầy đủ dữ kiện để bắt Lê Duẩn, và khi nhân viên của chính phủ VNCH ập đến, thì Lê Duẩn mới vừa rời khỏi địa điểm ấn định không đầy vài phút. Nguyên do của sự chậm trễ ấy là do ở nhân viên của chính phủ VNCH chứ hoàn toàn không thể được tính toán trước bởi ông Thảo. Bác cũng nói qua về việc thả nhân viên ra Bắc. Điều mà tôi ghi nhận là một trong những cách thức lấy tin của bác Tuyền rất đặc biệt. Bác dựa vào tình cảm, vào sự giao thiệp rộng rãi, và sự giúp đỡ người khác để có tin tức đến từ nhiều môi trường khác biệt. Khi cần, bác luôn sẵn chỗ để hỏi tin tức, vì không ông này thì ông khác, trước đó ít lâu, cũng đã từng nhờ bác can thiệp giúp mắc được đường giây điện thoại một cách nhanh chóng sau nhiều tháng trì trệ, hay giúp giải quyết một tranh chấp với một cơ quan chính quyền, một vấn đề thuế má, một khó khăn về giấy tờ v.v... Với nụ cười ranh mãnh, bác bảo :“tôi chỉ ngang hàng chủ sự, lúc đầu chỉ ăn lương thiếu úy, thế mà chuyện gì họ cũng đến nhờ tôi.” Thật ra khi ấy, hào quang của bác Tuyền đã khiến cho nhân viên của cơ quan nào nhận được điện thoại của bác cũng đều vội vã đáp ứng tất cả những gì bác yêu cầu, nhanh hơn cả khi nhận được lệnh của chính thượng cấp trực tiếp của họ ! Sự hiệu quả của những can thiệp của bác, lại càng làm tăng thêm cái hào quang đã sẵn có kia, khiến người ta càng thêm đôn đai về thể lực của “BS Trần Kim Tuyền” ! Cần nói là khi ông Nhu gửi máy bay ra Hà Nội khẩn cấp mời vào Sài Gòn họp tác với chính phủ, bác Tuyền mới chưa đầy ba mươi tuổi !”

Bác sĩ Nguyễn Hoài Vân kết luận:

“Tôi rất cảm phục bác Tuyền trong đời sống thường ngày của bác. Sáng sớm, tôi thức giậy, mò xuống nhà, thì thấy bác đã sửa soạn chu đáo bàn ăn sáng cho khách trọ “guest-house”(bác sinh sống nhờ cái khách sạn nhỏ xíu này). Bác nhẹ nhàng đặt từng chiếc muống, từng tách cà phê, như đang làm một điều gì rất trọng đại. Mọi công việc đều chu đáo, mọi động tác đều cẩn thận, hoàn hảo. Ngày nào bác cũng làm những công việc ấy, những động tác ấy, với một sự cẩn trọng đều đặn như nhau. Sau này, khi bác gái phải nằm bệnh viện, bác cũng hàng ngày vào nhà thương ngồi đến tối, đều đặn như đồng hồ. Vào những tháng cuối cùng của bác gái, bác lo chăm sóc ở nhà, cũng với sự tận tụy, và đều đặn như vậy, khiến bác mệt nhiều. Tôi được biết qua điện thoại là bác chỉ chịu nghỉ ngơi một chút khi có y tá đến thay thế”...

(Theo Trang Nhà của Nguyễn Hoài Vân)

Nói ông Phạm Ngọc Thảo là một điệp viên chiến lược của CSBV, được cài vào chính quyền VNCH, hoặc ông “trá hàng” v.v..., nên sau năm 1975, chính quyền CSVN đã truy tặng ông danh hiệu “liệt sĩ”. Ông còn trở thành “diễn viên” Nguyễn Thành Luân, vai chính trong bộ phim “Ván bài lật ngửa”, Trần Bạch Đằng viết, nào là một nhân vật tình báo huyền thoại, một tình báo viên bí ẩn trong suốt chiến tranh Việt Nam, là đại tá của hai quân đội đối nghịch trong cuộc chiến này : Quân Đội Nhân Dân Việt Nam và Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Phạm Ngọc Thảo còn là người chủ chốt trong hai cuộc đảo chính thất bại ở VNCH vào các năm 1964-1965. Gia

đình ông Thảo theo Công giáo lâu đời, rất thân thiết với Đức Giám mục Ngô Đình Thục, chính ngài đã rửa tội cho Phạm Ngọc Thảo và cũng chính ngài giới thiệu ông Thảo với ông Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu (Tổng hợp tin từ Wikipedia và CAND.com ngày 4-2-2005)

Vẫn theo tài liệu này, có nói đến việc sau cuộc đảo chính ngày 19/2/1965 thất bại, ông Võ Văn Kiệt có nói (?), nguyên văn: “Tôi thấy Phạm Ngọc Thảo quá khó khăn nên đi tìm anh để đưa về chiến khu. Nhưng anh không chịu.” Đại sứ quán Mỹ cũng đề nghị đưa anh ra nước ngoài để an toàn, ông Thảo cũng từ chối. Nếu đây là những sự kiện có thật, thì nó cho thấy ông Phạm Ngọc Thảo không còn là một tình báo chiến lược của Cộng sản Hà Nội nữa. Nếu ông thật sự là một tình báo viên anh hùng của CS như các tài liệu chúng tôi dẫn trên đây, thì trước những nguy hiểm đến tính mạng mình, người chiến sĩ phải biết bảo vệ bản thân, lui về nơi an toàn để tìm kế sách khác, nhất là khi ông Võ Văn Kiệt tìm đến để đưa về chiến khu, thì đó là một cách lui về tuyệt vời nhất. Còn nếu ông vẫn áp ủ sứ mạng tình báo của CS, mà lại không biết bảo vệ chính mình để bị sát hại, thì đó là một sai lầm quá lớn của đại tá tình báo Phạm Ngọc Thảo, người của phía Hà Nội. Đằng này, khi cái chết gần kề mà ông không chịu tháo lui, chết trong tay Nguyễn Văn Thiệu, là cái chết của một chiến sĩ, bất đồng chính kiến với Nguyễn Văn Thiệu, kẻ phản bội những người làm đảo chính, và đưa ông ta lên vị trí lãnh đạo quốc gia (ngày 14/6/1965), nó chứng tỏ ông Phạm Ngọc Thảo đã dứt khoát với Cộng sản và cũng không theo Mỹ để bảo

tồn bản thân. Ông Thảo ý thức rất rõ về cái chết của mình, mặc dù ông không thành công nhưng thà chết trong lòng một xã hội tự do. Những kẻ giết ông mới thật sự là những kẻ phản bội lý tưởng tự do.

Còn việc Tướng Nguyễn Khánh bị truất phế : bài báo trên trang mạng CAND.com đã dẫn trên đây, nói rằng sau khi cuộc đảo chính ngày 19/2/1965 thất bại, hai ngày sau, tức 21/2/1965, Hội đồng tướng lãnh đã quyết định giải nhiệm Nguyễn Khánh. Trước đó một ngày, tức 20/2/1965, các tướng lãnh cử Nguyễn Chánh Thi làm chỉ huy chống đảo chánh và ra lệnh cho Phạm Ngọc Thảo, Lâm Văn Phát và 13 sĩ quan khác ra trình diện trong 24 giờ. Hai việc này chỉ là một hành động tạo sự kiện giả. Nghĩa là, cuộc truất phế Nguyễn Khánh đã xong từ chiều ngày 19-2, chứ không phải đợi đến ngày hôm sau (20-2), Nguyễn Chánh Thi xuống tay, ra quân. Chính bản tin này đã tố cáo sự dối trá của cái Hội đồng tướng lãnh, chia rẽ và bất ổn trước sự lộng hành của Nguyễn Khánh, để mặc ông ta thu tóm mọi quyền hành, cả phía Chính quyền và Quân đội. Sau ngày 30-1-1964, ngày Nguyễn Khánh “chinh lý”, cướp quyền, truất phế các tướng lĩnh chủ chốt của đảo chính Ngô Đình Diệm, là Dương Văn Minh, Trần Văn Đôn, Lê Văn Kim, Mai Hữu Xuân, mấy ông này còn đau đớn hơn nữa, bất lực hoàn toàn. Ngày 16-8-1964, Nguyễn Khánh ban hành Hiến chương Vũng Tàu, theo đó, ông là Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách Mạng kiêm Quốc trưởng, kiêm Thủ tướng của VNCH, kiêm Tổng tư lệnh, kiêm Tổng tham mưu trưởng QLVNCH. Với uy quyền tuyệt đỉnh như vậy, Nguyễn

Khánh tuyên bố: “Quân đội là cha Quốc gia”! Ông còn là người đưa quân Mỹ vào Việt Nam tham chiến, khiến ông bị chống đối. Vì vậy, không có ngày đảo chính 19/2/1965, thì chưa có việc Nguyễn Khánh ra đi. Vậy hãy trả về cho lịch sử những gì thuộc về lịch sử.

Theo lời khai của Nguyễn Khánh, chính Đại tướng Mỹ Maxwell D. Taylor đã đích thân ra lệnh cho ông ta phải rời khỏi Việt Nam. (Nguồn: Phim tài liệu “Heart & Mind” của Đạo diễn Peter Davis, do BBC, Anh, sản xuất năm 1974, đoạt giải Oscar cho phim tài liệu hay nhất năm 1975).

Nhưng tại sao Nguyễn Văn Thiệu giết Phạm Ngọc Thảo? Phải chăng nếu không thì một ngày nào đó, biết đâu ông cũng sẽ chung số phận như Nguyễn Khánh? Một lý do khác, Phạm Ngọc Thảo là một người có nhân cách, thuộc một gia đình Công giáo đạo đức, ông không biểu lộ thái độ bất mãn khi ông Ngô Đình Diệm bị sát hại man rợ, nhưng từ đó Phạm Ngọc Thảo đã bất đồng quan điểm với các tướng lãnh. Cho nên Nguyễn Văn Thiệu và một số tướng tá khác sợ ông, vẫn bảo ông là điệp viên CS trá hàng, song lại không thể bắt ông về tội gì liên quan đến việc này. Còn CSBV bảo ông là tình báo chiến lược của mình, thì họ chỉ có “được” mà không “mất” gì, vì những việc làm ngoạn mục của Phạm Ngọc Thảo, như ba lần làm đảo chính, (lần thứ nhất, ông và Trần Kim Tuyền tính đảo chính vào năm 1963, nhằm hạ cố vấn Ngô Đình Nhu, thất bại), một thời làm Tỉnh trưởng Kiên Hòa. Sau đảo chính 1/11/1963, ông được thăng Đại tá, được cử làm tùy viên báo chí trong Hội

đồng Quân nhân Cách Mạng, sau đó làm tùy viên văn hóa của Tòa Đại sứ Việt Nam tại Hoa Kỳ. Đây chỉ là ba cách “thử” Phạm Ngọc Thảo, họ không thực tâm dùng ông. Chúng tôi nghĩ rằng ông Thảo cũng biết điều này. Còn việc Hà Nội truy tặng ông danh hiệu “liệt sĩ”, chẳng có ý nghĩa gì ghê gớm, chỉ là một hình thức đánh bóng một vong hồn.

Này người anh em,

Anh phê phán những vấn đề lịch sử nặng như thế, không sợ sao? Anh không kiêng nể một phía nào sao?

Tôi không theo chủ nghĩa tương đối nhưng cũng không phải là một người cực đoan, vì những sự kiện lịch sử diễn ra ở cái thời tôi đang sống và có đóng góp ít nhiều về mặt ngôn luận. Cho nên, tôi không thể thỏa hiệp với cái ác và cũng không để cái ác lộ hành mà không phản kháng. Tôi đau lòng chứng kiến và sống trong một bối cảnh của lịch sử bi thảm.

Tôi đã ghi lại bối cảnh này bằng mấy bài thơ, tựa đề là *Bây giờ* (1,2) trong tập *Tiếng hát khúc trùng*, 1964, tr.11:

*tôi sống hôm nay kẻ thù nhiều hơn bạn hữu
những người bạn hôm qua bây giờ nên cách biệt
tôi lớn khôn hôm nay âu lo ngày mai
ngày mai đất nước tôi những khuôn mặt xa lạ
ngày mai đất nước tôi tù đầy nhiều hơn tha thứ.*

tôi sống hôm nay kẻ thù nhiều hơn bạn hữu
rồi ngày nào chết đi tôi biết mình sẽ mang niềm đau lớn
khôn hôm nay
rồi ngày nào chết đi tôi biết mình không ai đón đưa.

(bài 2).

tôi về nhà trọ mang nỗi buồn ngoài phố
những người già nua và những người con gái
những thanh niên không cạo râu
như tôi hôm nay đã một tuần buồn chán
như tôi hôm nay đã một tuần không đọc báo
sợ hôm nay ngày mai nhà tù tiếp nhận thêm người.

(Bài Nỗi buồn ngoài phố, trong Tiếng hát khuôn tròn,
1964 tr.19)

VỀ TƯỚNG LÂM VĂN PHÁT

Theo lời Nguyễn Tiến Hanh, tướng Lâm Văn Phát phản bội, làm trái lệnh, nên kế hoạch cuộc hành quân Nguyễn Huệ diễn ra trưa ngày 19/2/1965 bị phá vỡ. Có ý kiến cho rằng, đại sứ Mỹ ở Sài-Gòn ngày đó là Tướng Maxwell Taylor đã “bẻ gãy” cuộc đảo chính của Phạm Ngọc Thảo và Lâm Văn Phát, mà đến nay dư luận vẫn bảo hai ông là “Cộng sản”.

Trên tờ báo An ninh thế giới, số 1.127 Thứ bảy ngày 7-1-2012, có một bài của Đoàn Thiên Lý, tựa đề : “Tướng Sài-Gòn Lâm Văn Phát-chuyên gia đảo chính”, chiếm hai trang giấy, số 22-23.

Trong suốt hai trang báo khổ giấy A4, không có một lời nào nói Lâm Văn Phát là người của Cộng sản, như họ đã làm trong trường hợp Phạm Ngọc Thảo, hoặc những kẻ “nằm vùng” rất lâu từ trước, cho đến mãi sau ngày 30/4/1975, những người này mới được nhắc đến. Ngay những dòng đầu của bài báo, ông Phát được nói đến một cách mỉa mai, như: nào là “chuyên gia”phản loạn, nào là “cốt khi vẫn hoàn cốt khi”. Mặt khác, bài báo trên nói đến Lâm Văn Phát trong vị trí một tướng lãnh của QLVNCH “bị ngay chính phe nhóm nhất thời của ông ta ái ngại !” Lại nữa, “Lâm Văn Phát chẳng có chính kiến

gì ngoài hám địa vị, danh lợi. Ông ta cũng chẳng có bạn bè thân tín trong quân đội mà chỉ “mạnh đâu, xâu đó” (Bdt, tr.22 cột 2)

Nếu quả thực tướng Phát là người của Cộng sản mà lại “dở” như thế, “tồi” như thế, nên họ không muốn nhận ông là người của họ chẳng ? Chắc là không. Vì nếu muốn, họ “đánh bóng”, “tô hồng” ông ta lên mấy hồi, như họ đã và vẫn đang làm đối với lãnh tụ “Hồ Quang” vậy.

Nói, tướng Phát là Cộng sản, có lẽ vì mấy việc sau đây, theo bài báo trên tờ An ninh thế giới nói trên : Ông Phát và người chị ruột đều nổi bước cha mình tham gia kháng chiến, nhưng khi sang Pháp học, ông đã gia nhập quân đội Pháp rồi được gửi về Việt Nam, năm 1951. Bài báo không nói gì đến những hoạt động tình báo bí mật của Lâm Văn Phát, chống lại Quân đội Quốc gia. Do đó, chúng tôi chưa có đủ dữ kiện để khẳng định ông Phát tham gia cuộc đảo chính truất phế Nguyễn Khánh ngày 19/2/1965 với tư cách là Cộng sản.

Về bài báo trên tờ An ninh thế giới, tác giả viết : Thân sinh của ông Lâm Văn Phát là Lâm Văn Phận, tham gia Mặt trận Việt Minh rất sớm, có thời giữ chức vụ chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên Việt tỉnh Cần Thơ. Sau năm 1954, ông Phận tập kết ra miền Bắc và qua đời ở đó. Ông Phát có chị là Lâm Thị Phấn, Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân, nguyên mẫu nhân vật Bạch Cúc trong phim “Người đẹp Tây Đô”. Bản thân Lâm Văn Phát, khi còn theo học bậc Trung học đã gia nhập Thanh

niên Tiền phong, tham gia cướp chính quyền tại Cần Thơ. Sau khi thực dân Pháp tái chiếm Nam Bộ, trở về Cần Thơ học tú tài xong, Lâm Văn Phát lại gia nhập quân đội Pháp. Một năm sau (1946), ông lại đào ngũ, tham gia kháng chiến tại khu 8 và trở thành một trung đội trưởng Vệ quốc quân. Đến năm 1948, ông lại bỏ chiến khu trở về lại Cần Thơ. Rồi ông Lâm Văn Phận gửi ông sang Pháp học ngành cơ khí, nhưng không lâu, ông Phát lại vào quân đội Pháp, học ngành thiết giáp tại Oran, Algeria. Ra trường với cấp bậc trung úy và được đưa về Việt Nam trực thuộc Bộ Chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại mặt trận Đông Dương. Năm 1951 Quân đội Quốc gia được thành lập, Lâm Văn Phát được thăng đại úy và chuyển sang làm việc tại Võ phòng của Quốc trưởng Bảo Đại. Năm 1952, Lâm Văn Phát được điều sang Bộ Tổng tham mưu Quân đội Quốc gia Việt Nam với hàm thiếu tá, đến năm 1954 lên trung tá. (hết trích)

Về cuộc đảo chính Nguyễn Khánh, bài báo trên tờ An ninh thế giới số 1.127 ngày 7-1-2012 có một chi tiết không đúng với điều chúng tôi được cho biết về Tướng Khánh trong ngày đảo chính. Ngày này, 19/2/1965, chúng tôi nhận được tin là Tướng Khánh không có mặt tại Sài-Gòn. Như vậy, ngày khởi sự đã đến. Còn tờ báo An ninh thế giới thì nói : “Vừa ăn cơm trưa xong tại một biệt thự trong Bộ Tổng tham mưu, thấy có biến, Nguyễn Khánh vội trốn qua phi trường gặp Tướng Nguyễn Cao Kỳ, Tư lệnh Không quân, cả hai trốn lên phi trường Biên Hòa. Kỳ đã cho một máy bay chở Nguyễn Khánh xuống Vũng Tàu lánh nạn.”(Bdt,tr. 23 cột 3).

Hơn một năm sau, đầu năm 1967, bản thân chúng tôi gia nhập QLVNCH, công tác tại BTL/KQ căn cứ đóng tại TSN, được bạn hữu là “ma cũ” tại đây cho biết, ngày đảo chính Tướng Khánh, Tướng Kỳ phải “chui qua hàng rào” để sang phi trường TSN. Chỉ một mình ông tướng Tư lệnh KQ này thôi chứ không có ông tướng Khánh cùng trốn qua phi trường “gặp tướng Nguyễn Cao Kỳ”, như bài báo CS nói. Tuy nhiên, bài báo xác nhận là lực lượng đảo chính “đã chiếm được sân bay Tân Sơn Nhất, Đài phát thanh, bến Bạch Đằng, Bộ Tổng Tham mưu và suýt bắt được Nguyễn Khánh”. Giả tở việc ông Khánh suýt bị bắt là có thực, tức là ông có mặt tại Bộ Tổng tham mưu, ăn cơm trưa tại đây, chứ không phải ông vắng mặt tại Sài-Gòn như chúng tôi được cho biết, rồi xảy ra đảo chính và ông Khánh trốn qua phi trường... Chúng tôi tự hỏi, trong lúc lực lượng đảo chính đã chiếm được nhiều địa điểm quan trọng tại Sài-Gòn, trong đó có phi trường Tân Sơn Nhất, Bộ Tổng Tham mưu... thì ông Khánh trốn bằng cách nào, một mình ông hay với ai, để sang phi trường gặp Tướng Kỳ? Đường từ Bộ Tổng tham mưu sang phi trường, tuy không xa, nhưng chắc chắn ông Khánh không thể chạy bộ qua đó một mình, mà phải có người chở bằng xe qua đó. Mặt khác, lúc đó lực lượng đảo chính đã vây kín hai nơi này rồi, không lẽ nào lại để ông Khánh lọt được khỏi Bộ Tổng Tham mưu, một căn cứ trọng yếu đối với bất cứ tình huống xấu nào.

Một chi tiết khác về cuộc đảo chính theo tờ An ninh thế giới thì “Các tướng Nguyễn Văn Thiệu, Nguyễn Cao Kỳ,

Nguyễn Chánh Thi cầm đầu nhóm tướng trẻ chống lại đảo chính, chặn kế hoạch của Phạm Ngọc Thảo, Lâm Văn Phát nhưng cũng không phò trợ Nguyễn Khánh.” (Bdt, tr. 23 cột 3)

Việc thành lập nhóm tướng chống đảo chính, chỉ có sau khi đảo chính “hoàn thành”. Bởi vì, từ khi Nguyễn Tiến Hanh, người phụ trách chính đài phát thanh, được gọi đi họp, thì không hề có tiếng súng nổ nào giữa các lực lượng đảo chính và chống đảo chính. Việc truất phế Tướng Khánh được coi là xong ngay trong buổi chiều ngày 19-2-1965, trước khi bộ phận phát thanh chúng tôi tiến vào đài. Mãi đến sáng ngày 20/2, Tướng Dư Quốc Đống, tư lệnh lực lượng Nhảy Dù, một mình ông bước vào Đài phát thanh, đến thẳng phòng kỹ thuật, (lúc đó vẫn hoạt động), hỏi nhân viên phụ trách :

-Ai phụ trách ở đây ?

Nhân viên là một người đứng tuổi, chỉ vào tôi, nói :

-Ông này.

Tướng Đống cười, bảo tôi cho ngưng chương trình.

Lúc tôi bước ra về, không có một bóng người lính nào của nhóm chống đảo chính. Chỉ có một thanh niên, không hiểu sao thấy tôi rút khỏi đài, anh đi theo và mời tôi vào một tiệm cà phê ngay trước cửa đài, mời tôi ăn điểm tâm và uống ly cà phê.

VỀ ÔNG NGUYỄN BẢO KIỂM

Từ ngày đảo chính Nguyễn Khánh, năm 1965, đến nay đã 50 năm trôi qua, chúng tôi mới nghe tự chính miệng anh nói đến chuyện này. Một lần nhập cuộc, một lần thất bại. Đây là lần thứ nhất. Riêng về ông Nguyễn Bảo Kiểm, ngót nửa thế kỷ qua, chỉ nghe dư luận bàn tán trên báo chí, báo mạng về hai ông Phạm Ngọc Thảo và Lâm Văn Phát, khép tội hai ông này là Cộng sản. Thế còn ông Nguyễn Bảo Kiểm là ai, trong nước không thấy nói đến mà ngoài nước cũng không. Nếu ông Kiểm không phải là Cộng sản thì sao lại đứng chung với ông Thảo và ông Phát làm đảo chính Tướng Khánh. Tại sao ông Kiểm bị tử hình khiếm diện, lúc đó ông trốn ở đâu? Anh còn nhớ được gì?

Tôi phải nói trước một chuyện kéo quên mất. Đó là người bạn của tôi, một sĩ quan trẻ trong QLVNCH, sau khi ở trại cải tạo về, tôi đến nhà thăm anh và kéo nhau ra ngoài uống cà phê. Anh nói chuyện lúc ở trong trại, có thấy ông Nguyễn Bảo Kiểm.

Đây là điều tôi không nghĩ tới, vì sau ngày 30-4-1975, tôi chỉ gặp ông một lần ở gần nhà thờ Xây Dựng, trước kia là Nhà in Xây Dựng, do ông Đinh Minh Ngọc quản lý. cha Nguyễn Quang Lãm đã nhanh chóng biến nó thành một nhà thờ nhỏ do ngài từ Trụ sở Bùi Chu, khu vực Trường Nguyễn Bá Tòng, lui về đây làm Chính xứ. Ngài là Chủ nhiệm Nhật báo Xây Dựng, ký tên là Thiên Hồ trên các bài viết của ngài.

Bây giờ tôi trở lại câu hỏi của anh.

Năm 1965, tôi 29 tuổi, đảo chính thất bại, tôi chỉ đi xa Sài-Gòn một thời gian ngắn rồi trở về, tiếp tục liên lạc với Nguyễn Tiến Hanh và Nguyễn Bảo Kiếm. Những người am tường tình hình chính trị tại Sài-Gòn lúc bấy giờ biết rằng ông Kiếm không đi đâu xa hết, ông vẫn ở Sài-Gòn và thỉnh thoảng bất ngờ xuất hiện tại một vài nơi, đặc biệt là vùng Ông Tạ, Tân Bình. Mấy năm sau, ngày 5/12/1971, tôi cưới vợ, tiệc cưới được soạn ra ngay tại Trường Đại học Thành Nhân, tiền thân của trường này là Viện Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Sài-Gòn. Cả hai đều do Tiến sĩ Mai Tâm, Sư huynh Lasan Taberd, làm Viện trưởng, ông Nguyễn Bảo Kiếm cũng đến dự. Ngồi đối diện ông, là Bác sĩ Trần Kim Tuyên, nguyên Giám đốc Sở Nghiên cứu Chính trị và Xã hội, trực thuộc Phủ Tổng thống, thời Ngô Đình Diệm, ngồi bên phải ông là Tổng thư ký Nhật báo Chính Luận, ông TL, bên trái là Đại tá PVP. Ngoài ra còn một bác sĩ, một luật sư, một quận trưởng và mấy nghị viên Hội đồng Đô Thành Sài-Gòn và hàng tỉnh. Những vị này ngồi chung tại một bàn

dài, đối diện nhau. Còn một số bạn của tôi thì ngồi ở hai bàn dài khác.

Trong tiệc cưới của anh hôm đó, (số khách mời rất chọn lọc và giới hạn), tôi nhớ ông Nguyễn Bảo Kiếm và Sư huynh Mai Tâm có lên bục nói chuyện về những tương quan trong công việc giữa anh và hai vị. Đó là một tiệc cưới họa hiếm, có những nhân vật mà nhiều người muốn gặp mặt mà cũng không thể được. Bây giờ nhớ lại, anh thấy thế nào. Vui không ?

Anh hỏi thế thì tôi lại phải mở một đầu ngoặc ở đây, để trả lời anh, có chút vị nể. Nhưng tôi hiểu tại sao anh hỏi. Lạ lùng lắm. Nhớ lại để tri ân những người đã giúp mình có một gia đình nề nếp, gia giáo và truyền thống, đồng thời cũng nhớ lại để ăn năn về sự phiền nhiễu mà mình đã gây ra cho người khác.

Thật tình mà nói, năm tôi cưới vợ, tuổi đã 36, nhà tôi 30, tôi vẫn không nghĩ gì việc lập gia đình. Lúc đó tôi đang ở trong quân đội và hoạt động báo chí bên ngoài, cộng tác viên đài phát thanh Sài-Gòn v.v... Tất cả thời gian, tôi dành cho báo chí kể cả mấy tờ báo định kỳ tại BTL/KQ, đơn vị tôi trực thuộc. Nhưng một hôm, mấy thân hữu nói với tôi là nên cưới vợ đi, có một nơi để đi lại. Rồi tôi như một đứa trẻ, được các anh trai dẫn đến “nhà gái”. Mấy tháng sau đó tôi đưa nàng đến nhà thờ thuộc Dòng CCT, ở đường Kỳ Đồng quận 3, để nàng học giáo lý, sau đó đến nhà thờ Đồng Tiên, một linh mục đồng môn ở Hoàng Nguyên cử hành lễ cưới. Chính Sư huynh Mai Tâm chở “chú rể và cô dâu” ra nhà thờ rồi

sau lễ lại chở vợ chồng tôi về trường của ngài dự tiệc cưới. Dĩ nhiên, xe của ngài chở chúng tôi không đặt vòng hoa trên mũ. Đúng là một đám cưới họa hiem. Tất cả đều do các “anh trai” của tôi lo liệu, từ khách mời đến bàn tiệc, bao nhiêu mâm cỗ, thực đơn có những gì và chi phí thế nào, tôi hoàn toàn không biết đến. Điều này nói lên cái gì ? Tất cả vì tình thương.

Trở lại việc ông Nguyễn Bảo Kiếm không ra trình diện chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, ngành an ninh có biết những nơi chốn ông Kiếm lui tới không, cụ thể là trong tiệc cưới của anh ? Tại sao ông Tổng thống Thiệu không có một chỉ thị gắt gao nào để truy bắt Nguyễn Bảo Kiếm ? Ông ta có thể làm được việc này, nếu muốn. Và sau ngày 30/4/1975, anh có tiếp xúc với ông nữa không ?

Hai câu hỏi trên, tôi làm sao biết được. Nhưng tôi là người trong cuộc về việc chính quyền Sài-Gòn lúc bấy giờ yêu cầu ông Nguyễn Bảo Kiếm ra trình diện. Vì thế, tôi nói ngay rằng, người đại diện cho chính quyền, đã nói là họ biết ông Nguyễn Bảo Kiếm là một người quốc gia chân chính. Có lẽ vì điều này mà ông Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu không muốn “nặng tay” với ông Kiếm. Tuy nhiên, mãi sau này tôi mới được nghe chuyện ông Kiếm vẫn bị theo dõi và “treo giá” cho ai biết nơi ẩn trốn của ông. Tôi đã nói đến việc này trong bài “Việt kiều dỏm”. Còn câu hỏi thứ ba của anh, sẽ nói ở phần cuối.

ĐÓNG VAI “NGƯỜI ĐẠI DIỆN”

Sau đảo chính, ngày 19/2/1965, một số anh em thân tín chúng tôi, vẫn tiếp tục sinh hoạt với ông Kiếm. Nguyễn Tiến Hanh vẫn chưa ra trình diện, trú ẩn tại một cơ sở thuộc xứ Tân Việt, quận Tân Bình.

Một hôm, chúng tôi nhận được một lệnh họp khẩn của ông Kiếm. Tại cuộc họp này, ông Kiếm cho biết là Linh mục Nguyễn Viết Khai (1918-1998), trụ sở Thanh Hóa ở đường Nguyễn Bình Khiêm, nhận được một lời yêu cầu của Giám đốc Cảnh sát Đô thành, trụ sở trên đường Trần Hưng Đạo, giúp họ, chuyển lời yêu cầu của họ tới ông Nguyễn Bảo Kiếm, khuyên ông ra trình diện để được khoan hồng. Lúc này, hình ông Nguyễn Bảo Kiếm đã được treo khắp Sài Gòn-Chợ Lớn, kèm với cái án tử hình khiếm diện.

Trước khi đi họp với ông Kiếm, bộ phận chúng tôi đã có cuộc họp riêng, cử hai người đi với trưởng bộ phận là Nguyễn Tiến Hanh. Anh em đã cử tôi và một người khác, hơn tôi mấy tuổi, công tác trong ngành an ninh quân đội, vì biết ông Kiếm sẽ trao cho chúng tôi một công tác quan trọng, có phần hiểm nguy.

Qua trung gian Linh mục Nguyễn Viết Khai, Giám đốc Cảnh sát Đô thành là Trung tá Nguyễn Văn Luận, trao cho cha Khai số điện thoại riêng của ông, nhờ ngài đưa

lại cho chúng tôi, để chúng tôi liên lạc trực tiếp với ông trong vấn đề của ông Nguyễn Bảo Kiếm.

Khi chúng tôi họp với ông Kiếm, ông đã trao cho chúng tôi số điện thoại này, dặn dò cẩn thận, như chỉ nên dùng điện thoại công cộng đặt ở ngoài đường để gọi. Phải yêu cầu ông Luận không hỏi tên chúng tôi và chỉ thị cho nhân viên canh gác ngoài cổng không giữ thẻ căn cước của chúng tôi, khi chúng tôi nói mục đích của việc gặp Trung tá Giám đốc. Khi đầu dây bên kia chấp thuận mấy yêu cầu này, thì lập tức gác điện thoại xuống và rời khỏi nơi đó ngay. Dặn dò như thế xong, ông Kiếm trao cho chúng tôi tờ Ủy nhiệm thư, đại diện cho...(xin được miễn nêu tên một đảng chính trị chưa công khai của chúng tôi, không phải là Lục lượng Bảo vệ Quốc gia, trong cuộc đảo chính Nguyễn Khánh). Ông Nguyễn Bảo Kiếm cũng chỉ thị cho chúng tôi phải vững lập trường, mình chỉ có một yêu cầu duy nhất đối với chính quyền, nếu chính quyền muốn ông Kiếm ra trình diện.

Theo lời dặn dò của ông Kiếm, trước khi đi, chúng tôi liên lạc trước với Trung tá Nguyễn Văn Luận qua số điện thoại riêng của ông. Mấy yêu cầu của chúng tôi trong vấn đề ông Kiếm, đều được ông chấp thuận.

Chúng tôi chờ nhau trên một chiếc xe máy, còn cách trụ sở Cảnh sát Đô thành khoảng 100m thì người đi với tôi đổi ý, không vào, nên tôi vào một mình.

Tôi đi thẳng tới cổng, nói với người canh sát ngồi ở vọng gác : “Tôi vào gặp Trung tá Giám đốc về việc ông Nguyễn Bảo Kiếm”, anh ta nhìn tôi, gật đầu, không nói

gì. Qua một khoảng sân rộng, tôi bước lên mấy bậc thêm để vào tòa nhà bên trong, thì một người ở trong bước ra, dẫn tôi lên lầu, mở một cửa phòng rồi mời tôi vào. Vừa thấy tôi, Trung tá Nguyễn Văn Luận, đang ngồi ở bàn làm việc, ông đứng lên ngay, bắt tay tôi, mời tôi ngồi ở một cái bàn nhỏ bên cạnh bàn của ông.

Từ ngày đó đến nay, đã 50 năm trôi qua (1965-2015), đất nước đã có bao nhiêu biến cố. Lúc đó tôi 29 tuổi đầu, nay 79. Cho nên, chắc chắn là tôi không thể nhớ lại hết những gì tôi đã trình bày với người đại diện chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, là Trung tá Nguyễn Văn Luận, Giám đốc Cảnh sát Đô thành. Tôi cũng không thể nhớ hết những gì ông đã nói với tôi trong hai lần chúng tôi tiếp xúc và trao đổi về lập trường hai bên, liên quan tới ông Nguyễn Bảo Kiếm, mang bản án tử hình khiếm diện về cuộc đảo chính Tướng Khánh. Bây giờ thì Trung tá Nguyễn Văn Luận đã trở nên “hòn người năm cũ” (thơ Vũ Đình Liên). Ông tử trận cùng với mấy sĩ quan khác, do lính Mỹ trên trực thăng bắn lầm, trong lúc đi thị sát mặt trận khu vực Chợ-lớn, dịp Tết Mậu thân, năm 1968.

Đây là lần đầu tiên viết ra điều này, tôi coi là một nén hương dâng lên anh linh Trung tá Nguyễn Văn Luận, một Kitô hữu, nên cũng là người anh em con một Cha trên trời với tôi, với lòng tôn kính của tôi đối với ông, suốt từ lúc chúng tôi gặp gỡ nhau về chuyện một người mang bản án tử hình.

Mặc dù vậy, về nội dung hay là về mục đích của cuộc gặp gỡ giữa hai con người, đại diện cho hai khuynh

hướng chính trị khác nhau, nhằm tháo gỡ bế tắc do bản án tử hình Nguyễn Bảo Kiếm gây ra, thì tôi không thể nào quên và cũng không thể nói khác được.

Trung tá Luận lặp lại yêu cầu của chính quyền Nguyễn Văn Thiệu mà chúng tôi nhận được trước đó từ Linh mục Nguyễn Việt Khai, là ông Nguyễn Bảo Kiếm, người đã dính líu đến cuộc “tạo phản” hôm 19 tháng 2 năm 1965, Tòa án Quân sự đã tuyên án tử hình khiếm diện và như các ông đã biết, hình ảnh ông Kiếm đã được dán lên khắp nơi trong thành phố. Vì vậy, để tránh trường hợp không hay có thể xảy ra, như một cảnh sát bất ngờ gặp ông ấy ở đâu đó, họ có thể nổ súng. Nếu điều này thật sự xảy ra, thì đó là việc đáng tiếc, vì chúng tôi biết ông Nguyễn Bảo Kiếm là một người quốc gia chân chính.

Về phía tôi, thay mặt cho tổ chức, tôi xin ghi nhận những gì Trung tá Giám đốc vừa nêu ra. Bốn phận của tôi là sẽ truyền đạt yêu cầu của chính phủ mà Trung tá là vị đại diện, lên các thành phần lãnh đạo cao cấp nhất của chúng tôi. Ông Nguyễn Bảo Kiếm có ra trình diện chính phủ hay không, thì tôi xin thưa với Trung tá là ông Nguyễn Bảo Kiếm chỉ là một thành phần trong số này, cho nên ông không tự mình quyết định ra trình diện hay không ra trình diện.

Buổi gặp gỡ thứ nhất đã kết thúc ở đây, sau khi hai bên quyết định và chọn ngày cho lần gặp gỡ thứ hai.

Ngay buổi tối hôm đó, Nguyễn Tiến Hanh và tôi đã có cuộc họp với ông Nguyễn Bảo Kiếm và những thành phần khác. Tôi đã trình bày với tổ chức về cuộc tiếp xúc

của tôi với Trung tá Nguyễn Văn Luận, Giám đốc Cảnh sát Đô thành, về việc ông Kiếm ra trình diện theo yêu cầu của chính quyền. Phía đại diện chính quyền đã nói gì, và tôi, đại diện cho tổ chức, đã nói gì v.v..., tôi đều tường thuật lại, từ khi liên lạc qua điện thoại trực tiếp với Trung tá Nguyễn Văn Luận, và khi tôi bước chân tới công trụ sở Cảnh sát Đô thành trên đường Trần Hưng Đạo, cho đến lúc ra về.

Tiếng nói cuối cùng trong cuộc họp tối hôm đó là của ông Nguyễn Bảo Kiếm. Ông giữ lập trường cũ của toàn thể là quyết định không ra trình diện. Tôi tiếp tục được cử đi lần thứ hai.

Như vậy là chỉ còn có phía chính quyền. Trong cuộc họp nội bộ chúng tôi trên đây, điều này cũng đã được bàn tới. Với Nguyễn Văn Thiệu ở cương vị Quốc trưởng, vấn đề phục hồi quyền công dân cho ông Nguyễn Bảo Kiếm, tức là tuyên bố công khai hủy bỏ bản án tử hình đối với ông, do Tòa án Quân sự ra, là điều không có thể.

Biết là như vậy, song chúng tôi vẫn phải truyền đạt lập trường không thay đổi của mình lên chính quyền.

Trong lần tiếp xúc thứ hai này, tôi nhắc lại điều kiện của chúng tôi với đại diện chính quyền là Giám đốc Cảnh sát Đô thành, Trung tá Nguyễn Văn Luận. Ông đã đưa ra một vấn đề mà ngay trước mặt ông cũng như sau đó trở về, tôi tường trình với các thành phần lãnh đạo trong Đảng khi nói đến vấn đề này, tôi vẫn thấy bất ngờ và cảm động. Đó là việc Trung tá Luận đưa gia đình ông ra

để bảo đảm tính mạng của ông Nguyễn Bảo Kiếm khi ông Kiếm ra trình diện.

Lúc này người ký giả mới lên tiếng, nhìn lão lữ hành trầm tư như một tù nhân trước giờ thọ hình. Ký giả nói : Thật không ngờ, có lúc anh đã đóng vai một nhà thương thuyết trẻ, vào một nơi không ai muốn vào. Nhưng xem ra đây có phải là một việc bất đắc dĩ đối với anh ?

Khi nhận vai trò đi gặp đại diện phía chính quyền, tôi không nghĩ đến vấn đề an nguy của bản thân. Tôi nhận lệnh và đi. Không có việc gọi là “bất đắc dĩ”. Tôi luôn là người vâng phục. Mặc dù, chính trường không phải là môi trường bầm sinh của tôi. Khi bước vào làng báo chí, được giao cho một vị trí, như có lúc là Chủ bút (Tạp chí Quần Chúng, Bộ mới, 1968-1970), Tổng thư ký (Việt Nam Nhật báo, 1965, cũng như Tuần báo Diễn đàn Chính Đảng, 1971), đều do hoàn cảnh. Tôi đảm nhiệm những việc trên đây một cách tự nhiên, như một cử chỉ “xin vâng”, cho dù thật sự “tay nghề” của tôi trong làng báo chí tại Sài-Gòn ngày đó chưa được dày dặn bao nhiêu. Bây giờ có chút thư nhàn để nhớ lại, tôi cảm thấy ngạc nhiên về những việc mình đã làm. Tôi không vui và cũng không hài lòng, vì tôi nhận ra có nhiều giới hạn, nhiều lầm lỗi và thiếu sót. Vì thế, tôi chọn tựa đề của truyện này là Ngọn nến ăn năn, muốn nói lên cái tâm tư của tôi. Tôi cũng muốn nói lên lời tạ lỗi của tôi với tất cả những ai có mối tương quan trong tình bạn, trong công việc với tôi ngày đó. Những vị đã ly trần, cho tôi được thấp nén hương tưởng nhớ anh linh của họ.

TUẦN BÁO DIỄN ĐÀN CHÍNH ĐẢNG

Tờ báo này là Cơ quan ngôn luận của Ủy ban Phối hợp Hành động Các Chính đảng, được tập hợp trong bối cảnh cuộc chiến Việt Nam đang được đặt trên bàn Hội nghị tại Paris, Pháp, giữa bốn bên : VNCH, VNDCCH, Hoa Kỳ và MTDTGPMNVN. Ủy ban bầu ra một Chủ tịch đoàn để điều hành công việc chung. Chủ tịch đoàn này lại cử ra một Chủ tịch Chủ tịch đoàn, nắm địa vị cao nhất. Vị trí này nằm trong tay cụ Trương Vĩnh Lễ, dòng dõi nhà bác học Trương Vĩnh Ký, một trong 18 nhà bác học hàng đầu thế giới thế kỷ 19. Ông thông thạo 27 ngoại ngữ, nên Trương Vĩnh Ký trở thành nhà bác học biết nhiều thứ tiếng nhất ở Việt Nam và đứng vào hàng những người biết nhiều ngoại ngữ bậc nhất trên thế giới (Trích: Tổng tập dư địa chí Việt Nam, tập 3, tr.11). Thời Đệ I Cộng Hòa, cụ Trương Vĩnh Lễ làm Chủ tịch Quốc Hội.

Một hôm vào năm 1970, Cao Thế Dung sang nhà tôi, nói : Ông Tuyên (tức bác sĩ Trần Kim Tuyên), mời tôi nhận giúp cụ Trương Vĩnh Lễ, trông coi tòa soạn một tờ Tuần báo, có tên là Diễn Đàn Chính Đảng. Nếu nhận thì tôi phải lập một Ban biên tập. Tôi nói với Cao Thế Dung là việc của tờ Quân Chúng chưa xong, tôi lại ở quân đội. Cho tôi mấy ngày suy nghĩ.

Lúc này, năm 1970, tờ Tạp chí Quân Chúng, do bốn anh em chúng tôi phụ trách, không tính vai chủ nhiệm là Bà Nguyễn Bảo Kim, Mạnh Thường Quân của tờ báo. Bốn chúng tôi là : Cao Thế Dung, Quản nhiệm; còn vai Chủ bút thì luân phiên giữa Khải Triều và Bùi Đức Uyên, tức Bùi Phở hay Trình Phở; vai Quản lý là Đỗ Đức Thịnh, còn gọi là Thịnh “thuốc Lào”, vì đôi khi anh đã biểu diễn hút thuốc Lào tại Đại học Văn Khoa Sài-Gòn, lúc anh còn học tại đây. (Trong số bốn anh em chúng tôi, sau ngày 30/4/1975, chỉ có tôi là ở lại trong nước). Số báo Xuân Canh Tuất (1970), số 21 và 22 tháng 1 + 2-1970, bị tịch thu, gây xôn xao giới báo chí Sài-Gòn, vì đây là lần đầu tiên một tờ báo bị tịch thu do vi phạm luật kiểm duyệt đối với ngành xuất bản của chính phủ ban hành trước đó. Báo giới xôn xao, vì bản án dành cho chúng tôi cũng có thể chụp xuống trên đầu họ, nếu họ cũng vi phạm luật này. Do đó, họ tìm hiểu xem tờ Tạp chí của chúng tôi đã vi phạm vào điều khoản nào của luật kiểm duyệt để có thể biết số phạt tờ báo của chúng tôi. Chẳng hạn, chúng tôi phải ra tòa án để chịu một hình phạt nào đó, như tạm thời đình bản có thời hạn hoặc đình bản vĩnh viễn. Lúc này tôi đang ở trong quân đội, nên có mấy sĩ quan cấp tá, mà tôi là thuộc cấp của họ, cũng bày tỏ với tôi về sự suy nghĩ của họ đối với tôi. Có vị nói đại khái là, chắc chúng tôi phải “chạy chọt”.

Đúng như vậy, Quản nhiệm Cao Thế Dung, nhờ cái thế quen biết, đã gỡ cho chúng tôi một bản án. Ông “gỡ cửa” một vị Trung tướng, cố vấn cho Tổng thống Thiệu.

LÝ DO TẠP CHÍ QUẢN CHÚNG SỐ XUÂN CANH TUẤT (1970) BỊ TỊCH THU

Để hiểu những vấn đề chúng tôi nêu lại dưới đây, thiết nghĩ cần có một cái nhìn lùi lại lịch sử của đất nước ở giai đoạn chiến tranh, từ 1955-1975, đặc biệt trong thời kỳ đang diễn ra Hội nghị về Việt Nam tại Paris (1969-1973)

Đứng đầu trong bảng mục lục của số báo này là bài viết của Đan Hồ, một bút danh khác của Cao Thế Dung, tựa đề bài báo : “*Hòa bình-Liên hiệp-Trung lập-Chống cộng theo kiểu Mỹ*”. Trước khi đưa ra quan điểm về một nền hòa bình cho VN, tác giả cho biết cần có một cuộc vận động. Ông viết :

- Thức tỉnh toàn bộ các khối quốc gia trong cộng đồng dân tộc
- Thức tỉnh lương tâm các tôn giáo trước sự tồn vong của dân tộc
- Kêu gọi và vận động tích cực toàn thể lớp người trẻ trong và ngoài quân đội quyết tâm đứng lên đòi quyền sống và quyền tự quyết cho dân tộc
- Đồng thời sống động và làm lớn đức tin dân tộc ở nông thôn, thành thị và giới trẻ để tìm lại khí thế cương cường của dân tộc

- Phát động phong trào vạch mặt chỉ tên bọn tay sai ngoại bang dưới chiêu bài chống Cộng (vì quyền lợi địa vị) hay bọn chủ trương liên hiệp, trung lập do ngoại bang giật giây chỉ đạo

- Nói kết những liên lạc huynh đệ với các quốc gia cùng một hoàn cảnh như Việt Nam và phát huy, thắt chặt liên minh với các nước tiểu nhược Á-Phi đặc biệt tại vùng Đông Nam Á.

Sau đó, tác giả cảnh báo : “*Một điều dễ hiểu, ta chỉ trông cậy vào Mỹ có ngày ta sẽ bị tận diệt*” (Thương thay, điều này đã xảy ra sau ngày ông Ngô Đình Diệm bị sát hại và sau đó là biến cố 30/4/1975, cụm từ này do KT). Và lập trường của ông :

1/ *Nền hòa bình của Việt Nam chỉ có thể có trong những điều kiện tốt đẹp khi không còn gấn chặt sau lưng Mỹ...*

2/ *Chúng tôi ước ao Việt Nam ở vào thế trung lập song chỉ chấp nhận một nền trung lập giữa hai thế lực Cộng sản và tư bản.* (Bđd, tr. 13)

Thời kỳ đó, chúng tôi biết, lập trường trên đây chỉ là một ảo tưởng, vì thực tại Việt Nam vẫn là một thực tại bị chia sẻ bởi hai thế lực, Cộng sản và tư bản Hoa Kỳ. Hai đế quốc này chia sẻ quyền lợi với nhau bằng xương máu của các nước nghèo. Cuộc chiến đang nằm trên bàn Hội nghị ở Paris (Pháp). Hoa Kỳ và Bắc Việt đang “mặc cả” với nhau. Nhưng ý đồ của Mỹ ẩn sau cuộc chiến này không phải là Bắc Việt, mà là Trung cộng. Cho nên Thủ tướng Trung cộng, Chu Ân Lai và Tổng thống Hoa kỳ, Richard Nixon đã ký một Thông cáo chung tại Thượng

Hải ngày 28 tháng 2 năm 1972. Hoa kỳ ủng hộ Trung cộng giữ ghế thành viên thường trực tại Hội đồng Bảo an LHQ, thay thế Đài Loan, đã giữ ghế này từ khi thế chiến thứ hai kết thúc năm 1945. Như vậy là người Mỹ đòi Đài Loan để lấy Trung Quốc. Còn với Việt Nam, Richard Nixon viết trong hồi ký của mình thì, trong những ngày ở Trung Quốc, từ 21 tới 28-2-1972, ông đã nói với Chu Ân Lai, Thủ tướng Trung Quốc lúc bấy giờ: “*Giả sử như tôi có thể ngồi đối diện với bất cứ ai là người lãnh đạo Bắc Việt Nam, và giả như hai bên có thể thương thuyết một cuộc ngưng bắn và trả lại tù binh cho chúng tôi, thì tất cả quân đội Mỹ sẽ được triệt thoái khỏi Việt Nam trong vòng sáu tháng kể từ ngày đó.*” (Bách khoa toàn thư mở Wikipedia). Kể như CS Bắc Việt đã thắng. Và với những lời như thế này, miền Nam Việt Nam trở thành một món hàng thứ hai trong tay Nixon, để có được Trung Quốc “vĩ đại” về mặt dân số, thì Hoa Kỳ tha hồ mà đổ xuống lãnh thổ này hàng triệu chai Côca-Côla, Hoa Kỳ cũng có thêm hàng triệu người trẻ Trung Quốc thực dụng, như Việt Nam lúc này! Kể từ sau Thông cáo chung Thượng Hải, Hội nghị Paris, bế tắc từ ngay sau ngày hình thành mấy năm trước đó, nay đã có hướng kết thúc “mỹ mãn” cho cả Mỹ và CS Bắc Việt. Nhưng sau Thông cáo chung Thượng Hải và 5 ngày sau khi đoàn Mỹ rời Bắc Kinh, đồng thời trước khi ký Hiệp ước Paris (đầu năm 1973), Chu Ân Lai bay đi Hà Nội. Ông cam đoan là ông không bán rẻ họ trong cuộc họp cấp cao với Nixon. Không rõ là hai bên đã nói thêm với nhau những gì nữa, chỉ biết là sau khi Chu Ân Lai về nước, ngày 30-3-1972, Hà Nội đã mở một cuộc tiến quân vào miền

Nam VN và đây là lần đầu tiên, Bắc Việt đưa các lực lượng quy ước của họ vào chiến đấu. Đạo quân này ồ ạt tràn qua khu phi quân sự ngăn cách hai miền Nam-Bắc. Quân Mỹ ở Việt Nam phớt lờ như không có cuộc tiến quân phi pháp này. Hà Nội ngạo mạn và cực kỳ thách đố dư luận quốc tế, đặc biệt với những nước có mặt trong Hội nghị Genève (Thụy sĩ) năm 1954, giải quyết chiến tranh Việt-Pháp (1945-1954).

Tờ báo điện tử Bauxit VN, viết về cuộc gặp gỡ giữa Mỹ-Trung năm 1972 như sau :

Cuộc chiến Việt Nam đẩy Mỹ vào đường hẻm, mà dường như Trung Quốc là ánh sáng le lói, dẫn Mỹ thoát thân. Còn Trung Quốc thì đang như nước với lửa với Liên Xô. Đến nỗi, ngày 15/8/1969, TBT Leonid Brezhnev, thông báo cho phía Mỹ biết về quyết định Liên Xô chuẩn bị đánh đòn hạt nhân phủ đầu Bắc Kinh.” Cho nên, Trung Quốc cần xích lại với Mỹ. Còn Mỹ thì cần Trung Quốc giúp giải quyết chiến tranh VN. Và Trung Quốc đáp ứng. Hai bên bắt tay nhau, ký một thông cáo lịch sử. Đó chẳng qua là một chuyện buôn bán. Mỹ đổi Việt Nam và Đài Loan để lấy Trung Quốc.

Trở lại với Tạp chí Quần Chúng. Ngoài bài báo của Đan Hồ (Cao Thế Dung) trên đây, một bài báo khác nữa cũng là lý do khiến số báo Xuân Canh Tuất bị tịch thu, đó là bài của hai tác giả : Hoàng Văn Đức (Bác sỹ) và Trần Minh Tiết (Chủ tịch Tối Cao Pháp Viện, nhiệm kỳ 1968-1974).

Với tựa đề : “*Con Đường Hòa Bình Của Việt Nam Trong Thế Quân Bình Mới Của Thế Giới Và Đông Nam Á*”. Ngay đầu bài, hai tác giả đã tìm đến nguyên nhân xa và gần của chiến tranh. Vì chiến tranh là nguồn gốc chính của sự không có hòa bình.

Hai tác giả mượn lời của sử gia nổi tiếng của Tây phương là Arnold Toynbee, cho rằng : “Đặc tính của văn minh Tây phương là chiến tranh”. Sản phẩm kết tinh của văn minh Tây phương là *chủ nghĩa tư bản* và *chủ nghĩa Cộng sản*, và hai chủ nghĩa đó đã có những rễ bám chặt vào lòng đất Việt Nam và *đã biến Việt Nam thành một nơi khói lửa* để tranh giải những mâu thuẫn của hai khối cường quốc đang chia nhau ngự trị thế giới ngày nay. Người Việt Nam rút cuộc chỉ là những *con cò thí* trên bàn cờ thế cuộc, *giết nhau vì người ngoài tất cả*.

Sau đó, các tác giả bàn đến những nguyên nhân gần của chiến tranh. Đó là sự *thiếu quân bình giữa các lực lượng quốc tế*. Nga Xô có một vùng đất bao la là Tây Bá Lợi Á (1/2 tài nguyên của thế giới). Phía Hoa Kỳ thì với nền văn minh kỹ thuật siêu đẳng cùng với những tài nguyên cũng vô cùng phong phú được xử dụng để phục vụ cho chính sách trước kỹ nguyên R.Nixon, cũng là một sự đe dọa đối với nền hòa bình thế giới. Ngoài ra, Trung Hoa, Ấn Độ, những nước trong vùng Đông Nam Á và Tây Nam Á, mặc dù là những nước yếu và kém thế lực, cũng là những nước đe dọa nền hòa bình chung của thế giới.

Giải quyết được những vấn đề cốt tủy này, mới có thể chấm dứt chiến tranh để có hòa bình, hai tác giả Hoàng

Văn Đức và Trần Minh Tiết đưa ra một đề nghị là :Tạo lập thế quân bình mới cho thế giới. Rồi hai ông phân tích các vấn đề liên quan đến Bắc Cao (Bắc Triều Tiên) và Bắc Việt Nam. Cả hai đang lệ thuộc nặng nề vào Trung Cộng. Vì thế, vấn đề hòa bình ở Việt Nam cũng như ở Cao Ly (Triều Tiên), đích thực chỉ là vấn đề chủ quyền và vấn đề thống nhất lãnh thổ quốc gia..

Làm thế nào để giành lại chủ quyền và thống nhất đất nước ? Hai tác giả bàn đến vấn đề ý thức công dân. Các ông viết :

“Sẽ không bao giờ có hòa bình thực sự ở Việt Nam cũng như ở Cao Ly, nếu những người Việt Nam và Cao Ly không làm chủ được số phận của mình và để cho lãnh thổ của quốc gia mình vẫn còn ở nguyên trong tình trạng qua phân. Chúng ta phải từ bỏ thái độ dễ dãi buông xuôi, lý luận rằng chúng ta không làm gì được vì các thế lực quốc tế chi phối chúng ta quá mạnh mẽ và quá ghê gớm. Nếu chúng ta không làm gì, thì thân phận nhục tiều, là dụng cụ là tay sai của chúng ta bắt đầu từ bây giờ sẽ vĩnh viễn như thế và cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn của chúng ta kéo dài hàng bao nhiêu năm đã thực sự là vô ích và vô nghĩa. Và đây là *trách nhiệm và bổn phận của những người ở cương vị lãnh đạo quốc gia và dân tộc.*”(Bđđ,tr.21)

Những trang báo sau đó, hai tác giả phân tích vấn đề chiến lược của Hoa Kỳ. Trước hết, Hoa Kỳ tìm cách “thanh toán” chế độ Ngô Đình Diệm, vì đây là rào cản việc Hoa Kỳ đem quân vào miền Nam VN. Ông Diệm

quyết liệt ngăn cản việc này, bởi ông cho rằng quân Mỹ đổ vào miền Nam là cách trao “chính nghĩa” cho CSBV, miền Nam mất thì Việt Nam sẽ bị Trung Cộng khống chế. Cuối cùng, một lần nữa lịch sử “một nghìn năm đô hộ giặc Tàu” tái diễn. Sau khi loại bỏ được Ngô Đình Diệm, Hoa Kỳ đã can thiệp bằng võ lực. Điều này khiến cho chiến cuộc Việt Nam có một kích thước thứ ba, vì nó đã làm cho chiến tranh thêm khốc liệt và làm suy giảm cái thế ưu tiên của Nga Xô và Trung Cộng.

“Nhìn từ xa thì người ta có thể nói được rằng : Hoa Kỳ đã can thiệp vào Việt Nam để giúp Việt Nam tránh khỏi họa Cộng sản hóa toàn thể và Hoa Kỳ đã không thành công trong công việc đó. Sự thực nước cờ của Hoa Kỳ tế nhị tinh vi hơn thế nhiều.

Rồi hai tác giả đã nối kết hai sự kiện xảy ra : 1/ Mỹ oanh tạc miền Bắc VN, 2/ Trung Cộng đòi buộc Nga Xô phải hoàn trả Tây Bá Lợi Á (Sibêrie) do Nga Hoàng đã giành giật của Trung Hoa vào cuối thế kỷ trước. Theo các tác giả, hai sự kiện này trùng hợp nhưng không thể ngẫu nhiên, vì chắc chắn là đã được suy tính, cân nhắc kỹ lưỡng bởi những chiến lược gia của Ngũ Giác Đài và của tổ chức siêu chính phủ C.I.A, để đạt được 5 mục đích :

- Nga -Trung sẽ gia tăng sự trợ giúp cho CSVN, chiến tranh sẽ trở nên khùng khiếp hơn
- *Bước thứ hai* là, CSVN phải sáp lại gần Nga hơn vì Nga có khả năng trợ giúp BV nhiều hơn là Trung Cộng. Do đó, gây mâu thuẫn giữa Nga và TC (Trung Cộng), giữa CSVN và TC.

- *Bước thứ ba* : TC sẽ ngăn cản không cho Nga chuyên chở dễ dàng vũ khí giúp BV nữa. (Vì 85% khí cụ của BV tuy thực ra là do Nga viện trợ, nhưng tất cả đều phải chuyển qua lãnh thổ Trung quốc. Điều này sẽ giúp cho TC nắm lại BV.) Cái trò đánh đu này đã làm giao động tinh thần con số đông đảo những cán bộ CSBV (mức độ người về hồi chánh với chính quyền Nam Việt Nam là một bằng chứng), khiến họ hoài nghi, mất tin tưởng vào thể lực vô địch của Nga Xô, và gợi ý cho chính quyền BV nên đi vào con đường thương thuyết với người Mỹ. Kết quả là những phần tử chống đối Nga trong hàng ngũ Cộng sản Trung hoa được thêm phân uy tín và ảnh hưởng, và họ đã hành động quyết liệt trong chiều hướng đưa TC tách rời và chống đối hẳn với Nga Xô.

- *Bước thứ tư* : một khi TC kiểm soát được CSBV, là lúc khởi sự thanh toán chiến tranh VN. CSVN và Bắc Cao hoàn toàn nằm trong tay TC.

- *Bước cuối cùng* là, Hoa Kỳ giở lại cái trò gián tiếp ủng hộ và thúc đẩy TC gây chiến công khai với Nga, khiến Nga không còn là một đối thủ đáng kể của Hoa Kỳ về phương diện khả năng làm bá chủ thế giới. Khả năng này sẽ thuộc về Hoa Kỳ và Hoa Kỳ lúc đó sẽ đương nhiên có điều kiện thực hiện hòa bình thế giới trong khái tượng Hoa Kỳ (PAX AMERICANA). (Bđd, tr.24-25)

Hiển nhiên, theo các tác giả, những phác họa chiến lược này, chỉ có phía Hoa Kỳ là thắng cuộc và một khi có hòa bình thì thứ hòa bình đó cũng chỉ là hòa bình giả tạo, khập khiễng, thế giới vẫn trong tình trạng bất ổn. Nga

Xô chẳng dễ để mất Tây Bá Lợi Á, còn TC cũng chẳng ưa thích mãi cuộc hôn nhân dị chủng (giữa họ với Mỹ), vì nó sẽ kèm chế sự phát triển kinh tế của họ và kèm chế mưu đồ bá quyền, ít ra là với các nước trong vùng Đông Nam Á.

Vì vậy, các nước này phải hợp quân lại. Họ phải đưa ra một phương thức tập hợp chính trị có tầm vóc quốc tế, để đem lại thế quân bình cho toàn vùng và cho chung toàn thế giới. Khung cảnh này sẽ là một Liên Bang Các Nước Đông Nam Á. Vì họ có cùng chung với nhau một quá khứ văn hóa cổ truyền, một quá khứ lịch sử lệ thuộc ngoại bang, một hiện tại nhược tiểu. Liên Bang Các Nước Đông Nam Á là một tập hợp chính trị có tính chất Một Chiến Lược Hòa Bình chân thực, vì có khả năng đem lại *thế quân bình* thiếu sót trong cán cân lực lượng đang chi phối thế giới ngày nay.

Thiết lập được Liên Bang Các Nước Đông Nam Á rồi, hai tác giả phác vẽ một thể chân vạc cho toàn thế giới như sau :

- Đông Nam Á như một liên bang
- Trung Hoa (Cộng sản hay không Cộng sản)
- Và Hoa Kỳ/Âu Châu

Trong khung cảnh mới này, còn lại là Nga. Chắc chắn Nga cũng phải thay đổi để tránh khủng hoảng. Một thay đổi cần thiết là Nga sẽ tách rời Tây Bá Lợi Á khỏi lãnh thổ Nga, để vùng đất này trở thành một *Trung Tâm định cư của toàn thế giới*.

Tới giai đoạn đó, và chỉ tới giai đoạn đó mà thôi, hòa bình thế giới mới thực sự vẫn hồi, thế giới mới có thể quân bình giữa các thế lực quốc tế. Vì vậy, Hòa bình thế giới phải nhờ đến và phải do Á Châu chủ xướng và vận động.

PAX ASIATICA !

Trong công cuộc vận động lịch sử này, Người Việt Nam Là Những Người Đầu Tiên Khởi Xướng, âu cũng là do sự an bài của định mệnh, của lịch sử đã mặc nhiên đưa Nước Việt Nam với những điều linh thống khổ của dân tộc mình lên hàng một NƯỚC CỨU CHUỘC THẾ GIỚI (Bđđ,tr.31).

Tiếng nói của chúng tôi vang vọng lên trong tiếng gào thét của đạn bom hai phía đổ xuống trên thân phận người dân lành quần quai đau khổ của cả hai miền Nam-Bắc, nó bị dập tắt luôn bởi những kẻ buôn chiến tranh và không muốn kẻ nào khác ngoài họ bàn đến hòa bình, nhất là bàn đến một Liên Bang Các Nước Đông Nam Á Trung Lập, chủ trương tách khỏi sự lệ thuộc vào họ.

Cái bi thảm của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn này là hai miền Nam-Bắc Quốc Cộng không có quyền tự quyết cuộc chiến với nhau, phải chịu lệ thuộc vào sự buôn bán của các nước lớn.

Sau năm 1975, chúng tôi thấy trên Internet có một loạt bài viết về: “Trí thức miền Nam 1955-1975”, tác giả là

Nguyễn Văn Lục. Ông đã xếp tờ Quân Chúng vào danh sách những tờ báo xuất bản định kỳ có khuynh hướng tả khuynh. Ông Nguyễn Văn Lục viết:

“Trong thời kỳ này, báo chí biểu hiện nhiều xu hướng chính trị khác nhau như chống Mỹ, chống chiến tranh, kêu gọi hòa hợp hòa giải, kêu gọi hòa bình, cổ vũ giải pháp cách mạng về một xã hội không Cộng sản...và giới trí thức tả khuynh dồn phần lớn nỗ lực vào sinh hoạt báo chí. Rất nhiều tờ báo do những người này chủ trương đã được xuất bản như Quân Chúng, Hành Trình, Đất Nước, Đối Diện, Chọn...”

Trong tình cảnh ấy của tờ Quân Chúng, Bs Trần Kim Tuyền muốn tôi và Nguyễn Tiến Hanh giúp Cụ Trương Vĩnh Lễ làm tờ Tuần báo Diễn Đàn Chính Đảng. Tôi đã do dự nhiều, thật tình không muốn nhận, vì tầm vóc của nó ngoài tầm tay của tôi. Tờ báo này là tiếng nói của Ủy Ban Phối Hợp Hành Động Các Chính Đảng, từ 18 tổ chức chính trị tập hợp lại. Cho nên tôi rất phân vân, nhất là ông Tuyền lại đứng ra nói giúp cho Cụ Lễ. Việc khó khăn cho tôi trước hết là lập Ban biên tập. Những người được tôi mời cộng tác hoặc do tôi nhờ người khác mời, là những người đã có một vị trí được người đọc tín nhiệm, một lập trường chính trị, một quan điểm trước những vấn đề thời sự của đất nước. Phải là những người quốc gia chân chính, yêu nước, và có một tinh thần sáng suốt về dân chủ. Đặc biệt, lập trường chính trị của Ban biên tập tờ báo này, không mâu thuẫn, không đối lập với đường lối của Ủy ban kia..

Bởi vì, Cụ Chủ nhiệm Trương Vĩnh Lễ đang chuẩn bị ra tranh cử chức Phó Tổng thống, đứng chung với ông Nguyễn Cao Kỳ, vị trí Tổng thống. Phía đối lập là liên danh của Nguyễn Văn Thiệu, đương kim Tổng thống. Còn người chủ bút của tờ báo là ông Nhị Lang. Người ta biết, ngày 30/4/1955, một mình ông Nhị Lang rút súng ra tay uy hiếp bắt giữ tướng Nguyễn Văn Võ, tàn dư của thực dân Pháp mưu toan phản loạn ngay tại dinh Độc Lập, hòng xóa sổ Ngô Đình Diệm, trở về Việt Nam chưa đầy một năm để cứu nước.

Biệt hiệu Nhị Lang phản ánh rõ rệt một xác thân chứa hai tâm hồn văn sĩ và chiến sĩ cách mạng. Ông gia nhập Việt Nam Quốc Dân Đảng năm 1946, từng bị chính Hồ Chí Minh cầm tù tại Bắc Việt khi mới hơn 20 tuổi. Năm 1955, ông Nhị Lang được bầu làm Tổng thư ký Hội đồng Nhân dân Cách Mạng và năm 1971 ông lại được tín nhiệm và được bầu vào chức Tổng thư ký Ủy ban Phối hợp Hành động 18 Chính đảng miền Nam. Về phương diện báo chí, ông Nhị Lang là Chủ nhiệm tờ Quốc Gia của Mặt trận Quốc gia Kháng Chiến, là Chủ bút các tờ nhật báo Thống Nhất, Sài-Gòn Mai, Buổi Sáng và Tuần báo Diễn Đàn Chính Đảng.

Đây là những lý do làm tôi do dự. Ít ngày sau, Nguyễn Tiên Hanh đến nhà, nói tôi nên nhận lời làm tờ báo. Ngay hôm sau, hai chúng tôi đến Sài-Gòn Án Quán gặp Cụ Trương Vĩnh Lễ trình bày với Cụ về tờ báo. Chúng tôi được tự do về bài vở, ngoại trừ Lá thư Chủ nhiệm và một mục dành riêng giới thiệu các chính đảng tập hợp

trong Ủy ban Phối hợp Hành động Các Chính đảng, do ông Nhị Lang viết.

Cụ Chủ nhiệm Trương Vĩnh Lễ và ông Chủ bút Nhị Lang, hoàn toàn tin nhiệm ở chúng tôi trong việc mời người vào ban biên tập. Anh Cao Thế Dung đã giúp tôi mời một số vị ở nhật báo Chính Luận viết về thời sự, vì đây là một nhật báo có tầm cỡ và uy tín nhất trong làng báo ở Sài-Gòn lúc bấy giờ. Trong số này có các ông : Hà Minh Lý, tức thẩm phán Nguyễn Hữu Dương, Trần Việt Sơn, Trương Tử Phòng, tức Phạm Kim Vinh, Cao Thế Dung, Đường Thiên Lý v.v... Thân hữu của tôi có mấy người nữa bổ sung cho phần thời sự là Lữ Tuấn, tức Nguyễn Công Luận, Bùi Đức Uyên. Còn phần văn nghệ, có Phan Lạc Giang Đông, Trần Ngọc Tụ v.v... Các bài viết về văn nghệ, Trần Ngọc Tụ ký bút hiệu Trần Ninh Bình.

Tờ Diễn Đàn Chính Đảng chỉ ra được bốn tháng (16 số) rồi phải ngưng. Báo liên tục bị tịch thu. Tổng thống Thiệu quyết chặn đứng một tiếng nói đối lập mạnh mẽ nhất ở miền Nam lúc bấy giờ, tiếng nói của 18 chính đảng. Ông ta sợ, vì nếu không “xuông tay” ngay, cuộc bầu Tổng thống nhiệm kỳ hai của Đệ nhị Cộng Hòa diễn ra vào ngày 3-10-1971 ông ta thất bại là điều khó tránh khỏi. Sự quyết liệt của Nguyễn Văn Thiệu đã đẩy mấy liên danh ra tranh cử với ông, trong đó có liên danh cụ Trương Vĩnh Lễ, phải rút lui. Ông Thiệu vẫn tổ chức bầu cử, nhưng “độc diễn”. Tuy nhiên, kết quả của việc hai trong số ba liên danh ra tranh cử, chính là những toan tính, những sắp xếp của phía ông Thiệu để nắm chắc

phần thắng trong cuộc bầu cử. Đó là, “luật bầu cử của Quốc hội (thân chính quyền), ngày 3-6-1971, buộc mỗi liên danh phải được 40 dân biểu, nghị sĩ hoặc 100 nghị viên Hội đồng hàng tỉnh ký tên, giới thiệu. Liên danh Nguyễn Cao Kỳ-Trương Vĩnh Lễ có được 101 chữ ký của các nghị viên nhưng vẫn bị Tối Cao Pháp Viện bác ngày 6-8 vì trong số 101 này có đến 39 chữ ký nằm trong danh sách ủng hộ Nguyễn Văn Thiệu. Ngày 20-8-1971, liên danh Dương Văn Minh-Hồ Văn Minh (chủ trương thỏa hiệp với Cộng sản), bất thần tuyên bố rút tên với lý do ông Thiệu đã bố trí guồng máy gian lận bầu cử. Tưởng cũng nên nhắc đến ở đây ê-kíp của Dương Văn Minh, gồm: Vũ Văn Mẫu, Lý Chánh Trung, Hồ Văn Minh, Trần Ngọc Liễng, Hồng Sơn Đông, Hồ Ngọc Nhuận, Dương Văn Ba, Nguyễn Hữu Chung và Lý Quý Chung.

Sau khi liên danh Dương Văn Minh-Hồ Văn Minh rút lui, “quân sư” Nguyễn Văn Ngân vận động trả lại 39 chữ ký trên đây cho Nguyễn Cao Kỳ và xin Tối Cao Pháp Viện, bằng một phán quyết “ảo thuật” ngày 21-8-1971 chấp thuận cho liên danh Nguyễn Cao Kỳ-Trương Vĩnh Lễ được niêm yết trên danh sách lần thứ hai với liên danh Nguyễn Văn Thiệu-Trần Văn Hương. Ngày 28-8, Nguyễn Cao Kỳ cũng tuyên bố rút lui và đề nghị cả Thiệu lẫn Kỳ đều từ chức để cho chủ tịch Thượng viện Nguyễn Văn Huyền tạm điều khiển chính phủ và tổ chức cuộc bầu cử tổng thống khác, trong vòng 3 tháng. Thiệu bác bỏ. Ngày 1-9, Tối Cao Pháp Viện chấp thuận cho

Nguyễn Cao Kỳ-Trương Vĩnh Lễ rút tên.” (Trích dẫn từ Hồi ký không tên của Lý Quý Chung (+), tr. 218)

Tờ Diễn Đàn Chính Đảng ngưng xuất bản trong bối cảnh này.

Làm tờ tuần báo này, tôi cũng một lần phải ra tòa Sài-Gòn cùng với luật sư của mình để nghe tòa đọc bản cáo trạng chỉ có mấy hàng chữ, nói lý do báo bị tịch thu. Luật sư của bên chúng tôi cũng chỉ nói có vài chữ. Ông tòa vội vã đứng lên lui vào trong, chúng tôi cũng vội vã ra khỏi tòa.

“Nhìn bên ngoài của anh, dù đã quen biết từ lâu hay mới quen, không ai nghĩ rằng ở vào một giai đoạn xáo trộn nhất tại Sài-Gòn, như mấy năm sau nền Đệ nhất Cộng Hòa với Tổng thống Diệm sụp đổ, anh đã là một nhà thương thuyết trẻ tuổi, rồi lại được giao cho tờ Tuần báo Diễn Đàn Chính Đảng, cơ quan ngôn luận của Ủy ban Phối hợp Hành động Các Chính Đảng, toàn là vai trò của đảng phái, của chính trị. Vậy...”

Người bạn tâm giao vừa nói đến đây thì bỗng dừng cái lều tranh đơn sơ này vang lên tiếng cười của hắn, hầu như lều tranh không chứa nổi tiếng cười kinh dị của hắn, nó át cả tiếng lá rơi và tiếng côn trùng nỉ non trong đêm u tịch ngoài kia. Đây là lần đầu tiên hay thứ hai gì đó, từ hơn nửa thế kỷ qua, hai người bạn của hắn mới nghe được tiếng cười “phẫn thế” của hắn. Nguyên ủy của tiếng cười này từ đâu? Có phải do bối cảnh trần thế hay từ nội tâm hắn, hố thăm của một phận người?

Một người bạn thân khác của hấn, vắng mặt ở lều tranh này, biết nhau từ ngày còn ở trong tỉnh lỵ Hà Đông, đã kể rằng, sau mấy năm hấn lặng lẽ bỏ trường, bỏ Sài-Gòn, lên sống ở Ban Mê Thuột, khi trở lại thành phố, gặp lại bạn thân cùng lớp, đang vui chuyện, bỗng nhiên hấn cười phá lên, làm lay động cả tấm màn cửa sổ chỗ hấn ngồi, bạn bè ngạc nhiên, nói rằng hấn thay đổi nhiều quá. Rồi để mặc cho hấn cười.

Ngày đó, hấn vừa biết mình mắc bệnh phổi. Trở lại thành phố trong khùng bố và phản loạn.

Này hai người anh em, người lữ hành nói : Chắc các anh lại nghĩ bụng rằng lão này coi bộ mà lại đi theo đảng phái. Các anh ngạc nhiên về tiếng cười của tôi vừa rồi ? Tiếng cười ấy nói lên điều gì. Chính tôi cũng không hiểu tại sao khi nghe anh nói hàm chứa một nghịch lý nơi chân thân tôi, mà tôi lại phát lên tiếng cười như kẻ điên, tôi mới hiểu rằng nơi tôi cũng có mâu thuẫn. Đây là một bi kịch của đời tôi. “Sự thiện tôi muốn thì tôi không làm, nhưng sự ác tôi không muốn, tôi lại cứ làm.” Thánh Phaolô chẳng phải đã nói như thế sao ? (Rm 7,19). Tôi không trách các anh trong vấn đề này. Đây là lần thứ hai tôi nhận ra ý tưởng về tôi khi trông coi một tờ tuần báo của một tập hợp 18 tổ chức đảng phái. Lần thứ nhất là sau khi tôi nhận lời làm tờ Diễn Đàn Chính Đảng, một vài người bạn nói đến tai tôi : Khải Triều lại đi với đảng phái. Lần đó tôi cười nhẹ thôi, nói: kẻ trí thức ở đâu, thì ở đấy có tiếng nói chân chính và sự thật. Đó là sứ mệnh của gã.

VỀ TỜ VIỆT NAM NHẬT BÁO

Trước khi tôi làm tờ Diễn Đàn Chính Đảng, thì năm 1965 tôi đã làm tờ Việt Nam Nhật báo thuộc một hệ phái đảng Đại Việt Hà Thúc Ký (1920-2008), do ông Nguyễn Văn Ngải, Gs Anh văn, sắp xếp. Tòa soạn chỉ có ba người : ông Trần Việt Sơn, tôi (Khai Triều, Tổng thư ký) và một thanh niên khác, tôi không biết tên.

Một tờ nhật báo mà chỉ có ba người thì tôi chưa thấy bao giờ, ngoài chủ nhiệm ở vị trí trách nhiệm trước pháp lý. Ông Trần Việt Sơn là một người đôn hậu, một người hiếm có trong làng báo ở Sài-Gòn tôi được biết và được làm việc với ông. Bên ngoài, ông Trần Việt Sơn không có một vị trí chính danh nào cả, song hầu như ông quán xuyến hết công việc của chủ bút tờ Việt Nam Nhật báo. Khi ông nhận lời viết cho tờ Diễn Đàn Chính Đảng, mỗi lần có tiền nhuận bút, do cụ chủ nhiệm Trương Vĩnh Lễ nhờ tôi trao cho ông, tôi lại mang đến tận nhà, trên đường Trần Quốc Toản (nay là 3 tháng 2). Có lần ông

Trần Việt Sơn nói với tôi, mấy chục năm nay làm báo, tôi chưa thấy ai mang tiền nhuận bút tới tận nhà cho tôi, như anh cả. Cụ Lễ và anh thật tốt và quý quá. Sau ngày 30/4/1975, tôi đến nhà thăm ông, nhân tiện hỏi ông một vài điều. Ông tế nhị nói rằng mình phải thích ứng rồi ra chiều suy nghĩ. Tôi không dám hỏi gì nữa, cáo từ ra về. Mấy năm sau, một buổi sáng, tôi từ nhà ở góc đường Nguyễn Tri Phương-Hùng Vương lên ga xe lửa Bình Triệu làm việc, tôi đạp xe trên đường Phan Thanh Giản (nay là Điện Biên Phủ) gần ngã tư Cao Thắng, tôi chợt nhận ra ông Trần Việt Sơn đang ngồi bên ngoài một quán cà phê, tay chống gậy. Tôi dừng xe ngay, bước đến bên ông. Hình như ông không nhận ra tôi, vì mắt ông đã lòa. Tôi phải nói một vài việc điển hình nhất, liên hệ đến ông và tôi, ông mới nhớ được tôi. Ông vẫn có nụ cười đôn hậu của một chiến sĩ, âm thầm và lặng lẽ hy sinh.

Tờ Việt Nam Nhật báo ra đời (1965), hình như chỉ để thăm dò dư luận. Vì cũng năm này, tháng 12/1965, Đảng Đại Việt Cách Mạng được thành lập, ông Hà Thúc Ký được chọn làm Tổng bí thư. Đến tháng 9/1967, ông Hà Thúc Ký lập liên danh ứng cử Tổng thống, đứng chung với ông Nguyễn Văn Định, dấu hiệu Bông Lúa. Tờ Việt Nam Nhật báo ngưng xuất bản sớm. Tôi không biết lý do nội bộ.

Có lẽ do mấy điều này, nên khi tôi làm tờ Diễn Đàn Chính Đảng, trong thân hữu của tôi, có người vì thương mà phàn nàn rằng : “Khải Triều lại đi với đảng phái!” Trong bụng các anh cũng nghĩ thế, phải không ? Đảng phái, tự thân nó không có gì sai, trái lại nó còn rất cần

thiết cho xã hội. Các đảng chính trị ở Việt Nam những thập niên đầu của thế kỷ 20, kéo dài cho đến nay, chỉ thấy tranh đấu mà không thành công bao giờ. Hơn nữa trong một tổ chức lại còn phân hóa thành nhiều hệ phái, những người được coi là “lãnh tụ” lại không có một bản lãnh vượt trội, một trí tuệ xuất chúng. Họ thiếu một “huyền thoại” cần thiết cho vai trò của mình, họ thiếu sức cuốn hút đối với các thành phần trẻ trong tổ chức. Tuy nhiên có một điều không ai phủ nhận được: Họ đạo đức và lãng mạn, một thứ lãng mạn trí thức nhuộm bụi phong trần. Họ coi nhẹ vấn đề “thành công”. Vì “cửa quyền” là nơi khó giữ mình trong sạch. Nó còn là nơi gai góc và lăm lăm gian tà.

Thời loạn, tôi đã không biết giữ mình, cả trên mặt trận chính trị và tư tưởng. Nhưng tôi biết giữ lương tâm của mình sạch, bởi tôi có niềm tin, cậy trông và nương thân dưới bóng thập giá, có Đấng Chuộc tội thọ hình. Đã mấy lần tôi thoát vòng tù đày, đến nỗi một thanh niên nói với tôi, *chỉ có Chúa mới cứu anh thoát khỏi những vụ án ấy.*

Về Bác Sĩ Nguyễn Đan Quế

Đầu năm 1978, tin BS Quế bị bắt đã nhanh chóng lan rộng, vì đây là một vụ chống đối nhà cầm quyền Cộng sản đầu tiên tại Sài-Gòn, bởi một trí thức trẻ. Lý do Bác sĩ Quế bị bắt vì ông đã thẳng thắn chỉ trích các chính sách chăm sóc sức khỏe đầy tính kỳ thị của các cán bộ y tế trong nhà thương Chợ Rẫy, nơi ông làm việc.

Cùng bị bắt với Bác sĩ Nguyễn Đan Quế, là một số thành viên trong Mặt trận Dân tộc Tiến bộ, do ông thành lập, tập hợp các thành phần trí thức, sinh viên, học sinh đồng thời cũng phổ biến hai tờ báo bí mật “Vùng Dậy” và “Toàn Dân Vùng Dậy”, nhằm tố cáo những vụ vi phạm nhân quyền của Cộng sản Việt Nam. Ở trong tù, BS. Quế đòi cải thiện cách đối xử đối với tù nhân chính trị, ông liền bị biệt giam. Trong 10 năm bị giam cầm không xét xử, 5 người trong tổ chức của ông đã chết trong tù.

Sau 10 năm tù, năm 1988 ông Quế được phóng thích. Liên sau đó, ông trở thành hội viên đầu tiên ở Việt Nam của tổ chức Ân xá Quốc tế. Năm 1990, ông thành lập tổ chức Cao trào Nhân bản. Ngày 11 tháng 5 năm 1990, ông công bố “Lời kêu gọi của Cao trào Nhân bản”, đòi Cộng sản Việt Nam phải tôn trọng nhân quyền, phải chấp nhận đa nguyên chính trị và phải tổ chức những cuộc bầu cử công bằng và tự do. Đúng một tháng sau, ngày 14/6/1990, BS. Quế bị bắt lại và bị biệt giam. Lần này, tôi có vào trại giam ở Phan Đăng Lưu thăm ông. Tiếng tăm của ông nổi lên trên trường quốc tế, trở thành một biểu tượng của tinh thần bất khuất, một chiến sĩ của dân chủ, tự do và đấu tranh cho nhân quyền ngay trong lòng chế độ Cộng sản, giữa thời “lên ngôi” của đảng cầm quyền, sau hơn 30 năm chiến tranh.

Hơn một năm sau, ngày 29 tháng 11 năm 1991, nhà cầm quyền CSVN đưa BS. Quế ra tòa cùng với ông Nguyễn Văn Thuận. Tại phiên tòa này, ông Quế bị kết án 20 năm khổ sai cộng 5 năm quản chế tại gia, vì tội “âm mưu lật đổ chế độ”.

Tôi được gia đình ông Quế cho biết tin về ngày xử này, nên tôi mời một người bạn cùng đi dự. Vào tới sân Tòa án Tp.HCM, tôi đã thấy vợ BS.Quế là bà Tâm Vấn đang đứng ở ngoài sân, bên cạnh là nữ ký giả Irina, người Nga. Nữ ký giả này đã bị ngăn chặn và đưa ra ngoài ngay sau khi bước vào phòng xử. Đây là phiên tòa gọi là xử công khai, nhưng chỉ có một hay hai ký giả trong nước tham dự.

Tôi đã viết một bài dài về phiên tòa này, sau đó chuyển cho Nguyễn Tấn Khang ở Canada. Tờ báo Quốc Gia số 22 đăng bài này ở trang 9. Ở đây, tôi rút ngắn lại bài báo này. Cuối bài ghi: “Viết tại Sài-Gòn Việt Nam đêm 29-11-1991”.

Bác sĩ Nguyễn Đan Quế và ông Nguyễn Văn Thuận đã không chấp nhận luật sư biện hộ do Tòa án chỉ định. Mở đầu phiên tòa, khi viên Chánh án định hỏi cung, Bác sĩ Quế đã từ chối trả lời. Vì theo ông, ngay cả Bộ Chính trị cũng không đủ tư cách xét xử ông. Thấy không thuyết phục được Bác sĩ Quế, viên Chánh án đã phải gọi đến 3,4 công an vào tiếp tay, áp sát người ông, với ý đồ khủng bố tinh thần ông Quế. Phòng xử trở nên xôn xao, gây bất bình trong số những người có mặt, ngồi kín cả phòng xử. Viên Chánh án đành hỏi : “Bị cáo Nguyễn Đan Quế có đề nghị nào thay đổi thành phần Hội đồng xử án hôm nay không ?” Ông đã trả lời không chút do dự : “Ai cũng thế thôi”.

Thành phần Hội đồng xử án này có sáu người, song chỉ thấy có hai người thực sự làm việc, là viên Chánh án, còn tương đối trẻ, ngồi ghế chủ tọa và người đại diện của Viện Kiểm sát. Còn bốn người kia, một thẩm phán và ba hội thẩm, không nói năng gì trong suốt phiên tòa. Tôi còn nhớ, một trong ba người này đã làm hội thẩm trong phiên tòa xử vụ án Văn nghệ sĩ năm 1988. Tôi cũng đã tham dự phiên tòa này. Các văn nghệ sĩ trong vụ án này gồm có : Doãn Quốc Sỹ, Hoàng Hải Thủy, Duy Trác, Dương Hùng Cường (người đã chết trong tù), Trần Ngọc Tụ v.v...Hội đó, viên hội thẩm này đã không ngớt lời đả

kích nhà văn Doãn Quốc Sỹ, như thể ông ta là một công tố viên thứ hai của phiên tòa. Lần này thì ông ta hoàn toàn im lặng trước BS.Quế quá mạnh mẽ.

Vì không thể nào hỏi cung được BS.Quế, chủ tọa phiên tòa quay sang ông Nguyễn Văn Thuận, khai thác ông trong những tương quan với ông Quế, để có lý do khép tội ông Quế là chính. Nhưng ông Thuận chỉ xác nhận rằng, ông là người thuộc nhóm nghiên cứu Diễn đàn Tự do, nên ông coi những tài liệu mà BS.Quế đưa cho ông cũng giống như bao nhiêu các tài liệu khác có tính lịch sử mà ông nghiên cứu. Còn Tòa muốn hỏi gì thêm, xin cứ hỏi Bác sĩ Quế đây, chứ sao lại hỏi tôi ? Đừng bắt ép tôi...Tôi bị bắt cóc ngoài đường phố...

Sau khi bị hỏi đi hỏi lại nhiều lần, ông Thuận đã nói rằng : “Chủ trương của tôi là dùng lá phiếu để trưng cầu ý dân, bất luận dân chọn con đường nào thì tôi theo, và tôi không chủ trương dùng bạo lực.” Tòa hỏi : “Biện pháp của anh dùng có giống của Bác sĩ Nguyễn Đan Quế không ?” Ông Thuận trả lời : “Xin Tòa hỏi thẳng Bác sĩ Quế đây”. Tòa quay sang Bác sĩ Quế, nhưng chưa hỏi hết câu, đã bị ông gạt đi, không trả lời. Phòng xử án lại một lần nữa xôn xao và căng thẳng. Chủ tọa phiên tòa liền bảo thư ký đọc lớn một vài đoạn trong số các tài liệu đã tịch thu, trong đó có đoạn ông Nguyễn Đan Quế đòi hỏi toàn thể Bộ Chính trị phải “ra đi”, Trung ương Đảng tự cắn xé nhau, quân đội và công an tan hàng v.v...Bác sĩ Quế nói : “Không thể căn cứ vào một số ít tài liệu đó để kết án”. Và ông đòi hỏi : “Đã công bố thì phải công bố hết, vì đây là một vấn đề toàn diện.”

Phiên tòa kéo dài mấy tiếng đồng hồ, gần hết một buổi sáng, nhưng đã không diễn ra như ý muốn của chủ tọa. Mặt khác, chủ tọa đã không đánh giá được đúng tính cách mạnh mẽ của Bác sĩ Nguyễn Đan Quế, cho nên, một chủ tọa có vẻ Bolshevik, cũng phải tìm cách chấm dứt phiên tòa, mặc dù chấm dứt trong trạng thái “thua”.

Việc đưa ông Nguyễn Văn Thuận, tức nhà văn Châu Sơn, ra tòa cùng với Bác sĩ Nguyễn Đan Quế, chỉ là một cách chằng đặng đưng, tưởng rằng ông Thuận có thể nói vài lời hớ mà Tòa dựa vào đó để khép tội ông Quế, trái lại, những gì Tòa hỏi ông Thuận có liên quan đến ông Quế, thì ông đều bảo Tòa hỏi ngay ông Quế đây. Mà hỏi ông Quế thì ông không trả lời, ông còn nói Bộ Chính trị cũng không đủ tư cách để xét xử ông. Vì vậy, bản án ra cho Bác sĩ Quế là một điều ai cũng có thể biết. Còn ông Nguyễn Văn Thuận, chính ông đã nói trước Tòa, ông thuộc nhóm Diễn đàn Tự do, nên bản cáo trạng cũng như chủ tọa phiên tòa không có những lời buộc tội mạnh mẽ, tuy rằng có lúc chủ tọa đã giăng ra cái bẫy, qua những câu hỏi xem ra ngớ ngẩn nhưng các cố, với hy vọng lừa được ông Thuận trả lời. Nhưng ông Thuận cũng đã khôn ngoan tránh được cái bẫy này.

Cuối cùng, Bác sĩ Nguyễn Đan Quế lãnh bản án 20 năm tù giam, cộng 5 năm quản chế tại gia. Nhà văn Châu Sơn Nguyễn Văn Thuận, nguyên Chánh Văn phòng Bộ Thông tin và Chiêu hồi thời cũ, lãnh 10 năm tù.

Người bạn mà tôi mời dự phiên tòa xét xử vụ BS. Quế, là Nguyễn Văn Hóa. Ông đi Hoa Kỳ theo diện H.O vào

năm 1993. Tại Hoa Kỳ, ông Hóa làm tờ báo Người Việt Tây Bắc. Trong số báo 804 Thứ Sáu 27 tháng 8 năm 1999, ở mục Sổ Tay (trang 10), ông Hóa viết bài : “Chuyện kể về người tù lương tâm đáng kính nể”, bên cạnh bài là một hình bán thân của BS. Nguyễn Đan Quế. Trong bài này, Ông Hóa đã ghi nhận một vài chi tiết của phiên tòa ngày 29-11-1991, mà trong bài của tôi không có. Vì vậy tôi thấy cần bổ sung cho bài này.

Trước hết là với ký giả Irina, ông Nguyễn Văn Hóa cho biết: “Tôi cũng không ngờ rằng bà này chính là bà Irina, sau đó ít tháng đã là người đứng ra chủ trương thành lập đài phát thanh Việt Nam Tự Do, phát từ Moscow về Việt Nam mỗi tối trong nhiều tháng. Chương trình này đã bị CSVN đòi Nga phải ngưng, và sau đó được biết đài này chuyển về California.”

Về việc Bác sĩ Quế phản ứng dữ dội ngay tại phiên tòa, ông Hóa viết : “Sau khi thư ký tòa đọc xong, viên Chánh án cho hỏi Bác sĩ Quế trước, ông Quế thản nhiên đứng dậy lớn tiếng phản đối và đồng thời đưa ra những lời tố cáo rất mạnh mẽ đảng CSVN đã phạm nhiều tội tày trời với nhân dân, đang đưa đất nước đi vào thảm họa...Chánh án tức giận, nhiều lần ngăn cản không cho nói, nhưng BS Quế vẫn không nghe. Tình hình căng thẳng khi ông Quế càng nói càng lớn tiếng chửi CS. Chánh án gõ búa liên tục, mấy viên công an đứng dậy cạnh BS Quế đề phòng bắt trặc, nhưng ông vẫn tiếp tục tố cáo CSVN đã phạm nhiều lỗi lầm và nhiều tội ác. Chánh án bèn ra lệnh còng tay BS Quế tại chỗ và đưa ông ra ngoài.

Sau khi nghỉ giải lao, tòa lại cho giải BS Quế vào và lại hỏi ông. Nhưng ông vẫn lớn tiếng tố cáo cộng sản, phê phán Bộ Chính trị dữ dội hơn. Tòa lại một lần nữa ra lệnh còng tay và dẫn ông ra ngoài.”

Thất bại hoàn toàn trước Bác sĩ Quế, Chánh án hỏi đến người vợ của ông. Tòa yêu cầu bà đứng dậy xác nhận tên tuổi và hỏi :

“-Bà có biết ông viết tài liệu đó không ?

-Có .

-Bà có thấy ông Quế cất dấu tài liệu không ?

-Có chứ.

-Thế bà có đọc và có nhận xét về những gì ông đã viết không ?

-Dĩ nhiên tôi đã đọc và hoàn toàn đồng ý với những gì chồng tôi viết ra.

Chánh án như bị chặn họng và hoàn toàn bất ngờ”.

Hậu Quả Một Bài Báo

Một ngày sau khi Tòa án Nhân dân Tp.HCM xử Bác sĩ Nguyễn Đan Quế và nhà văn Châu Sơn Nguyễn Văn Thuận, tôi tình cờ gặp một người tù cải tạo mới về. Ông này là một nhà thơ, nhà báo có lúc đã làm chung với tôi trong tòa soạn Nhật báo Dân Việt vào thời kỳ 1963-1964. Anh em trong giới này bảo ông ta là dân Tiền Giang, đăng ký “thường trú” ở miền này, mà sao lúc nào cũng thấy ông ta lảng vảng ở Sài-Gòn, chỗ nào có vài anh em văn nghệ ngồi nhăm nháp ly cà phê với nhau, thế nào cũng có mặt ông ta, chẳng mời cũng đến. Tuy vậy, không có ai tố dấu hiệu hoài nghi về ông. Tôi cũng vậy. Tôi thực lòng đã nói với ông về phiên tòa xử Bác sĩ Quế và nhà văn Châu Sơn.

Sau vụ này, một bà cùng quê với tôi, là vợ một nhà giáo, một thời tôi là học trò của ông, bắt ngờ đến thăm tôi. Trước khi vào nhà, bà đã ghé vào trụ sở Công an, gần đấy. Bà nói, cái cậu công an này có lúc đã là công an khu vực chỗ mẹ tôi ở ngoài Hà Nội, nên cậu ta biết rõ các người trong nhà tôi ngoài ấy, mẹ tôi nói như vậy và cho tôi biết cậu ấy mới đổi vào đây. Nghe tôi nói đến thăm chú, cậu ta hỏi tên. Vừa nghe tên chú, cậu ta chỉ ngay trên tấm bảng công tác của phường, chỗ ghi địa chỉ nhà của chú, cả tên chú nữa, rồi nói: người này đang bị theo dõi. Đoạn bà hỏi tôi: Chú làm gì mà bị công an theo dõi?

Rồi có một buổi chiều tôi đi làm về, đang đứng ở bếp, lưng quay ra cửa sổ thì có một bóng người xuất hiện bên ngoài. Tôi vội quay mặt ra, chợt hiểu đây chắc là công an. Ông ta nhìn tôi, không chào. Phía ngoài, chỉ hai bước chân là cửa ra vào vẫn mở, mà ông ta không vào nhà ngay, lại đứng ở cửa sổ quan sát tôi. Biết là tôi đã biết có “khách” đến, không đợi mời, ông ta bước vào nhà, ngồi ngay xuống ghế. Tôi bỏ bếp đi ra tiếp khách lạ. Người này nói : “Anh ở có một mình mà đi làm về lại nấu nướng thì chắc chẳng làm được gì”. Nói câu này, tôi không rõ là ông ta hỏi tôi hay ông tự nói với mình. Tôi hỏi : “Anh ở trên quận hay trên thành?” – “Trước kia thì ở quận nhưng nay ở trên thành.”

Tôi tưởng việc dừng lại ở đây. Nhưng không, vào khoảng giữa tháng 6-1994, một người bạn lính với tôi là Đ.V.Kh. (1936-2010), bước vào nhà tôi với dáng vẻ hốt hoảng, vừa ngồi xuống ghế là đã nói ngay, rằng anh bị công an thành phố gọi lên, yêu cầu phải khai tất cả những người viết cho tờ báo Lý Tưởng của Không Quân. Khi đưa cho họ danh sách những người này, kể cả những người đã về hưu trước năm 1975, một công an nói : “Chú còn quên một người bạn thân của chú, đang ở quận 8.” Lúc đó, ông Kh. mới nhớ đến tôi. Mấy ngày sau, vẫn lời ông Kh., vào một buổi sáng sớm, có hai thanh niên đi trên một xe máy tới nhà ông, gặp cô con gái lớn của ông, họ nói : “Nói với ba chị, ông Tuy đã bị bắt”. Nghe con gái nói lại, ông Kh. sợ quá, không dám đến nhà ai. Hơn một tuần lễ sau, không thấy báo chí nói gì đến việc này, ông mới đi hỏi Trần Ngọc Tự, một sĩ quan Không Quân

cùng đơn vị với chúng tôi. Ông là nhân vật chính trong vụ án Văn nghệ sĩ năm 1988. Được Ngọc Tụ cho biết mới gặp tôi hôm trước, nên ông Kh. mới tới nhà kể lại mọi chi tiết trên đây cho tôi nghe. Ông còn nói, hôm lên công an thành phố để viết tắt cả những người đã cộng tác với tờ Lý Tưởng, họ nói rằng, tại sao có những người trong diện H.O không xuất cảnh, như ông Tuy ?

Không nghe ông Kh. nói sao với công an về việc này. Đầu năm 1967 tôi vào Bộ Tư lệnh Không Quân thì ông Đ.V.Kh. đã có ở đó rồi. Ông là chuyên viên chụp ảnh những sinh hoạt tại các đơn vị của Không Quân, đặc biệt tại Bộ Tư lệnh. Khi tờ Lý Tưởng được ấn hành, ông là người cung cấp chính những hình ảnh cho tờ báo. Lúc đó ông Kh. cũng là một hạ sĩ quan. Tôi vào Không Quân với tư cách một Biên tập viên, hạ sĩ quan đồng hóa, mang lon Trung sĩ ngay, cho đến cuối trào của VNCH, tôi vẫn là một hạ sĩ quan, được nâng Thượng sĩ, chỉ phải học tập ba ngày tại địa phương, nơi mình ở, không phải bị tập trung cải tạo, nên tôi cũng không thuộc diện H.O để xuất cảnh. Tôi nghĩ công an thành phố lúc nói với ông Kh. việc này, không phải là họ không biết lý lịch của tôi. Họ nói thế để xem phản ứng của ông thế nào thôi.

Cuối tháng 7 năm 1994, gia đình tôi dọn về giáo xứ N.H, phường 6 quận Tân Bình, Tp.HCM, ông Kh. lại đến nói về việc ông được lệnh phải theo dõi tôi, hỏi xem tôi có viết bài gửi ra ngoài không. Bài tôi viết về phiên tòa xử ông Quê đã nằm trong tay họ. Theo lời ông Kh., công an nói, tôi dọn nhà về N.H, thế nào cũng ăn tân gia, mời bạn bè, trong đó thế nào cũng có ông Kh. Họ còn nói:

“ông Tuy lấy tiền đâu mua nhà. Có phải tiền nước ngoài gửi về không?” Mỗi tuần ông Kh. phải gặp họ một lần tại một quán giải khát nào đó gần nhà, để báo cáo với họ những gì ông mới biết, mới nghe bạn bè nói về tôi.

Tôi tự hỏi, ai nói cho công an thành phố biết tôi là bạn thân nhất của ông Kh, nếu không phải là người cùng đơn vị tại Bộ Tư lệnh Không Quân lúc trước? Một số bạn hữu đã ra nước ngoài, lâu lâu họ lại nhắc nhở tôi thận trọng trong các quan hệ với một số nhà văn cũ. Họ đã xoay chiều. Có người chỉ viết một bài ngăn ngăn, kèm theo tấm hình của mình, khen những nhà báo thời nay và chê báo chí thời trước là “dài dòng văn tự”.

Việc nhân viên an ninh dùng ông Đ.V.Kh. theo dõi tôi là họ nhắm vào cả ông nữa. Vì nhà ông được anh em cũ coi như một “trạm liên lạc”, mỗi khi trong chúng tôi, người nào có việc tang chế hay cưới hỏi, thì chỉ cần báo cho ông là mọi anh em khác đều biết, nơi tập trung là nhà của ông. Rồi một vài sĩ quan trẻ ở nước ngoài về (lúc Việt kiều mới được hồi hương) muốn gặp anh em chúng tôi, rủ nhau ra quán cà phê, cũng đều qua ông Kh. Cho nên, đây cũng là một vấn đề đối với ngành an ninh nội chính của nhà cầm quyền thành phố. Vì vậy, theo lời ông Kh. thời gian đầu công an đến nhà hỏi tin tức về tôi, thì lần nào họ cũng từ ngoài đi ngay xuống bếp, nhìn quanh nhìn quẩn, rồi mới trở lên nhà. Tôi cũng đã hai lần gặp trường hợp này, nhưng không phải là nhân viên an ninh, mà là “bạn” của mình trước kia.

Ông Đ.V.Kh. theo dõi tôi mấy năm liền, chỉ tới lúc ông mắc bệnh ung bướu cổ, không đi lại được nữa, mới thôi. Tôi thực lòng cảm ơn người bạn chân thật này. Ông nói mình buộc phải làm. Tôi cũng biết ông đã không nói gì gây hại cho tôi. Tình bạn chúng tôi trước sau vẫn không có gì thay đổi.

Mấy tháng đầu gia đình tôi chuyển về giáo xứ N.H, có hai lần tôi biết là công an xuất hiện trước cửa nhà tôi, với những câu hỏi vu vơ. Lần thứ nhất là ngày 23-10-1994, một thanh niên nói giọng miền ngoài, tay cầm một ống nhựa không dài lắm, từ phía ngoài đi tới, dừng lại trước cửa nhà tôi, mắt láo liên nhìn vào trong, hỏi trống : “Có một ít nước mắm nhĩ ngon, có ăn thì tôi để lại cho một ít, nhà cũng ở gần đây”. Vợ tôi nói nhà cũng có, “không cần”. Hắn quay ra đi thẳng, không hỏi han một nhà nào khác. Bán hàng mà không mang theo hàng, lại chỉ hỏi có độc một nhà, thì đây không phải là cách bán hàng thông thường. Cho nên, tôi đoán là chỉ có mật vụ thôi, mà hành nghề dở quá. Lần thứ hai là ngày 30-10-1994, một cặp nam nữ chở nhau bằng xe đạp, dừng lại trước cửa nhà tôi, gọi vọng vào trong, tên của một thanh niên nào đó. Vừa thấy tôi đi ra, người đàn ông hỏi trống: “có ông ấy ở nhà không?”. Nhìn dáng dấp và quần áo của hai người, linh tính nói cho tôi biết đây lại là ông bà mật vụ, nên tôi nói hơi gay gắt: “Nếu có ở đây thì ông ấy cũng đã đi nơi khác từ mấy tháng nay rồi.”

Sau hai lần “làm trò” nhằm mục đích gì đó, hoặc xem hình hài tôi ra sao, hoặc để đánh giá căn nhà mới của chúng tôi. Lần thứ ba là “va chạm” nhau ở ngoài đường.

Lần này, sau thánh lễ ngày Chúa nhật hồi 10 giờ sáng tại Dòng Chúa Cứu Thế, tôi không đi đường CMT8 về nhà, mà đi về phía chợ Vườn Chuối. Gần tới đường Lý Thái Tổ, thì từ bên kia đường, ngược chiều với tôi, thoáng có hai người đàn ông chở nhau trên chiếc xe máy, chạy thẳng sang phía tôi, bánh xe trước của họ lao mạnh vào bánh trước xe đạp của tôi, làm cong vành xe. Lúc đó đường ít xe cộ qua lại. Tôi xuống xe, còn họ vẫn ngồi yên, nhìn tôi cười, xin lỗi rồi đi thẳng.

Nếu quả thật hai người đàn ông là công an, thì đây chỉ là một “khủng bố trắng” đối với tôi. Có lẽ tôi chưa phải là một thành phần cần phải cho nếm mùi đòn nặng hơn. Lần này và lần trước cũng hai người đàn ông đến nhà ông Kh., nói tôi đã bị bắt, rõ ràng là để cảnh cáo. Tôi chưa phải là một đối tượng nguy hiểm. Lại nữa, tôi không có “bạn” chiến đấu. Tôi chỉ là một cây bút như đã được tuyên xưng khi giáo hội tôi bị ràng buộc vào “Cần lao”, sau năm 1963 và cả bây giờ đối với “tội ác”:

*tôi mang niềm đau lớn khôn đi vào Thánh đường
hình hài tôi bây giờ nhỏ bé đi như đồng bào chung
quanh nhìn tôi
nhưng miệng lưỡi tôi – bút mực tôi đang lớn dậy
tôi quyết làm người không biến đổi hình hài.*

(Bài Cuộc đối thoại với Thượng đế, trong tập Tiếng hát khuôn tròn, 1964)

Hai Bản Kiểm Điểm Trước Công An

Ở trang trước đây, khi nói đến phiên tòa xử Bác sĩ Nguyễn Đan Quế, tôi có nói qua về một người đi cải tạo về, chỗ nào có anh em văn nghệ là chỗ ấy cũng có mặt ông. Ông ta nói với chúng tôi về những người tù cải tạo và tù chính trị mà ông gặp gỡ ở trong trại. Trong số này, có những người anh em của tôi (NTV, NDL). Những người này, sau khi ở trại cải tạo ra theo diện sĩ quan trong quân đội cũ, họ đứng ra lập một tổ chức chính trị, tổ chức một vụ nông dân ở Đồng Nai về Sài-Gòn biểu tình liên quan đến đất đai. Thất bại. Tất cả bị bắt hết. Ra tòa, người 12 năm, người 8,9 năm. Tôi cũng được báo cho biết ngày anh em họ ra tòa (gần 10 người), nên tôi cũng có mặt trong phiên tòa này. Họ tỏ ra không sợ hãi, nhưng tràn đầy niềm tin. Họ để tôi yên vì đã có tuổi và nhất là tôi là kẻ cầm bút, nên tôi phải sống, phải viết.

Bởi số phận hay do tình cảm anh em thúc bách, tôi đã tham dự ba phiên tòa từ sau năm 1975 cho đến vụ xử Bác sĩ Quế vào năm 1991. Hai vụ về chính trị và một vụ về Văn nghệ sĩ. Ngoài ra, trước cả ba vụ này, một chút nữa tôi trở thành “bị cáo” trong một vụ án khác xảy ra năm 1976.

Chuyện xảy ra như sau :

Một ngày vào khoảng cuối năm 1975, có hai thanh niên cùng đơn vị với tôi tại BTL/KQ trước kia, đến nhà tôi, nói chuyện chính trị. Tôi ngạc nhiên, vì thái độ và quan điểm của họ sau một biến cố lịch sử, một chuyện đổi đời xảy ra chưa lâu, người dân chưa hết bàng hoàng và cay đắng, thì hai người này đến nói về một tổ chức chống lại chính quyền mới, đang hình thành tại một vùng giáp ranh Sài-Gòn, mà trong những người “lãnh đạo”, họ nói là có người “thân cận” với tôi trước kia, có uy quyền từ thời Đệ I Cộng Hòa. Vì thế mà họ yêu cầu tôi tham gia, yểm trợ họ tại Sài-Gòn.

Đây là cuộc gặp gỡ tôi không mời mà họ cũng chẳng hẹn, cho nên tôi thình lặn. Lúc đó tôi chỉ ngạc nhiên vì thấy hai người này có vẻ “lột xác” quá sớm, khác hẳn trước kia. Làm việc chung cùng một bộ phận trong gần mười năm, tôi không nghe họ nói về chính trị. Một người vừa là họa sĩ, vừa là võ sĩ có đẳng cấp cao, còn người kia là nhân viên hành chính. Họ sống và làm việc như mọi quân nhân trong thời chiến. Nay, trước thái độ rất sôi nổi của họ, tôi bán tín bán nghi, không quyết. Vì vậy, mấy tuần lễ sau, vào một buổi tối, tôi bị họ “bắt cóc”, đưa tới nhà một trong hai người, ở khu vực ngã tư Bảy Hiền.

Khi tôi bước vào nhà thì đã có một vài người lạ mặt. Họ chỉ ngồi nghe. Tôi là người lớn tuổi nhất. Nội dung chính không có gì khác với buổi nói chuyện tại nhà tôi.

Nhưng cuối cùng, họ yêu cầu tôi viết một truyền đơn chống lại chế độ mới. Tôi hỏi :

-Các cậu có tổ chức không ?

-Thì chúng ta đang bắt đầu đây.

-Thế còn những người mà các cậu nói họ đang ở một nơi không xa Sài-Gòn lắm.

-Chúng em nghe nói thế. Ở trên đó có người thân của anh. Vì vậy chúng em muốn nhờ anh để bắt liên lạc với họ.

-Thế viết truyền đơn thì ký tên ai ? Danh xưng của tổ chức là gì ? Ký tên một người nào đó ư? Chúng ta sẽ chết trước vì mạo danh họ. Còn ký tên các cậu hay tên tôi, chẳng có tác dụng gì. Vì ai biết mình là ai

Nội dung nói chuyện là thế. Không ai có ý kiến gì, tôi ra về. Đêm ngủ không yên giấc. Hai người anh em, trước kia họ vẫn quý mến tôi. Trước hết, chúng tôi cùng tôn giáo, và thân cận nhau trong tình “huynh đệ chi binh”. Thế nhưng, sao lại có chuyện toan tính chính trị ở lúc người ta còn bàng hoàng, còn trăn trở chuyện ở hay đi. Nỗi hoảng hốt và sợ hãi còn đang tác động đến nhiều gia đình, nhiều thành phần trong xã hội. Ai là người bày ra chuyện này ? Họ là ai ? Tôi không có lời giải thích. Một tối nọ, người thanh niên có mặt ở lần nói chuyện thứ hai tại khu Bảy Hiền, đến nhà nói với tôi là hai thanh niên kia đã bị bắt, tôi nên trốn đi. Rồi mấy ngày sau, một người trong ngành an ninh trẻ đến nhà nói với tôi về cái tổ chức mà hai người mới bị bắt kia đang manh nha

làm. Người này nói: “Họ muốn nhờ anh giúp đỡ về tinh thần. Họ còn bảo anh viết truyền đơn song anh phản đối. Tuy nhiên anh có nói với họ là khi nào có tổ chức hẳn hoi thì anh theo, phải không ? Họ nói anh đang dạy ở Đại học Văn khoa. Nhưng chúng tôi biết là anh đang học ở đó thôi”. Rồi nhìn tôi cười. Cái cười làm tôi thấy nhẹ nhõm trong người. Ngay khi thanh niên này bước vào nhà, tôi đã có linh tính người này là công an. Người hôm trước bảo tôi trốn đi, thì có đáng dấp là một thành phần hoạt động giả dạn. Vì không nói chuyện nhiều, nên tôi không có nhận xét về anh. Tuy nhiên, tôi được tin, người này đã đi Pháp mấy năm sau. Còn người thanh niên thứ hai vừa nói đến, lúc anh cười, tôi liền tưởng đến một thành phần trong phong trào sinh viên học sinh trước đây đã tham gia vào các cuộc biểu tình chống chính quyền Sài-Gòn, giọng người này lại là người miền Nam, nên không khí buổi nói chuyện tuy miễn cưỡng, nhưng cũng hòa dịu. Trước lúc ra về, người này đưa cho tôi một giấy mời, hẹn tôi đến trụ sở công an quận 3 Sài-Gòn vào giờ đầu làm việc buổi sáng, mấy ngày hôm sau.

Vợ tôi nghe được hết câu chuyện, tỏ vẻ lo ngại. Tuy nhiên, nàng cũng rất bình tĩnh, mấy ngày sau đó ít nói hơn bình thường. Còn tôi, tới ngày hẹn ghi trong giấy mời, tôi đi sớm cả tiếng đồng hồ, ghé vào nhà thờ Đức Mẹ HCG trên đường Kỳ Đồng cầu nguyện, rồi gần tới giờ hẹn tôi mới đến trụ sở Công an quận 3. Đây là trụ sở của Nha Tuyên úy Công giáo thời trước, không xa lạ gì với tôi, một quân nhân Công giáo và cũng tự hào là một người cầm bút Công giáo, đã có một thời kỳ gần mười

năm cộng tác với tờ Nguyệt san Tinh Thần, thuộc Nha này. Cho nên, sau khi cầu nguyện và ra khỏi nhà thờ, tôi thấy rất bình an khi bước qua cổng trụ sở công an quận 3. Tôi vào một phòng nhỏ gần cổng, đưa giấy mời cho người ngồi ở bàn. Anh ta mời tôi vào trong ngồi đợi. Chỉ mấy phút sau, một người mặc thường phục từ ngoài sân đi vào, “mời ông Nguyễn Văn Tuy theo tôi”.

Người này dẫn tôi lên lầu, chỉ cho tôi cái bàn bảo ngồi, rồi đi vào trong mang ra một ly cà-phê sữa, đặt trước mặt tôi, anh ngồi xuống ghé đối diện tôi, nói : *“Anh uống đi rồi viết bản kiểm điểm để chúng tôi xếp lại vụ này. Đáng lẽ chúng tôi đã bắt anh vì anh biết tội nó phản động mà không tố cáo. Chúng nó đã khai ra anh. Chúng nó nói là muốn anh giúp chúng nó về tinh thần song anh đã từ chối. Tuy nhiên anh nói là khi nào có tổ chức đảng hoàng thì anh sẽ theo, phải không ?”*

Tôi viết bản kiểm điểm trong khoảng 15-20 phút, có lẽ không sai lệch lắm những gì tôi đã viết trên đây, vì sự việc xảy ra không lâu. Cho nên người công an làm việc với tôi hôm ấy, chỉ xem phốt qua tờ kiểm điểm tôi viết rồi nói : *“Xong rồi, anh có thể ra về”*.

Trên đây là bản kiểm điểm thứ nhất tôi viết tại trụ sở công an quận 3, năm 1976. Đến năm 2007, tức 31 năm sau, tôi làm bản kiểm điểm thứ hai, sau một buổi sáng đấu khẩu gay go và căng thẳng với hai công an tại trụ sở công an địa phương, do cảnh sát khu vực giới thiệu với tôi, là *“Hai anh trên thành phố xuống muốn trao đổi với chú một vài việc.”* Tuy không nói là việc gì, nhưng tôi

biết không ngoài việc tôi có quan hệ với Bác sĩ Nguyễn Đan Quế, nên tôi rất bình tĩnh. Chỉ khi tôi cảm thấy bị ép ở mức không bình thường, tôi mới mất bình tĩnh và căng thẳng. Cuộc “trao đổi” này không kết quả về phía công an kéo dài hết cả buổi sáng. Tôi phải làm tờ kiểm điểm, hẹn một tuần sau phải giao cho họ.

Bản kiểm điểm này tôi viết trên 12 trang giấy khổ $\frac{1}{2}$ A4, đề là : “Bản tường trình về buổi làm việc sáng ngày 16-3-2007, tại công an phường 6 quận Tân Bình.” Khởi đầu, tôi ghi tên tôi, năm sinh, quê quán, số giấy CMND và địa chỉ thường trú. Sau đó tôi viết :

“Sáng ngày 15-3-2007, cảnh sát khu vực tới nhà, gặp vợ tôi, nói, mời tôi sáng mai ra phường có chút việc, đúng 8g30 phút.

“Sáng hôm sau, 16-3-2007, tôi ra phường công an trước 15 phút. Đúng 8g30, cảnh sát khu vực mời tôi lên lầu và giới thiệu với tôi, hai công an Thành phố, gặp tôi để “trao đổi một chút việc”.

Một tuần lễ sau, tôi đến địa điểm hẹn là một quán cà-phê thuộc khu vực tôi ở, để nộp bản kiểm điểm. Tôi vẫn là người đến trước. Hai công an thành phố bước vào quán, như những khách hàng bình thường. Họ đến ngay bàn tôi, ngồi đối diện. Tôi đưa bản tường trình cho một người đứng tuổi, dáng “công tử”. Xem qua một lượt, người này nói : “Hai đoạn này không cần thiết”.

Sau đó tôi đã viết về sự quan hệ giữa ông Quế và tôi, khởi sự từ gia đình bên vợ tôi, chứ không phải từ quan điểm và lập trường chính trị. Tuy nhiên, vì tham dự

phiên tòa xét xử Bác sĩ Nguyễn Đan Quế, nên tôi đã viết một bài gửi ra nước ngoài.

Đây là phần thứ nhất của bản tường trình. Đến phần thứ hai là chính, tôi viết :

“Buổi trao đổi giữa hai nhân viên an ninh và tôi trở nên khá phức tạp, nếu không nói là căng thẳng, vì tôi đã không đáp ứng được yêu cầu là trình bày cụ thể về những gì ông Quế đã nói với tôi trong mấy lần gần đây khi tôi đến nhà thăm ông...”

Đó là hai lần trước và sau Tết Đinh Hợi, 2007, mục đích là thăm và chúc Tết. Chúng tôi nói chuyện quanh “Giải thưởng Nhân quyền Raoul Wallenberg” mà Hội Đồng Nhân Quyền Quốc Hội Hoa Kỳ đã công bố trao cho ông ngày 12 tháng 6 năm 1994. Cùng được trao giải này, có Tổng thống Tiệp Khắc Pavlav Havel, Đức Đạt Lai Lạt Ma và hai sinh viên đấu tranh ở Trung Quốc. Ngoài ra, ông Quế cũng nói với tôi về việc Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO). Vấn đề này rất bao quát nên ông chỉ nói với tôi về một điều khoản trong đó là “quyền tư hữu”. Điều này thì *“không phù hợp với chế độ hiện hành ở Việt Nam.”*

Trước ngày này một tháng, Thượng và Hạ Viện Hoa Kỳ đã bỏ phiếu với đa số tuyệt đối thông qua một nghị quyết chung, do Thượng Nghị sĩ Charles Robb và Dân biểu Leslie Byrne đệ trình, công nhận ngày 11 tháng 5 năm 1994 là “Ngày Nhân Quyền cho Việt Nam”.

Khi nói về nội dung hai lần tôi đến nhà thăm ông Quế, hai công an không ngừng dò xét thái độ tôi. Một trong

hai người nói giọng gay gắt, bảo tôi “*mới chỉ đáp ứng được yêu cầu có một nửa*”. Còn phần kia, tôi phải trình bày cụ thể, đầy đủ những gì tôi đã nghe ông Quế nói trong hai lần đến nhà. Tôi nói ngay “*Ông Quế là người sinh ra để làm chính trị. Vì thế ông ấy có thể nói về việc này cả ngày cũng không dứt. Giống như nhà thơ, anh ta có thể nói về thơ thâu đêm suốt sáng cũng được. Bây giờ ngòi viết bản tường trình này, tôi thiết nghĩ, đó là cái nghiệp của mỗi người ở đời. Bà nội trợ thì nói về việc chợ búa và bếp núc v.v... Nhưng gút lại, đối với tôi, đó là những việc làm mất thì giờ, nhưng lại không thể không có nhà thơ, nhà văn, người nội trợ, người phu quét đường, nhân viên văn phòng và cả chính khách, nhà lý thuyết v.v...*”

Qua buổi trao đổi giữa tôi và hai nhân viên an ninh của thành phố, tôi chột tỉnh. Ngẫm nghĩ đến cả chặng đường đời đã đi qua của mình, giờ đây đã già, tôi chỉ là một kẻ lôm côm, bôn chôn về nhiều chuyện, nhưng vẫn trắng tay. Bởi sống ở thời loạn mà tôi cứ như là một lữ khách.

Vẫn là nhân viên trẻ nói lúc nãy, anh tỏ vẻ bất bình vì tôi không đáp ứng được yêu cầu là nói cụ thể. Rằng, ông Quế đã nói những gì về thuyết nhân bản và có thể còn nhiều chuyện nữa. Lúc đó tôi có vẻ lúng túng nên nói gì cũng bị cho là “nói nước đôi, nói quanh co”. Tôi mất bình tĩnh, nhìn thẳng vào mặt hai nhân viên, tôi dứt khoát và quyết liệt : “Tôi không tiếp thu được những gì là định lý toán học, những gì thuộc về lý thuyết, trườu tượng. Nếu có thể bỏ óc tôi ra mà tìm, thì cứ việc mổ, nhưng chắc chắn là không có gì đâu. Việc mời tôi đi trao

đổi về chuyện gặp ông Quế, bây giờ bình tĩnh suy nghĩ, đó là một việc đề cao tôi hơi quá. Tôi có mặt ở nơi này hay nơi khác, thì chỉ có tính cách giao tế và liên đới, chứ không là người của nhóm này hay phe nọ...”

Trước kia cũng thế và bây giờ cũng vậy.

Còn một việc nữa tôi cũng muốn nói, như tôi bị hỏi dồn, hỏi tới tấp việc tôi không thư từ qua lại giữa tôi và ông Nguyễn Tấn Khang và Bác sĩ Nguyễn Quốc Quân, hai người anh của ông Quế. Tại sao ? Tại sao ? Tôi trả lời là, theo tâm lý bình thường, của một số người Việt sống ở nước ngoài hiện nay là, người trong nước viết thư cho mình thì thường là có vấn đề xin xỏ. Đây là điều tôi không muốn nên không viết thư. Mặt khác, tôi với Nguyễn Tấn Khang là “anh em cột chèo”. Nếu có chuyện gì thì vợ tôi nói với cô em út của mình, là vợ ông Khang, chứ không phải tôi. Còn Bác sĩ Quân thì tôi chưa gặp bao giờ.

Một việc khác nữa, “tôi bị căng thẳng vì các nhân viên an ninh kết án tôi sai khi nói rằng “sau một thời gian, bây giờ tôi lại “xáp lại” với ông Quế. Hai từ này hoàn toàn không đúng với tôi từ trước tới giờ. Nếu tôi có ý muốn hoạt động chính trị thì tôi đã có nhiều cơ hội để tham gia môi trường này ở Sài-Gòn trước kia. Nếu một người có muốn “xáp lại” với ông Quế vì mưu đồ chính trị thì chắc chắn họ cũng không dám có ý nghĩ là đến với ông Quế lúc này. Họ không đàn độn, không ngu dại như tôi...”

Trước khi kết thúc những giờ trao đổi căng thẳng, một trong hai người đề nghị tôi chọn một quán cà phê gần nhà để trao đổi thêm một vài việc khác. Tôi từ chối, nhưng nói, đây là việc của hai anh. Rồi họ ghi số điện thoại của tôi.

Kể từ sau ngày này cho đến cuối năm Đinh Hợi, giáp Tết Mậu Tý 2008, tôi đều phải tới một quán cà-phê có cái tên ngoại quốc gần khu vực tôi ở, do công an chọn, để “làm việc” với họ, mỗi tuần một lần. Một thanh niên phục vụ quán này hầu như được cho biết tôi là thế nào, nên khi tôi tới, cậu ta đều chạy ra dắt xe tôi vào chỗ để, thái độ niềm nở.

Chuyện vẫn chỉ xoay quanh Bác sĩ Nguyễn Đan Quế và hai người anh của ông ở nước ngoài. Nhưng cũng có lần họ đột nhiên hỏi tôi về Phạm Trần Anh, một người tù hơn 20 năm từ sau ngày 30-4-1975. Họ hỏi tôi có hay gặp người này không ? Tôi nói là có đôi khi. Một lần đi Lái Thiêu dự lễ giỗ mẹ anh ta. Họ nói tiếp : trong tập thơ Mẹ của Phạm Trần Anh, có in một bài thơ của tôi. Tôi nói ngay là không có. Tuy nhiên, trong cuốn Nguồn gốc Việt tộc, khảo sử 1999, (Bản thảo) Phạm Trần Anh nhờ tôi viết một bài về quyển này, song họ lại không nhắc tới nó.

Hai Việc Lầm Lỡ Của Tôi Trong Thời Chiến

1.

Giữa lúc cuộc chiến đi vào giai đoạn khốc liệt, một hội nghị được mở ra tại Paris, Pháp, để các bên lâm chiến tìm ra một giải pháp kết thúc chiến tranh. Lúc này, phía Việt cộng đang ở vào cái thế khó khăn do họ đã gồng mình hứng chịu những tổn thất nặng nề. Hà-Nội trải qua 12 ngày đêm hãi hùng trong làn bom của máy bay B52. Có tin, các bà vợ của các cấp lãnh đạo đòi đầu hàng, họ không chịu nổi nữa. Còn ở các quân khu thuộc B2, dưới quyền chỉ huy của Tướng Trần Văn Trà, các đơn vị “không ngớt báo cáo những khó khăn, thiếu quân số, lương thực, đạn dược và đặc biệt nói lên sự thấm mệt của cán bộ chiến sĩ. Tư lệnh quân khu 9 (miền Tây Nam bộ) đã điện đề nghị thẳng thừng với Bộ Tư lệnh miền cho lệnh kết thúc ngay chiến cuộc để chấn chỉnh lực

lượng. Bộ đội không còn sức để đánh nữa!” (Xem: Thượng tướng Trần Văn Trà, Kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm, tập 5, tr.12. NXB Văn Nghệ Tp.HCM, 1982). Tại Sài-Gòn, “lực lượng thứ ba” mạnh động, gồm một số trí thức, Công giáo có, Linh mục có. Nhưng, theo Lý Chánh Trung, “Lực lượng thứ ba (hay thành phần thứ ba) chỉ là một khát vọng hơn là một thực lực thực tế. Tổ chức vồn vện có vài trăm người. Nhóm người đó mở ra mọi phía và đón nhận nhiều ảnh hưởng. Vì thế, họ không có một ý thức hệ chính xác nào.” (Theo Nguyễn Văn Lục, Trí thức miền Nam Việt Nam 1955-1975) Một số khác, có mặt nhiều thành phần, có cả một số nằm trong danh sách “thành phần thứ ba”, theo **lương tâm**, họ ủng hộ một kiến nghị, đề ngày 05-3-1969, đòi Bộ Thông tin và Chiêu hồi bãi bỏ chế độ kiểm duyệt đối với ngành xuất bản.

Dưới đây là nguyên văn :

Chúng tôi, 100 nhà văn (gồm các giới sáng tác, dịch thuật, biên khảo, phê bình...) ký tên dưới đây nhận xét rằng :

1} Mặc dầu chưa đạt tới được một chế độ tự do báo chí và còn bị giới hạn rất nhiều bởi những hình thức khác, chế độ kiểm duyệt cũng đã được bãi bỏ đối với báo giới Việt Nam, trong khi đó, đối với ngành xuất bản, nhà cầm quyền lại vẫn tiếp tục áp dụng một chính sách kiểm duyệt khe khắt đã có từ thời thực dân tới nay mà không có một sự cải tiến nào đáng kể, ngoài việc thay đổi tên

gọi của cái cơ quan đảm nhiệm công việc ấy : từ Sở Kiểm Duyệt thành “Sở Phối hợp Nghệ thuật”.

2} Chế độ kiểm duyệt khe khắt nói trên đối với ngành xuất bản mâu thuẫn với chính Hiến pháp của chế độ, tuyệt đối phi lý so với những tiến bộ mà ngành báo chí đã đạt được và là nguyên nhân chính yếu giải thích tình trạng lụn bại của văn học nghệ thuật miền Nam, đặt giới cầm bút cũng như nhân dân vào vị trí thế thủ, e dè và nghi kỵ đối với chế độ, trong khi tình thế nước nhà hơn bao giờ hết đòi hỏi những thái độ khác hơn là những thái độ ấy.

3} Kinh nghiệm của 80 năm kiểm duyệt sách báo trong thời Pháp thuộc, 10 năm trong thời Ngô Đình Diệm và gần đây nhất, là kinh nghiệm của Nhà nước Cộng sản Tiệp Khắc, đã cho thấy rằng sự cấm đoán, bưng bít không những không bao giờ giải quyết được một vấn đề mà chỉ làm cho vấn đề ấy trầm trọng thêm tới một mức độ tai hại nhất; hơn thế, trong một chế độ không có tự do ngôn luận, trước mắt nghi kỵ của nhân dân và của công luận thế giới, những điều Nhà nước chính thức công bố lúc đó, lại chỉ còn xuất hiện như là những lời lẽ tuyên truyền, bịa đặt mà thôi.

Trong hoàn cảnh ấy, chúng tôi cảm thấy có bổn phận nói lên đây niềm khát vọng, sự lo ngại và nỗi ám ảnh sâu xa của chúng tôi, đồng thời **YÊU CẦU NHÀ CẦM QUYỀN CẤP BÁCH BÀI BỎ CHẾ ĐỘ KIỂM DUYỆT ĐỐI VỚI NGÀNH XUẤT BẢN**, tương tự như hành động mà Nhà Nước đã có thể làm đối với báo giới.

SÀI-GÒN, ngày 5 tháng 3 năm 1969.

Thanh Lãng, Thích Đức Nhuận, Bàng Bá Lân, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Đức Quỳnh, Thiều Sơn, Bình Nguyên Lộc, Chân Tín, Doãn Quốc Sỹ, Nguyễn Văn Trung, Hà Huy Hà, (Kiên Giang), Dương Vy Long, Tam Ích, Đinh Khắc Tiệu, Lý Hoàng Long, Lý Chánh Trung, Võ Phiến, Lê Ngô Châu, Nguyễn Ngọc Lan, Dương Nghiễm Mậu, Sĩ Trung, Trọng Nguyên, Nguyễn Đình Đầu, Nguyễn Thạch Kiên, Trương Bá Cần, Trần Thị Tuệ Mai, Nguyễn Tử Quý, Miên Đức Thắng, Nguyễn Ngu Í, Minh Quân, Nguyễn Thành Vinh, Lý Đại Nguyên, Lê Xuyên, Nguyễn Đình Thiều, Duyên Anh, Thanh Thương Hoàng, Trùng Dương, Phạm Thiên Thư, Thụ Nhân, Chinh Yên, Lữ Hồ, Cung Tiến, Cao Thế Dung, Nguyễn Thượng Bình, Nguyễn Tường Giang, Trần Kỳ, Huỳnh Phan Anh, Phạm Huy Tường, Nguyễn Đình Toàn, Thái Lãng, Võ Thắng Tiết (Tùng Mẫn), Nguyễn Nghị, Phạm Cao Dương, Phan Lạc Giang Đông, Khải Triều, Trọng Tấn, Đương Hà, Nguyễn Đông Ngạc, Nguyễn Xuân Hoàng, Phạm Kiều Tùng, Chu Vương Miện, Nguyễn Minh Hoàng, Nguyễn Nhật Duật, Trần Tuấn Nhậm, Vũ Lang (Nguyễn Khắc Ngữ), Tạ Quang Khôi, Uyên Thao, Đường Thiên Lý, Trần Dạ Từ, Hồng Dương, Diễm Châu, Du Tử Lê, Nguyễn Quốc Thái, Trình Phổ, Thanh Chiêu, Triều Linh, Nguyễn Đồng, Hoàng Ngọc Biên, Nhật Ngân, Hồ Nam, Nguyễn Trọng Văn, Nguyễn Đôn Phong, Tô Ngọc, Nguyễn Khoa Tân, Duy Lam, Thảo Trường, Trần Phương Như, Huỳnh Văn

Hiến, Đặng Phùng Quân, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Phúc Bửu Sum, Chu Việt, Nguyễn Tử Lộc, Đỗ Quý Toàn, Thế Phong, Sơn Nam, Hiếu Chân, Sa Giang (Trần Tuấn Kiệt), Thế Uyên, Thế Nguyên.

Năm tháng sau, ngày 5 tháng 8-1969, các báo xuất bản tại Sài-Gòn lại nhận được một văn bản có tựa đề : **“Kháng thư của 110 nhân vật làm văn học nghệ thuật miền Nam trước hành động đàn áp giới văn nghệ sĩ của Bộ Thông tin và Chiêu hồi.”**

100 nhà văn ký tên vào bản Kiến nghị trước, cũng ký tên vào Kháng thư. Cá nhân chúng tôi cũng ký tên vào hai văn bản này. Khi người bạn trao cho chúng tôi bản Kiến nghị và Kháng thư, đều có nói một câu : “Ký để ủng hộ anh em”. Nhưng, “anh em” là ai thì có lẽ những người đã ký vào hai văn kiện này cũng biết hay đã nghe dư luận trong báo giới nói về họ ít nhiều, hoặc qua những hoạt động báo chí, họ biết những người gọi là “anh em” ấy, là người có khuynh hướng thiên Cộng. Mãi sau năm 1975, khuynh hướng thiên Cộng của những người “anh em” này, mới thật sự rõ rệt. Họ ra mặt công khai hoạt động cho chế độ mới.

Bản Kiến nghị đưa ra vấn đề “tự do xuất bản”, để kêu gọi những thành phần trí thức, những văn nghệ sĩ ít nhiều cũng có những sự việc, những tác phẩm liên quan đến lãnh vực này, ảnh hưởng đến chính họ hay bạn hữu của họ. Vì thế mà họ đã ký vào Kiến nghị. Có người còn nghĩ rằng, mình ký tên vào Kiến nghị là đấu tranh cho

chính mình, cho quyền tự do phổ biến tư tưởng của chính mình.

Trong số 100 người ký tên vào bản Kiến nghị có một nhà văn “chống Cộng”, là ông Võ Phiến, công chức thuộc Bộ Thông tin và Chiêu hồi, bị Bộ này khiển trách, sau đó bị cắt chức Chánh Sự vụ Sở Huấn luyện, thì mấy người “anh em” kia lại kêu gọi một lần nữa ký tên vào bản “Kháng thư” gửi Bộ Thông tin và Chiêu hồi, phản đối hành động “đàn áp” nhà văn Võ Phiến, bằng những từ chuyên dùng của Cộng sản, khi họ tuyên truyền chống chế độ dân chủ tại miền Nam.

Lần sau này, con số người ký tên vào “Kháng thư” nâng lên thêm 10 người, tức 110 người, thuộc các thành phần trí thức và văn nghệ sĩ ở Sài-Gòn. Nếu có người dẫn đo, không ký vào “Kiến nghị” đòi tự do cho ngành xuất bản, thì họ lại sẵn sàng ký ngay vào “Kháng thư”, cho đây là một thái độ tranh đấu có ý nghĩa nhất, vì người anh em đồng nghiệp gặp hoạn nạn.

Tuy nhiên, phải nhận rằng, những người đã ký tên vào cả hai văn kiện này, ngoại trừ một số ít biết chuyện, còn hầu hết đều là những người có tâm huyết với nền học thuật của nước nhà. Họ đặt vấn đề này lên trên những bất đồng quan điểm chính trị, những khác biệt về lập trường và khuynh hướng văn nghệ. Vì vậy, việc ký tên vào hai văn kiện trên đây là một hành động của lương tâm trong sáng. Chỉ những người “anh em” nào lợi dụng sự ngay lành của họ, mới là người mắc lỗi với lương tâm. Nhưng sau ngày 30-4-1975, tôi là người ở lại, mới thấy rằng

trong lúc miền Nam đang phải đối phó với Cộng sản mà đòi ngành xuất bản được tự do thì kẻ như chấp nhận cho một loại cỏ độc mọc lan tràn khắp nơi, tất có nhiều hậu quả. Như thế, chúng tôi lại rơi vào trường hợp một số Linh mục Công giáo và trí thức Tây học bị mê hoặc ngả theo những kẻ nhân danh tranh đấu cho nền độc lập và dân chủ của đất nước theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa khi họ đứng ở “bên ngoài” mà đánh giá cuộc tranh đấu của Phong trào Cách mạng Việt Nam. Đến khi gặp thực tế, lúc ấy họ mới tỉnh ngộ, nhận ra sai trái của mình lúc trước. Trước kia, những người này cũng như chúng tôi, theo lương tâm và sự trong sáng của việc mình làm. Nhưng tất cả đều bị lừa dối, bị lợi dụng việc làm tử tế của mình. Nỗi bi hài hay có lẽ đó là một huyền nhiệm của đất nước trong suốt những thời kỳ chiến tranh Quốc-Cộng là vậy. Người ta làm với lương tâm ngay chính của mình, nhưng *người khác* lại lừa dối và phản lại chính mình, trong khi mình tự mang hào quang giả tạo cho mình!

Xin mở một dấu ngoặc ở đây để đọc lại một đoạn văn của Nguyễn Ngọc Lan, nói về Phong trào Cách mạng Việt Nam: “Về phần hệ thống, hệ thống (tư bản và đế quốc) hẳn phải lo sợ kinh khủng trường hợp một thất bại ở Việt Nam. Dù người ta muốn hay không muốn, Phong trào Cách mạng Việt Nam vốn từ đầu đã và hiện còn hơn bao giờ hết vẫn đích thực là một phong trào dẫn đường (...) Sự thành công chứ không cần thiết là chiến thắng quân sự của Phong trào Cách mạng Việt Nam vào loại đích thực nhất chính vì vừa có tầm quốc gia, vừa có tầm

xã hội sẽ có nghĩa là mọi hy vọng đều được phép vừa đối với các du kích quân ở mỗi nước Châu Mỹ La tinh, vừa đối với các chiến sĩ cách mạng Á rập hay Phi châu...” (Trích trong: Nước ta còn đó, Đối Diện xuất bản, Saigon 1973 tr.180-181).

Nguyễn Ngọc Lan đã tự mang cho mình cái hào quang ghê gớm đến như vậy. Cũng may cho ông, còn thời gian để ít nhiều sửa chữa và tháo cởi cái hào quang ấy, trước khi ông tạ thế vào năm 2007 tại Sài-Gòn, thọ 77 tuổi.

2.

Sau ngày 30 tháng 4-1975, không tính mười năm đầu, lúc tôi đang lao động trên các công trường của đường sắt, suốt tuyến đường dài từ Sài-Gòn ra tới ga Mừng Mán ở Phan Thiết, dải dầu mưa nắng. Có đêm đã thổ huyết cả bát máu tại nhà, thì hầu như tôi chưa có được sự bình tâm để mà hồi tưởng những chuyện buồn vui của một thời đã qua. Chỉ khi nghỉ việc ở đường sắt (Hỏa xa), sau hơn mười năm, tôi mới có những hồi tưởng về những gì mình đã làm, đặc biệt là những lầm lỗi đối với thân hữu. Trong số này, tôi ray rứt mãi về một chuyện liên quan đến một người bạn lúc đó vừa mới trúng cử vào Hội đồng Đô thành Sài-Gòn lần thứ hai, năm 1971. Anh thuộc nhóm những Nghị viên trẻ trong Hội đồng này.

Trước Tết Nguyên đán năm 1972, anh nhờ tôi làm giúp tờ báo Xuân Hùng Sáng của Hội Đồng.

Ngày đó, giới báo chí Sài-Sòn có một việc hầu như thông lệ, là cứ đến Tết Nguyên đán hằng năm, báo ngày, báo tuần, báo tháng hay đặc san, cũng có một hình vẽ về con vật biểu tượng của năm ấy. Con vật, biểu tượng của năm 1972 là con chuột, tức Nhâm Tý. Tôi nhờ một người bạn họa sĩ vẽ một bức tranh ngày Tết này. Người này đã vẽ “đám cưới chuột”, để vào trang giữa tờ Đặc san. Vì là báo đầu tiên ra mắt cử tri của Hội đồng Đô Thành Sài-Gòn, nên cũng có in hình tất cả các Nghị viên vừa đắc cử khóa 2. Bia miệng thế gian và về tâm lý, thấy hình vẽ “đám cưới chuột” bên cạnh hình các Nghị viên, dư luận bảo đấy là “hội đồng chuột”. Người anh em của tôi trong Hội đồng không hài lòng việc này. Thực ra, bức tranh ấy, chính nó, chẳng ẩn chứa một ý tưởng xấu nào. Còn nguyên ủy của nó, thường được khoác danh hiệu là “tranh dân gian”, rất đặc sắc của truyền thống văn hóa dân tộc. Người có lương tâm ngay lành và trong sáng, họ không “thích đùa” kiểu “phụ đề” vào bức tranh để mất lòng người trong cuộc như vậy.

Tuy vậy, tôi có lỗi chính trong việc này là thiếu cân nhắc, không xét đến khía cạnh tâm lý, tính “Ba Giai-Tứ Xuất” trong xã hội Việt Nam, nhất là không xét đến bản chất của loài chuột, thuộc loài gặm nhấm, khi đưa bức tranh chuột vào tờ báo. Lỗi thứ hai của tôi là đã không đưa cho người anh em của tôi xem tờ báo trước khi in. Cho nên, sau này khi nhớ lại chuyện vui buồn của quá khứ, thì đây là chuyện làm tôi buồn nhiều nhất. Tôi lại là

người ở lại sau ngày 30 tháng 4/1975, nên không tránh được sự ngờ vực của một số người ngày ấy, và cả những người đã “ra đi” và biết rằng tôi là người “ở lại”. Trong trường hợp này, tránh sao được tôi gánh chịu cái tiếng “chống đối”. Lại một “ngộ nhận” nữa đối với tôi!

-Thế người vẽ bức tranh chuột là ai ?

Nói đến tác giả của bức tranh này, tôi không có ý bào chữa hay biện hộ về lỗi lầm của mình. Trước sau, tôi vẫn nhận mình có lỗi. Vì nếu tôi không biết cân nhắc kỹ, nhưng biết đưa cho người bạn của tôi trong Hội đồng Thành phố xem trước, sau đó mới cho máy chạy, thì đã không có chuyện buồn và ngộ nhận về tôi. Rõ ràng là lỗi thuộc về tôi.

Người vẽ bức tranh là bạn văn nghệ với tôi khá lâu mà tôi cũng không biết khuynh hướng chính trị của ông. Hội họa, viết văn và làm thơ, ông đều có khả năng, nhưng không nổi lắm. Chỉ khi biến cố 30/4/1975 xảy ra, tôi mới biết ông ta là ai. Mấy ngày sau ngày này, ông ta đến nhà tôi, tay đeo băng vải đỏ và trong túi quần hình như có cả súng. Ông bảo tôi đến trụ sở của Ban văn nghệ giải phóng, đường Nguyễn Du, đăng ký văn nghệ sĩ. Tôi không “ừ” cũng chẳng nói “không”. Mấy ngày sau, ông lại đến, nhắc tôi mau đi đăng ký. Anh em đã đến đăng ký hết cả rồi. Lên đây anh sẽ gặp anh em, vui lắm.

Lần trước sau khi ông ta ra về, vợ tôi nói nhỏ, ông ta làm gì mà tay mang băng đỏ. Ghê quá ! Cho nên để tránh việc ông ta tới lui nữa, tôi nói : “Tôi là lính, nên tôi đợi chính sách của Nhà nước về lính. Tôi bỏ bút”. Gần một

tháng sau, ông ta, tức LTĐ, lại đến. Lần này ông đưa cho tôi một tờ giấy khổ nhỏ, hình thức một tờ khai lý lịch rút ngắn, nói rằng tôi ghi tên thật, bút hiệu cùng những công việc và những tác phẩm tôi đã viết, những báo tôi đã làm hay đã cộng tác, rồi nộp cho tổ chức, sau đó sẽ dự một khóa học tập.

Những ngày sau, tôi gặp một nhà văn, nhắc đến chuyện ông LTĐ, đến nhà bảo tôi đến Nguyễn Du đăng ký văn nghệ sĩ, nhưng tôi đã không đi. Ông này bảo, ông biết tôi suy nghĩ chín chắn. LTĐ biết cả những người đã chết cũng đi đăng ký ! Nhà văn này bảo thế. Có lẽ thật. Tôi đã dứt khoát không đi đăng ký văn nghệ sĩ và cũng không viết bản lý lịch rút gọn, để “được đi học tập”. Có lẽ tôi là người thuộc một số rất nhỏ không đi đăng ký, nên cũng chẳng đi học tập, vì tôi không mong “được viết lách trở lại”. Nghe nói trong một buổi học tập, một nhà thơ Sài-Gòn gọi một nhà văn “nằm vùng” là “đồng chí”, lập tức nhà thơ kia và mọi người có mặt hôm ấy được nghe “quan văn nghệ” nói : “Tôi không đồng chí với anh”. Ông quan này và một nhà báo nằm vùng khác, có lúc đã bị nhốt vào tù vì tội hoạt động cho Việt cộng. Cả hai người được Chủ tịch Hội Văn Bút Việt Nam là Linh mục Thanh Lãng bảo lãnh ra.

Còn về người anh em với tôi, một Nghị viên trẻ trong Hội đồng Thành phố Sài-Gòn, đặc cử hai nhiệm kỳ liền, người đã nhờ tôi làm tờ báo Xuân Nhâm Tý (1972), là Nguyễn Tấn Khang. Anh kết hôn với người em gái út trong gia đình vợ tôi. Cao Thế Dung giới thiệu Khang với tôi và qua họ, tôi kết hôn với người là vợ tôi sau này,

tức chị của vợ Nguyễn Tấn Khang. Trong biến cố ngày 30/4/1975, gia đình Khang đã xuống tàu ra nước ngoài trước ít ngày. Trước đó, Khang cũng rủ vợ chồng tôi đi nữa. Biết chúng tôi không đi, anh đã dặn dò tôi một điều. Anh nói, khi nào cụ yếu hay ốm đau, có cần đến thuốc, thì tôi liên lạc với “chú Quế các cháu” (tức Bác sĩ Nguyễn Đan Quế) đang làm trong nhà thương Chợ Rẫy. Vì vậy, lần đầu tiên tôi vào nhà thương Chợ Rẫy, gặp BS Quế là năm 1976, và mấy lần sau tại nhà khi ông đến thăm má vợ chúng tôi.

Khải Triều

Sài-Gòn Việt Nam

2016

Tác Phẩm:

Người Ôm Mặt Khóc (thơ), Đại Nam Văn Hiến xuất bản, 1963

Tiếng Hát Khuẩn Trùng (thơ), Đại Nam Văn Hiến xuất bản, 1964

Bản Tự Thú (tiểu luận), viết chung với Bùi Phô (Bùi Đức Uyên), Từ Thức phổ biến, 1971.

Công Giáo Miền Nam Việt Nam sau 30-4-75 (ký tên Nguyễn An Tôn), Cơ sở Dân Chúa xuất bản tại Hoa Kỳ năm 1988.

An Mỹ - Quê Tôi Một Tuần Trong Đồi (Truyện ký) 1999

Thơ Trần Nguyên Anh: Tiếng kêu đau thương trong nền thi ca Việt Nam hậu bán thế kỷ XX, 2009

Gia Phả 5 Chi Tộc Họ Nguyễn - An Mỹ, Phú Xuyên, Hà Đông (Hà Nội), 2014.

Thơ Khải Triều (Tuyển tập, 1963-2016). Tủ sách T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2016.

Mệnh Nước Nổi Trôi (Tâm bút, Tùy bút, Bút ký, Hồi ký). Tủ sách T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2016.

Giáo Hội Công Giáo Việt Nam Trong Bối Cảnh Lịch Sử Của Dân Tộc.

Năm Cùng Tháng Tận (Nhật ký Cuối Đồi)

Khải Triều
Mệnh Nước Nổi Trôi
Tâm Bút -Tùy Bút -Bút Ký

Ấn Bản Điện Tử
T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện
2016

©T.Vấn & Bạn Hữu 2016

©Khải Triều 2016

